

GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH

I. Vị trí môn học:

Môn học Tài chính-Tiền tệ hình thành trên cơ sở tổng hợp có chọn lọc những nội dung chủ yếu của hai môn học: “Tài chính học” và “Lưu thông Tiền tệ-Tín dụng” của chuyên ngành Tài chính và Ngân hàng.

Những kiến thức của môn học này mang tính tổng hợp, có liên quan trực tiếp đến điều kiện kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường có điều tiết. Do vậy nó trở thành môn học cơ sở cho tất cả sinh viên đại học thuộc các ngành kinh tế.

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, những khái niệm và những nội dung chủ yếu về Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng và Ngân hàng. Nó có tác dụng làm cơ sở hỗ trợ cho việc nghiên cứu các môn kinh tế ngành.

Giáo trình là công trình nghiên cứu của các giáo viên Bộ môn Tài chính-Ngân hàng, được các giáo viên trực tiếp biên soạn:

- Ths Trần Ái Kết: biên soạn các chương I, II, III, VI, IX
- Ths Phan Tùng Lâm: biên soạn chương IV
- Nguyễn Thị Lương, Đoàn Thị Cẩm Vân: biên soạn chương V
- Phạm Xuân Minh: biên soạn chương VII và VIII

II. Phân phối chương trình:

Chương trình môn học được phân phối như sau:

Chương I: Những vấn đề cơ bản về tiền tệ

Chương II: Những vấn đề cơ bản về tài chính

Chương III: Những vấn đề cơ bản về tín dụng

Chương IV: Ngân sách Nhà nước

Chương V: Thị trường tài chính và các định chế tài chính trung gian

Chương VI: Tài chính doanh nghiệp

Chương VII: Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Chương VIII: Lạm phát và chính sách tiền tệ

Chương IX: Quan hệ thanh toán và tín dụng quốc tế

cuu duong than cong . com

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ

VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA TIỀN TỆ:

Từ rất sớm trong lịch sử loài người đã xuất hiện nhu cầu phải có một hình thức tiền tệ làm trung gian trao đổi. Tuy nhiên quá trình phát triển các hình thái của tiền tệ cho thấy khó có thể đưa ra một định nghĩa về tiền tệ được các nhà kinh tế học thống nhất và chấp nhận. Trong tác phẩm góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị, K. Marx viết “ Một khi người ta hiểu rằng nguồn gốc của tiền tệ ở ngay trong hàng hoá, thì người ta đã khắc phục được các khó khăn chính trong sự phân tích tiền tệ”. Nhưng Marx cũng chỉ ra rằng người chỉ nghiên cứu tiền tệ và các hình thái tiền tệ trực tiếp sinh ra từ trao đổi hàng hoá chứ không nghiên cứu các hình thái tiền tệ thuộc về một giai đoạn cao hơn của quá trình sản xuất như tiền tín dụng chẳng hạn.

Khi nói đến tiền tệ, hầu hết các nhà kinh tế học trước đây cũng cho rằng đó là phương tiện trung gian trao đổi. Điều này chỉ phù hợp và đúng với giai đoạn ban đầu khi con người bắt đầu sử dụng công cụ tiền tệ. Quá trình phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ không chỉ có vai trò trung gian trao đổi mà nó còn giúp cho chúng ta thực hiện các hoạt động đầu tư tín dụng... Ngoài ra, còn có những vật thể khác giữ vai trò trung gian trao đổi như chi phiếu, thương phiếu, kỳ phiếu,... mà các nhà kinh tế học vẫn không thống nhất với nhau có phải là tiền tệ hay không. Irving Fisher cho rằng chỉ có giấy bạc ngân hàng là tiền tệ, trong khi Conant Paul Warburg cho rằng chi phiếu cũng là tiền tệ. Samuelson lại cho rằng tiền là bất cứ cái gì mà nhờ nó người ta có thể mua được hầu hết mọi thứ. Theo Charles Rist thì cái thật quan trọng đối với nhà kinh tế không phải là sự thống nhất về một định nghĩa thế nào là tiền tệ mà phải biết và hiểu hiện tượng tiền tệ.

II. CÁC HÌNH THÁI TIỀN TỆ:

Nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ đã trải qua nhiều hình thái: hoá tệ, tín tệ và bút tệ...

1. Hoá tệ:

Một hàng hoá nào đó giữ vai trò làm vật trung gian trao đổi được gọi là hoá tệ, hoá tệ bao gồm hoá tệ không kim loại và hoá tệ bằng kim loại.

– Hoá tệ không kim loại.

Sản xuất và trao đổi hàng hoá ngày càng phát triển. Sự trao đổi không còn ngẫu nhiên, không còn trên cơ sở của định giá giản đơn. Trao đổi đã vượt khỏi cái khung nhỏ hẹp một vài hàng hoá, giới hạn trong một vài địa phương. Sự trao đổi ngày càng nhiều hơn đó giữa các hàng hoá đòi hỏi phải có một hàng hoá có tính đồng nhất, tiện dụng trong vai trò của vật ngang giá, có thể tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi, và bảo tồn giá trị. Những hình thái tiền tệ đầu tiên có vẻ lạ lùng, nhưng nói chung là những vật trang sức hay những vật có thể ăn. Thổ dân ở các bờ biển Châu Á, Châu Phi, trước đây đã dùng vỏ sò, vỏ ốc làm tiền. Lúa mì và đại mạch được sử dụng ở vùng Lưỡng Hà, gạo được dùng ở quần đảo Philippines. Trước Công nguyên, ở Trung Quốc kê và lụa được sử dụng làm tiền...

Tiền tệ bằng hàng hoá có những bất tiện nhất định của nó trong quá trình phục vụ trao đổi như không được mọi người mọi nơi chấp nhận, dễ hư hỏng, không đồng nhất ... do đó dẫn đến việc sử dụng hoá tệ bằng kim loại.

– Hoá tệ bằng kim loại.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển kèm theo sự mở rộng phân công lao động xã hội đồng thời với sự xuất hiện của Nhà nước và giao dịch quốc tế thường xuyên. Kim loại ngày càng có những ưu điểm nổi bật trong vai trò của vật ngang giá bởi những thuộc tính bền, gọn, có giá trị phổ biến,... Những đồng tiền bằng kim loại: đồng, chì, kẽm, thiếc, bạc, vàng xuất hiện thay thế cho các hoá tệ không kim loại. Tiền bằng chì chỉ xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc dưới dạng một thỏi dài có lỗ ở một đầu để có thể xâu thành chuỗi. Tiền bằng hợp kim vàng và bạc xuất hiện đầu tiên vào những năm 685 – 652 trước Công nguyên ở vùng Tiểu Á và Hy Lạp có đóng dấu in hình nổi để đảm bảo giá trị. Các đồng tiền bằng kim loại đã sớm xuất hiện ở vùng Địa Trung Hải. Tiền kim loại đầu tiên ở Anh làm bằng thiếc, ở Thụy Sĩ và Nga bằng đồng. Khi bạch kim mới được phát hiện, trong thời kỳ 1828

– 1844, người Nga cho đó là kim loại không sử dụng được nên đem đúc tiền. Nếu so với các loại tiền tệ trước đó, tiền bằng kim loại, bên cạnh những ưu điểm nhất định cũng đưa đến những bất tiện trong quá trình phát triển trao đổi như: cồng kềnh, khó cất giữ, khó chuyên chở... Cuối cùng, trong các kim loại quý (quý kim) như vàng, bạc, những thứ tiền thật sự chúng có giá trị nội tại trở nên thông dụng trong một thời gian khá lâu cho đến cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX.

Khoảng thế kỷ thứ XVI ở Châu Âu nhiều nước sử dụng vàng làm tiền, có nước vừa sử dụng vàng vừa sử dụng bạc. Các nước Châu Á sử dụng bạc là phổ biến. Việc đúc quý kim thành tiền ngay từ đầu được coi là vương quyền, đánh dấu kỷ nguyên ngự trị của lãnh chúa vua chúa.

Lịch sử phát triển của tiền kim loại quý đã trải qua ba biến cố chủ yếu, quyết định đến việc sử dụng phổ biến tiền bằng kim loại quý.

– Sự gia tăng dân số và phát triển đô thị ở các nước Châu Âu từ thế kỷ XIII đưa đến sự gia tăng nhu cầu trao đổi. Các mỏ vàng ở Châu Âu không đủ cung ứng.

– Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX bạch kim loại bị mất giá, trong thời gian dài vàng, bạc song song được sử dụng làm tiền; các nước Châu Âu sử dụng cả vàng lẫn bạc. Chỉ các nước Châu Á mới sử dụng bạc (do không đủ vàng) đến cuối thế kỷ XIX bạc ngày càng mất giá do vậy các nước Châu Âu và cả Hoa Kỳ quyết định và sử dụng vàng, các nước Châu Á như Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Hoa do lệ thuộc sự nhập cảng nguyên liệu máy móc... từ Phương Tây nên cũng bãi bỏ bạc sử dụng vàng. Ở Đông Dương, bạc được sử dụng làm tiền từ 1885 đến 1931. Đến năm 1931 đồng bạc Đông Dương từ bản vị bạc sang bản vị vàng, có thể cho rằng, khoảng từ 1935 chỉ còn một kim loại quý được tất cả các nước chấp nhận làm tiền trên thế giới là vàng.

2. Tín tệ:

Tín tệ được hiểu là thứ tiền tự nó không có giá trị nhưng do sự tín nhiệm của mọi người mà nó được lưu dụng. Tín tệ có thể bao gồm tiền bằng kim loại và tiền giấy.

– Tiền bằng kim loại thuộc hình thái tín tệ khác với kim loại tiền tệ thuộc hình thái hoá tệ. Ở hình thái này giá trị nội tại của kim loại thường không phù hợp với giá trị danh nghĩa.

– Tiền giấy bao gồm tiền giấy khả hoán và tiền giấy bất khả hoán.

– Tiền giấy khả hoán là thứ tiền được lưu hành thay cho tiền vàng hay tiền bạc ký thác ở ngân hàng. Bất cứ lúc nào mọi người cũng có thể đem tiền giấy khả hoán đó đổi lấy vàng hay bạc có giá trị tương đương với giá trị được ghi trên tiền giấy khả hoán đó.

Ở Trung Hoa từ đời Tống đã xuất hiện tiền giấy. Vì những nhu cầu mua bán, các thương gia hình thành từng thương hội có nhiều chi nhánh ở khắp các thị trấn lớn. Các thương gia ký thác vàng hay bạc vào hội sở của thương hội rồi nhận giấy chứng nhận của hội sở thương hội, với giấy chứng nhận này các thương gia có thể mua hàng ở các thị trấn khác nhau có chi nhánh của thương hội, ngoài loại giấy chứng nhận trên triều đình nhà Tống còn phát hành tiền giấy và được dân chúng chấp nhận.

Ở Việt Nam vào cuối đời Trần, Hồ Quý Ly đã thí nghiệm cho phát hành tiền giấy. Nhân dân ai cũng phải nộp tiền đồng vào cho Nhà nước, cứ 1 quan tiền đồng đổi được 2 quan tiền giấy, việc sử dụng tiền giấy của Hồ Quý Ly thất bại vì nhà Hồ sớm bị lật đổ, dân chưa quen sử dụng tiền giấy và sai lầm khi xác định quan hệ giữa tiền đồng và tiền giấy (bao hàm ý nghĩa tiền giấy có giá trị thấp hơn).

Nguồn gốc của tiền giấy chỉ có thể được hiểu rõ khi xem xét lịch sử tiền tệ các nước Châu Âu. Từ đầu thế kỷ thứ XVII, ở Hà Lan ngân hàng Amsterdam đã cung cấp cho những thân chủ gửi vàng vào ngân hàng những giấy chứng nhận bao gồm nhiều tờ nhỏ. Khi cần, có thể đem những tờ nhỏ này đổi lấy vàng hay bạc tại ngân hàng. Trong thanh toán cho người khác các giấy nhỏ này cũng được chấp nhận. Sau đó một ngân hàng Thụy Điển tên Palmstruch đã mạnh dạn phát hành tiền giấy để cho vay. Từ đó ngân hàng Palmstruch có khả năng cho vay nhiều hơn vốn tự có. Với nhiều loại tiền giấy được phát hành, lưu thông tiền tệ bị rối loạn vì nhiều nhà ngân hàng lạm dụng gây nhiều thiệt hại cho dân chúng. Do đó, vua chúa các nước phải can thiệp vì cho rằng việc đúc tiền từ xưa là vương quyền và mặt khác việc

phát hành tiền giấy là một nguồn lợi to lớn. Vương quyền các nước Châu Âu thừa nhận một ngân hàng tự có quyền phát hành tiền giấy với những điều kiện nhất định:

- + Điều kiện khả hoán: có thể đổi lấy bất cứ lúc nào tại ngân hàng phát hành
- + Điều kiện dự trữ vàng làm đảm bảo: ban đầu là 100% sau còn 40%
- + Điều kiện phải cho Nhà nước vay không tính lãi khi cần thiết.
- Tiền giấy bất khả hoán là thứ tiền giấy bắt buộc lưu hành, mọi người không thể đem tiền giấy này đến ngân hàng để đổi lấy vàng hay bạc.

Nguồn gốc của tiền bất khả hoán là bởi những nguyên nhân sau:

- + Thế chiến thứ nhất đã làm cho các quốc gia tham chiến không còn đủ vàng để đổi cho dân chúng. Nước Anh từ năm 1931 đã cưỡng bức lưu hành tiền giấy bất khả hoán, nước Pháp năm 1936.

- + Khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 dẫn đến ở nước Đức mọi người đua nhau rút tiền, do đó Ngân hàng Trung ương Đức đã phải dùng vàng trả nợ nước ngoài và do đó số trữ kim gần như không còn. Tiến sĩ Schacht (1933 – 1936) đã áp dụng chính sách tiền tài trợ bằng cách phát hành trái phiếu, để tài trợ sản xuất và những chương trình kinh tế, xã hội lớn. Biện pháp này làm giảm 50% thất nghiệp, sản xuất tăng 41% (1934). Từ đó, nhiều nhà kinh tế cho rằng giá trị tiền tệ không phải dựa vào dự trữ vàng như các quan điểm trước đây.

3. Bút tệ:

Bút tệ là một hình thái tiền tệ được sử dụng bằng cách ghi chép trong sổ sách kế toán của Ngân hàng. Bút tệ xuất hiện lần đầu tại nước Anh, vào giữa thế kỷ XIX. Để tránh những quy định chặt chẽ trong việc phát hành giấy bạc, các nhà ngân hàng Anh đã sáng chế ra hệ thống thanh toán qua sổ sách ngân hàng.

Bút tệ ngày càng có vai trò quan trọng, ở những quốc gia có nền kinh tế phát triển và hệ thống ngân hàng phát triển, người dân có thói quen sử dụng bút tệ.

4. Tiền điện tử:

Có nhiều tên gọi cho thứ tiền này: tiền nhựa, tiền thông minh,... Đây có phải là một hình thái tiền tệ không là vấn đề chưa thống nhất. Một số quan điểm cho rằng đây chỉ là “phương tiện chi trả mới”, sự “chuyển dịch vốn bằng điện tử”.

III. CÁC CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

Dù biểu hiện dưới hình thức nào, tiền tệ cũng có ba chức năng cơ bản: chức năng phương tiện trao đổi, chức năng đơn vị đánh giá và chức năng phương tiện dự trữ giá trị.

1. Chức năng phương tiện trao đổi

Là một phương tiện trao đổi, tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ. Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.

Trong nền kinh tế trao đổi trực tiếp, người ta phải tiến hành đồng thời hai dịch vụ bán và mua với một người khác. Điều đó là đơn giản trong trường hợp chỉ có ít người tham gia trao đổi, nhưng trong điều kiện nền kinh tế phát triển, các chi phí để tìm kiếm như vậy quá cao. Vì vậy người ta cần sử dụng tiền làm môi giới trong quá trình này, tức là người ta trước hết sẽ đổi hàng hoá của mình lấy tiền sau đó dùng tiền mua thứ hàng hoá mình cần. Rõ ràng việc thực hiện lần lượt các giao dịch bán và mua với hai người sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc thực hiện đồng thời hai giao dịch đối với cùng một người.

Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:

- Được chấp nhận rộng rãi: nó phải được con người chấp nhận rộng rãi trong lưu thông, bởi vì chỉ khi mọi người cùng chấp nhận nó thì người có hàng hoá mới đồng ý đổi hàng hoá của mình lấy tiền;
- Dễ nhận biết: con người phải nhận biết nó dễ dàng;
- Có thể chia nhỏ được: để tạo thuận lợi cho việc đổi chác giữa các hàng hoá có giá trị khác nhau;
- Dễ vận chuyển: tiền tệ phải đủ gọn nhẹ để dễ dàng trong việc trao đổi hàng hoá ở khoảng cách xa;
- Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng;

- Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng: để số lượng của nó đủ dùng trong trao đổi;
- Có tính đồng nhất: các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức mua ngang nhau.

2. Chức năng đơn vị đánh giá.

Chức năng thứ hai của tiền là một đơn vị đánh giá, tức là tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị của các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Qua việc thực hiện chức năng này, giá trị của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền, như việc đo khối lượng bằng kg, đo độ dài bằng m...nhờ đó mà việc trao đổi hàng hoá được diễn ra thuận lợi hơn.

Nếu giá trị hàng hoá không có đơn vị đo chung là tiền, mỗi hàng hoá sẽ được định giá bằng tất cả các hàng hoá còn lại, và như vậy số lượng giá các mặt hàng trong nền kinh tế ngày nay sẽ nhiều đến mức người ta không còn thời gian cho việc tiêu dùng hàng hoá, do phần lớn thời gian đã dành cho việc đọc giá hàng hoá. Khi giá của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện bằng tiền, không những thuận tiện cho người bán hàng hóa mà việc đọc bảng giá cũng đơn giản hơn rất nhiều với chi phí thời gian ít hơn sử dụng cho các giao dịch.

Là một đơn vị đánh giá, nó tạo cơ sở thuận lợi cho việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi, nhưng cũng chính trong quá trình trao đổi sử dụng tiền làm trung gian, các tỉ lệ trao đổi được hình thành theo tập quán - tức là ngay từ khi mới ra đời, việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi đã dẫn tới việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá. Đầu tiên những phương tiện được sử dụng làm tiền để biểu hiện giá trị hàng hoá cũng có giá trị như các hàng hoá khác. Cơ sở cho việc tiền biểu hiện giá trị các hàng hoá khác chính là tiền cũng có giá trị sử dụng như các hàng hoá khác (Theo phân tích của Marx về sự phát triển của các hình thái biểu hiện giá trị hàng hoá: giá trị hàng hoá được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hoá đóng vai trò vật ngang giá, vật ngang giá chung). Vì vậy trong thời đại ngày nay, mặc dù các phương tiện được sử dụng là tiền không còn có giá trị như các hàng hoá khác nhưng nó được mọi người chấp nhận trong lưu thông (có giá trị sử dụng đặc biệt), do đó vẫn được sử dụng để đánh giá giá trị các hàng hoá. Trong bất kể nền kinh tế tiền tệ nào việc sử dụng tiền làm đơn vị đo lường giá trị đều mang tính chất trừu tượng, vừa có tính pháp lý, vừa có tính quy ước.

3. Chức năng phương tiện dự trữ giá trị

Là một phương tiện dự trữ giá trị, tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian. Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

Việc cất giữ như vậy có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện ngoài tiền như: Cổ phiếu, trái phiếu, đất đai, nhà cửa..., một số loại tài sản như vậy đem lại một mức lãi cao hơn cho người giữ hoặc có thể chống đỡ lại sự tăng cao về giá so với việc giữ tiền mặt. Tuy nhiên người ta vẫn giữ tiền với mục đích dự trữ giá trị bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác, còn các tài sản khác nhiều khi đòi hỏi một chi phí giao dịch cao khi người ta muốn chuyển đổi nó sang tiền. Những điều đó cho thấy, tiền là một phương tiện dự trữ giá trị bên cạnh các loại tài sản khác.

Việc thực hiện chức năng phương tiện dự trữ giá trị của tiền tốt đến đâu tùy thuộc vào sự ổn định của mức giá chung, do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hoá mà nó có thể đổi được. Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại. Sự mất giá nhanh chóng của tiền sẽ làm cho người ta ít muốn giữ nó, điều này thường xảy ra khi lạm phát cao. Vì vậy để tiền thực hiện tốt chức năng này, đòi hỏi sức mua của tiền phải ổn định.

IV. KHỐI TIỀN TỆ

Việc định nghĩa tiền tệ là một phương tiện trao đổi mới chỉ đưa ra một cách hiểu khái quát về tiền, nó không cho chúng ta biết rõ trong nền kinh tế hiện tại những phương tiện cụ thể nào được coi là tiền, số lượng của nó là nhiều hay ít. Vì vậy người ta phải định nghĩa tiền một cách cụ thể hơn bằng việc đưa ra các phép đo về các khối tiền tệ trong lưu thông.

Các khối tiền tệ trong lưu thông tập hợp các phương tiện được sử dụng chung làm phương tiện trao đổi, được phân chia tùy theo “độ lỏng” hay tính thanh khoản của các phương tiện đó trong những khoảng thời gian nhất định của một quốc gia. Độ “lỏng” hay tính thanh khoản của một phương tiện trao đổi được hiểu là khả

năng chuyển đổi từ phương tiện đó ra hàng hoá, dịch vụ - tức là phạm vi và mức độ có thể sử dụng những phương tiện đó trong việc thanh toán chi trả.

Các phép đo khối tiền tệ được đưa ra tùy thuộc vào các phương tiện được hệ thống tài chính cung cấp và thường xuyên có sự thay đổi cho phù hợp, nhưng nhìn chung các khối tiền tệ trong lưu thông bao gồm:

- **Khối tiền giao dịch (M_1)** gồm những phương tiện được sử dụng rộng rãi trong thanh toán chi trả về hàng hoá dịch vụ, bộ phận này có tính lỏng cao nhất:

+ Tiền mặt trong lưu hành: Bộ phận tiền mặt (giấy bạc ngân hàng và tiền đúc) nằm ngoài hệ thống ngân hàng.

+ Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.

- **Khối tiền mở rộng (M_2)** gồm:

+ M_1

+ Tiền gửi có kỳ hạn

Bộ phận tiền gửi có kỳ hạn mặc dù không trực tiếp sử dụng làm phương tiện trao đổi, nhưng chúng cũng có thể được chuyển đổi ra tiền giao dịch một cách nhanh chóng và với phí tổn thấp. Bộ phận này còn có thể được chia ra theo kỳ hạn hoặc số lượng.

- **Khối tiền tài sản (M_3)** bao gồm:

+ M_2

+ Trái khoán có mức lỏng cao như: Hối phiếu, tín phiếu kho bạc... Bộ phận trái khoán này là tài sản chính nhưng vẫn có thể được chuyển đổi ra tiền giao dịch tương đối nhanh chóng.

Mặc dù số liệu về các khối tiền tệ được công bố và sử dụng vào những mục đích nhất định, nhưng việc đưa ra các phép đo lường tiền chỉ có ý nghĩa khi nó vừa tập hợp được các phương tiện trao đổi trong nền kinh tế, vừa tạo cơ sở dự báo lạm phát và chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, hiện nay một số nước đang nghiên cứu để đưa ra phép đo “tổng lượng tiền có tỷ trọng” trong đó mỗi loại tài sản có một tỷ trọng khác nhau tùy theo độ “lỏng” của nó khi cộng lại với nhau. Việc lựa chọn phép đo nào phụ thuộc vào nhận thức và khả năng của NHTƯ trong điều hành chính sách thực tế. Tuy nhiên, sử dụng trực tiếp trong các giao dịch làm phương tiện trao đổi chủ yếu là khối tiền M_1 , vì vậy định nghĩa M_1 được sử dụng thường xuyên khi nói tới cung-cầu tiền tệ.

V. CUNG - CẦU TIỀN TỆ

1. Cầu tiền tệ

Việc nghiên cứu cầu tiền tệ luôn được các nhà kinh tế quan tâm, và nó có thể cho những gợi ý về hoạch định chính sách của những người chịu trách nhiệm điều hành nền kinh tế.

1.1. Một số học thuyết về cầu tiền tệ

Qua thời gian, những học thuyết về cầu tiền tệ đã cho thấy sự tranh luận không ngừng của các nhà kinh tế về sự ảnh hưởng của lãi suất đến cầu tiền tệ, và sau đó là sự ảnh hưởng của tiền tệ đối với hoạt động kinh tế.

1.1.1 Quy luật lưu thông tiền tệ của Karl Marx.

Khi nghiên cứu các chức năng của tiền tệ, Karl Marx đưa ra 5 chức năng: chức năng thước đo giá trị, chức năng phương tiện lưu thông, chức năng phương tiện cất giữ, chức năng phương tiện thanh toán và chức năng tiền tệ thế giới. Trong việc nghiên cứu chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ, Marx đã đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ hay quy luật về số lượng tiền cần thiết cho lưu thông với nội dung:

Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỉ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hoá trong lưu thông và tỉ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của các đồng tiền cùng loại.

$$M_n = \frac{PQ}{V}$$

Trong đó:

M_n : Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông.

PQ : Tổng số giá cả hàng hoá trong lưu thông.

V : Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ.

Đến chức năng phương tiện thanh toán, quy luật này được phát biểu đầy đủ như sau:

Khối lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán	=	$\frac{\text{Tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông} + \text{Tổng giá cả hàng hoá bán chịu} - \text{Giá cả hàng hoá đến hạn thanh toán} - \text{Giá cả hàng hoá thực hiện bằng thanh toán bù trừ}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ}}$
-----------------------------------------------------------------------------------------------	---	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bằng việc đưa ra quy luật về số lượng tiền cần thiết cho lưu thông, Karl Marx đã chỉ ra rằng nền kinh tế cần một lượng tiền nhất định cho việc thực hiện các giao dịch về hàng hoá dịch vụ, số lượng tiền này chịu ảnh hưởng của hai yếu tố cơ bản là tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ.

Yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ cần thiết cho lưu thông, tức là đòi hỏi lượng tiền cung ứng phải cân đối với lượng tiền cần cho việc thực hiện các giao dịch của nền kinh tế.

1.1.2 Học thuyết số lượng tiền tệ thô sơ

Vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, một số nhà kinh tế mà đại diện tiêu biểu là Irving Fisher ở đại học Yale đưa ra học thuyết về số lượng tiền tệ mà nội dung chủ yếu là một học thuyết về xác định thu nhập danh nghĩa.

Trong tác phẩm “sức mua của tiền tệ”, nhà kinh tế học Mỹ Irving Fisher đưa ra mối quan hệ giữa tổng lượng tiền tệ (M) với tổng chi tiêu để mua hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế dựa trên một khái niệm gọi là tốc độ lưu thông tiền tệ theo phương trình trao đổi tính theo giá trị danh nghĩa của các giao dịch trong nền kinh tế:

$$MV_T = PT$$

Trong đó P là giá bình quân mỗi giao dịch, T là số lượng giao dịch tiến hành trong một năm và V_T là tốc độ giao dịch của tiền tệ - tốc độ khối lượng tiền quay vòng hàng năm. Vì giá trị danh nghĩa của các giao dịch (T) rất khó đo lường cho nên học thuyết số lượng đã được phát biểu theo tổng sản phẩm (Y):

$$MV = PY$$

Trong đó V là tốc độ thu nhập đo lường số lần trung bình trong một năm một đơn vị tiền tệ được chi dùng để mua tổng số hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế.

$$V = \frac{PY}{M}$$

Irving Fisher lập luận rằng tốc độ thu nhập được xác định bởi các tổ chức trong nền kinh tế có ảnh hưởng đến cách các cá nhân thực hiện các giao dịch. Nếu người ta dùng sổ ghi nợ và thẻ tín dụng để tiến hành các giao dịch của mình và do đó mà sử dụng tiền ít hơn thông thường khi mua thì lượng tiền được yêu cầu ít đi để

tiến hành các giao dịch do thu nhập danh nghĩa gây nên ($M \propto PY$) và tốc độ (PY/M) sẽ tăng lên. Ngược lại nếu mua trả bằng tiền mặt hoặc séc là thuận tiện hơn thì cần sử dụng lượng tiền nhiều hơn để tiến hành các giao dịch được sinh ra bởi cùng một mức thu nhập danh nghĩa và tốc độ sẽ giảm xuống. Tuy nhiên quan điểm của Fisher là những đặc điểm về tổ chức và công nghệ của nền kinh tế sẽ chỉ ảnh hưởng đến tốc độ một cách chậm chạp qua thời gian, cho nên tốc độ sẽ giữ nguyên một cách hợp lý trong thời gian ngắn.

Với quan điểm này, phương trình trao đổi được chuyển thành học thuyết số lượng tiền tệ với nội dung: Số lượng thu nhập danh nghĩa chỉ được xác định bởi những chuyển động trong số lượng tiền tệ.

Irving Fisher và các nhà kinh tế cổ điển khác cho rằng tiền lương và giá cả hoàn toàn linh hoạt nên coi mức tổng sản phẩm được sản xuất trong nền kinh tế (Y) thường được giữ ở mức công ăn việc làm đầy đủ, do vậy Y có thể được coi một cách hợp lý là không thay đổi trong thời gian ngắn.

Như vậy: phương trình trao đổi được viết lại:

$$P = (V/Y) \times M = k \times M$$

Trong đó: $k (= V/Y)$ không thay đổi trong thời gian ngắn và thay đổi chậm trong thời gian dài. Học thuyết số lượng tiền tệ hàm ý rằng: những thay đổi trong mức giá cả chỉ là kết quả của những thay đổi trong số lượng tiền tệ thô sơ đã đi đến vấn đề cầu tiền tệ.

Phương trình trao đổi được viết lại như sau:

$$M = \frac{1}{V} \times PY$$

Khi thị trường tiền tệ cân bằng: số lượng tiền các tổ chức và cá nhân nắm giữ (M) bằng số lượng tiền được yêu cầu (MD), vì vậy:

$$MD = \frac{1}{V} \times PY = k \times PY$$

Trong đó: $k = \frac{1}{V}$ là một hằng số

Như vậy học thuyết số lượng tiền tệ của Fisher nói nên rằng: cầu về tiền là một hàm số của thu nhập và lãi suất không có ảnh hưởng đến cầu của tiền tệ.

1.1.3 Lý thuyết của Keynes về sự ưa thích tiền mặt

Trong khi I. Fisher phát triển quan điểm học thuyết số lượng của mình về MD thì một nhóm các nhà kinh tế ở Cambridge cũng đang nghiên cứu về những vấn đề đó và cũng đưa ra kết luận $MD = k * PY$. Nhưng khác với Fisher, họ nhấn mạnh sự lựa chọn của các nhân trong việc giữ tiền và không bác bỏ sự ảnh hưởng của lãi suất đến MD.

Trên cơ sở quan điểm này, Keynes xây dựng lý thuyết về cầu tiền tệ được gọi là lý thuyết về sự ưa thích tiền mặt. Lý thuyết này được trình bày trong tác phẩm nổi tiếng: “Học thuyết chung về công ăn việc làm, lãi suất và tiền tệ”. Trong học thuyết của mình, Keynes đã nêu ra 3 động cơ cho việc giữ tiền:

- Động cơ giao dịch:

Các cá nhân nắm giữ tiền vì đó là phương tiện trao đổi có thể dùng để tiến hành các giao dịch hàng ngày. Keynes nhấn mạnh rằng bộ phận của cầu tiền tệ đó trước tiên do mức giao dịch của dân chúng quyết định. Những giao dịch có tỷ lệ với thu nhập cho nên cầu tiền tệ cho giao dịch tỉ lệ với thu nhập.

- Động cơ dự phòng

Keynes thừa nhận rằng ngoài việc giữ tiền để tiến hành giao dịch hàng ngày, người ta còn giữ thêm tiền để dùng cho những nhu cầu bất ngờ. Tiền dự phòng được sử dụng trong các cơ hội mua thuận tiện hoặc cho nhu cầu chi tiêu bất thường.

Keynes tin rằng số tiền dự phòng mà người ta muốn nắm giữ được xác định trước tiên bởi mức độ các giao dịch mà người ta dự tính sẽ thực hiện trong tương lai và những giao dịch đó tỉ lệ với thu nhập, do đó cầu tiền dự phòng tỉ lệ với thu nhập.

- Động cơ đầu cơ

Keynes đồng ý rằng tiền tệ là phương tiện cất giữ của cải và gọi động cơ giữ tiền là động cơ đầu cơ. Keynes đồng ý với các nhà kinh tế Cambridge rằng của cải gắn chặt với thu nhập nên bộ phận cấu thành mang tính đầu cơ của cầu tiền tệ sẽ liên quan đến thu nhập, nhưng Keynes tin rằng lãi suất đóng một vai trò quan trọng.

Keynes chia các tài sản có thể được dùng cất giữ của cải làm hai loại: tiền và trái khoán. Keynes giả định rằng lợi tức dự tính về tiền là số không, lợi tức dự tính đối với trái khoán gồm tiền lãi và tỉ lệ dự tính về khoản lợi vốn.

Keynes giả định rằng: các cá nhân tin rằng lãi suất có chiều hướng quay về một giá trị thông thường nào đó. Nếu lãi suất thấp hơn giá trị thông thường đó thì

người ta dự tính lãi suất của trái khoán tăng lên trong tương lai và như vậy dự tính sẽ bị mất vốn về trái khoán đó. Kết quả là người ta rất có thể giữ của cải của mình bằng tiền hơn là bằng trái khoán và cầu tiền tệ sẽ cao. Ngược lại, nếu lãi suất cao hơn giá trị thông thường đó, cầu tiền tệ sẽ thấp. Từ lập luận trên cầu tiền tệ là liên hệ âm so với mức lãi suất.

Đặt chung ba động cơ với nhau:

Đặt chung ba động cơ giữ tiền vào phương trình cầu tiền tệ, Keynes đã phân biệt giữ số lượng danh nghĩa với số lượng thực tế. Tiền tệ được đánh giá theo giá trị mà nó có thể mua. Keynes đưa ra phương trình cầu tiền tệ, gọi là hàm số ưa thích tiền mặt, nó cho biết cầu tiền thực tế là một hàm số của i và Y .

$$\frac{MD}{P} = f\left(i, Y\right)$$

Dấu $-$, $+$ trong hàm số ưa thích tiền mặt có ý nghĩa là cầu về số dư tiền mặt thực tế có liên hệ âm với i và liên hệ dương với Y .

Trong điều kiện cân bằng của thị trường tiền tệ: $MD = M$

$$V = \frac{PY}{M} = \frac{Y}{f(i, Y)}$$

Cầu tiền tệ liên hệ âm với lãi suất, nên khi tăng lên, $f(i, Y)$ giảm xuống và tốc độ tăng lên. Do lãi suất bị biến động mạnh nên thuyết ưa thích tiền mặt chỉ ra rằng tốc độ cũng biến động mạnh.

Như vậy thuyết của Keynes về cầu tiền tệ cho thấy cầu tiền tệ tỉ lệ với thu nhập và có liên hệ âm với lãi suất. Với sự biến động mạnh của tốc độ, học thuyết này cũng chỉ rằng tiền tệ không phải là nhân tố duy nhất ảnh hưởng đến sự thay đổi của thu nhập danh nghĩa.

1.1.4 Học thuyết số lượng tiền tệ hiện đại của Friedman

Năm 1956 Milton Friedman đã phát triển học thuyết về cầu tiền tệ trong bài báo nổi tiếng “Học thuyết số lượng tiền tệ: Một sự xác nhận lại”. Friedman cho rằng cầu tiền tệ phải bị ảnh hưởng bởi cùng các nhân tố ảnh hưởng đến cầu của bất kỳ tài sản nào. Vì vậy cầu tiền tệ phải là một hàm số của những tài nguyên được sẵn sàng sử dụng cho các cá nhân (tức là của cải của họ) và của lợi tức dự tính về các tài sản khác so với lợi tức dự tính về tiền.

Friedman trình bày ý kiến của mình về cầu tiền tệ như sau:

$$\frac{MD}{P} = f\left(Y_{p, r_b - r_m, r_e - r_m, \Pi^e - r_m}\right)$$

Trong đó:

Các dấu (+) hoặc (-) ở dưới phương trình chỉ mối liên hệ dương hoặc âm của các yếu tố trên dấu với cầu tiền tệ.

MD/P : cầu về số dư tiền mặt thực tế.

Y_P : Thu nhập thường xuyên (thu nhập dài hạn bình quân dự tính).

R_m : Lợi tức dự tính về mặt tiền.

r_b : Lợi tức dự tính về trái khoán.

R_e : Lợi tức dự tính về cổ phần (cổ phiếu thường).

Π^e : Tỷ lệ lạm phát dự tính.

Theo Friedman, việc chi tiêu được quyết định bởi thu nhập thường xuyên tức là thu nhập bình quân mà người ta dự tính sẽ nhận được trong thời gian dài. Thu nhập thường xuyên ít biến động, bởi vì nhiều sự biến động của thu nhập là tạm thời trong thời gian ngắn. Vì vậy cầu tiền tệ sẽ không bị biến động nhiều cùng với sự chuyển động của chu kỳ kinh doanh. Một cá nhân có thể giữ của cải dưới nhiều hình thức ngoài tiền, Friedman sắp xếp chúng thành 3 loại: trái khoán, cổ phiếu (cổ phiếu thường) và hàng hoá. Những động lực thúc đẩy việc giữ những tài sản đó hơn là giữ tiền thể hiện bằng lợi tức dự tính về mỗi một tài sản đó so với lợi tức dự tính về tiền. Lợi tức về tiền bị ảnh hưởng bởi hai nhân tố:

- Các dịch vụ ngân hàng cung cấp đi kèm với các khoản tiền gửi nằm trong cung tiền tệ, khi các dịch vụ này tăng lên, lợi tức dự tính về tiền tăng.
- Tiền lãi trả cho các khoản tiền gửi nằm trong cung tiền tệ

Các số hạng $r_b - r_m$ và $r_e - r_m$ biểu thị cho lợi tức dự tính về trái khoán và cổ phiếu so với lợi tức dự tính tương đối về tiền giảm xuống và cầu tiền tệ giảm xuống. Số hạng $\Pi^e - r_m$ biểu thị lợi tức dự tính về hàng hoá so với tiền. Lợi tức dự tính về giữ hàng hoá là tỷ lệ dự tính về việc tăng giá hàng hoá bằng tỷ lệ lạm phát dự tính Π^e . Khi $\Pi^e - r_m$ tăng lên, lợi tức dự tính về hàng hoá so với tiền tăng lên và cầu tiền tệ giảm xuống.

Trong học thuyết của mình, Friedman thừa nhận rằng có nhiều cái chứ không phải chỉ có lãi suất là quan trọng của nền kinh tế tổng hợp. Hơn nữa, Friedman không coi lợi tức dự tính về tiền là một hằng số. Khi lãi suất tăng lên trong nền kinh tế, các ngân hàng thu được nhiều lợi nhuận cho vay hơn và do vậy các ngân hàng có thể trả lãi cao hơn cho các khoản tiền gửi giao dịch hoặc nâng cao chất lượng các dịch vụ cung cấp cho khách hàng tức là lợi tức dự tính về tiền sẽ tăng lên, như vậy $r_b - r_m$ sẽ tương đối ổn định khi lãi suất thay đổi, tức là theo Friedman những thay đổi của lãi suất sẽ có ít tác dụng đến cầu tiền tệ.

Từ những phân tích đó, hàm số cầu tiền tệ của Friedman chủ yếu là một hàm số trong đó thu nhập thường xuyên là yếu tố quyết định đầu tiên của cầu tiền tệ và phương trình cầu tiền tệ của ông có thể được tính gần với:

$$\frac{MD}{P} = f(Y_p)$$

Theo quan điểm của Friedman, cầu tiền tệ không nhạy cảm với lãi suất vì những thay đổi của lãi suất ít có tác dụng đến lợi tức dự tính tương đối của những tài sản khác so với tiền, cùng với sự ít biến động của thu nhập thường xuyên, cầu tiền tệ sẽ tương đối ổn định và có thể dự đoán được bằng hàm số cầu tiền tệ. Và như vậy tốc độ (V) có thể dự đoán được tương đối chính xác theo phương trình cầu tiền tệ viết lại:

$$V = \frac{PY}{M} = \frac{Y}{f(Y_p)}$$

Nếu tốc độ có thể dự đoán được, thì một sự thay đổi trong mức cung tiền tệ sẽ tạo một sự thay đổi dự đoán được trong tổng chi tiêu. Do đó học thuyết số lượng tiền tệ của Friedman thực sự là một sự phát biểu lại của học thuyết số lượng tiền tệ vì nó dẫn đến cùng một kết luận về tầm quan trọng của tiền tệ đối với tổng chi tiêu của nền kinh tế.

1.2. Kết luận

Sự phân tích của các nhà kinh tế về cầu tiền tệ đều cho thấy cầu tiền tệ thực tế có tương quan thuận với thu nhập thực tế. Mặc dù Friedman đã chứng minh, lãi

suất ít có ảnh hưởng đến cầu tiền tệ, nhưng sự phân tích của Friedman chưa đề cập đến trường hợp tỉ trọng tiền mặt bao gồm cả các dịch vụ ngân hàng cung cấp đi kèm với các khoản tiền gửi nằm trong cung tiền tệ, thực tế cho thấy các dịch vụ này không giảm đi khi lãi suất thay đổi, mặt khác những người có tiền có thể ưu tiên cho mục tiêu thu lãi cao vì vậy khi lãi suất tăng lên các số hạng $r_b - r_m$, $r_e - r_m \dots$ vẫn tăng lên và cầu tiền tệ nhạy cảm với lãi suất.

Như vậy, nếu loại bỏ sự ảnh hưởng của mức giá, mức cầu tiền tệ thực tế sẽ chịu tác động bởi hai yếu tố quan trọng: thu nhập thực tế và lãi suất. Hàm số cầu tiền tệ của Keynes vẫn còn nguyên giá trị.

2. Cung tiền tệ

Để đáp ứng cho nhu cầu sử dụng tiền tệ trong nền kinh tế, một số tổ chức như NHTU, các ngân hàng thương mại cung ứng tiền ra lưu thông.

2.1. Cung ứng tiền của Ngân hàng Trung ương

NHTU phát hành tiền mặt chủ yếu dưới hình thức giấy bạc ngân hàng. Quá trình này được thực hiện khi NHTU cho vay đối với các tổ chức tín dụng, cho vay đối với kho bạc Nhà nước, mua vàng, ngoại tệ trên thị trường ngoại hối hoặc mua chứng khoán trong nghiệp vụ thị trường mở.

Khối lượng tiền phát hành của NHTU được gọi là tiền mạnh hay cơ sở tiền (MB) bao gồm hai bộ phận: Tiền mặt trong lưu hành (C) và tiền dự trữ của các ngân hàng kinh doanh (R), trong đó chỉ có bộ phận tiền mặt ngoài ngân hàng mới được sử dụng đáp ứng cho nhu cầu về tiền.

2.2. Cung ứng tiền của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng

Các NHTM và các tổ chức tín dụng khác tạo tiền chuyển khoản (D) theo cơ chế tạo tiền trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Khối lượng tiền do các tổ chức này cung ứng được tạo ra trên cơ sở lượng tiền dự trữ nhận từ NHTU và các hoạt động nhận tiền gửi, cho vay và thanh toán không dùng tiền mặt của hệ thống ngân hàng.

Khi NHTU phát hành tiền đưa vào hệ thống ngân hàng, các NHTM sử dụng số tiền dự trữ này để cho vay. Khi các doanh nghiệp hoặc dân cư vay khoản tiền đó,

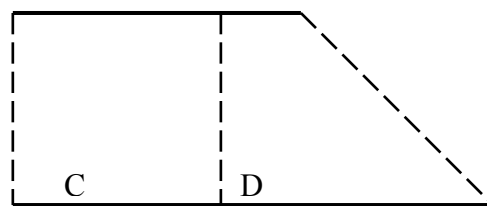
nó được sử dụng để thanh toán chi trả và có thể một phần hoặc toàn bộ được kí gửi trở lại vào một ngân hàng dưới hình thức tiền gửi không kì hạn, ngân hàng lại tiếp tục có vốn để cho vay. Như vậy từ lượng tiền dự trữ ban đầu, hệ thống ngân hàng thông qua các hoạt động của mình có thể làm hình thành lượng tiền gửi không kỳ hạn rất lớn. Số tiền này được các doanh nghiệp, dân cư sử dụng để thanh toán qua ngân hàng, vì vậy nó được tính là một bộ phận của khối tiền giao dịch trong nền kinh tế, được sử dụng để đáp ứng nhu cầu về tiền.

2.3. Mức cung tiền tệ

Khối lượng tiền giao dịch do NHTƯ và các tổ chức tín dụng cung ứng cho nền kinh tế đáp ứng cho nhu cầu sử dụng tiền bao gồm hai bộ phận chính là tiền mặt trong lưu hành (C) và tiền gửi không kỳ hạn (D). Tiền dự trữ của các ngân hàng kinh doanh (R). Mỗi quan hệ giữa mức cung tiền giao dịch (MS) và cơ sở tiền (MB) thể hiện qua hình 1.

Cơ sở tiền : MB

Mức cung tiền giao dịch : MS



Hình 1. Mối quan hệ giữa MS và MB

NHTƯ với chức năng là ngân hàng phát hành thực hiện việc kiểm soát và điều tiết khối lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế nhằm đảm bảo sự ổn định thị trường, nó trực tiếp điều chỉnh khối lượng tiền mặt đang tồn tại và kiểm soát gián tiếp việc tạo ra các khoản tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại. Toàn bộ khối lượng tiền cung ứng được xác định theo hệ số tạo tiền so với lượng tiền cơ bản do NHTƯ phát hành theo công thức:

$$MS = MB \cdot m$$

Trong đó:

MS: Mức cung tiền giao dịch

MB: Cơ sở tiền

m: hệ số tạo tiền.

$$m = \frac{1 + \frac{C}{D}}{r_D + r_E + \frac{C}{D}}$$

Với: C/D : Tỷ lệ tiền mặt trong lưu hành so với tiền gửi không kỳ hạn.

r_D : Tỷ lệ dự trữ buộc.

r_E : Tỷ lệ dự trữ dư thừa của các ngân hàng thương mại.

Mặc dù có rất nhiều chủ thể có tác động tới mức cung ứng tiền nhưng NHTU vẫn có thể sử dụng các công cụ của mình để điều chỉnh mức cung tiền theo ý muốn chủ quan để thực hiện chính sách tiền tệ.

3. Cân đối cung cầu tiền tệ

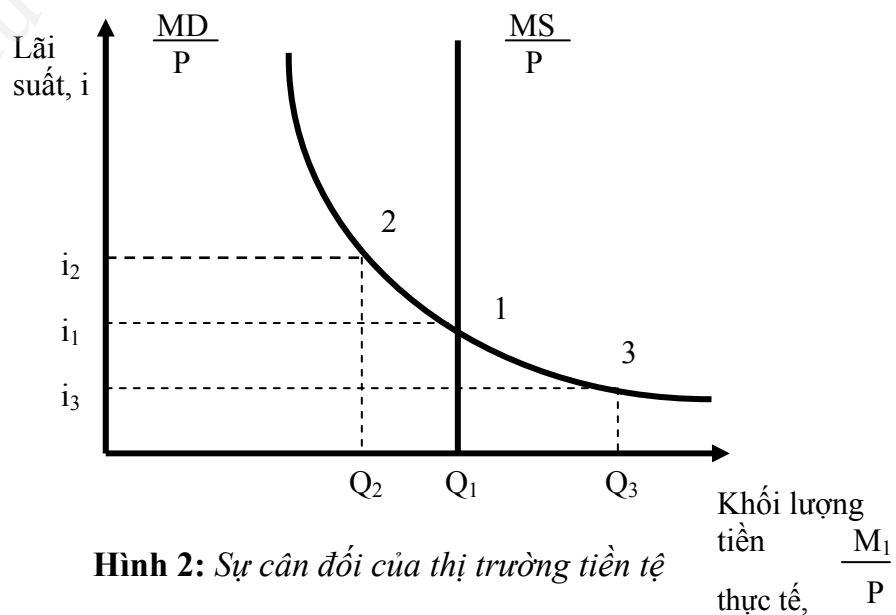
Thị trường tiền tệ luôn hướng về điểm cân bằng khi mức cung tiền tệ bằng mức cầu tiền tệ. Điều kiện cho sự cân bằng của thị trường tiền tệ là:

$$MS = MD$$

Hay:

$$\frac{MS}{P} = f\left(i; Y_{-}^{+}\right)$$

Khi mức giá (P) và thu nhập thực tế (Y) cho trước, sự cân bằng cung và cầu tiền thực tế sẽ tạo ra mức lãi suất cân bằng (i) trên thị trường.



Hình 2: Sự cân đối của thị trường tiền tệ

Mức cầu tiền thực tế có liên hệ dương với thu nhập thực tế và liên hệ âm với lãi suất vì vậy trên đồ thị phản ánh thị trường tiền tệ, đường cầu tiền thực tế (MD/P) có độ nghiêng xuống dưới. Mức cung tiền được điều chỉnh bởi NHTU', do NHTU' ấn định không phụ thuộc vào lãi suất vì vậy đường cung tiền thực tế thẳng đứng. Giao điểm giữa đường cung tiền thực tế và đường cầu tiền thực tế như đồ thị xác định lãi suất cân bằng của thị trường (i) tương ứng với khối lượng tiền thực tế trong lưu thông (Q), nó phản ánh trạng thái mà thị trường tiền tệ luôn hướng tới.

Nếu thị trường tiền tệ ở tại điểm 2, lượng cầu tiền thực tế thấp hơn lượng cung về tiền thực tế một khoảng $Q_1 - Q_2$ tức là có sự dư cung về tiền. Nếu các tổ chức và cá nhân đang giữ nhiều tiền hơn họ muốn ở mức lãi suất i_2 cao hơn mức lãi suất cân bằng i_1 , họ sẽ cố gắng giảm lượng tiền bằng cách mua các tài sản sinh lãi, tức là đem cho vay. Tuy nhiên khi có ít người muốn vay với lãi suất i_2 do vậy lãi suất thị trường sẽ bị áp lực làm giảm xuống tới điểm cân bằng i_1 .

Nếu lãi suất thị trường ban đầu ở điểm i_3 thấp hơn lãi suất cân bằng i_1 , sẽ có lượng dư cầu tiền thực tế $Q_3 - Q_1$. Các tổ chức cá nhân giữ ít tiền hơn họ sẽ muốn nâng số tiền họ giữ bằng cách bán các trái phiếu lấy tiền, đẩy lãi suất tăng lên tới mức lãi suất i_1 , khi đó thị trường cân bằng lãi suất không tăng nữa.

Như vậy thị trường luôn chuyển động tới một mức lãi suất cân bằng tại đó mức cung tiền thực tế bằng mức cầu tiền thực tế. Sự cân đối này cho thấy trong ngắn hạn khi mức giá và sản lượng chưa kịp điều chỉnh; nếu NHTU' tăng mức cung ứng tiền, lãi suất thị trường sẽ được điều chỉnh giảm, ngược lại khi mức cung tiền giảm xuống sẽ đẩy lãi suất thị trường tăng lên. Chính vì vậy, khi NHTU' tìm cách kiểm soát cả mức cung tiền và mức lãi suất của thị trường đều dẫn tới nguy cơ mất cân đối thị trường.

VI. TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN TỆ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Sự phân tích cung cầu tiền tệ cho thấy, trong cơ chế thị trường bất kỳ sự thay đổi nào của mức cung tiền tệ cũng sẽ được thị trường điều tiết để có sự cân đối giữa mức cung tiền tệ và mức cầu tiền. Sự điều chỉnh đó không chỉ đơn thuần gây ra những thay đổi trong mức giá chung mà còn có tác động tới nhiều các hoạt động

của nền kinh tế. Để thấy rõ hơn vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế chúng ta đi vào xem xét tác động của tiền tệ tới các hoạt động kinh tế.

Theo mô hình tổng cung - tổng cầu (AS-AD); sự thay đổi của AD dẫn đến sự thay đổi của sản lượng và giá cả. Khi tổng cầu tăng sẽ làm tăng sản lượng và mức giá cả, ngược lại việc giảm AD có thể dẫn tới sự sụt giảm sản lượng và làm lạm phát giảm.

Theo sự phân tích của trường phái Keynes, tổng cầu bao gồm 4 bộ phận cấu thành: chi tiêu tiêu dùng (C), tức tổng cầu về hàng tiêu dùng và dịch vụ, chi tiêu đầu tư có kế hoạch (I), tức tổng chi tiêu theo kế hoạch của các hãng kinh doanh về nhà xưởng, máy móc và những đầu vào khác của sản xuất; chi tiêu của Chính phủ (G) và xuất khẩu ròng (NX) tức chi tiêu của nước ngoài ròng về hàng hoá dịch vụ trong nước.

$$AD = C + I + G + NX$$

Sự tác động của tiền tệ tới hoạt động kinh tế được thể hiện thông qua sự tác động tới các bộ phận của tổng cầu bao gồm những tác động tới chi tiêu đầu tư, chi tiêu tiêu dùng và buôn bán quốc tế.

1. Chi tiêu đầu tư

Sự thay đổi của MS tác động tới I thông qua:

- **Chi phí đầu tư.** Việc thu hẹp mức cung tiền tệ của NHTƯ sẽ đẩy lãi suất tăng lên, chi phí tài trợ cho các hoạt động đầu tư có thể tăng lên dẫn tới giảm lượng đầu tư, AD suy giảm làm giảm sản lượng và giá cả.

Ngược lại khi NHTƯ mở rộng tiền tệ, lãi suất cân bằng của thị trường giảm đi, chi phí đầu tư rẻ hơn có thể mở rộng đầu tư, tổng cầu tăng làm tăng sản lượng và giá cả. Tuy nhiên lãi suất không thể đại diện đầy đủ cho chi phí đầu tư nên những tác động này có thể không rõ ràng.

- Sự sẵn có của các nguồn vốn

Khi chính sách tiền tệ là thắt chặt, mức cung tiền giảm, mặc dù lãi suất có thể thay đổi rất ít nhưng khả năng cho vay của các ngân hàng có thể giảm (r_D tăng). Việc hạn chế tín dụng của các ngân hàng thương mại làm cho chi tiêu đầu tư giảm xuống dẫn tới AD giảm. Khi NHTƯ mở rộng tiền tệ có thể làm tăng khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại, làm cho chi tiêu đầu tư tăng lên. Sự tác động này được thể hiện ở sơ đồ:

$MS \rightarrow$ khả năng cho vay $\rightarrow I \rightarrow AD \rightarrow$ thu nhập và giá cả

Tuy nhiên khả năng cho vay của các ngân hàng thương mại được mở rộng không đồng nghĩa với việc nguồn vốn này sẽ được tận dụng ngay, nó còn tùy thuộc vào khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. Việc hạn chế khả năng cho vay của hệ thống ngân hàng có tác dụng tốt hay không còn tùy thuộc giới hạn của việc kiểm soát vốn quốc tế.

Ngoài ra, sự thay đổi của cung tiền tệ có tác dụng đến giá cổ phiếu, khi dân chúng giữ nhiều tiền hơn họ muốn chẳng hạn, chi tiêu vào thị trường cổ phiếu có thể tăng lên làm tăng giá cổ phiếu; giá trị ròng của các hãng tăng lên có nghĩa là những người cho vay sẽ được đảm bảo nhiều hơn cho các khoản vay của mình, như vậy khuyến khích cho vay để tài trợ cho chi tiêu đầu tư, tổng cầu tăng thúc đẩy sự gia tăng sản lượng và giá cả.

2. Chi tiêu tiêu dùng

- Ảnh hưởng đối với lãi suất

Do chi tiêu tiêu dùng hàng lâu bền thường được tài trợ một phần bằng đi vay, do vậy lãi suất thấp hơn sẽ khuyến khích người tiêu dùng tăng chi tiêu tiêu dùng lâu bền. Sự ảnh hưởng của tiền tệ tới tổng cầu như sau:

$M \rightarrow i \rightarrow$ chi tiêu tiêu dùng lâu bền $\rightarrow AD \rightarrow$ thu nhập và giá cả

Cũng tương tự như đối với ảnh hưởng đến chi tiêu đầu tư, sự ảnh hưởng của lãi suất đến chi tiêu tiêu dùng lâu bền có thể là nhỏ.

- Ảnh hưởng đến thị trường cổ phiếu

Chi tiêu tiêu dùng cho hàng hoá lâu bền và dịch vụ của dân cư phụ thuộc rất lớn vào thu nhập cả đời của họ chứ không phải chỉ là thu nhập hiện tại. Khi giá cổ phiếu tăng lên, giá trị tài sản tài chính tăng lên làm thu nhập cả đời của người tiêu dùng và tiêu dùng sẽ tăng.

Cơ chế tác động này như sau:

$M \rightarrow$ giá cổ phiếu \rightarrow thu nhập cả đời \rightarrow tiêu dùng $\rightarrow AD \rightarrow Y, P$

Mặt khác, khi giá cổ phiếu tăng, giá trị các tài sản tài chính tăng, người tiêu dùng có khả năng tài chính đảm bảo hơn sẽ đánh giá những khó khăn tài chính ít xảy ra hơn. Việc chi tiêu về hàng hoá lâu bền của người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi những khó khăn tài chính có thể xảy ra trong tương lai. Khi những khó khăn này xảy ra, họ sẽ phải bán các tài sản của mình để tăng thêm tiền mặt, việc bán các tài

sản tài chính như cổ phiếu sẽ thuận lợi cho việc bán các hàng hoá tiêu dùng lâu bền như vật dụng tiêu dùng, phương tiện đi lại, nhà ở... Do vậy giá cổ phiếu tăng có thể khuyến khích người tiêu dùng chi tiêu nhiều hơn cho hàng tiêu dùng lâu bền.

Cơ chế tác động sẽ là:

$M \uparrow \rightarrow$ giá cả phiếu $\uparrow \rightarrow$ giá trị tài sản tài chính $\uparrow \rightarrow$ khả năng khó khăn TC $\downarrow \rightarrow$ chi tiêu nhà ở, hàng tiêu dùng lâu bền $\uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y, P \uparrow$.

3. Xuất khẩu ròng

Trong bối cảnh nền kinh tế mở của các quốc gia và việc áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi, sự ảnh hưởng này thông qua tác động vào tỷ giá hối đoái. Khi lãi suất trong nước giảm (lạm phát chưa thay đổi) tiền gửi bằng nội tệ sẽ kém hấp dẫn hơn so với tiền gửi ngoại tệ, kết quả là nhu cầu về ngoại tệ cao hơn so với nội tệ làm cho giá đồng nội tệ giảm so với ngoại tệ và làm cho hàng nội địa rẻ hơn so với hàng ngoại, xuất khẩu ròng tăng lên và vì vậy tổng cầu tăng lên. Cơ chế tác động này được tóm tắt:

$M \uparrow \rightarrow i \downarrow \rightarrow E \uparrow \rightarrow NX \uparrow \rightarrow AD \uparrow \rightarrow Y, P \uparrow$.

Như vậy: Sự thay đổi của mức cung tiền tệ có tác động tới các hoạt động kinh tế thông qua các tác động tới những bộ phận của tổng cầu như chi tiêu đầu tư, chi tiêu tiêu dùng, xuất khẩu ròng. Tuy nhiên sự tác động này mạnh hay yếu còn tùy thuộc vào sự phản ứng của nền kinh tế. Nếu nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển và linh hoạt thì chính sách tiền tệ có hiệu quả lớn hơn. Trong trường hợp nền kinh tế trì trệ, các nguồn tài chính được tạo ra có thể không được tận dụng đầy đủ và chính sách tiền tệ ít có hiệu lực hơn.

CHƯƠNG II

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH

1. Tiền đề ra đời của tài chính

Tài chính là một phạm trù kinh tế - lịch sử. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của nó gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người. Từ toàn bộ lịch sử phát sinh, phát triển của tài chính chúng ta thấy: Tài chính chỉ ra đời và tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định, khi mà ở đó có những hiện tượng kinh tế - xã hội khách quan nhất định xuất hiện và tồn tại. Có thể xem những hiện tượng kinh tế - xã hội khách quan đó là những tiền đề khách quan quyết định sự ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính.

Karl Marx trong tác phẩm nghiên cứu Kinh tế chính trị học đã chỉ ra hai tiền đề ra đời của tài chính, đó là sự ra đời, tồn tại của Nhà nước và sự xuất hiện, phát triển của nền sản xuất hàng hoá - tiền tệ.

a. Tiền đề thứ nhất: Sự ra đời và tồn tại của Nhà nước.

Trong các hình thái xã hội có Nhà nước, tài chính đã từng tồn tại với tư cách là một công cụ trong tay Nhà nước để phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước. Nhà nước đầu tiên trong xã hội loài người là Nhà nước chủ nô, cùng với sự xuất hiện và tồn tại của nó, những hình thức sớm của tài chính như thuế cũng bắt đầu xuất hiện.

Khi một hình thái xã hội mới thay thế một hình thái xã hội cũ, thì một nền tài chính mới ra đời phù hợp với hình thái Nhà nước mới. F. Ăngghen viết : “Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần phải có những sự đóng góp của những người công dân của Nhà nước, đó là thuế má. Với những bước tiến của văn minh thì bản thân thuế má cũng không đủ nữa; Nhà nước còn phát hành hối phiếu vay nợ, tức là phát hành công trái”.

Trong các chế độ xã hội phát triển, các Nhà nước với chức năng quản lý xã hội trong mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, quốc phòng... đều tăng cường tài chính của mình.

Như vậy, có thể nói rằng trong điều kiện lịch sử nhất định khi có sự xuất hiện, tồn tại và hoạt động của Nhà nước thì có sự xuất hiện, tồn tại và hoạt động của tài chính.

b. Tiền đề thứ hai: Sự tồn tại và phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ.

Lịch sử phát triển của tài chính cho thấy rằng, khi những hình thức tài chính đầu tiên xuất hiện theo sự xuất hiện của Nhà nước (thuế) thì đã có sự xuất hiện và tồn tại của sản xuất hàng hoá - tiền tệ, và hình thức tiền tệ đã được sử dụng trong lĩnh vực của các quan hệ tài chính như một tất yếu.

Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, thuế bằng tiền đã được áp dụng (như thuế quan, thuế gián thu, thuế chợ, thuế tài sản...). Trong chế độ phong kiến, theo với sự mở rộng các quan hệ thị trường, sản xuất hàng hoá và tiền tệ, lĩnh vực của các quan hệ thuế bằng tiền đã mở rộng và tiến hành thường xuyên hơn (như thuế đất, thuế gián thu với vật phẩm tiêu dùng, thuế hộ gia đình...), tín dụng Nhà nước cũng bắt đầu phát triển.

Với sự phát triển vượt bậc của kinh tế hàng hoá - tiền tệ thu nhập bằng tiền qua thuế và công trái đã trở thành nguồn thu chủ yếu của Nhà nước. Theo với thu nhập bằng tiền, chi tiêu bằng tiền đã làm phong phú các hình thức chi tiêu và linh hoạt trong khi sử dụng vốn. Chính trong thời kỳ phát triển kinh tế tư bản, ngân sách Nhà nước - một loại quỹ tiền tệ tập trung đã được hình thành và ngày càng có tính hệ thống chặt chẽ, ngày càng đóng vai trò quan trọng phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

Kinh tế hàng hoá tiền tệ càng phát triển, thì hình thức giá trị tiền tệ càng trở thành hình thức chủ yếu của thu nhập và chi tiêu của Nhà nước. Kinh tế hàng hoá - tiền tệ đã mở rộng lĩnh vực của các quan hệ tài chính. Nền kinh tế tư bản ra đời và phát triển, thì hình thức giá trị tiền tệ của các quan hệ tài chính đã là một yếu tố bản chất của tài chính.

Như vậy, sự tồn tại và phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ là một tiền đề khách quan quyết định sự ra đời và phát triển của tài chính.

Khi nói đến tiền đề của tài chính, một số nhà lý luận kinh tế nhấn mạnh đến tiền đề thứ nhất - tức là nhấn mạnh đến sự tồn tại của Nhà nước; nhưng một số nhà

kinh tế khác không tán thành quan điểm đó; các nhà kinh tế này đưa ra ví dụ về một Nhà nước Khor-me không thừa nhận nền kinh tế hàng hoá tiền tệ, do đó không có nền tài chính. Nhiều nhà lý luận kinh tế nhất trí nhấn mạnh đến tiền đề thứ hai. Theo các nhà kinh tế học này, đặc biệt nhấn mạnh đến sự ra đời và tồn tại của tiền tệ và cho rằng đây là tiền đề có tính chất quyết định sự ra đời và tồn tại của tài chính. Các nhà lý luận này dẫn chứng bằng thời kỳ kinh tế xã hội chủ nghĩa, khi đó Nhà nước XHCN không thừa nhận nền kinh tế hàng hoá, nhưng tồn tại tiền tệ nên vẫn tồn tại một nền tài chính.

2. Sự cần thiết khách quan của tài chính

Khi nghiên cứu các tiền đề của tài chính, chúng ta thấy rằng: chính sự tồn tại của Nhà nước và sự tồn tại của nền kinh tế hàng hoá - tiền tệ quyết định tính tất yếu khách quan tồn tại của tài chính.

Trong quá trình phát sinh, phát triển của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ, Nhà nước ra đời; để tồn tại và phát triển cũng như để thực hiện chức năng quản lý toàn diện xã hội của Nhà nước ở các quốc gia và ở mọi thời kỳ, cần thiết phải sử dụng tài chính. Vì:

- Thông qua các quan hệ tài chính, để thực hiện phân phối của cải xã hội theo yêu cầu phát triển quốc gia.
- Sử dụng công cụ tài chính điều tiết một phần thu nhập của các thành phần kinh tế, phục vụ các mục tiêu kinh tế xã hội trong các giai đoạn phát triển.
- Thông qua phân phối tài chính, đảm bảo tái sản xuất xã hội và thực hiện đầu tư phát triển kinh tế.
- Sử dụng các công cụ tài chính, thực hiện giám sát toàn bộ các hoạt động của quốc gia, đảm bảo sử dụng các nguồn tài chính có hiệu quả.

Tóm lại, sự cần thiết khách quan của tài chính là do sự tồn tại khách quan của các tiền đề tài chính. Trong đó, để đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế và quản lý xã hội, Nhà nước của các quốc gia cần thiết phải nắm lấy tài chính như một công cụ sắc bén để quản lý quốc gia.

II. BẢN CHẤT CỦA TÀI CHÍNH

Khi nghiên cứu lịch sử phát triển của tài chính, chúng ta thấy quá trình phát triển kinh tế xã hội đã thúc đẩy sự phát triển của tài chính, và trong các hình thái xã hội khác nhau thì nền tài chính cũng có những biểu hiện thay đổi.

Các nhà lý luận kinh tế ở các thời kỳ khác nhau và chế độ xã hội khác nhau, nhận thức về bản chất của tài chính không có sự nhất quán hoàn toàn. Lý thuyết về tài chính, tín dụng, tiền tệ và ngân hàng của K.Marx tuy có hạn chế vì điều kiện lịch sử (Marx nghiên cứu vấn đề này từ cuối TK XIX), nhưng giá trị của nó đến nay nhiều nhà kinh tế học hiện đại vẫn phải thừa nhận.

Nghiên cứu một phạm trù kinh tế, đòi hỏi phải xem xét hình thức biểu hiện bên ngoài và bản chất bên trong của nó.

1. Hiện tượng tài chính.

Khi quan sát thực tiễn các quá trình vận động kinh tế- xã hội có thể dễ dàng nhận thấy các hiện tượng tài chính thể hiện ra như sự vận động của vốn tiền tệ, như: Các khoản chi trả chuyển từ doanh nghiệp này thành các khoản thu của doanh nghiệp khác, các khoản nộp (chi) chuyển từ các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, dân cư thành các khoản thu của Ngân sách Nhà nước, các khoản chi chuyển từ Ngân sách Nhà nước thành các khoản thu của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội, dân cư...

Từ các hiện tượng tài chính đó cho thấy, trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá tiền tệ, sự vận động của vốn tiền tệ là tất yếu và diễn ra liên tục. Sự vận động đó của vốn tiền tệ, xét theo ý nghĩa là sự thay đổi chủ sở hữu vốn tiền tệ đó, có thể thấy các hiện tượng tài chính biểu hiện các quan hệ giữa những người chi trả với những người thu nhận vốn tiền tệ. Sự vận động của vốn tiền tệ đã làm thay đổi lợi ích kinh tế của họ.

2. Bản chất của tài chính.

Hiện tượng tài chính - sự vận động của các quỹ tiền tệ là biểu hiện bên ngoài của tài chính, bên trong - bản chất của nó là mối quan hệ giữa người chi trả và người thu nhận vốn tiền tệ, đây là mối quan hệ giữa hai chủ sở hữu - mối quan hệ xã hội.

a. Đặc điểm của quan hệ tài chính

Các quan hệ tài chính phát sinh về sự vận động của vốn tiền tệ - biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm xã hội, là kết quả của hoạt động sản xuất thuộc lĩnh vực kinh tế. Vì vậy các quan hệ tài chính là các quan hệ kinh tế.

Các khoản thu chi của Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp... biểu hiện vận động của vốn tiền tệ, đều thể hiện việc của cải xã hội được phân chia thành những bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận được phân phối cho những chủ thể khác nhau, chứng tỏ tài chính là các quan hệ về phân phối sản phẩm.

Các hiện tượng tài chính thể hiện ra thành sự vận động của vốn tiền tệ, nhất là sự phân phối sản phẩm dưới hình thức tiền tệ, vì vậy quan hệ tài chính là các quan hệ phân phối của cải xã hội dưới hình thức tiền tệ.

Các quan hệ phân phối dưới hình thức tiền tệ thuộc về tài chính có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Các quan hệ phân phối đó luôn gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của Nhà nước và đáp ứng nhu cầu chung của xã hội.

Thứ hai: Các quan hệ phân phối luôn gắn liền với việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, được sử dụng trên phạm vi toàn xã hội hoặc trong từng doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và dân cư. Đây là đặc điểm đặc trưng của phân phối tài chính.

b. Đặc điểm của các quỹ tiền tệ tài chính

Các quỹ tiền tệ trong quá trình hình thành và sử dụng có những đặc điểm cơ bản sau:

- Các quỹ tiền tệ luôn luôn biểu hiện quyền sở hữu của chủ sở hữu. Sự vận động của các quỹ tiền tệ có thể biểu hiện trong phạm vi một hình thức sở hữu hoặc nhiều hình thức sở hữu.

- Các quỹ tiền tệ bao giờ cũng thể hiện tính mục đích của tiền vốn. Đây là tiêu thức chính của các quỹ tiền tệ tài chính.

- Tất cả các quỹ tiền tệ đều vận động thường xuyên, tức là luôn luôn được sử dụng (chỉ tiêu) và bổ sung (thu vào).

- Các quỹ tiền tệ trong việc hình thành và sử dụng, điều thể hiện tính pháp lý và được thể thức hoá bằng các văn bản chính quy.

Như vậy các quỹ tiền tệ, trong sự vận động của chúng, là phản ánh thể hiện những quan hệ giữa con người với nhau trong phân phối của cải xã hội dưới hình thái tiền tệ.

Từ những điều phân tích trên, có thể khái quát về bản chất của tài chính như sau: *Tài chính là một mặt của quan hệ phân phối biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, được sử dụng để phân phối của cải xã hội, xây dựng và hình thành lên những quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, và sử dụng các quỹ tiền tệ đó nhằm bảo đảm cho quá trình tái sản xuất và nâng cao đời sống cho mọi thành viên trong xã hội.*

Có thể nói tài chính là một phạm trù trừu tượng được khái quát từ sự vận động của tiền tệ gắn liền với hoạt động của con người.

III. CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH

Chức năng của tài chính là sự cụ thể hoá bản chất của tài chính, nó mở ra nội dung của tài chính và vạch rõ tác dụng xã hội của tài chính. Chức năng của tài chính là khả năng bên trong, biểu lộ tác dụng xã hội của nó và tác dụng đó chỉ có thể có được với sự tham gia nhất thiết của con người.

Tài chính vốn có hai chức năng cơ bản, chức năng phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới dạng hình thái tiền tệ và chức năng giám đốc bằng tiền đối với toàn bộ hoạt động kinh tế xã hội (gọi tắt là chức năng giám đốc).

1. Chức năng phân phối

Phân phối của cải xã hội, trải qua quá trình phân phối lần đầu và nhiều lần phân phối lại.

- Phân phối lần đầu là phân phối tiến hành trong lĩnh vực sản xuất vật chất, hình thành nên quỹ bù đắp tư liệu sản xuất, những khoản thu nhập ban đầu cho người lao động và thu nhập thuần túy của xã hội (thu nhập thuần túy của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, dân cư và thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước).

Trong các tổ chức kinh tế, sản phẩm làm ra sau khi tiêu thụ và thu được tiền, được tiến hành phân phối. Một phần được sử dụng để bù đắp vốn cố định và vốn

lưu động đã tiêu hao. Một phần trả lương cho người lao động. Một phần nộp cho Nhà nước dưới hình thức các loại thuế. Một phần nộp quỹ bảo hiểm xã hội. Phần còn lại để hình thành nên các quỹ của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và phân chia lợi tức cho người góp vốn.

Phân phối lần đầu, mới chỉ tạo ra những khoản thu nhập cơ bản, chưa thể đáp ứng nhu cầu của xã hội. Do đó phải trải qua quá trình phân phối lại.

Phân phối lại thu nhập là tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản được hình thành qua phân phối lần đầu, để đáp ứng nhu cầu tích lũy và tiêu dùng của toàn xã hội (các ngành không sản xuất: Quân đội, Giáo dục, Y tế...).

Mục đích của phân phối lại là:

- . Bổ sung thêm vào Ngân sách Nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho toàn xã hội.
- . Tạo ra nguồn thu nhập cho các lĩnh vực không sản xuất vật chất và những người làm việc trong các lĩnh vực đó.
- . Điều hoà thu nhập giữa các ngành, giữa các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, các tầng lớp dân cư.
- . Điều tiết các hoạt động kinh tế trên phạm vi vĩ mô.

Phân phối lại được tiến hành thông qua ba biện pháp: Biện pháp tài chính – tín dụng, biện pháp giá cả và hoạt động phục vụ. Trong đó, biện pháp tài chính – tín dụng giữ vai trò trung tâm.

2. Chức năng giám đốc

Chức năng giám đốc của tài chính là chức năng mà nhờ vào đó việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình phân phối của cải xã hội thành các quỹ tiền tệ và sử dụng chúng theo các mục đích đã định.

Như vậy, đối tượng giám đốc của tài chính là quá trình phân phối của cải xã hội dưới hình thái tiền tệ - quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung theo các mục tiêu đã định.

Cùng với việc xác định đối tượng, cần thiết phải chỉ ra những đặc điểm của giám đốc tài chính.

- *Thứ nhất:* Giám đốc của tài chính là sự giám đốc bằng tiền thông qua sử dụng chức năng thước đo giá trị và chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ trong vận động của tiền vốn để tiến hành giám đốc.

- *Thứ hai:* Giám đốc bằng tiền của tài chính là sự giám đốc bằng tiền thông qua phân tích các chỉ tiêu tài chính – các chỉ tiêu phản ánh tổng hợp toàn bộ các hoạt động của xã hội và của các doanh nghiệp.

- *Thứ ba:* Giám đốc bằng tiền của tài chính còn được thực hiện đối với sự vận động của tài nguyên trong xã hội.

Thực hiện chức năng giám đốc, tài chính nhằm mục đích sau:

- Bảo đảm cho các cơ sở kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế phát triển theo những mục tiêu định hướng của Nhà nước.

- Đảm bảo việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm một cách có hiệu quả, tiết kiệm tới mức tối đa các yếu tố sản xuất trong xã hội.

- Bảo đảm sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

- Bảo đảm việc chấp hành pháp luật trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nội dung Giám đốc tài chính, gồm có những nội dung chính sau:

- Giám đốc tài chính trong quá trình thành lập và thực hiện kế hoạch Ngân sách Nhà nước.

- Giám đốc tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế dựa trên cơ sở chế độ hạch toán kinh tế và hợp đồng kinh tế.

- Giám đốc tài chính trong quá trình cấp phát, cho vay và thanh toán vốn đầu tư XDCB.

Ngoài ra, Giám đốc tài chính còn được thực hiện trong các hộ kinh tế dân cư.

Giám đốc tài chính dù thực hiện ở đâu, cũng đều là sự giám đốc toàn diện mặt giá trị đối với quá trình hình thành phân phối và sử dụng các nguồn vốn trong quá trình hoạt động của từng khâu và trong toàn xã hội.

Hai chức năng của tài chính có mối quan hệ hữu cơ, bổ sung cho nhau, trong đó việc thực hiện chức năng phân phối là tiền đề để thực hiện chức năng giám đốc,

và ngược lại việc thực hiện tốt chức năng giám đốc sẽ tạo điều kiện để thực hiện chức năng phân phối tốt hơn.

Trên cơ sở nhận thức được bản chất, chức năng của tài chính, hoạt động của tài chính mới phát huy được vai trò của nó trong nền kinh tế.

IV. NGUỒN TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

1. Sự xuất hiện nguồn tài chính

Quá trình sản xuất xã hội, trải qua các khâu sản xuất – phân phối – trao đổi – tiêu dùng. Mục đích của sản xuất là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, và cũng chính từ nhu cầu tiêu dùng mà sinh ra sản xuất sản phẩm. Quá trình sản xuất phải thông qua phân phối và trao đổi để đến người tiêu dùng.

Trong nền sản xuất hàng hoá - tiền tệ, quá trình phân phối được tiến hành như sau: Trước hết, người sản xuất có sản phẩm đem tiêu thụ trên thị trường và thu được khoản tiền nhất định - gọi là doanh thu tiêu thụ hay doanh thu bán hàng.

Doanh thu tiêu thụ là doanh thu bằng tiền, nên về phương diện sử dụng nó rất thuận tiện và linh hoạt, nó dễ phân chia, dễ vận chuyển trao đổi và dễ cất giữ.

Đối với nhà sản xuất, doanh thu bằng tiền sẽ giúp giải quyết tất cả các khoản chi phí cần thiết, như bù đắp tiêu hao nguyên liệu, khấu hao máy móc, trả lương cho công nhân, nộp thuế cho Chính phủ, trả lợi tức cho người có cổ phần... Sau khi chi trả, từng phần tiền doanh thu (khoản doanh nghiệp chi) sẽ thuộc về những người chủ sở hữu mới, và sẽ tiếp tục vận động thông qua các giao dịch trong đời sống kinh tế xã hội. Đó là quá trình phân phối lại của doanh thu.

Về phương tiện tài chính, toàn bộ quá trình phân phối trên đây gọi là phân phối tài chính, và khoản doanh thu bằng tiền của doanh nghiệp sản xuất chính là nguồn tài chính – giá trị của sản phẩm hàng hoá được chuyển hoá trong khi tiêu thụ.

Điều cần nhấn mạnh là, chỉ tới khi hàng hoá được tiêu thụ, thì người sản xuất mới có được nguồn tài chính để trang trải các khoản chi phí cần thiết. Như vậy, nguồn tài chính chỉ bao gồm giá trị những sản phẩm hàng hoá đã tiêu thụ được. Nguồn tài chính không chỉ giới hạn ở phần thu nhập quốc dân ($V+m$), mà nguồn tài

chính tập hợp trong nó tất cả các yếu tố hình thành giá trị của sản phẩm hàng hoá đã được tiêu thụ.

Nguồn tài chính, sau khi xuất hiện ở các doanh nghiệp sản xuất chúng được di chuyển qua các luồng để tham gia vào những tụ điểm vốn khác nhau trong nền kinh tế.

2. Các luồng di chuyển vốn và các tụ điểm vốn

Chúng ta xem xét chu trình tài chính trong nền kinh tế để thấy rõ vai trò của các tụ điểm vốn và mối quan hệ giữa các tụ điểm đó.

+ Trước hết là tụ điểm tài chính doanh nghiệp. Chính ở đây nguồn tài chính xuất hiện và cũng chính ở đây thu hút trở về phần quan trọng các nguồn tài chính trong nền kinh tế.

Nguồn tài chính của doanh nghiệp – doanh thu do tiêu thụ sản phẩm được phân phối cho các tụ điểm vốn tiếp theo. Trước hết, một phần được sử dụng trực tiếp mua tư liệu sản xuất (TLSX) trên thị trường TLSX. Một phần trả công cho người lao động và chủ doanh nghiệp và lợi tức cổ phần cho người góp vốn, phần này kết hợp với tiền lương của công nhân viên và tài trợ của thân nhân ở nước ngoài hình thành tụ điểm vốn hộ gia đình. Một phần nộp thuế cho Nhà nước hình thành tụ điểm vốn Ngân sách Nhà nước (NSNN). Một phần mua bảo hiểm của các tổ chức bảo hiểm hay gửi ở các tổ chức tín dụng hình thành tụ điểm vốn các tổ chức tài chính trung gian. Phần còn lại bổ sung vào các quỹ của doanh nghiệp và có thể tham gia khu vực tài chính quốc tế.

Bên cạnh luồng phân phối ra, tài chính doanh nghiệp còn thu hút các nguồn vốn khác để bổ sung nguồn vốn của doanh nghiệp: Vay ngân hàng, phát hành cổ phiếu, liên doanh...

Quá trình phân phối các nguồn tài chính trên đây của TCDN làm nảy sinh hàng loạt các mối quan hệ tài chính, trong đó có những quan hệ sẽ tiếp tục phát triển, thay đổi ở các tụ điểm vốn tiếp theo có những quan hệ kết thúc và nguồn tài chính đi vào tiêu dùng cho sản xuất và phi sản xuất.

+ Thứ hai là tụ điểm vốn NSNN. NSNN có vai trò là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường, và để thực hiện được vai trò đó NSNN phải có các nguồn

vốn được động viên từ các khu vực kinh tế, từ dân cư và từ các nguồn tài chính nước ngoài.

Quá trình phân phối tài chính qua tụ điểm này như sau: Nguồn thu của NSNN được hình thành từ các thuế của các doanh nghiệp và dân cư và từ việc phát hành công trái, vay nợ và nhận viện trợ nước ngoài. Đồng thời NSNN sử dụng (phân phối) nguồn tài chính của mình thông qua các khoản chi tiêu thường xuyên và đầu tư phát triển của Chính phủ.

Hoạt động thu chi của NSNN làm nảy sinh các mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức kinh tế và dân cư, giữa Nhà nước với các tổ chức tài chính quốc tế. Mặt khác, chi NSNN làm tăng nguồn vốn tài chính ở các tụ điểm nhận vốn khác nhau.

+ Thứ ba là tụ điểm tài chính hộ gia đình.

Ở các nước kinh tế phát triển, nguồn tài chính này rất được chú trọng. Thực tế ở nước ta cũng cho thấy rằng: Tài chính gia đình là một tụ điểm vốn quan trọng. Trong điều kiện thu nhập của đại bộ phận dân cư cao, rõ ràng đây là nguồn tài chính quan trọng. Việc khai thác nguồn này không chỉ đáp ứng nhu cầu đầu tư kinh tế, mà còn định hướng tích lũy và tiêu dùng.

Nguồn tài chính dân cư được hình thành từ thu nhập của các thành viên trong gia đình, tiền thừa kế, tiền tài trợ từ nước ngoài. Nó sẽ chi phí cho những mục đích khác nhau, kết quả sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới quan hệ cung cầu trên thị trường và tình hình phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

Một phần vốn tài chính của hộ gia đình được phân phối cho tiêu dùng trực tiếp (ăn, mặc, giải trí, học hành, chữa bệnh...) ở thị trường vật phẩm tiêu dùng (VPTD), một phần dành dự trữ cho tiêu dùng trong tương lai. Khoản dự trữ này, nếu được khai thác biến thành những nguồn vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh sẽ tăng cường tình hình tài chính cho các tụ điểm vốn khác.

+ Thứ tư là tụ điểm vốn các tổ chức tài chính trung gian.

Các tổ chức tài chính trung gian bao gồm: Các NHTM (Ngân hàng thương mại), các công ty bảo hiểm và các tổ chức tài chính trung gian khác chuyên làm

nhệm vụ môi giới để biến những nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi trong xã hội thành những nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế.

Do hoạt động đa dạng và phong phú, các tổ chức tài chính có khả năng cạnh tranh với nhau và bổ sung cho nhau tạo nên nguồn tiềm năng to lớn cung cấp vốn cho các nguồn tài chính khác với nhiều hình thức phong phú. Chúng ta sẽ xem xét sâu hơn trong phần các tổ chức tài chính trung gian và thị trường tài chính.

+ Một tụ điểm khác của hoạt động tài chính, là hoạt động tài chính đối ngoại.

Hiện nay, tất cả các lĩnh vực hoạt động tài chính trong nước (NSNN, tài chính doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian, tài chính hộ gia đình) đều có quan hệ trực tiếp tới hoạt động tài chính đối ngoại.

Đứng trên góc độ vĩ mô, thì đây là mối quan hệ giữa tài chính quốc gia với tài chính quốc tế. Quan hệ này sẽ tạo được luồng di chuyển vốn từ bên ngoài để cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế mở, chúng ta nhận thức điều đó và vận dụng trong việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài, để tăng cường nguồn lực cho nền kinh tế đất nước.

+ Tài chính của các hội, đoàn thể cũng là một tụ điểm vốn quan trọng.

Hoạt động của các hội và đoàn thể, trước hết là dựa trên nguồn kinh phí đóng góp của hội viên. NSNN cho hỗ trợ một phần. Chi tiêu của các hội cho nhiều mục đích tiêu dùng khác nhau, trong đó có một số hoạt động sản xuất kinh doanh, một mặt tạo ra nguồn tài chính, mặt khác chính nguồn tài chính của các tổ chức này cũng góp phần hỗ trợ cho các tụ điểm tài chính khác. Ngoài ra, nó còn tham gia vào nguồn vốn của các tổ chức tài chính trung gian (gửi tiền vào ngân hàng hoặc đầu tư khác).

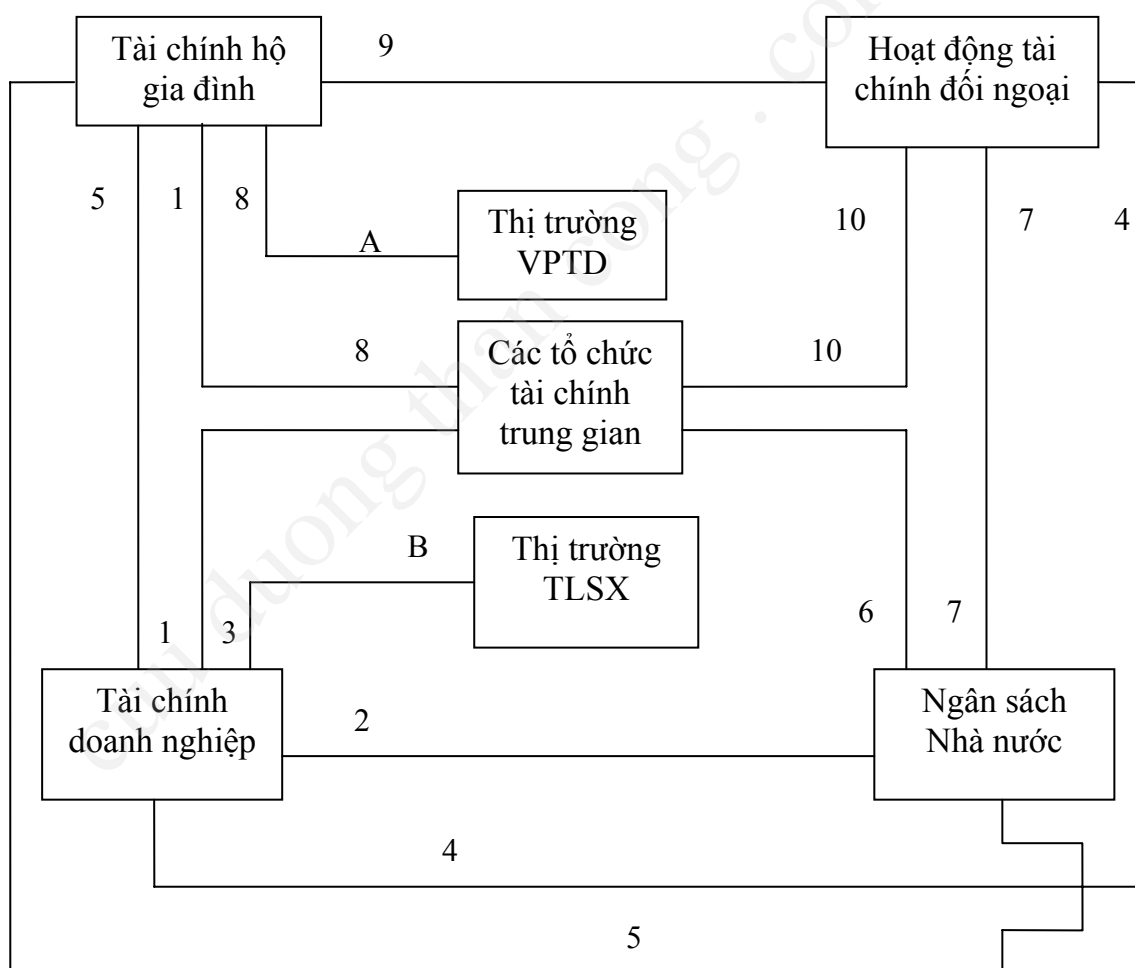
3. Hệ thống tài chính – các nhân tố và mối quan hệ

Khi xem xét các tụ điểm và luồng tài chính, chúng ta thấy bắt đầu từ nguồn tài chính của các doanh nghiệp sản xuất, quá trình phân phối tài chính xảy ra theo các luồng khác nhau và các tụ điểm vốn khác nhau. Điểm kết thúc (chuyển hoá) của nguồn tài chính là việc sử dụng chúng cho mục đích tiêu dùng trên thị trường tư liệu sản xuất (TLSX) và thị trường vật phẩm tiêu dùng (VPTD). Đó là quá trình phát sinh, phát triển, thay đổi của các quan hệ tài chính.

Vai trò và vị trí của các tụ điểm vốn là các nhân tố quan trọng nhất trong quá trình vận động của các nguồn tài chính. Hơn nữa, giữa các nhân tố đó có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau và chính sự kết hợp giữa chúng tạo thành một thể thống nhất. Đó chính là hệ thống tài chính.

Chúng ta hãy xem xét mối quan hệ hữu cơ giữa các tụ điểm vốn trong hệ thống tài chính của nền kinh tế trong sơ đồ các nhân tố tài chính và chu trình phân phối tài chính (sơ đồ 1) , sơ đồ về quan hệ cung ứng và thu hút các nguồn vốn tài chính (sơ đồ 2)

Sơ đồ 1 – Các nhân tố tài chính và chu trình phân phối tài chính.

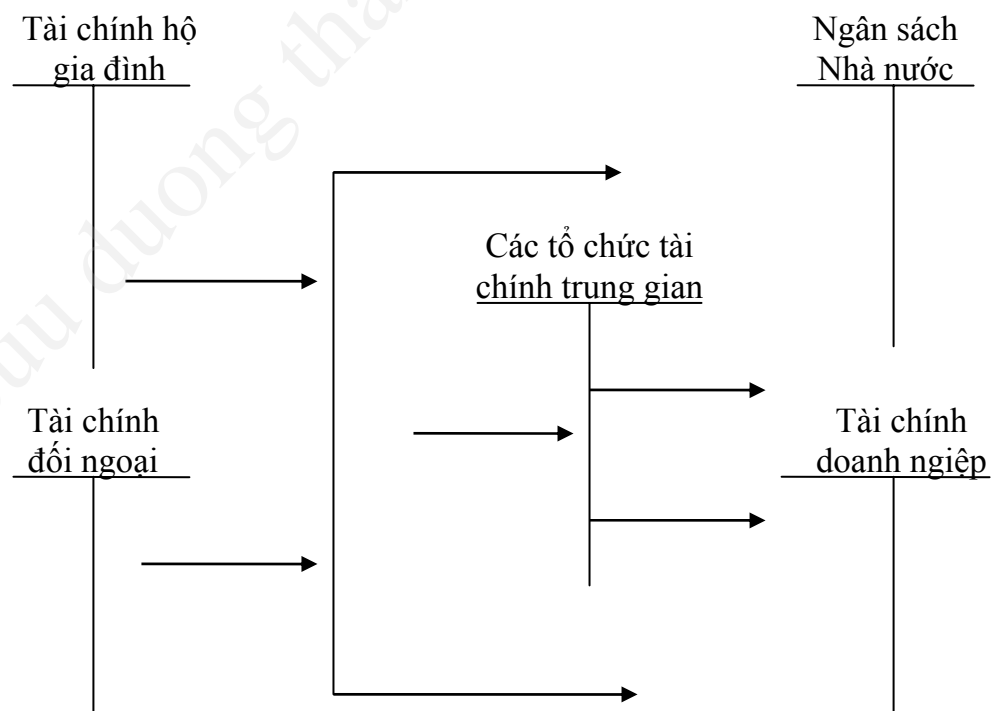


Từ sơ đồ trên cho chúng ta thấy các mối quan hệ hữu cơ sau:

- (1) Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp (TCDN) với tài chính hộ gia đình.

- (2) Quan hệ giữa TCDN với NSNN
- (3) Quan hệ giữa TCDN với tài chính tổ chức trung gian.
- (4) Quan hệ giữa TCDN với tài chính đối ngoại.
- (5) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với tài chính đối ngoại.
- (6) Quan hệ giữa NSNN với tài chính tổ chức trung gian.
- (7) Quan hệ giữa NSNN với tài chính đối ngoại.
- (8) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với tài chính tổ chức trung gian.
- (9) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với tài chính đối ngoại.
- (10) Quan hệ giữa tài chính tổ chức trung gian với tài chính đối ngoại.
- (A) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với thị trường VPTD
- (B) Quan hệ giữa TCDN với thị trường TLSX.

Sơ đồ 2 – Quan hệ cung ứng và thu hút các nguồn vốn tài chính.



Các sơ đồ trên cho thấy vai trò thu hút vốn và cung ứng vốn chính của các tụ điểm vốn hợp thành hệ thống tài chính là: Tài chính doanh nghiệp, NSNN, tài chính các tổ chức tài chính trung gian, tài chính hộ gia đình và tài chính đối ngoại. Các nguồn vốn tài chính sẽ kết thúc sự tồn tại của mình tại thị trường TLSX và thị trường VPTD.

V. VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Hoạt động tài chính trong sự đổi mới về cơ chế kinh tế

Kinh tế thị trường là một nền kinh tế mà trước hết mọi sản phẩm của sản xuất đều mang tính chất hàng hoá với đúng nghĩa của nó. Tức là một nền kinh tế mà mọi sản phẩm sản xuất ra đều được tiêu thụ trên thị trường với giá cả được xác định chủ yếu theo quy luật giá trị và quy luật cung cầu. Nền kinh tế đó không chấp nhận kiểu phân phối theo mệnh lệnh hành chính với giá cả ép buộc không phản ánh đúng giá trị của hàng hoá, mà trong cơ chế kế hoạch tập trung đã áp dụng. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung nước ta đã thực hiện một chính sách phân phối như vậy, do đó đã không sử dụng hiệu quả tiềm năng của đất nước, nền kinh tế bị trì trệ trong một thời gian dài.

Cơ chế thị trường là cơ chế “tự điều chỉnh”, Nhà nước không trực tiếp can thiệp vào việc kinh doanh của các doanh nghiệp. Do đó doanh nghiệp phải có tính năng động và nhạy cảm để phát huy được lợi thế của mình trong cạnh tranh, đáp ứng kịp thời các yêu cầu luôn biến động của quy luật cung cầu trên thị trường.

Một đặc điểm quan trọng của nền kinh tế thị trường là nó thực hiện một cơ chế mở. Cơ chế kinh tế mở trước hết cho phép mọi thành phần kinh tế được tham gia vào mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với đầy đủ mọi nghĩa vụ và quyền lợi, trên cơ sở bình đẳng. Cơ chế kinh tế mở còn khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong sự giao lưu hàng hoá, vốn, tài sản. Cơ chế kinh tế mở cũng khuyến khích sự giao lưu kinh tế giữa Nhà nước và các doanh nghiệp, trong nước và nước ngoài, gắn nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới.

Hoạt động tài chính gắn liền với hoạt động phân phối. Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, việc phân phối được tập trung dưới sự chỉ huy của Nhà nước, thì kết quả phân phối đã được định đoạt trước bởi ý muốn chủ quan của Nhà nước. Công cụ tiền tệ - tài chính ở đây mang nặng tính chất hình thức, chúng không có vai trò gì trong phân phối. Các chỉ tiêu phân phối giữa hiện vật và giá trị tách rời nhau.

Trong nền kinh tế thị trường, mệnh lệnh hành chính được thay thế bằng hệ thống pháp luật. Mọi hoạt động sản xuất, trao đổi, phân phối và tiêu dùng tuân theo các quy luật của nền kinh tế thị trường. Hoạt động tài chính thực sự sôi động, phong phú để đáp ứng các yêu cầu về chi trả, thanh toán, giao dịch. Tài chính vừa là phương tiện của các hành vi kinh tế vừa là mục tiêu của các hành vi kinh tế đó, vì muốn phát triển kinh tế, phải có cơ sở kinh tế vững vàng và nguồn tài chính khoẻ mạnh.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi thành viên được quyền huy động mọi nguồn vốn để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế. Do đó các công cụ tài chính cũng ngày càng phát triển và mở rộng để phục vụ cho yêu cầu này.

Phân phối của Ngân sách Nhà nước, một khâu phân phối quan trọng trong hệ thống phân phối tài chính, thực hiện phân phối của mình để đầu tư cho kết cấu hạ tầng, đảm nhiệm các khoản chi phí chung nhất của toàn xã hội, làm tiền đề thúc đẩy quá trình đầu tư của các doanh nghiệp.

Sự xuất hiện và phát triển của các tổ chức trung gian tài chính cùng với sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế. Chúng không chỉ cạnh tranh với nhau để tạo được nguồn vốn nhanh nhất với lãi suất thấp nhất mà còn bổ sung cho nhau trong việc huy động triệt để các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong toàn xã hội để cung ứng cho đầu tư. Đồng thời trong nền kinh tế, ngoài tiền gửi tiết kiệm, tiền trong lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng, sẽ xuất hiện hàng loạt giấy tờ có giá trị (các loại chứng khoán) nhằm mục đích thu hút các nguồn vốn. Sức mạnh lớn nhất của nền kinh tế thị trường là ở các công cụ tài chính. Chính nó đã làm sôi động nền kinh tế trong các quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hướng các nguồn tài chính vào những điểm xung yếu nhất, cần thiết nhất và có hiệu quả nhất để phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, khi đề cao vai trò của nền kinh tế thị trường, chúng ta cũng phải nhìn thẳng vào những nhược điểm của nó. Cạnh tranh ở nền kinh tế thị trường vừa là động lực thúc đẩy phát triển vừa có thể kìm hãm sự phát triển. Vì trong cạnh tranh, không tránh khỏi có những doanh nghiệp bị phá sản, gây lãng phí tài nguyên xã hội. Hơn nữa, trong nền kinh tế cạnh tranh, tất không tránh khỏi tình trạng là có những doanh nghiệp, những ngành, những vùng và những nhóm dân cư có thu nhập khác nhau, có thể những người giàu càng giàu thêm còn những người nghèo càng nghèo thêm. Trong các quốc gia có nền kinh tế thị trường, sự can thiệp của Nhà nước là tất yếu để hạn chế mặt tiêu cực của nó. Sử dụng các công cụ chính sách tài chính - tiền tệ để tác động vào nền kinh tế được áp dụng phổ biến ở các nước khác nhau với những mức độ khác nhau.

2. Hoạt động tài chính và vấn đề lạm phát

Có nhiều cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau về bản chất cũng như nguyên nhân gây ra lạm phát. Nhưng tất cả các ý kiến đều thống nhất về biểu hiện của lạm phát là sự gia tăng giá cả. Chính vì vậy khi nói tỉ lệ lạm phát là nói tới tỉ lệ gia tăng giá và việc chống lạm phát cuối cùng cũng phải hướng vào việc chống tăng giá.

Các nhà kinh tế học, như Jean Bordin (1530-1596), David Hume (1711-1776), Adam Smith (1723-1790), David Ricardo (1772-1823) cũng như Irving Fisher (1876-1947) và K.Marx (1818-1867), khi nghiên cứu về lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế, đều có nhận xét rằng khi khối lượng tiền trong lưu thông quá lớn so với khối lượng hàng hoá có trong lưu thông, thì giá cả hàng hoá sẽ tăng vọt - hiện tượng lạm phát xảy ra. Vì vậy để ngăn ngừa lạm phát có hiệu quả, phải sử dụng nhiều công cụ tác động trực tiếp và gián tiếp vào mức cung tiền tệ và khối lượng hàng hoá trong lưu thông.

Lượng tiền chủ yếu trong lưu thông được cung ứng chủ yếu từ 2 nguồn: Ngân sách Nhà nước và tín dụng. Khối lượng tiền tệ sẽ quá lớn khi tổng số chi của NSNN và tổng số cho vay tín dụng vượt qua các nguồn huy động được. Nói cách khác lạm phát xảy ra khi Chính phủ thực hiện chính sách phát hành cho ngân sách và cho tín dụng quá giới hạn cho phép.

Điều này có nghĩa, chẳng hạn khi khối lượng hàng hoá trong xã hội là một con số Q nào đó, tương đương với giá trị tiền tệ là M , khi đó giá cả hàng hoá của một đơn vị hàng hoá là: $P = M/Q$. Nếu chúng ta phát hành thêm tiền và lưu thông (qua NSNN hoặc tín dụng) với một lượng là Δ_m , thì giá cả của hàng hoá sẽ là: $P_1 = (M + \Delta_m)/Q$, mức giá này lớn hơn mức giá trước khi phát hành một lượng $\Delta_p = \Delta_m/Q$ và Δ_p/P chính là tỉ lệ lạm phát do phát hành gây ra.

Tuy nhiên, đây chỉ là tỷ lệ tính toán, trong thực tế, cần bổ sung nhiều yếu tố ảnh hưởng khác, như mối quan hệ cung cầu, yếu tố tâm lý...

Nguyên nhân gây ra lạm phát, không chỉ do sự mất cân đối về kinh tế, mà còn có những nguyên nhân thuộc về lãnh vực tài chính. Điều đó có thể thấy rõ khi nghiên cứu và phân tích tình hình kinh tế - tài chính nước ta trong hơn một thập kỉ qua. Khi tốc độ tăng TSP xã hội bình quân năm tăng từ 1,4% (1976-1980) lên 8,7% (1981-1985) và 5,9% (1986-1989) thì tốc độ lạm phát tăng từ 21% (1976-1980) lên 74% (1981-1985) và 297% (1986-1989), như vậy lạm phát tăng không phải do sự trì trệ của sản xuất, mà do các giải pháp sai lầm về tài chính.

Thực tế đúng như vậy, suốt từ năm 1976 đến năm 1991, nền tài chính quốc gia luôn trong tình trạng bị động và suy yếu, bội chi ngân sách và tiền mặt tăng lên rất lớn và ngày càng gia tăng. Số liệu sau đây minh hoạ điều đó:

Số lượng tiền tệ trong lưu thông trong giai đoạn 1976-1980 tăng 5 lần giai đoạn 1981-1985 tăng 12,5 lần và 1986-1989 tăng hơn 17 lần.

Các số liệu trên cho thấy, sự mất cân đối trầm trọng giữa tốc độ tăng khối lượng tiền trong lưu thông với tốc độ tăng TSP xã hội đã vi phạm nghiêm trọng cân đối tiền hàng trong nền kinh tế. Các số liệu về lạm phát trong thời kì này cho chúng ta thấy rõ điều đó: Từ tỉ lệ 191,6% (1985) vọt lên 587,2% (1986), 416,7% (1987) và 410,7% (1988).

Rõ ràng đây là hậu quả của chính sách tài chính tiền tệ non kém của chúng ta trong giai đoạn đó. Nhất là giai đoạn từ tháng 9-1985 đến cuối năm 1988 khi Chính phủ thực hiện chính sách điều chỉnh giá, lương, tiền thì lạm phát ngự trị ngạo nghễ.

Nhìn lại, chúng ta thấy, một nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy lạm phát là việc chính phủ bơm quá nhiều tiền vào lưu thông cùng với việc tăng giá hàng loạt

nguyên vật liệu sản xuất, tăng lương, gây sức ép tăng chi phí sản xuất ngày càng đẩy giá cả lên cao. Một nguyên nhân quan trọng khác là, chính sách lãi suất tín dụng của chúng ta trong thời kì đó chỉ có tác động yếu tới mức cung tiền tệ trong nền kinh tế, nó không khuyến khích người ta tiết kiệm, trái lại tác động làm người ta vung tiền ra lưu thông nhiều hơn.

Cuối năm 1988 và đầu năm 1989, Chính phủ mới thực sự sử dụng công cụ tài chính tấn công trở lại cơn sốt lạm phát. Đó là chính sách sử dụng tỉ giá linh hoạt, phù hợp với sự biến động giá cả trên thị trường và đặc biệt là chính sách lãi suất tiết kiệm. Việc đưa lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn (3 tháng) lên 12%/tháng là một liều thuốc cực mạnh về mặt tâm lý để đánh vào lạm phát. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, việc chỉnh lãi suất tiết kiệm trong thời kì đó chưa thật sự nhạy bén và linh hoạt, và chưa sử dụng đồng bộ với các công cụ khác, nên kết quả đạt được trong năm 1989 còn rất bấp bênh, nguy cơ lạm phát vẫn còn đe dọa .

Thực tế tình hình kinh tế những năm 1990-1991 cho thấy mặt dù nền kinh tế có bước phát triển tiến bộ trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp....nhưng lạm phát lại bùng lên và đỉnh cao vào cuối năm 1991 (172%). Một nguyên nhân ở đây là do lạm phát có sức “sức ỳ” từ những đợt lạm phát trước, nhưng một nguyên nhân khác nữa là Nhà nước chưa sử dụng được công cụ quản lý ngoại hối và vàng. Thời kì này, giá vàng và tỉ giá ngoại tệ còn trôi nổi ngoài vòng kiểm chế của các công cụ tài chính tín dụng. Do giá vàng và ngoại tệ (chủ yếu là đôla) không ngừng tăng lên đã kích thích người ta đẩy tiền ra lưu thông để tích trữ vàng làm cho lượng tiền trong lưu thông ngày càng tăng lên, gây sức ép lạm phát.

Chỉ từ đầu năm 1992 các công cụ tài chính - tiền tệ mới thực sự điều tiết được giá vàng và ngoại tệ, và kết quả là tình hình tài chính - tiền tệ của chúng ta trong năm 1992 khá tốt, lạm phát chỉ còn hai con số - một con số cho phép trong nền kinh tế thị trường.

Có được kết quả hài lòng năm 1992, chúng ta mới thấy hết ý nghĩa quan trọng của việc sử dụng đồng bộ, có hiệu quả các công cụ tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, của chính sách “thắt chặt tiền tệ” để ngăn chặn lạm phát.

3. Chính sách tài chính của chính phủ

Trong mỗi giai đoạn phát triển kinh tế, Chính phủ ở mỗi một quốc gia cần đề ra một chính sách tài chính phù hợp để thực hiện các mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô. Trong số các nội dung quan trọng của chính sách tài chính quốc gia, nổi lên hai nội dung lớn là:

- Chính sách tạo vốn và sử dụng vốn trong nền kinh tế.
- Chính sách điều hoà thu nhập thông qua các công cụ tài chính.

a. Chính sách tạo vốn và sử dụng vốn trong nền kinh tế

Muốn phát triển kinh tế, cần có 3 yếu tố: Lao động, vốn, công nghệ. Các yếu tố này còn được gọi là các nguồn lực khan hiếm. Đối với nước ta, lực lượng lao động dồi dào, nhưng nguồn vốn quá ít ỏi và công nghệ còn lạc hậu. Tất nhiên là muốn đổi mới công nghệ cũng cần phải có vốn. Do đó, vốn là vấn đề mấu chốt trong chính sách tài chính ở giai đoạn hiện nay.

Mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô ở mọi quốc gia là gia tăng tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Muốn gia tăng GNP, điều tất yếu là phải tăng vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Vấn đề đặt ra là xác định nhu cầu vốn trong mỗi thời kỳ như thế nào?

Có nhiều cách tính nhu cầu vốn cho một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

+ Cách thứ nhất: Xác định nhu cầu vốn trên cơ sở gắn với việc giải quyết vấn đề xã hội và việc làm.

+ Cách tính thứ hai: Dựa theo mô hình Harrod Domar: $\Delta Y = a.\Delta K$

Với: ΔY - mức gia tăng về sản lượng sản phẩm.

ΔK - mức gia tăng về vốn đầu tư

a - là hệ số tăng trưởng.

Các nhà kinh tế tính toán hệ số tăng trưởng tại các nước đang phát triển biến động từ 0,14 – 0,30. Ở nước ta, con số này những năm đầu thập niên 90 khoảng 0,50.

Để thực hiện chính sách tạo vốn cần giải quyết một số nội dung sau:

- Bằng mọi biện pháp và hình thức, các công cụ tài chính phải hướng vào việc khai thác mọi tiềm năng về vốn trong nền kinh tế.

- Đẩy mạnh các hoạt động tài chính đối ngoại nhằm thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài, với các biện pháp vay nợ, xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp.

- Triệt để thực hiện nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng vốn lựa chọn một cơ cấu đầu tư thích hợp.

- Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách Nhà nước theo hướng giảm các nhu cầu chi chưa thực sự cấp bách.

- Sử dụng triệt để các công cụ tài chính trung gian để khai thông các nguồn vốn và hình thành thị trường vốn và thị trường tiền tệ, mở rộng tính tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tài chính - tiền tệ, hoạt động môi giới...

b. Chính sách điều hoà thu nhập

Một mâu thuẫn gay gắt trong quá trình phân phối thu nhập là mâu thuẫn giữa chính sách xã hội với quy luật phân phối trong nền kinh tế thị trường. Vấn đề là chúng ta phải có một chính sách phân phối hợp lý của cải trong toàn xã hội, chính sách đó phải bảo đảm được các mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô.

Các nhà kinh tế học hiện đại cho rằng có hai công cụ sắc bén của chính sách tài chính trong phân phối, là: Thuế và chi tiêu ngân sách của chính phủ.

+ Thuế: Mặc dù mọi người đều thừa nhận tác động của thuế trong vấn đề phân phối, nhưng có nhiều quan điểm khác nhau về sử dụng nó ở mức độ nào, sử dụng ra sao để vừa kích thích phát triển kinh tế, vừa điều hoà thu nhập, bảo đảm thích đáng nguồn thu ngân sách.

Sử dụng công cụ thuế, trong đó việc sử dụng các loại thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất là những nội dung quan trọng phù hợp với từng thời kỳ và điều kiện thực tế nhất định. Ví dụ: Thuế thu nhập là loại thuế đánh vào thu nhập của dân cư và các tổ chức có thu nhập – là một loại thuế được áp dụng phổ biến ở các nước kinh tế phát triển, nhưng ở ta thì diện chịu thuế này chưa đáng kể.

Thuế thực sự là một con dao hai lưỡi, nếu sử dụng thuế đúng đắn nó có tác động tích cực phát triển kinh tế, nhưng nếu sử dụng không hợp lý thì nó có tác động

ngược lại kìm hãm sự phát triển. Ở hầu hết các quốc gia, thuế được sử dụng như một phương tiện đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, và nó cũng được coi như một phương tiện quan trọng điều tiết nền kinh tế.

Ở nước ta, công cụ thuế với tư cách là một công cụ của chính sách tài chính, chỉ mới thực sự phát huy vai trò của nó đối với quản lý vĩ mô nền kinh tế từ 1990, khi Nhà nước Việt Nam chính thức ban hành hệ thống thuế mới. Với hệ thống thuế này chính sách tài chính của quốc gia đã tác động tích cực đến nền tài chính quốc gia: giảm đáng kể bội chi ngân sách, góp phần chặn đứng lạm phát thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng tốt. Tuy còn hạn chế trong cơ cấu của hệ thống thuế và thuế suất trong một vài luật thuế, nhưng chúng ta đã thấy được kết quả tích cực của công cụ này đối với kinh tế xã hội nước ta trong những năm qua.

+ Công cụ chi ngân sách: Chi ngân sách là một khoản chi rất lớn của quốc gia để đáp ứng cho nhu cầu của toàn xã hội. Trong các nước kinh tế phát triển, chi ngân sách chủ yếu dành cho các chi tiêu công cộng, như: chi cho văn hoá – xã hội, giáo dục, y tế, an ninh- quốc phòng và chi cho khu vực kinh tế công cộng... Ở nước ta, chi ngân sách cũng nhằm bảo đảm nhu cầu xã hội, đặc biệt chi cho phát triển kinh tế chiếm một phần quan trọng. Bởi lẽ, mặc dù nhà nước chủ trương một nền kinh tế nhiều thành phần, nhưng ở ta kinh tế công cộng chiếm một tỉ trọng lớn trong toàn bộ nền kinh tế.

Vấn đề là, trong chính sách tài chính của một quốc gia, việc chi tiêu ngân sách có ý nghĩa rất lớn đối với kinh tế xã hội của quốc gia đó. Các nhà kinh tế học khi nghiên cứu nhu cầu của nền kinh tế ở một quốc gia, cho thấy rằng: chi tiêu ngân sách (chi tiêu của chính phủ) có tác động rất lớn tới tổng mức cầu của xã hội. Các khoản chi khổng lồ của chính phủ cho y tế, giáo dục, quốc phòng và các mục tiêu xã hội (trợ cấp người nghèo, trợ cấp thất nghiệp...) và đầu tư phát triển kinh tế, đã đẩy nhu cầu xã hội lên rất cao để đưa tới mất cân đối cung- cầu trong nền kinh tế và nguy cơ lạm phát.

Thực tế ở nước ta, trong thời kì có lạm phát, một nguyên nhân là do cơ chế bao cấp của ngân sách, ngân sách chi quá lớn vượt quá khả năng cung ứng của nền kinh tế, trong đó chi đầu tư phát triển kinh tế tràn lan chưa có trọng điểm, đã đưa đến lãng phí lớn tài nguyên của đất nước.

Nhưng cũng phải thấy rằng, Nhà nước Việt Nam- Nhà nước XHCN mà bên cạnh các mục tiêu kinh tế, nó còn có mục tiêu quan trọng nữa là thực hiện công bằng xã hội. Để thực hiện công bằng xã hội, các khoản chi phí về trợ cấp xã hội của chính phủ có ý nghĩa to lớn đối với việc cải thiện đời sống của những người được hưởng chính sách xã hội.

cuu duong than cong . com

CHƯƠNG III

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÍN DỤNG

Tín dụng ra đời rất sớm so với sự xuất hiện của môn kinh tế học và được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Tín dụng xuất phát từ chữ Credit trong tiếng Anh-có nghĩa là lòng tin, sự tin tưởng, tín nhiệm. Tín dụng được diễn giải theo ngôn ngữ Việt Nam là sự vay mượn.

Trong thực tế tín dụng hoạt động rất phong phú và đa dạng, nhưng ở bất cứ dạng nào tín dụng cũng thể hiện hai mặt cơ bản: (1) Người sở hữu một số tiền hoặc hàng hoá chuyển giao cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định và (2) Đến thời hạn do hai bên thoả thuận, người sử dụng hoàn lại cho người sở hữu một giá trị lớn hơn. Phần trăm tăng thêm được gọi là phần lời hay nói theo ngôn ngữ kinh tế là lãi suất.

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN DỤNG

1. Cơ sở ra đời của tín dụng

Sự phân công lao động xã hội và sự xuất hiện sở hữu tư nhân về TLSX là cơ sở ra đời của tín dụng. Xét về mặt xã hội, sự xuất hiện chế độ sở hữu về TLSX là cơ sở hình thành sự phân hoá xã hội: của cải, tiền tệ có xu hướng tập trung vào một nhóm người, trong lúc đó một nhóm người khác có thu nhập thấp hoặc thu nhập không đáp ứng đủ cho nhu cầu tối thiểu của cuộc sống, đặc biệt khi gặp những biến cố rủi ro bất thường xảy ra. Trong điều kiện như vậy đòi hỏi sự ra đời của tín dụng để giải quyết mâu thuẫn nội tại của xã hội, thực hiện việc điều hoà nhu cầu vốn tạm thời của cuộc sống.

2. Quan hệ tín dụng nặng lãi

Quan hệ tín dụng nặng lãi là quan hệ tín dụng ra đời đầu tiên vào thời kỳ cổ đại.

2.1 Chủ thể của quan hệ tín dụng nặng lãi

Chủ thể của quan hệ tín dụng nặng lãi bao gồm: (1) Người đi vay: chủ yếu là nông dân và thợ thủ công, ngoài ra, chủ nô, địa chủ và quan hệ cũng có một phần đi

vay nặng lãi; (2) Người cho vay: Những người kinh doanh thương nghiệp tiền tệ, chủ nô, địa chủ và một số quan lại.

2.2 Nguyên nhân xuất hiện tín dụng nặng lãi.

Trong điều kiện sản xuất thấp kém, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, lại thêm gánh nặng sưu thuế và các tệ nạn xã hội khác, những người sản xuất nhỏ khi phải đối phó với những rủi ro xảy ra trong cuộc sống có thể dẫn đến phải đi vay để giải quyết những khó khăn cấp bách trong đời sống, như mua lương thực, thuốc men, đóng tô, thuế...; còn các tầng lớp khác đi vay là để giải quyết những thiếu hụt tạm thời với các nhu cầu cao.

2.3 Đặc điểm của tín dụng nặng lãi

Tín dụng nặng lãi có những đặc điểm cơ bản sau:

+ Lãi suất cao, do hai nguyên nhân: Thứ nhất là cầu tín dụng lớn hơn cung tín dụng; thứ hai là nhu cầu đi vay thường cấp bách không thể trì hoãn được.

+ Mục đích vay là tiêu dùng. Đối với nông dân và thợ thủ công thì mục đích sử dụng vốn vay là để đáp ứng những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống như: mua lương thực để ăn, thuốc men để chữa bệnh, nộp tô, đóng thuế... Đối với các tầng lớp khác thì mục đích đi vay là để chi tiêu cho những nhu cầu cao cấp như xây dựng lâu đài, tổ chức dạ hội, mua sắm quý kim...

+ Hình thức vận động của vốn trong quan hệ tín dụng nặng lãi biểu hiện rất đa dạng: Cho vay bằng tiền thu nợ bằng tiền hay thu nợ bằng hiện vật...

2.4 Tín dụng nặng lãi trong điều kiện ngày nay

Trong điều kiện ngày nay, tín dụng nặng lãi còn tồn tại khá phổ biến ở các nước đang phát triển; do các nguyên nhân: (1) Do ảnh hưởng của chế độ phong kiến; (2) Mức độ thu nhập của người lao động thấp và (3) Hệ thống tín dụng chưa phát triển.

3. Sự phát triển của quan hệ tín dụng trong nền kinh tế thị trường

Sản xuất hàng hoá là nguyên nhân ra đời của tín dụng. Vì vậy ở bất cứ xã hội nào có sản xuất hàng hoá thì tất yếu có sự hoạt động của tín dụng.

3.1 Nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển của tín dụng.

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá, các doanh nghiệp muốn tiến hành sản xuất kinh doanh phải có một số vốn nhất định. Do đặc điểm vận động của vốn là tuần hoàn theo công thức T-H-T và do tính chất thời vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mà mỗi doanh nghiệp có lúc thì thiếu vốn có lúc thì thừa vốn. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp có tính thời vụ thấp việc thừa thiếu vốn tiền tệ với thời gian ngắn hơn và qui mô nhỏ hơn so với xí nghiệp có tính thời vụ cao. Đứng trên giác độ toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì tại một thời điểm nhất định sẽ có hiện tượng một nhóm các xí nghiệp có vốn tạm thời chưa sử dụng trong khi một nhóm những xí nghiệp khác lại có nhu cầu vốn cần bổ sung tạm thời.

Sở dĩ có hiện tượng như vậy là do chu kỳ sản xuất và tính chất thời vụ ở mỗi doanh nghiệp, ở mỗi ngành kinh tế không giống nhau. Quá trình tái sản xuất là một quá trình liên tục trên cơ sở phân công và hợp tác trong toàn bộ hệ thống kinh tế, vì vậy khi mà doanh nghiệp này thừa vốn thì tất cả các doanh nghiệp khác thiếu vốn. Đây là hiện tượng khách quan, đòi hỏi phải có tín dụng làm cầu nối giữa nơi thừa và nơi thiếu.

Trong cơ chế thị trường, tồn tại và phát triển luôn gắn bó với nhau, vì vậy nhu cầu cho sản xuất không chỉ để duy trì mức sản xuất như cũ, mà còn có nhu cầu đầu tư phát triển. Nhu cầu vốn trong trường hợp này dùng để mua sắm TSCĐ, tăng dự trữ vật tư hàng hoá cho tái sản xuất mở rộng. Đối với các doanh nghiệp, lợi nhuận tích lũy để đầu tư có giới hạn, vì vậy muốn thực hiện được nhu cầu mở rộng sản xuất cần phải nhờ đến nguồn vốn trong xã hội. Nguồn vốn đáp ứng cho nhu cầu này là vốn tiết kiệm xã hội, bao gồm vốn tiết kiệm của các nhà kinh doanh, vốn tiết kiệm cá nhân và ngân sách Nhà nước. Mỗi khoản tiết kiệm có một mục đích nhất định: nhà kinh doanh tiết kiệm để mở rộng sản xuất; cá nhân tiết kiệm để xây dựng nhà cửa, mua sắm xe cộ... Mục đích của tiết kiệm có thể được thực hiện ngay hoặc chỉ được thực hiện trong tương lai. Do đó trong thời gian chưa thực hiện được mục đích đã định, những người chủ của vốn tiết kiệm có thể cho vay dưới hình thức trực tiếp mua trái phiếu hay gián tiếp gửi vào các tổ chức tiết kiệm. Như vậy sự phát triển của tín dụng xuất phát từ nhu cầu tiết kiệm và nhu cầu đầu tư.

Tóm lại: Trong nền kinh tế thị trường, đặc điểm tuần hoàn vốn và yêu cầu của quá trình tiết kiệm và đầu tư đòi hỏi phải có tín dụng.

3.2 Tín dụng ngày càng mở rộng và phát triển một cách đa dạng.

Trong nền kinh tế thị trường tín dụng ngày càng phát triển. Chủ thể tham gia các quan hệ tín dụng rất phong phú. Quan hệ tín dụng được mở rộng về đối tượng và quy mô, thể hiện trên các mặt sau:

- Các tổ chức ngân hàng và các tổ chức tín dụng phát triển mạnh và rộng rãi khắp nơi.
- Phần lớn các doanh nghiệp đều sử dụng vốn tín dụng với khối lượng ngày càng lớn.
- Thu nhập cá nhân ngày càng tăng, nên ngày càng có nhiều người tham gia vào các quan hệ tín dụng.

Ngoài việc mở rộng các quan hệ tín dụng, hình thức tín dụng ngày càng phát triển đa dạng như tín dụng thương mại, tín dụng Ngân hàng, tín dụng Nhà nước và các loại khác.

II. BẢN CHẤT TÍN DỤNG

Tín dụng tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất khác nhau, nhưng ở bất cứ phương thức nào tín dụng cũng biểu hiện ra bên ngoài như là sự vay mượn tạm thời một vật hoặc một số vốn tiền tệ, nhờ vậy mà người ta có thể sử dụng được giá trị của hàng hoá hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua trao đổi.

Để vạch rõ bản chất của tín dụng cần thiết phải nghiên cứu liên hệ kinh tế trong quá trình hoạt động của tín dụng và mối quan hệ của nó với quá trình tái sản xuất.

1. Sự vận động của tín dụng

Tín dụng là một quan hệ kinh tế giữa người cho vay và người đi vay, giữa họ có mối quan hệ với nhau thông qua vận động giá trị vốn tín dụng được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ hoặc hàng hoá. Quá trình vận động đó được thể hiện qua các giai đoạn sau:

+ Thứ nhất: Phân phối tín dụng dưới hình thức cho vay. Ở giai đoạn này, vốn tiền tệ hoặc giá trị vật tư hàng hoá được chuyển từ người cho vay sang người đi vay. Như vậy khi cho vay, giá trị vốn tín dụng được chuyển sang người đi vay, đây là một đặc điểm cơ bản khác với việc mua bán hàng hoá thông thường. Mác viết “... Trong việc cho vay, chỉ có một bên nhận được giá trị, vì cũng chỉ có một bên nhượng đi giá trị mà thôi”.

+ Thứ hai: Sử dụng vốn tín dụng trong quá trình tái sản xuất. Sau khi nhận được giá trị vốn tín dụng, người đi vay được quyền sử dụng giá trị đó để thoả mãn một mục đích nhất định. Tuy nhiên người đi vay không có quyền sở hữu về giá trị đó, mà chỉ tạm thời sử dụng trong một thời gian nhất định.

+ Thứ ba: Sự hoàn trả của tín dụng. Đây là giai đoạn kết thúc một vòng tuần hoàn của tín dụng. Sau khi vốn tín dụng đã hoàn thành một chu kỳ sản xuất để trở về hình thái tiền tệ, thì người đi vay hoàn trả lại cho người cho vay. Như vậy sự hoàn trả của tín dụng là đặc trưng thuộc về bản chất vận động của tín dụng, là dấu ấn phân biệt phạm trù tín dụng với các phạm trù kinh tế khác.

2- Hoạt động của tín dụng trong phạm vi vĩ mô

Sau năm 1930 lý thuyết cho vay đã được thừa nhận và sử dụng để phân tích hoạt động của tín dụng và lãi suất trong nền kinh tế thị trường. Quỹ cho vay được hình thành và vận động giữa các chủ thể tham gia quá trình tái sản xuất, bao gồm các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, lưu thông; các tổ chức tài chính – tín dụng; Nhà nước và công dân.

2.1 Cung và cầu của quỹ cho vay.

2.1.1. Cung của quỹ cho vay.

Trong nền kinh tế thị trường, cung của quỹ cho vay từ nhiều nguồn khác nhau:

+ Tiết kiệm cá nhân. Thu nhập của cá nhân được chia làm hai phần là tiêu dùng và tiết kiệm. Số thu về tiết kiệm cá nhân, một phần được sử dụng để mua nhà, đất, hoặc đầu tư trực tiếp vào các chứng khoán; một phần còn lại được đầu tư gián tiếp vào thị trường vốn và tiền tệ thông qua các ngân hàng, công ty tài chính, quỹ tiết kiệm, HTX tín dụng...

+ Tiết kiệm của nhà doanh nghiệp. Tổng số tiết kiệm của nhà doanh nghiệp là phần lợi nhuận không chia và khấu hao; số tiền tiết kiệm này khi nhà doanh nghiệp chưa sử dụng đến thì có thể trở thành một bộ phận của quỹ cho vay thông qua thị trường vốn và tiền tệ.

+ Mức thặng dư của ngân sách nhà nước. Mức thặng dư của NSNN bằng thu nhập trừ đi chi phí về hàng hoá và dịch vụ.

+ Mức tăng của khối lượng tiền tệ cung ứng. Cơ sở để tính mức tăng này là khối lượng tiền tệ lưu thông ngoài ngân hàng và tiền trên tài khoản séc.

2.1.2. Cầu về quỹ cho vay.

Trong nền kinh tế hàng hoá-tiền tệ, cầu về quỹ cho vay khá phong phú, đa dạng:

+ Nhu cầu đầu tư của doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất về nhu cầu của quỹ cho vay.

+ Nhu cầu tín dụng tiêu dùng cá nhân. Ở các nước phát triển tín dụng tiêu dùng chiếm một tỷ trọng đáng kể.

+ Thâm hụt Ngân sách của Chính phủ: khi NSNN bị thâm hụt Nhà nước phải đi vay thông qua phát hành công trái hay trái phiếu kho bạc để bù đắp khoản bội chi hàng năm.

+ Ngoài ra mức giảm khối lượng tiền tệ cung ứng và mức tăng dự trữ tiền tệ cũng là hai thành phần của số cầu.

2.2 Đặc điểm của quỹ cho vay

Quỹ cho vay biểu hiện quan hệ giữa những người tham gia quá trình tái sản xuất, bao gồm các doanh nghiệp sản xuất và lưu thông hàng hoá cũng như Nhà nước và dân cư. Mục đích sử dụng quỹ cho vay là nhằm thoả mãn nhu cầu vốn tiền tệ tạm thời cho sản xuất và tiêu dùng. Quỹ cho vay có các đặc điểm cơ bản sau:

- Quỹ cho vay chủ yếu tập trung và phân phối thông qua các tổ chức tài chính tín dụng. Trong nền sản xuất hàng hoá hiện đại, phân phối quỹ cho vay thường được thực hiện bằng hai cách: (1) Phân phối trực tiếp như mua trái phiếu doanh nghiệp và (2) Qua các tổ chức trung gian như ngân hàng, công ty tài chính, quỹ tiết

kiệm, quỹ bảo hiểm xã hội, HTX tín dụng và các tổ chức tài chính khác. Trong đó việc phân phối qua các tổ chức trung gian chiếm đại bộ phận.

- Quỹ cho vay vận động trên cơ sở hoàn trả và có lãi suất. Sự hoàn trả là đặc trưng riêng của quỹ tín dụng, đồng thời nó phản ánh bản chất vận động của quỹ cho vay. Tuân hoàn và chu chuyển vốn trong nền kinh tế quyết định khả năng hoàn trả của tín dụng. Về hình thức, sự hoàn trả được thực hiện trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng tín dụng giữa người cho vay và người đi vay.

Tóm lại: Tín dụng là phương thức huy động vốn quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường. Vì vậy sử dụng có hiệu quả phương thức này sẽ góp phần giải quyết nhu cầu vốn đang là vấn đề cấp thiết cho sản xuất và đầu tư phát triển.

III. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG.

Trong nền kinh tế thị trường tín dụng hoạt động rất đa dạng và phong phú. Tuỳ theo tiêu thức phân loại mà tín dụng được phân thành nhiều loại khác nhau.

1. Thời hạn tín dụng. Căn cứ vào thời hạn tín dụng, tín dụng được chia ra ba loại: tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung hạn và tín dụng dài hạn.

+ Tín dụng ngắn hạn: là loại tín dụng có thời hạn dưới một năm và thường được sử dụng để cho vay bổ sung thiếu hụt tạm thời vốn lưu động và phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của cá nhân.

+ Tín dụng trung hạn: là tín dụng có thời hạn từ 1 – 5 năm, được cung cấp để mua sắm tài sản cố định, cải tiến và đổi mới kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình nhỏ có thời gian thu hồi vốn nhanh.

+ Tín dụng dài hạn: là loại có thời hạn trên 5 năm, loại tín dụng này được sử dụng để cung cấp vốn cho XD CB, cải tiến và mở rộng sản xuất có qui mô lớn.

Tín dụng trung hạn và dài hạn được đầu tư để hình thành vốn cố định và một phần tối thiểu cho hoạt động sản xuất.

2- Đối tượng tín dụng. Căn cứ vào đối tượng tín dụng, tín dụng được chia thành hai loại: tín dụng vốn lưu động và tín dụng vốn cố định.

+ Tín dụng vốn lưu động: là loại vốn tín dụng được sử dụng để hình thành vốn lưu động của các tổ chức kinh tế, như cho vay để dự trữ hàng hoá, mua nguyên vật

liệu cho sản xuất. Tín dụng vốn lưu động thường được sử dụng để cho vay bù đắp mức vốn lưu động thiếu hụt tạm thời. Loại tín dụng này thường được chia ra các loại: cho vay dự trữ hàng hoá; cho vay chi phí sản xuất và cho vay để thanh toán các khoản nợ dưới hình thức chiết khấu kỳ phiếu.

+ Tín dụng vốn cố định: là loại tín dụng được sử dụng để hình thành TSCĐ. Loại này được đầu tư để mua sắm TSCĐ, cải tiến và đổi mới kỹ thuật mở rộng sản xuất, xây dựng các xí nghiệp và công trình mới. Thời hạn cho vay là trung hạn và dài hạn.

3. Mục đích sử dụng vốn. Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn, tín dụng được chia làm hai loại: tín dụng sản xuất lưu thông hàng hoá và tín dụng tiêu dùng.

+ Tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hoá: là loại cấp phát tín dụng cho các doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế khác để tiến hành sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá.

+ Tín dụng tiêu dùng: là hình thức cấp phát tín dụng cho cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng: Như mua sắm nhà cửa, xe cộ, các hàng hoá bền chắc và cả những nhu cầu hàng ngày. Tín dụng tiêu dùng có thể được cấp phát dưới hình thức bằng tiền hoặc dưới hình thức bán chịu hàng hoá.

4. Chủ thể trong quan hệ tín dụng. Căn cứ vào tiêu thức này, thì tín dụng được chia thành các loại: tín dụng thương mại, tín dụng Nhà nước và tín dụng ngân hàng.

+ **Tín dụng thương mại:** Là quan hệ tín dụng giữa các nhà doanh nghiệp được biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá. Mua bán chịu hàng hoá là hình thức tín dụng, vì:

. Người bán chuyển giao cho người mua để sử dụng vốn tạm thời trong một thời gian nhất định.

. Đến thời hạn được thoả thuận, người mua hoàn lại vốn cho người bán dưới hình thức tiền tệ và cả phần lãi suất.

Cơ sở pháp lý xác định quan hệ nợ nần của tín dụng thương mại là **GIẤY NỢ** - một dạng đặc biệt của khế ước dân sự xác định trái quyền cho người bán và nghĩa

vụ phải thanh toán nợ của người mua. GIẤY NỢ trong quan hệ tín dụng thương mại được gọi là kỳ phiếu thương mại (thương phiếu), với 2 loại: hối phiếu và lệnh phiếu.

. Hối phiếu là một thương phiếu do chủ nợ lập ra để ra lệnh cho người thiếu nợ trả một số tiền nhất định cho người hưởng thụ khi món nợ đáo hạn. Người hưởng thụ có thể là người phát hành, cũng có thể là thứ ba.

. Lệnh phiếu là một thương phiếu do người thiếu nợ lập ra để cam kết trả một số tiền nợ nhất định khi đến hạn cho chủ nợ.

Về hình thức, thương phiếu được chia ra ba loại: (1) Thương phiếu vô danh, không ghi tên người thụ hưởng; (2) Thương phiếu ký danh; có ghi tên người thụ hưởng và (3) Thương phiếu định danh, có ghi tên như thương phiếu ký danh nhưng không chuyển nhượng cho người khác.

. Vai trò của tín dụng thương mại trong nền kinh tế thị trường: Trong nền kinh tế thị trường, hiện tượng thừa thiếu vốn của các nhà doanh nghiệp thường xuyên xảy ra, vì vậy hoạt động của tín dụng thương mại một mặt đáp ứng nhu cầu vốn của những nhà doanh nghiệp tạm thời thiếu vốn, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp tiêu thụ được hàng hoá của mình. Mặt khác sự tồn tại của hình thức tín dụng này sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp chủ động khai thác được nguồn vốn nhằm đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy vậy tín dụng thương mại vẫn có những hạn chế về qui mô tín dụng, về thời hạn cho vay, và về phương hướng (giới hạn đối với những xí nghiệp cần hàng hoá để sử dụng cho sản xuất hoặc dự trữ), ngoài ra việc cung cấp tín dụng thương mại chỉ được thực hiện trên cơ sở tín nhiệm lẫn nhau.

+ **Tín dụng ngân hàng:** Là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác với các nhà doanh nghiệp và cá nhân.

Trong nền kinh tế ngân hàng đóng vai trò là một tổ chức trung gian, trong quan hệ tín dụng nó vừa là người cho vay đồng thời là người đi vay. Với tư cách là người đi vay, ngân hàng nhận tiền gửi của các nhà doanh nghiệp, cá nhân hoặc phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn trong xã hội. Với tư cách là người cho vay, nó cung cấp tín dụng cho các nhà doanh nghiệp và cá nhân.

Khác với tín dụng thương mại, được cung cấp dưới hình thức hàng hoá, tín dụng ngân hàng được cung cấp dưới hình thức tiền tệ - bao gồm tiền mặt và bút tệ.

Trong nền kinh tế thị trường, đại bộ phận quỹ cho vay tập trung qua ngân hàng, nó không chỉ đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn để dự trữ vật tư hàng hoá, trang trải các chi phí sản xuất và thanh toán các khoản nợ, mà còn tham gia cấp vốn cho đầu tư XDCB và đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu tín dụng tiêu dùng cá nhân.

+ **Tín dụng Nhà nước:** Là quan hệ tín dụng trong đó Nhà nước là người đi vay.

Chủ thể trong quan hệ tín dụng Nhà nước bao gồm: Người đi vay là Nhà nước Trung ương và Nhà nước địa phương, người cho vay là dân chúng, các tổ chức kinh tế, ngân hàng và nước ngoài. Mục đích đi vay của tín dụng Nhà nước là bù đắp khoản bội chi Ngân sách.

Tín dụng Nhà nước bao gồm: tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn.

. Tín dụng ngắn hạn: là khoản vay ngắn hạn của Kho bạc Nhà nước để bù đắp các khoản bội chi tạm thời, thời hạn dưới 1 năm. Tín dụng ngắn hạn của Nhà nước được thực hiện bằng cách phát hành kỳ phiếu kho bạc (còn gọi là tín phiếu). Việc phát hành được thực hiện bằng hai cách: (1) Phát hành để vay vốn Ngân hàng Trung ương và (2) Phát hành để vay vốn cá nhân và nhà doanh nghiệp.

. Tín dụng dài hạn: Là các khoản vay dài hạn của kho bạc Nhà nước, thường từ 5 năm trở lên. Tín dụng Nhà nước dài hạn được thực hiện bằng cách phát hành công trái (trái phiếu). Theo thời gian công trái chia ra hai loại: Trái phiếu thời hạn 5 năm hoặc 10 năm và trái phiếu vĩnh viễn. Theo phạm vi phát hành, công trái cũng chia ra hai loại: Trái phiếu quốc nội và trái phiếu quốc tế. Lãi suất công trái được Nhà nước qui định lúc phát hành và chi trả hàng năm.

IV. CÁC CHỨC NĂNG CỦA TÍN DỤNG

1. Chức năng của tín dụng

1.1. Chức năng phân phối lại tài nguyên.

Tín dụng là sự vận động của vốn từ chủ thể này sang chủ thể khác. Chính nhờ sự vận động của tín dụng mà các chủ thể vay vốn nhận được một phần tài nguyên của xã hội phục vụ cho sản xuất hoặc tiêu dùng.

Phân phối tín dụng được thực hiện bằng hai cách:

+ Phân phối trực tiếp: là việc phân phối vốn từ chủ thể có vốn tạm thời chưa sử dụng sang chủ thể trực tiếp sử dụng vốn đó là kinh doanh và tiêu dùng. Phương pháp phân phối này được thực hiện trong quan hệ tín dụng thương mại và việc phát hành trái phiếu của Nhà nước và các công ty.

+ Phân phối gián tiếp: Là việc phân phối được thực hiện thông qua các tổ chức trung gian, như ngân hàng, HTX tín dụng, Công ty Tài chính...

Trong nền kinh tế hiện đại, phân phối vốn tín dụng qua các tổ chức trung gian chiếm vị trí quan trọng nhất. Một mặt các tổ chức trung gian tập trung vốn tiền tệ của các doanh nghiệp và cá nhân để làm nguồn vốn cho vay, mặt khác chúng phân phối nguồn vốn đó dưới hình thức cấp tín dụng cho các doanh nghiệp, cá nhân và một phần cho kho bạc Nhà nước.

Giữa phân phối qua tín dụng và phân phối qua Ngân sách có những điểm khác nhau: Đối với tín dụng phân phối trên cơ sở hoàn trả, phân phối vốn liên quan đến thu nhập quốc dân, và tổng sản phẩm xã hội, phân phối chủ yếu cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Trong khi ngân sách phân phối vốn mang tính chất cấp phát, phân phối chủ yếu liên quan đến thu nhập quốc dân và phân phối chủ yếu cho lĩnh vực phi sản xuất.

1.2 Tạo cơ sở để lưu thông dấu hiệu trị giá (tiền không đủ giá).

Trong thời kỳ đầu lưu thông là hoá tệ, nhưng khi các quan hệ tín dụng phát triển, các giấy nợ đã thay thế cho một bộ phận tiền trong lưu thông. Lợi dụng đặc điểm này, các ngân hàng đã bắt đầu phát hành tiền giấy vào lưu thông. Lúc đầu tiền giấy phát hành trên cơ sở có dự trữ quý kim (vàng), nhưng dần dần tiền giấy phát hành vào lưu thông tách rời với dự trữ vàng của ngân hàng.

Ngày nay ngân hàng cung cấp tiền cho lưu thông chủ yếu được thực hiện thông qua con đường tín dụng. Đây là cơ sở đảm bảo cho lưu thông tiền tệ ổn định, đồng thời đảm bảo đủ phương tiện phục vụ cho lưu thông.

Như vậy, nhờ hoạt động của tín dụng mà ngân hàng tạo ra tiền phục vụ cho sản xuất và lưu thông hàng hoá. Tiền tệ do ngân hàng tạo ra gồm:

- + Tiền tệ: Tiền giấy và tiền kim loại không đủ giá trị.

- + Bút tệ (chúng ta sẽ đề cập ở phần sau).

Nhờ vào công cụ nói trên mà tốc độ lưu thông hàng hoá nhanh hơn và do vậy, hàng hoá đi từ hình thái tiền tệ vào sản xuất và ngược lại được thúc đẩy mạnh mẽ hơn. Nói cách khác, tín dụng thúc đẩy lưu thông hàng hoá và phát triển kinh tế.

2- Vai trò của tín dụng

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay, tín dụng có các vai trò sau:

- + *Thứ nhất*: Đáp ứng nhu cầu vốn để duy trì quá trình sản xuất được liên tục đồng thời góp phần đầu tư phát triển kinh tế.

Việc phân phối vốn tín dụng đã góp phần điều hoà vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục. Tín dụng còn là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư. Nó là động lực kích thích tiết kiệm đồng thời là phương tiện đáp ứng nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển.

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá, tín dụng là một trong những nguồn vốn hình thành vốn lưu động và vốn cố định của doanh nghiệp, vì vậy tín dụng đã góp phần động viên vật tư hàng hoá đi vào sản xuất, thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội.

- + *Thứ hai*: Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.

Hoạt động của ngân hàng là tập trung vốn tiền tệ tạm thời chưa sử dụng, trên cơ sở đó cho vay các đơn vị kinh tế. Mặt khác quá trình đầu tư tín dụng được thực hiện một cách tập trung, chủ yếu là cho các xí nghiệp lớn, những xí nghiệp kinh doanh hiệu quả.

- + *Thứ ba*: Tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành kinh tế mũi nhọn.

Trong thời gian tập trung phát triển nông nghiệp và ưu tiên cho xuất khẩu ... Nhà nước đã tập trung tín dụng để tài trợ phát triển các ngành đó, từ đó tạo điều kiện phát triển các ngành khác.

+ *Thứ tư*: Góp phần tác động đến việc tăng cường chế độ hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp.

Đặc trưng cơ bản của vốn tín dụng là sự vận động trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức, nhờ vậy mà hoạt động của tín dụng đã kích thích sử dụng vốn có hiệu quả. Bằng cách tác động như vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp khi sử dụng vốn tín dụng phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí sản xuất, tăng vòng quay của vốn, tạo điều kiện nâng cao doanh lợi của doanh nghiệp.

+ *Thứ năm*: Tạo điều kiện để phát triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Trong điều kiện kinh tế “mở”, tín dụng đã trở thành một trong những phương tiện nối liền các nền kinh tế các nước với nhau.

V. LÃI SUẤT TÍN DỤNG

Lãi suất là một phạm trù kinh tế tổng hợp, có liên quan chặt chẽ đến một số phạm trù kinh tế khác và đóng vai trò như là một đòn bẩy kinh tế cực kỳ nhạy bén có ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động của doanh nghiệp và dân cư. Quan trọng hơn, nó được Nhà nước sử dụng như một công cụ quản lý vĩ mô trong nền kinh tế thị trường. Một nhà kinh tế học nổi tiếng của Pháp A. POIAL đã khẳng định: lãi suất là một công cụ tích cực trong phát triển kinh tế và đồng thời lại là một công cụ kìm hãm của chính sự phát triển ấy, tùy thuộc vào sự khôn ngoan hay khờ dại trong việc sử dụng chúng.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá, vai trò của lãi suất được nhìn nhận một cách hết sức mờ nhạt và lệ thuộc, nhiều khi được hiểu như sự phân chia cuối cùng của sản xuất giữa những người sản xuất, người đầu tư vốn và người cho vay.

Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất được các nhà kinh tế học định nghĩa là cái giá để vay mượn hoặc thuê những dịch vụ tiền. Vì việc vay mượn hoặc thuê những dịch vụ tiền liên quan đến việc tạo ra tín dụng, do vậy, người ta có thể coi lãi suất như là giá cả của tín dụng.

Trong nền kinh tế thị trường, có nhiều loại lãi suất khác nhau: lãi suất cầm cố thế chấp, lãi suất về những trái khoán công ty, lãi suất về trái phiếu kho bạc, kỳ phiếu thương mại và nhiều công cụ tín dụng khác. Vô số những lợi tức khác nhau cùng tồn tại vào một thời điểm; do vậy, lãi suất được xem xét trên cơ sở sự khác nhau về khả năng chuyển đổi trên thị trường vốn, rủi ro sai hẹn hoặc không trả được nợ, độ dài kỳ hạn hoàn trả và những lý do về thuế.

Để tiện cho việc nghiên cứu, chúng ta đề cập đến lãi suất theo khái niệm này, nhưng để đơn giản hoá, chúng ta loại trừ khả năng chuyển đổi và khả năng sai hẹn.

1. Khái niệm về thời giá

Một công cụ tín dụng như tín phiếu, trái phiếu kho bạc, giấy nhận thanh toán nợ của chủ ngân hàng... bao giờ cũng bao hàm một sự thoả thuận giữa người mua (người cho vay) trả số tiền nào đó để đổi lấy “quyền nhận những khoản tiền trong tương lai”. Vì công cụ tín dụng liên quan đến những khoản tiền phải trả, được thực hiện trong tương lai, do vậy tổng số tiền ghi trên giấy về những khoản phải trả này cần thiết phải được chiết khấu để xác định thời giá (giá bán hôm nay). Ví dụ một công cụ hứa bảo đảm trả tiền mặt là 1000 đôla trong thời hạn một năm, thì bao giờ giá bán cũng nhỏ hơn 1000 đôla, vì một cá nhân có 1000 đôla ngày hôm nay có thể đặt số vốn đó vào tài khoản tiết kiệm hoặc một tích sản sinh lợi khác và sau một năm có thể kiếm được hơn 1000 đôla.

2. Mối quan hệ giữa thời giá và lãi suất của công cụ tín dụng

Ta hãy xem xét công thức sau đây để đánh giá giá trị của một công cụ tín dụng.

$$PV = \frac{C_1}{1+i} + \frac{C_2}{(1+i)^2} + \dots + \frac{C_n}{(1+i)^n} + \frac{F}{(1+i)^n}$$

Trong đó PV biểu hiện thời giá của quyền yêu sách.

C_1, C_2, \dots, C_n : biểu hiện những khoản hoàn lại vào cuối năm thứ 1, 2, ..., n. Trong trường hợp của một trái phiếu, C đại diện khoản tiền trả theo phiếu hàng năm.

F : biểu hiện giá trị ghi trên mặt công cụ, phải được hoàn trả năm đáo hạn.

i : biểu hiện lãi suất thị trường của những công cụ có thể so sánh được.

Vì lãi suất thị trường được dùng để chiết khấu dòng các khoản hoàn trả từ một công cụ nợ để xác định thời giá của công cụ đó, nên rõ ràng thời giá và lãi suất thị trường có mối quan hệ nghịch chiều: lãi suất thị trường tăng lên thì thời giá của công cụ nợ giảm xuống và ngược lại. Công thức trên có thể được sử dụng để ước tính thời giá của những loại công cụ tín dụng khác nhau.

Ví dụ: Một trái phiếu có mệnh giá là 1.000 USD, thời gian thanh toán 4 năm. Số tiền mặt trả hàng năm cho người giữ trái phiếu 50 USD. Lãi suất của những công cụ so sánh được là 5%.

Thời giá của trái phiếu sẽ là:

$$PV = \frac{50}{1,05} + \frac{50}{(1,05)^2} + \frac{50}{(1,05)^3} + \frac{50}{(1,05)^4} + \frac{1.000}{(1,05)^4} = 1.000 \text{ (USD)}$$

Nếu công cụ này được bán với giá thấp hơn 1.000 USD thì người ta sẽ bán những chứng khoán khác đi để mua nó và ngược lại.

Nếu những lãi suất của những chứng khoán so sánh được là 6%, thì khi đó thời giá của trái phiếu là:

$$PV = \frac{50}{1,06} + \frac{50}{(1,06)^2} + \frac{50}{(1,06)^3} + \frac{50}{(1,06)^4} + \frac{1.000}{(1,06)^4} = 965,34 \text{ (USD)}$$

Như vậy nếu công cụ này được mua với giá cao hơn 965,34 USD thì người ta sẽ bán nó để mua các chứng khoán khác. Ví dụ trên minh họa mối liên hệ nghịch giữa thời giá và lãi suất của một công cụ tín dụng.

3- Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa

Về lý thuyết, hiện đang tồn tại hai quan điểm về lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa.

3.1. Quan điểm thứ nhất.

Lãi suất thực thường được hiểu là lãi suất được vận hành trong một không gian và thời gian, trong đó giả định lạm phát luôn luôn bằng không. Trong điều kiện không có lạm phát, lãi suất thực là tiêu chuẩn để xem xét hiệu quả của việc sử dụng vốn. Lãi suất thực đóng vai trò quan trọng trong việc kích thích tiết kiệm hay đầu

tư, với ý nghĩa, kiểm chế ý muốn tiêu dùng hiện tại để có được một mức tiêu dùng lớn hơn trong tương lai.

Thực tế, không thể lúc nào cũng tồn tại một thế giới mà lạm phát bằng không, do đó đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu, tính toán để có được một lãi suất thực, tức là phải tìm ra một số đo nào đó về lạm phát trên cơ sở đó trừ ra khỏi lãi suất danh nghĩa để có được lãi suất thực. Phương pháp này xuất phát từ cách tính tỷ lệ lạm phát trung bình được dự đoán, trên cơ sở độ dài của hợp đồng tín dụng hoặc các công cụ tín dụng khác nhau.

Ví dụ, để tính lãi suất thực của trái phiếu kho bạc có thời hạn 90 ngày, ta có thể lấy lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát hàng năm được dự đoán trong 90 ngày.

Việc dự đoán tỷ lệ lạm phát đòi hỏi phải tiến hành trong một thời gian dài, trên cơ sở phân tích các dữ kiện của tình hình kinh tế trong nước và các nước khác. Đến nay, công việc này còn rất phức tạp, độ tin cậy chưa cao.

Phải khẳng định rằng, trong điều kiện có lạm phát, chính lãi suất thực chứ không phải lãi suất danh nghĩa ảnh hưởng đến đầu tư, đến công việc phân phối thu nhập giữa những con nợ và chủ nợ và các “dòng chảy” về vốn.

+ Phương pháp tính lãi suất thực:

Hiện nay tồn tại hai phương pháp tính lãi suất thực. Một phương pháp lập theo công thức không chú ý đến những lý do về thuế thu nhập và một phương pháp có tính thuế thu nhập.

. Phương pháp được sử dụng phổ biến hiện nay là tính toán theo công thức:

$$r = i - Pe$$

Công thức này xác định lãi suất thực (r) chính là hiệu số giữa lãi suất danh nghĩa (i) và tỷ lệ lạm phát được dự đoán hình thành trong suốt độ dài của chứng khoán hoặc các công cụ tín dụng khác nhau (Pe). Ví dụ, nếu lãi suất của một trái phiếu kho bạc là 14%/năm, và tỷ lệ lạm phát dự đoán cả năm là 7%, thì lãi suất thực của trái phiếu kho bạc được ghi nhận là 7%.

. Nếu tính đến yếu tố thuế phải nộp ta có công thức biểu diễn lãi suất thực sau khi đóng thuế như sau:

$$Rat = i(1-t) - Pe$$

Lãi suất thực sau thuế (Rat), bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi thuế thu nhập biên tế (t) và trừ đi tỉ lệ lạm phát được dự đoán.

Ví dụ: Một chủ sở hữu một trái phiếu kho bạc có lãi suất 14% năm, thì theo qui định thuế thu nhập biên tế là 30%, và nếu tỉ lệ lạm phát được dự đoán cho năm sau đó là 8% thì lãi suất thực sau khi trừ thuế thu nhập là 1,8%/năm.

Lãi suất sau khi trừ thuế thu nhập luôn luôn nhỏ hơn lãi suất thực chưa trừ thuế. Vì thuế thu nhập biên tế luôn lớn hơn không, do đó thoả mãn biểu thức trên. Điều cần lưu ý là, như đã được đề cập, lãi suất danh nghĩa và cả lãi suất thực đều biến động theo chu kỳ, chúng lên cao khi nền kinh tế hưng thịnh và giảm xuống khi nền kinh tế suy thoái.

3.2. Quan điểm thứ hai

Quan điểm thứ hai cho rằng, lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa có mối liên hệ với nhau qua biểu thức sau:

$$r = i + Pe + Lq + Df + Mt$$

Trong đó:

- r: Lãi suất danh nghĩa. Lãi suất này còn gọi là lãi suất bề ngoài hay lãi suất danh định, là lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng giữa người đi vay và người cho vay về một số vốn nào đó.

- i : Lãi suất thực. Lãi suất thực thường được hiểu là lãi suất trong điều kiện không có bất cứ loại rủi ro nào (rủi ro lạm phát, rủi ro sai hẹn...). Hai yếu tố quyết định lãi suất thực: (1) Cơ hội kinh doanh được thể hiện bằng tỉ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư kỳ vọng bình quân. Nếu tỉ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư bình quân càng cao thì lãi suất thực càng cao và ngược lại. Tỉ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư kỳ vọng bình quân quyết định giới hạn trên của lãi suất. (2) Thời gian ưu tiên cho tiêu dùng hay sự cấp bách tiêu dùng. Nếu sự cấp bách tiêu dùng càng cao, thì tiết kiệm và do đó cung tín dụng càng thấp nên lãi suất thực càng cao và ngược lại. Thời gian

ưu tiên cho tiêu dùng quyết định mức tiêu dùng mà người tiêu dùng vui lòng hoãn lại và do đó quyết định cung tín dụng.

- Pe: Phí bù đắp rủi ro lạm phát, được tính bằng tỉ lệ lạm phát dự báo trung bình.

- Lq: Phí bù đắp rủi ro thanh khoản. Tính thanh khoản của một chứng khoán nợ là khả năng chuyển đổi sang tiền mặt nhanh chóng và ở mức giá hợp lý. Một công cụ nợ có tính thanh khoản càng thấp thì chịu mức phí bù đắp rủi ro càng cao.

- Df: Phí bù đắp rủi ro sai hẹn. Rủi ro sai hẹn là rủi ro xảy ra do người đi vay không hoàn trả được tiền vay như đã giao hẹn. Có nhiều yếu tố chi phối rủi ro sai hẹn, bao gồm rủi ro đạo đức và rủi ro đối nghịch cũng như uy tín của người vay. Rủi ro sai hẹn càng cao thì phí bù đắp rủi ro sai hẹn càng cao.

- Mt: Phí bù đắp rủi ro kỳ hạn. Do mối tương quan nghịch giữa thời giá và lãi suất, nên một công cụ nợ có kỳ hạn càng dài thì sự biến động giá cả càng lớn và rủi ro càng cao. Vì vậy, lãi suất dài hạn thường phải cao hơn lãi suất ngắn hạn.

Theo Lý thuyết kỳ vọng về lạm phát, tín phiếu kho bạc chỉ chịu rủi ro lạm phát, nên lãi suất của nó chỉ bao gồm lãi suất thực và phí bù đắp rủi ro lạm phát. Do đó, $i = r + Pe$.

4- Các loại lãi suất thông dụng

Trên cơ sở nghiên cứu việc hình thành lãi suất, trong thực tế người ta đã đưa vào ứng dụng những lãi suất mang tính thông dụng và được phổ biến rộng rãi trong hoạt động tín dụng, tức là trong việc bán và mua quyền sử dụng vốn.

4.1 Lãi suất cơ bản của ngân hàng

Đó là lãi suất hàng năm do ngân hàng quy định, để trên cơ sở đó tính lãi suất cho các khoản cho vay khác nhau. Những khoản tín dụng không có bảo lãnh, được tính trên cơ sở lãi suất cơ bản cộng thêm một tỷ lệ, ví dụ ở Pháp là 1,55%; nếu lãi suất cơ bản là 12,25% một năm (năm hiện hành), thì lãi suất ứng với các khoản tín dụng không có bảo lãnh là 13,80%.

4.2 Lãi suất tái chiết khấu

Lãi suất tái chiết khấu là lãi suất được Ngân hàng Trung ương áp dụng để tái chiết khấu đối với các ngân hàng thương mại về thương phiếu hoặc những giấy tờ

có giá khác. Việc định ra lãi suất tái chiết khấu được coi là một công cụ quan trọng của Ngân hàng trung ương trong việc thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách tài chính. Thông thường mỗi khi lãi suất tái chiết khấu tăng lên hay giảm xuống, kéo theo nâng hoặc giảm lãi suất cơ bản.

4.3 Lãi suất thị trường tiền tệ

Đây là lãi suất được thực hiện giữa các ngân hàng trên thị trường tiền tệ, thông thường được ấn định hàng ngày. Trong hoạt động đi vay và cho vay có thời hạn, mức lãi suất này được ấn định theo quy luật cung cầu theo các kỳ hoàn trả khác nhau và theo dự đoán tăng giảm lãi suất trên thị trường.

4.4 Lãi suất trung bình tháng của thị trường tiền tệ

Là lãi suất cuối cùng của tháng được tính trên cơ sở trung bình lãi suất hàng ngày của thị trường tiền tệ trong tháng đó. Lãi suất này được sử dụng như lãi suất hướng dẫn cho việc mua bán cổ phiếu hoặc cho các hợp đồng tín dụng tại ngân hàng, hay xác lập lãi suất tiền gửi của ngân hàng.

4.5 Lãi suất trung bình của trái phiếu

Lãi suất này có thể sử dụng như lãi suất hướng dẫn cho các trái phiếu và đồng thời là lãi suất hướng dẫn cho các hợp đồng tín dụng tại ngân hàng. Lãi suất này được tính mỗi tháng từ lãi suất hiện hành trên các đợt phát hành trái phiếu với lãi suất cố định gia quyền, căn cứ vào số tiền của mỗi đợt phát hành trong tháng đó.

Trong nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng và các doanh nghiệp có thể tiến hành bất cứ việc gì nếu họ muốn, trong khuôn khổ của pháp luật, miễn là họ có tiền để thanh toán. Vì vậy, bằng cách kiểm soát giá bán và mua quyền sử dụng tiền tệ tức lãi suất, Ngân hàng Trung ương ở bất kỳ quốc gia nào cũng có thể chi phối được sự tăng trưởng kinh tế.

CHƯƠNG IV

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Bản chất của Ngân sách Nhà nước

Ngân sách Nhà nước ra đời cùng với sự xuất hiện của Nhà nước. Nhà nước bằng quyền lực chính trị và xuất phát từ nhu cầu về tài chính để đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình đã đặt ra những khoản thu, chi của Ngân sách Nhà nước. Điều này cho thấy chính sự tồn tại của Nhà nước, vai trò của Nhà nước đối với đời sống kinh tế xã hội là những yếu tố cơ bản quyết định sự tồn tại và tính chất hoạt động của Ngân sách Nhà nước.

Trong thực tế nhìn bề ngoài hoạt động của Ngân sách Nhà nước biểu hiện đa dạng dưới hình thức các khoản thu và các khoản chi tài chính của Nhà nước ở các lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội. Các khoản thu chi này được tổng hợp trong một bảng dự toán thu chi tài chính được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định. Các khoản thu mang tính chất bắt buộc của Ngân sách Nhà nước là một bộ phận các nguồn tài chính chủ yếu được tạo ra thông qua việc phân phối thu nhập quốc dân được sáng tạo ra trong khu vực sản xuất kinh doanh và các khoản chi chủ yếu của Ngân sách mang tính chất cấp phát phục vụ cho đầu tư phát triển và tiêu dùng của xã hội. Như vậy, về hình thức có thể hiểu: Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu chi của nhà nước có trong dự toán, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thực hiện trong một năm để đảm bảo việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Tuy nhiên, hoạt động của Ngân sách Nhà nước (NSNN) là hoạt động phân phối các nguồn tài chính của xã hội gắn liền với việc hình thành và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung là Ngân sách nhà nước. Trong quá trình phân phối đó đã làm nảy sinh các quan hệ tài chính giữa một bên là nhà nước và một bên là các chủ thể trong xã hội. Những quan hệ tài chính này bao gồm:

*Quan hệ kinh tế giữa NSNN với các doanh nghiệp: Các quan hệ kinh tế này phát sinh trong quá trình hình thành nguồn thu của Ngân sách dưới hình thức các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp. Đồng thời, Ngân sách chi hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp dưới hình thức xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn...

*Quan hệ kinh tế giữa NSNN và các đơn vị hành chính sự nghiệp: Quan hệ này phát sinh trong quá trình phân phối lại các khoản thu nhập bằng việc Ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho các đơn vị quản lý nhà nước. Đồng thời, trong cơ chế kinh tế thị trường các đơn vị có hoạt động sự nghiệp có các khoản thu phí và lệ phí, nguồn thu này một phần các đơn vị làm nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách, một phần trang trải các khoản chi tiêu của mình để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách.

*Quan hệ kinh tế giữa NSNN với các tầng lớp dân cư: Quan hệ này được thể hiện qua việc một bộ phận dân cư thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước bằng việc nộp các khoản thuế, phí, lệ phí. Một bộ phận dân cư khác nhận từ ngân sách nhà nước các khoản trợ cấp theo chính sách qui định.

*Quan hệ kinh tế giữa NSNN với thị trường tài chính: Quan hệ này phát sinh khi nhà nước tham gia trên thị trường tài chính bằng việc phát hành các loại chứng khoán của kho bạc nhà nước nhằm huy động vốn của các chủ thể trong xã hội để đáp ứng yêu cầu cân đối vốn của ngân sách nhà nước.

Như vậy, đằng sau hình thức biểu hiện bên ngoài của Ngân sách nhà nước là một quỹ tiền tệ với các khoản thu và các khoản chi của nó thì Ngân sách nhà nước lại phản ánh các quan hệ kinh tế trong quá trình phân phối. Từ sự phân tích trên cho thấy: Ngân sách nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xã hội để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước .

2. Vai trò của Ngân sách nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường vai trò của Ngân sách nhà nước được thay đổi và trở nên hết sức quan trọng .Trong quản lý vĩ mô nền kinh tế quốc gia Ngân sách nhà nước có các vai trò như sau :

2.1 Vai trò huy động các nguồn Tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước

Vai trò này xuất phát từ bản chất kinh tế của Ngân sách nhà nước, để đảm bảo cho hoạt động của nhà nước trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội đòi hỏi

phải có những nguồn tài chính nhất định. Những nguồn tài chính này được hình thành từ các khoản thu thuế và các khoản thu ngoài thuế. Đây là vai trò lịch sử của Ngân sách nhà nước mà trong bất kỳ chế độ xã hội nào, cơ chế kinh tế nào ngân sách nhà nước đều phải thực hiện.

2.2 Ngân sách Nhà nước là công cụ điều tiết thị trường, bình ổn giá cả và chống lạm phát

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế thị trường là sự cạnh tranh giữa các nhà doanh nghiệp nhằm đạt được lợi nhuận tối đa, các yếu tố cơ bản của thị trường là cung cầu và giá cả thường xuyên tác động lẫn nhau và chi phối hoạt động của thị trường. Sự mất cân đối giữa cung và cầu sẽ làm cho giá cả tăng lên hoặc giảm đột biến và gây ra biến động trên thị trường, dẫn đến sự dịch chuyển vốn của các doanh nghiệp từ ngành này sang ngành khác, từ địa phương này sang địa phương khác. Việc dịch chuyển vốn hàng loạt sẽ tác động tiêu cực đến cơ cấu kinh tế, nền kinh tế phát triển không cân đối. Do đó, để đảm bảo lợi ích cho nhà sản xuất cũng như người tiêu dùng nhà nước phải sử dụng ngân sách để can thiệp vào thị trường nhằm bình ổn giá cả thông qua công cụ thuế và các khoản chi từ ngân sách nhà nước dưới các hình thức tài trợ vốn, trợ giá và sử dụng các quỹ dự trữ hàng hoá và dự trữ tài chính. Đồng thời, trong quá trình điều tiết thị trường ngân sách nhà nước còn tác động đến thị trường tiền tệ và thị trường vốn thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính như: phát hành trái phiếu chính phủ, thu hút viện trợ nước ngoài, tham gia mua bán chứng khoán trên thị trường vốn... qua đó góp phần kiểm soát lạm phát.

2.3 Ngân sách Nhà nước là công cụ định hướng phát triển sản xuất

Định hướng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhà nước sử dụng công cụ thuế và chi ngân sách. Bằng công cụ thuế một mặt tạo nguồn thu cho ngân sách, mặt khác nhà nước sử dụng thuế với các loại thuế, các mức thuế suất khác nhau sẽ góp phần kích thích sản xuất phát triển và hướng dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư vào những vùng những lĩnh vực cần thiết để hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng đã định. Đồng thời, với các khoản chi phát triển kinh tế, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vào các ngành kinh tế mũi nhọn... nhà nước có thể tạo điều kiện và hướng dẫn các nguồn vốn đầu tư của xã hội vào những vùng, lĩnh vực cần thiết để hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

2.4 Ngân sách Nhà nước là công cụ điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp dân cư

Nền kinh tế thị trường với những khuyết tật của nó sẽ dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, nhà nước phải có một chính sách phân phối lại thu nhập hợp lý nhằm giảm bớt khoảng cách chênh lệch về thu nhập trong dân cư. Ngân sách nhà nước là công cụ tài chính hữu hiệu được nhà nước sử dụng để điều tiết thu nhập, với các sắc thuế như thuế thu nhập lũy tiến, thuế tiêu thụ đặc biệt ... một mặt tạo nguồn thu cho ngân sách mặt khác lại điều tiết một phần thu nhập của tầng lớp dân cư có thu nhập cao. Bên cạnh công cụ thuế, với các khoản chi của ngân sách nhà nước như chi trợ cấp, chi phúc lợi cho các chương trình phát triển xã hội: phòng chống dịch bệnh, phổ cập giáo dục tiểu học, dân số và kế hoạch hoá gia đình... là nguồn bổ sung thu nhập cho tầng lớp dân cư có thu nhập thấp .

Các vai trò trên của Ngân sách nhà nước cho thấy tính chất quan trọng của Ngân sách nhà nước, với các công cụ của nó có thể quản lý toàn diện và có hiệu quả đối với toàn bộ nền kinh tế .

II. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu Ngân sách nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình nhà nước sử dụng quyền lực chính trị để phân phối các nguồn tài chính của xã hội dưới hình thức giá trị nhằm hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước. Như vậy, thu ngân sách nhà nước bao gồm toàn bộ các khoản tiền được tập trung vào tay nhà nước để hình thành quỹ ngân sách nhà nước đáp ứng cho các nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Thu ngân sách nhà nước bao gồm: thu trong cân đối ngân sách và thu bù đắp thiếu hụt của ngân sách.

1. Thu trong cân đối ngân sách: gồm các khoản thu mang tính chất Thuế (Thuế ,Phí , Lệ phí) và thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước.

1.1 Thu Thuế

1.1.1 Khái niệm về thuế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc cho nhà nước do luật pháp qui định đối với các pháp nhân và thể nhân thuộc đối tượng chịu thuế nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Thuế là hình thức phân phối lại bộ phận nguồn tài chính của xã hội, không mang tính hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Do đó, tại thời điểm nộp thuế, người nộp thuế không được hưởng bất kỳ một lợi ích nào mà xem như đó là

trách nhiệm và nghĩa vụ đối với nhà nước . Như vậy , thuế mang tính cưỡng chế và được thiết lập theo nguyên tắc luật định.

Bằng quyền lực chính trị của mình, nhà nước đã ban hành các loại thuế để tạo lập nguồn thu cho Ngân sách nhà nước, các khoản thu này được bố trí sử dụng theo dự toán ngân sách nhà nước đã được phê duyệt cho tiêu dùng công cộng và đầu tư phát triển nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Như vậy, thuế phản ánh các quá trình phân phối lại thu nhập trong xã hội, thể hiện các mối quan hệ tài chính giữa nhà nước và các chủ thể khác trong xã hội.

1.1.2. Phân loại thuế

Để phục vụ cho công tác nghiên cứu, đánh giá phân tích quá trình vận dụng và quản lý các loại thuế đòi hỏi phải phân loại thuế.

* Phân loại thuế theo tính chất: Với cách phân loại này thuế được chia thành hai nhóm lớn:

- Nhóm thuế trực thu: là những loại thuế mà nhà nước thu trực tiếp vào các pháp nhân hay thể nhân khi có tài sản hoặc thu nhập được qui định nộp thuế. Đây là loại thuế mà người nộp thuế chính là người chịu thuế và họ không có khả thu hồi lại tiền thuế bằng cách chuyển gánh nặng thuế sang một người khác. Ví dụ như: thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà đất ...

- Nhóm thuế gián thu: là những loại thuế đánh vào giá trị hàng hoá khi nó lưu chuyển trên thị trường, là loại thuế mà người trực tiếp nộp thuế không phải là người chịu thuế, nó được cấu thành trong giá cả hàng hoá dịch vụ và người tiêu dùng là người chịu thuế. Người nộp thuế gián thu chẳng qua là nộp hộ người tiêu dùng. Ví dụ như: V.A.T, thuế tiêu thụ đặc biệt...

Cách phân loại thuế theo tính chất cho thấy được vai trò của từng loại thuế trong phân phối và điều tiết thu nhập của các chủ thể trong xã hội, phản ánh mối tương quan giữa thuế trực thu và thuế gián thu trong tổng thu nhập về thuế của ngân sách nhà nước và có ý nghĩa trong việc hệ thống hóa một cách khoa học các sắc thuế phục vụ cho việc nghiên cứu và thiết kế các chính sách thuế.

* Phân loại thuế theo đối tượng đánh thuế: theo cách phân loại này hệ thống thuế được chia thành:

- Thuế đánh vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Ví dụ: thuế giá trị gia tăng (V.A.T)

- Thuế đánh vào sản phẩm. Ví dụ: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu.

- Thuế đánh vào thu nhập. Ví dụ: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế đánh vào tài sản. Ví dụ: thuế nhà đất, thuế trước bạ.

- Thuế đánh vào các tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Ví dụ: thuế tài nguyên.

Việc phân loại thuế theo đối tượng như trên vừa phát huy tác dụng riêng của từng loại thuế, vừa hỗ trợ cho nhau để bảo đảm thực hiện chức năng toàn diện của cả hệ thống thuế.

1.1.3. Vai trò của thuế

Thuế không chỉ đơn thuần là một nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước mà thuế còn gắn liền với các vấn đề về sự tăng trưởng kinh tế, về sự công bằng trong phân phối và sự ổn định xã hội. Trong phạm vi nghiên cứu các vấn đề của tài chính và ngân sách nhà nước, chúng ta sẽ xem xét thuế với các vai trò cơ bản của nó là: tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, kích thích tăng trưởng kinh tế và điều chỉnh thu nhập.

*Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước: Là vai trò đầu tiên của thuế. Mỗi một loại thuế mà nhà nước ban hành đều nhằm vào mục đích là tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường vai trò này của thuế càng nổi bật bởi thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.

Vai trò tạo nguồn thu của thuế xuất phát từ yêu cầu và quyền lực của nhà nước đối với xã hội. Nhà nước với quyền lực chính trị có thể ban hành các loại thuế với các mức thuế suất tùy ý. Tuy nhiên, khi xét về mục đích lâu dài khi định ra các loại thuế, thuế suất, đối tượng chịu thuế chính phủ không chỉ đơn thuần thỏa mãn nhu cầu tăng thu của ngân sách nhà nước, mà phải thỏa mãn đồng thời yêu cầu tăng trưởng kinh tế và điều chỉnh thu nhập. Việc đáp ứng cả ba yêu cầu đó đòi hỏi chính phủ phải tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng khi ban hành các loại thuế, bởi vì nguồn thu của thuế bắt nguồn từ thu nhập quốc dân, khả năng động viên của thuế phụ thuộc chủ yếu vào phát triển của sản xuất, hiệu quả của sản xuất.

Như vậy, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước là vai trò cơ bản của thuế. Tuy nhiên để phát huy tốt vai trò này cần phải đặt thuế trong mối quan hệ với tăng

trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, bởi vì chính sự tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là cơ sở tồn tại và phát triển của thuế.

*Vai trò kích thích tăng trưởng kinh tế: là vai trò không kém phần quan trọng bởi vì chính sách thuế ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập, giá cả, quan hệ cung cầu, cơ cấu đầu tư và đến sự phát triển hoặc suy thoái của một nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều tiết sản xuất và thị trường nhằm xác lập một cơ cấu kinh tế hợp lý; có những ngành kinh tế tác động đến sự tăng trưởng kinh tế (kinh tế công cộng) nhưng lại không được các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế quan tâm vì lợi nhuận không cao, cần có sự đầu tư của nhà nước. Điều này đòi hỏi phải huy động thuế một tỷ lệ tương đối cao đối với một số ngành có điều kiện thuận lợi trong những thời kỳ nhất định và một tỷ lệ thuế tương đối thấp đối với những ngành kém thuận lợi nhằm tạo cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Đồng thời, việc phân biệt thuế suất đối với từng loại sản phẩm, ngành hàng tự nó đã góp phần điều chỉnh giá cả, quan hệ cung cầu và hướng dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn vào đầu tư những sản phẩm, ngành hàng theo đúng định hướng của nhà nước và việc ưu đãi thuế đối với một số mặt hàng, ngành nghề cũng góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế.

Nhìn chung trong quá trình cải cách hệ thống thuế của nước ta nhà nước đã chú trọng xác lập đúng đắn mối quan hệ giữa các loại thuế, xác định hợp lý các đối tượng chịu thuế, thuế suất và chế độ miễn giảm cho nên hệ thống thuế hiện hành đã phát huy tác dụng trong việc khuyến khích đầu tư, phát triển những ngành sản xuất kinh doanh có lợi cho nền kinh tế, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng, thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, bảo vệ và phát triển sản xuất hàng hóa trong nước và tạo điều kiện cho hàng hóa trong nước xâm nhập, cạnh tranh được với thị trường thế giới.

*Vai trò điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội: Trong nền kinh tế thị trường, nếu không có sự can thiệp của nhà nước, để thị trường tự điều chỉnh thì sự phân phối của cải và thu nhập sẽ mang tính tập trung rất cao tạo ra hai cực đối lập nhau: một thiểu số người sẽ giàu có lên nhanh chóng, còn cuộc sống của đại bộ phận dân chúng ở mức thu nhập thấp. Thực tế, sự phát triển của một đất nước là kết quả nỗ lực của cả một cộng đồng, sẽ không công bằng nếu không chia xẻ thành quả phát triển kinh tế cho mọi người. Bởi vậy cần có sự can thiệp của nhà nước vào quá

trình phân phối thu nhập, sự can thiệp này đặc biệt hiệu quả bằng cách sử dụng công cụ thuế.

Với các sắc thuế như: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập... theo hướng thuế đánh cao vào những hàng hóa dịch vụ cao cấp, người có thu nhập cao nhằm điều tiết bớt thu nhập của các doanh nghiệp, cá nhân có thu nhập cao. Đồng thời thuế đánh thấp vào những hàng hóa dịch vụ cần thiết cho đại bộ phận dân chúng. (Ví dụ: thuế tiêu thụ đặc biệt thuế suất 75% đối với rượu từ 40 độ trở lên, thuế suất 15% đối với rượu thuốc. Bia chai, bia hộp, bia tươi thuế suất 75% trong khi bia hơi thuế suất là 30% ...). Như vậy, việc qui định về đối tượng chịu thuế, thuế suất từng ngành hàng như trên bên ngoài như là một sự cưỡng chế nhưng bên trong nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội nhất định.

Mặt khác, những nhà doanh nghiệp cũng không thể suốt đời phục vụ cho mục đích tăng trưởng kinh tế nếu thu nhập của họ bị chia xẻ một cách vô lý. Đây là mâu thuẫn cơ bản trong nền kinh tế thị trường mà chính sách thuế của chính phủ phải giải quyết. Thực ra, vẫn có một mối quan hệ phụ thuộc để tồn tại giữa nhà kinh doanh và người lao động. Tức là, có một giới hạn phân phối lại mà ở đó độ nhạy cảm về tăng trưởng bị hạn chế, các nhà kinh doanh sẵn sàng đóng góp một phần thu nhập cho xã hội mà không làm suy giảm sự tăng trưởng của họ. Chính sách thuế phải xác định được khung giới hạn đó thông qua phản ứng của doanh nghiệp đối với thuế suất từng loại thuế và có sự điều chỉnh cho phù hợp.

1.2 Thu lệ phí và phí

Lệ phí và phí là các khoản thu tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn thu của ngân sách nhà nước nhưng có ý nghĩa quan trọng vì nó liên quan đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

1.2.1. Lệ phí: là khoản thu mang tính chất thuế vì nó vừa mang tính cưỡng bách được qui định trong những văn bản pháp luật của nhà nước nhưng đồng thời nó lại mang tính chất phục vụ cho người nộp lệ phí về việc nhà nước thực hiện một số thủ tục hành chính nào đó. Ví dụ: lệ phí trước bạ, lệ phí tòa án, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí công chứng...

1.2.2. Phí: là khoản thu mang tính chất thuế, là khoản thu mang tính bù đắp một phần chi phí thường xuyên và không thường xuyên về các dịch vụ công

cộng hoặc bù đắp chi phí cho các hoạt động duy trì, tu bổ các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ cho người nộp phí. Phí có hai loại: thứ nhất, các loại phí mang tính phổ biến do chính phủ qui định. thứ hai, các loại phí mang tính địa phương. Ví dụ: học phí, viện phí, phí giao thông, phí cầu đường....

1.3 Thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước tham gia các hoạt động kinh tế bằng việc đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh dưới hình thức góp vốn vào các doanh nghiệp, công ty liên doanh, mua cổ phiếu của các công ty cổ phần. Số vốn đầu tư của nhà nước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh nói trên sẽ sinh lời và lợi tức thu được sẽ phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn của nhà nước, hiệu quả sản xuất kinh doanh và cơ chế phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Các khoản thu này phản ánh hoạt động kinh tế đa dạng của nhà nước, bao gồm:

- Thu từ việc bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh.
- Thu từ việc bán tài sản của nhà nước đã cho các chủ thể trong xã hội thuê trước đây.
- Thu từ sử dụng vốn thuộc nguồn của ngân sách nhà nước.
- Thu từ việc bán lại các cơ sở kinh tế của nhà nước cho các thành phần kinh tế khác.
- Thu từ cho thuê hoặc bán tài nguyên thiên nhiên.

2. Thu bù đắp thiếu hụt của Ngân Sách

Trong quá trình điều hành ngân sách, các chính phủ thường có nhu cầu chi nhiều hơn số tiền thu được và việc cắt giảm các khoản chi rất là khó khăn vì liên quan đến các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội Do đó, bắt buộc chính phủ phải tính tới các giải pháp để bù đắp sự thâm hụt của ngân sách nhà nước. Giải pháp thường được chính phủ sử dụng là vay thêm tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu, bao gồm vay trong nước và vay nước ngoài:

2.1 Vay trong nước:

Vay nợ trong nước được chính phủ thực hiện dưới hình thức phát hành công trái. Công trái phiếu là chứng chỉ nhận nợ của nhà nước, là một loại chứng khoán

hay trái khoán do nhà nước phát hành để vay dân cư, các tổ chức kinh tế - xã hội và ngân hàng. Ở Việt Nam chính phủ thường ủy nhiệm cho Kho Bạc nhà nước phát hành trái phiếu chính phủ dưới các hình thức:

- Tín phiếu kho bạc: là trái phiếu chính phủ ngắn hạn, có thời hạn dưới một năm, được phát hành để huy động vốn nhằm giải quyết mất cân đối tạm thời của ngân sách nhà nước trong năm tài chính.

- Trái phiếu kho bạc: là trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, có thời hạn trên một năm được phát hành để huy động vốn nhằm giải quyết bội chi ngân sách nhà nước xuất phát từ yêu cầu đầu tư phát triển kinh tế.

- Trái phiếu công trình: là trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, có thời hạn trên một năm và được phát hành để huy động vốn cho các công trình xác định đã được ghi trong kế hoạch đầu tư của nhà nước.

Đối với Việt Nam, công trái là hình thức huy động vốn có hiệu quả, qua các đợt phát hành với chính sách lãi suất và thời hạn hoàn trả hợp lý đã huy động được nguồn vốn to lớn vào ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu của nhà nước góp phần chống lạm phát và ổn định nền kinh tế xã hội.

2.2 Viện trợ và vay nợ nước ngoài

2.2.1 Viện trợ nước ngoài: bao gồm viện trợ không hoàn lại và viện trợ có hoàn lại với lãi suất thấp và thời hạn trả nợ dài hơn so với các khoản vay trên thị trường quốc tế.

Viện trợ nước ngoài là nguồn vốn phát triển của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế cấp cho chính phủ một nước nhằm thực hiện các chương trình hợp tác phát triển kinh tế xã hội và hiện nay chủ yếu là nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA). Nguồn viện trợ này được các tổ chức quốc tế chủ động phân bổ theo những tiêu chuẩn do Liên Hợp Quốc qui định đối với các loại quỹ chung hoặc do các tổ chức quốc tế chuyên ngành cấp đối với các loại quỹ ủy thác trên cơ sở các dự án xây dựng trước của nước nhận viện trợ.

Nhìn chung, viện trợ quốc tế là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho nguồn vốn đang thiếu hụt trong nước, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển, vấn đề quan trọng ở đây là các nước nhận viện trợ cần có phương án sử dụng vốn viện trợ có hiệu quả.

2.2.2. Vay nợ nước ngoài: là những khoản cho vay của nước ngoài theo điều kiện thương mại và lãi suất thị trường.

Vay nước ngoài có thể thực hiện dưới các hình thức: phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ mạnh ra nước ngoài, vay bằng hình thức tín dụng xuất khẩu (khi nhà nước mua hàng của nước ngoài nhưng được hoãn trả nợ trong một thời gian nhưng phải chịu lãi suất trên khoản nợ đó) và vay từ các ngân hàng thương mại nước ngoài.

Cũng giống như nguồn vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài là nguồn vốn quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điểm khác nhau là do vay theo điều kiện thương mại phải chịu lãi suất tương đối cao, vì vậy việc tính toán sử dụng nguồn vốn này cho có hiệu quả là hết sức cần thiết, khoản vay nợ này sẽ trở thành gánh nặng cho ngân sách.

III. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi ngân sách, một công cụ của chính sách tài chính quốc gia có tác động rất lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế. Chi ngân sách bao gồm chi cho đầu tư phát triển (tích lũy), chi tiêu dùng thường xuyên và chi trả nợ gốc tiền chính phủ vay.

1. Chi đầu tư phát triển kinh tế

Một trong các chức năng quan trọng của nhà nước là chức năng tổ chức kinh tế. Chức năng này trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay được thể hiện bằng vai trò của nhà nước trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Ngân sách nhà nước với các vai trò của nó được coi là một công cụ quan trọng trong việc thực hiện chức năng nói trên của nhà nước.

Chi đầu tư phát triển là những khoản chi mang tính chất tích lũy phục vụ cho quá trình tái sản xuất mở rộng gắn với việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho việc bỏ vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào các lĩnh vực cần thiết, phù hợp với mục tiêu của nền kinh tế. Nói khác đi, việc chi cho đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước nhằm mục đích tạo ra một sự khởi động ban đầu, kích thích quá trình vận động các nguồn vốn trong xã hội để hướng tới sự tăng trưởng.

Chi đầu tư phát triển được cấp phát chủ yếu từ ngân sách trung ương và một bộ phận đáng kể của ngân sách địa phương và bao gồm các khoản chi cơ bản sau đây:

1.1 Chi đầu tư xây dựng cơ bản: là khoản chi tài chính nhà nước được đầu tư cho các công trình thuộc kết cấu hạ tầng (cầu cống, bến cảng, sân bay, hệ thống thủy lợi, năng lượng, viễn thông...) các công trình kinh tế có tính chất chiến lược, các công trình và dự án phát triển văn hóa xã hội trọng điểm, phúc lợi công cộng nhằm hình thành thế cân đối cho nền kinh tế, tạo ra tiền đề kích thích quá trình vận động vốn của doanh nghiệp và tư nhân nhằm mục đích tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản có tầm quan trọng trong việc tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế và xã hội, góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý theo định hướng của nhà nước, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao năng suất lao động xã hội.

1.2 Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước: là khoản chi gắn liền với sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực kinh tế. Với khoản chi này một mặt nhà nước bảo đảm đầu tư vào một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội, mặt khác nhằm hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý.

Trong nền kinh tế thị trường, các tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước được hình thành và tồn tại trong các ngành, các lĩnh vực then chốt như: khai thác tài nguyên thiên nhiên, năng lượng, các ngành công nghiệp cơ bản, an ninh quốc phòng, các ngành phục vụ lợi ích công cộng... Với sự hoạt động của loại hình doanh nghiệp nhà nước đòi hỏi ngân sách nhà nước phải cấp vốn đầu tư ban đầu và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước, khoản chi này hình thành nên vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp nhà nước.

1.3 Chi góp vốn cổ phần, vốn liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của nhà nước: trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam các công ty cổ phần được hình thành thông qua quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp quốc doanh hoặc thành lập mới. Các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở liên doanh liên kết giữa các tổ chức kinh tế với nhau. Các doanh nghiệp này tham gia vào nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế kể cả ở những lĩnh vực có vị trí trọng yếu ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

Trong điều kiện đó đòi hỏi nhà nước với vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế phải tham gia vào các lĩnh vực thiết yếu đó bằng việc mua cổ phần của các công ty hoặc góp vốn liên doanh theo một tỷ lệ nhất định, tùy theo tính chất quan trọng của từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đối với nền kinh tế, nhằm thực hiện hướng dẫn, kiểm soát hoặc khống chế hoạt động của các doanh nghiệp này đi theo hướng phát triển có lợi cho nền kinh tế.

1.4 Chi cho các quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển:
Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia là những tổ chức tài chính có tư cách pháp nhân, thực hiện chức năng huy động vốn và tiếp nhận các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để cho vay đối với các chương trình, dự án phát triển các ngành nghề thuộc diện ưu đãi và các vùng khó khăn theo quy định của chính phủ (chương trình đánh bắt xa bờ, chương trình phát triển kinh tế biển, phát triển rừng ...). Trong quá trình hình thành và hoạt động của các quỹ này được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ ban đầu và bổ sung vốn hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.5 Chi dự trữ nhà nước: Dự trữ quốc gia cho phép duy trì sự cân đối và ổn định trong phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động của nền kinh tế và trong những trường hợp nhất định cho phép ngăn chặn, bù đắp các tổn thất bất ngờ xảy ra đối với nền kinh tế, xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động của các quy luật kinh tế có thể dẫn đến những biến động phức tạp không có lợi cho nền kinh tế hoặc xảy ra thiên tai đòi hỏi phải có một khoản dự trữ giúp nhà nước điều tiết thị trường, khắc phục hậu quả. Khoản dự trữ này được hình thành bằng nguồn tài chính được cấp phát từ ngân sách nhà nước hàng năm. Dự trữ quốc gia được sử dụng cho hai mục đích:

- Điều chỉnh hoạt động của thị trường, điều hòa cung cầu về tiền, ngoại tệ và một số mặt hàng thiết yếu: gạo, xăng dầu ... trên cơ sở đó bảo đảm ổn định cho nền kinh tế.

- Giải quyết hậu quả các trường hợp rủi ro bất ngờ xảy ra làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống .

2. Chi tiêu dùng thường xuyên

Bao gồm các khoản chi cho tiêu dùng xã hội gắn liền với chức năng quản lý xã hội của nhà nước, khoản chi này được phân thành hai bộ phận: một bộ phận vốn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu của dân cư về phát triển văn hóa xã hội, nó có mối quan hệ trực tiếp đến thu nhập và nâng cao mức sống của dân cư và một bộ phận phục vụ cho nhu cầu quản lý kinh tế xã hội chung của nhà nước.

Bằng vào các khoản chi tiêu dùng thường xuyên nhà nước thể hiện sự quan tâm của mình đến nhân tố con người trong quá trình phát triển kinh tế, đồng thời với các khoản chi này nhà nước thực hiện chức năng văn hóa, giáo dục, quản lý, an ninh quốc phòng.

Chi tiêu dùng thường xuyên bao gồm các khoản chi sau đây:

2.1 Chi quản lý nhà nước (quản lý hành chính)

Chi quản lý nhà nước bắt nguồn từ sự tồn tại và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Đây là khoản chi nhằm đảm bảo sự hoạt động của hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi lương và phụ cấp lương
- Chi về nghiệp vụ
- Chi về văn phòng phí
- Các khoản chi khác về quản trị nội bộ.

Trong các khoản chi trên thì chi về tiền lương và phụ cấp lương là quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng trên 50% khoản chi quản lý nhà nước nên chi cho duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất, chi trang thiết bị chưa được quan tâm đúng mức, bị xuống cấp nghiêm trọng ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị. Tuy vậy, tiền lương của cán bộ công chức lại chưa phù hợp với mức sống trung bình của xã hội đã làm nảy sinh tiêu cực và giảm hiệu suất công tác, đòi hỏi phải cải cách chế độ tiền lương thông qua công tác cải cách bộ máy hành chính.

Để tinh giản bộ máy nhà nước, giảm chi phí, thực hiện yêu cầu hiệu quả và tiết kiệm trong chi quản lý nhà nước cần tiến hành đồng bộ các biện pháp:

- Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong cơ chế thị trường.
- Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý : tiêu chuẩn hóa cán bộ, công chức, viên chức để bố trí nhân sự cho phù hợp với khả năng công tác và yêu cầu quản lý của bộ máy hành chính.
- Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý hành chính.

2.2 Chi An ninh quốc phòng

An ninh và quốc phòng thuộc lĩnh vực tiêu dùng xã hội, là những hoạt động bảo đảm sự tồn tại của nhà nước và cần thiết phải cấp phát tài chính cho các hoạt động này từ ngân sách nhà nước. Khoản chi này được phân làm hai bộ phận:

- Khoản chi cho an ninh nhằm bảo vệ chế độ xã hội, an ninh của dân cư trong nước.

- Khoản chi cho quốc phòng để phòng thủ và bảo vệ nhà nước chống sự xâm lược, tấn công và đe dọa từ nước ngoài.

Xét về nội dung, chi an ninh quốc phòng bao gồm:

- Chi về tiền lương và phụ cấp lương cho toàn quân và lực lượng công an nhân dân.

- Chi về đào tạo huấn luyện cho bộ máy quốc phòng, an ninh và chi nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

- Chi mua sắm trang thiết bị, vũ khí và các phương tiện quân sự cho toàn quân và lực lượng công an.

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kỹ thuật phục vụ cho mục đích quốc phòng và an ninh.

- Các khoản chi khác...

Chi về an ninh quốc phòng phải căn cứ vào tình hình thực tế của đất nước trong từng thời kỳ. Hàng năm nhà nước phải dành ra một phần kinh phí đáng kể từ ngân sách để duy trì, củng cố lực lượng an ninh quốc phòng. Nếu khoản chi này quá lớn thì sẽ hạn chế tăng trưởng kinh tế, ngược lại nếu quá ít sẽ không đảm bảo được sự tồn tại của nhà nước và trật tự an toàn xã hội. Do đó, bố trí ngân sách an ninh quốc phòng một mặt phải đảm bảo những chi phí cần thiết cho phòng thủ và giữ gìn an ninh của đất nước trên cơ sở đó ổn định về kinh tế xã hội, mặt khác phải thực hiện tiết kiệm và có hiệu quả trong chi tiêu.

2.3 Chi sự nghiệp:

Bao gồm những khoản chi cho các dịch vụ và hoạt động xã hội phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và nâng cao dân trí của dân cư. Chi sự nghiệp bao gồm các khoản: chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường, sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hóa nghệ thuật, thể thao và sự nghiệp xã hội. Đây là các khoản chi quan trọng nhằm đảm bảo quá trình tái sản xuất kết hợp với sức lao động có chất lượng cao.

Sự phát triển của sản xuất và khoa học công nghệ đòi hỏi ở người lao động phải có một trình độ văn hóa, chuyên môn nhất định. Do đó, sự tham gia của nhà nước trong cấp phát tài chính cho hoạt động sự nghiệp mang ý nghĩa kinh tế và xã hội. Về kinh tế khoản chi này tác động đến quá trình tái sản xuất mở rộng và quá trình tạo ra thu nhập quốc dân, nhờ vào các khoản chi này mà trình độ văn hóa, kỹ

thuật và sức khoẻ của người lao động được nâng cao góp phần tăng năng suất lao động và hiệu suất công tác. Về xã hội các khoản chi này góp phần nâng cao mức sống và thu nhập thực tế của các tầng lớp dân cư do lợi ích từ các hoạt động phúc lợi, dịch vụ công ích mang lại. Chính các khoản thu nhập phúc lợi này đã giảm bớt chênh lệch về trình độ dân trí cũng như thu nhập của các thành viên trong xã hội.

2.3.1 Chi sự nghiệp kinh tế

Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế nhằm phục vụ cho yêu cầu sản xuất kinh doanh, quản lý kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển. Mục đích hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế không phải nhằm vào lợi nhuận, do đó áp dụng chế độ cấp phát như các đơn vị dự toán ngân sách. Chi sự nghiệp kinh tế liên quan hầu hết đến các ngành kinh tế và bao gồm các khoản chi: sự nghiệp địa chính (điều tra đo đạc địa giới hành chính, đo vẽ bản đồ...) sự nghiệp giao thông, sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp thủy lợi, sự nghiệp ngư nghiệp, sự nghiệp lâm nghiệp, sự nghiệp thị chính và một số hoạt động sự nghiệp khác.

Về nội dung chi sự nghiệp kinh tế bao gồm các khoản chi cơ bản sau đây:

- Chi về lương và phụ cấp lương cho viên chức đơn vị sự nghiệp.
- Chi mua nguyên vật liệu dùng cho nghiên cứu sản xuất thử nghiệm
- Chi mua sắm, sửa chữa phương tiện, dụng cụ dùng trong hoạt động sự nghiệp và một số các khoản chi khác.

2.3.2 Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học và công nghệ

Xuất phát từ yêu cầu và sự cần thiết phải nhanh chóng tiếp cận với nền khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để khoa học và công nghệ trở thành một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi cho mạng lưới các cơ quan nghiên cứu và phát triển công nghệ bao gồm các viện, phân viện, các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ.
- Chi về lương và phụ cấp lương cho cán bộ khoa học.
- Chi cho các chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước (4 chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước hiện nay: chương trình công nghệ thông tin, chương trình công nghệ sinh học, chương trình vật liệu mới và chương trình tự động hóa).

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho những công trình nghiên cứu, thực nghiệm về khoa học, công nghệ.
- Các khoản chi khác về khoa học, công nghệ.

2.3.3 Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:

Đây là khoản chi mà tầm quan trọng của nó là nhằm nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của mọi người dân trong xã hội góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi về giáo dục phổ thông: hệ mẫu giáo, hệ tiểu học, hệ trung học, và hệ bổ túc văn hóa.
- Chi về đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.
- Chi cho các chương trình quốc gia về giáo dục và đào tạo: chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, chống xuống cấp trường học, tăng cường giáo dục miền núi
- Các khoản chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác.

Trong cơ chế thị trường hiện nay ở Việt Nam, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đang phát triển theo hướng xã hội hóa và đa dạng hóa mục tiêu, chương trình, loại hình trường lớp và các loại hình giáo dục, đào tạo nhằm mục đích nâng cao trình độ dân trí của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Bên cạnh các trường công lập đã phát triển các dạng trường dân lập, tư thục ở tất cả các cấp trong hệ thống giáo dục quốc dân đã giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước cũng như tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

2.3.4 Chi sự nghiệp y tế:

Chi sự nghiệp y tế là khoản chi phục vụ công tác phòng bệnh và chữa bệnh nhằm nâng cao mức sống cho mọi người dân trong xã hội. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi cho công tác phòng bệnh: bao gồm các khoản chi nhằm bảo đảm điều kiện hoạt động của các viện nghiên cứu, phòng khám, trạm chuyên khoa.
- Chi cho công tác chữa bệnh: là khoản chi quan trọng nhất nhằm duy trì sự hoạt động của hệ thống các bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng.
- Chi cho các chương trình quốc gia về y tế: chương trình phòng chống bướu cổ, phòng chống sốt rét, dân số và kế hoạch hóa gia đình ..
- Các khoản chi sự nghiệp y tế khác.

Hiện nay, các khoản chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp y tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành y. Việc nâng cao chất lượng hoạt động khám, chữa bệnh và tăng cường trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật cho một nền y học hiện đại đòi hỏi bên cạnh nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phát cần phải huy động thêm các nguồn thu khác từ trong nước và nước ngoài.

Trong điều kiện nhằm xóa bỏ dần sự bao cấp của ngân sách nhà nước đối với hoạt động sự nghiệp y tế và tăng cường sử dụng có hiệu quả kinh phí cấp cho ngành y tế, xu hướng chung hiện nay là nhà nước chỉ cấp kinh phí cho các hoạt động phòng chống các dịch bệnh, thực hiện các chương trình quốc gia về y tế và chi chữa bệnh cho các đối tượng đặc biệt. Các trường hợp còn lại sẽ huy động sự đóng góp từ người bệnh thông qua việc thực hiện chế độ bảo hiểm y tế cho mọi đối tượng để hình thành quỹ bảo hiểm y tế nhằm thanh toán chi phí cho người bệnh khi đến khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

2.3.5 Chi sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật, thể thao

Mục tiêu của các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao là nhằm nâng cao tri thức và thẩm mỹ cho mọi tầng lớp dân cư nhằm xây dựng một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, có nội dung nhân đạo, dân chủ và tiến bộ, phát triển đạo đức xã hội và truyền thống dân tộc. Các mục tiêu của các hoạt động này cho phép mỗi công dân phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng và đạo đức. Vì tính chất quan trọng của các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao nên việc thực hiện các mục tiêu của chúng gắn liền một khoản cấp phát từ ngân sách nhà nước. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi cho hệ thống thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa.
- Chi cho hệ thống phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác.
- Chi cho các hoạt động biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác.
- Chi cho sự nghiệp thể dục thể thao.
- Chi cho các chương trình quốc gia về văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.

2.3.6 Chi sự nghiệp xã hội

Mục tiêu của khoản chi này là nhằm bảo đảm đời sống của người lao động khi gặp khó khăn, tai nạn, già yếu, những người không có khả năng lao động đồng thời giải quyết những vấn đề xã hội nhất định.

Chi từ ngân sách nhà nước cho sự nghiệp xã hội bao gồm :

- Chi thực hiện những chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng.

- Chi để giúp đỡ đời sống nhân dân ở những vùng xảy ra thiên tai và những sự cố bất ngờ.

- Chi cho các trại xã hội: trại trẻ mồ côi, trại nuôi dưỡng người già, các trại cải tạo.

Chi cho sự nghiệp xã hội chủ yếu là do ngân sách nhà nước đài thọ, bên cạnh đó còn có nguồn do các đơn vị kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước quyên góp, ủng hộ của nhân dân. Khoản chi này đã góp phần giảm nhẹ những khó khăn về đời sống của một số đối tượng nhất định và hình thành thu nhập về phúc lợi xã hội cho những đối tượng đó.

2.3 Chi trả nợ gốc tiền chính phủ vay

Chi trả nợ nhà nước bao gồm:

- Trả nợ trong nước: là những khoản nợ mà trước đây nhà nước đã vay các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác bằng cách phát hành các loại chứng khoán nhà nước như tín phiếu kho bạc, trái phiếu quốc gia.

- Trả nợ nước ngoài: là các khoản nợ nhà nước vay của các chính phủ nước ngoài, các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Hàng năm số chi trả nợ của nhà nước được bố trí theo một tỷ lệ nhất định trong tổng số chi của ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo khả năng trả nợ đúng hạn.

3. Cân đối ngân sách

Ngân sách nhà nước là công cụ tài chính quan trọng được nhà nước sử dụng để phân phối thu nhập quốc dân. Chức năng phân phối của ngân sách được thể hiện trong quá trình huy động và sử dụng các nguồn tài chính để hình thành nên các khoản thu và các khoản chi của ngân sách. Về nội dung, các khoản thu và chi này có quan hệ hữu cơ với nhau và dựa trên nguyên tắc hai bộ phận này phải được cân đối.

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, việc cân đối ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc: Ưu tiên cho các khoản chi đầu tư phát triển sau đó mới dành cho chi tiêu dùng thường xuyên. Trong thực tế do số thu thường rất thấp, thậm chí nhiều khi không đủ cho chi đầu tư phát triển nên việc cân đối ngân sách luôn lâm vào tình trạng bị động, trong khi đó nhu cầu chi tiêu dùng thường xuyên lại rất

cấp bách. Do đó, chính phủ thường phải phát hành tiền ngoài dự kiến là nguyên nhân gây ra lạm phát.

Trong cơ chế thị trường, yêu cầu đổi mới hoạt động của ngân sách nhà nước đòi hỏi phải xây dựng mô hình quản lý ngân sách thích hợp và phù hợp với thông lệ quốc tế, mô hình này cho phép xác định cơ cấu ngân sách với nội dung các khoản thu và chi để đảm bảo sự cân đối của ngân sách nhà nước. Cụ thể mô hình quản lý ngân sách nhà nước được xây dựng dựa trên mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng:

- Thu ngân sách nhà nước từ thuế, phí, lệ phí và một số khoản thu không mang tính chất thuế như: thu lợi tức cổ phần nhà nước, thu từ cho thuê và bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước...là những khoản thu thường xuyên của nhà nước và được hình thành theo nguyên tắc không hoàn trả. Các khoản thu này còn được gọi là các khoản thu trong cân đối ngân sách được sử dụng ưu tiên cho các khoản chi tiêu dùng thường xuyên của chính phủ, phần còn lại sẽ dành cho chi đầu tư phát triển.

- Thu từ các khoản viện trợ và vay nợ của chính phủ. Nguồn thu này dùng để bù đắp số thiếu hụt của ngân sách nhà nước do chênh lệch giữa tổng số chi và tổng số thu trong cân đối ngân sách để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Do đó, các khoản thu viện trợ và vay nợ của chính phủ được gọi là các khoản thu bù đắp thiếu hụt của ngân sách.

Cơ chế cân đối ngân sách nhà nước này tạo ra thể chủ động rất lớn cho chính phủ cho phép giải quyết trước hết các nhu cầu cấp bách để ổn định đời sống và trật tự xã hội, hơn nữa nó cũng vạch ra một ranh giới rõ ràng về phạm vi tiêu dùng nằm trong giới hạn các khoản thu nhập do nền kinh tế tạo ra. Các khoản thu bù đắp thiếu hụt (vay) chỉ phục vụ cho chi đầu tư phát triển nhằm đảm bảo khả năng trả nợ cho chính phủ.

IV. HỆ THỐNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước

Hệ thống ngân sách nhà nước là tổng thể ngân sách của các cấp chính quyền nhà nước. Tổ chức hệ thống ngân sách chịu tác động bởi nhiều yếu tố mà trước hết đó là chế độ xã hội của một nhà nước và phân chia lãnh thổ hành chính. Thông thường ở các nước hệ thống ngân sách được tổ chức phù hợp với hệ thống hành chính. Ở nước ta với mô hình nhà nước thống nhất nên hệ thống ngân sách được tổ

chức theo hai cấp: ngân sách trung ương và ngân sách của các cấp chính quyền địa phương, trong đó ngân sách địa phương bao gồm các cấp ngân sách: ngân sách thành phố (hay tỉnh), ngân sách quận (huyện), ngân sách xã (phường).

Hệ thống ngân sách nhà nước Việt Nam được tổ chức và quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung và dân chủ, thể hiện:

- Tính thống nhất: đòi hỏi các khâu trong hệ thống ngân sách phải hợp thành một thể thống nhất, biểu hiện các cấp ngân sách có cùng nguồn thu, cùng định mức chi tiêu và cùng thực hiện một quá trình ngân sách.

- Tính tập trung: thể hiện ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, tập trung các nguồn thu lớn và các nhiệm vụ chi quan trọng. Ngân sách cấp dưới chịu sự chi phối của ngân sách cấp trên và được trợ cấp từ ngân sách cấp trên nhằm đảm bảo cân đối của ngân sách cấp mình.

- Tính dân chủ: Dự toán và quyết toán ngân sách phải được tổng hợp từ ngân sách cấp dưới, đồng thời mỗi cấp chính quyền có một ngân sách và được quyền chi phối ngân sách cấp mình.

2. Phân cấp quản lý ngân sách

Trong nền kinh tế thị trường ngân sách nhà nước trở thành công cụ quan trọng giúp nhà nước điều hành nền kinh tế xã hội. Hoạt động của ngân sách nằm trong sự vận động của thị trường. Tạo nguồn thu cho ngân sách phải gắn với mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế, các khoản chi của ngân sách phải gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Do đó, việc xác định cơ cấu thu chi của các cấp ngân sách cũng như phương pháp quản lý các cấp ngân sách là rất cần thiết.

Phân định nguồn thu và các khoản chi của mỗi cấp ngân sách là nội dung cơ bản của phân cấp quản lý ngân sách nhằm tạo điều kiện về tài chính cho chính quyền nhà nước các cấp tham gia vào quá trình tổ chức, huy động, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước để thực hiện các chức năng nhiệm vụ xác định. Khi phân cấp quản lý ngân sách cần phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và vị trí độc lập của ngân sách địa phương trong hệ thống ngân sách nhà nước thống nhất.

- Xác định cụ thể trách nhiệm và quyền hạn thu chi giữa các cấp ngân sách.

- Đảm bảo sự hợp lý và công bằng giữa các địa phương.

2.1 Phân định nguồn Thu giữa các cấp ngân sách

Có 4 phương pháp thực hiện phân phối nguồn thu giữa các cấp ngân sách:

* Phương pháp thu đủ chi đủ: nội dung của phương pháp này là toàn bộ số thu và các nhiệm vụ chi của ngân sách đều do ngân sách trung ương đảm nhận. Phương pháp này đảm bảo cho trung ương quyền chủ động nhưng hạn chế khả năng sáng tạo của địa phương.

* Phương pháp khoán gọn: Trung ương giao cho địa phương được thu một số khoản thu xác định để đảm bảo nhiệm vụ chi cho địa phương. Phương pháp này khuyến khích địa phương quan tâm và bồi dưỡng nguồn thu của mình nhưng không chú ý đến nguồn thu của trung ương.

* Phương pháp dự phần: Theo phương pháp này ngân sách địa phương được hưởng một phần từ các khoản thu chung được xác định theo tỷ lệ phần trăm hay còn gọi là tỷ lệ điều tiết. Phương pháp này khuyến khích địa phương quan tâm đến khoản thu nhưng phân định nguồn thu giữa các cấp ngân sách rất phức tạp và hàng năm phải điều chỉnh.

* Phương pháp hỗn hợp: Là phương pháp áp dụng hỗn hợp cả ba phương pháp trên, nguồn thu của ngân sách địa phương bao gồm 3 phần chính: Các khoản thu ổn định, các khoản thu điều tiết và các khoản trợ cấp từ ngân sách trung ương.

Theo luật Ngân sách Nhà nước Việt Nam (1996) và luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của luật Ngân sách Nhà nước VN (1998) phân định nguồn thu giữa các cấp ngân sách của nước ta được thực hiện theo phương pháp hỗn hợp.

2.2 Phân định chi giữa các cấp ngân sách

Phân công quản lý nhà nước về kinh tế xã hội giữa các cấp chính quyền là cơ sở để phân định chi giữa các cấp ngân sách. Trong cơ chế thị trường, nhà nước sử dụng ngân sách nhà nước làm công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế thì phân cấp quản lý chi giữa các cấp ngân sách được thực hiện theo các nguyên tắc:

- Ngân sách trung ương đảm nhận nhiệm vụ chi theo các chương trình quốc gia hoặc các dự án phát triển nhằm hình thành thể cân đối cho nền kinh tế và tạo môi trường thuận lợi kích thích quá trình tích tụ và đầu tư vốn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và dân cư.

- Ngân sách địa phương thực hiện các khoản chi gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương.

3. Quá trình ngân sách

Quá trình ngân sách là một quá trình bao gồm 3 giai đoạn: lập và phê chuẩn ngân sách, chấp hành ngân sách và quyết toán ngân sách. Quá trình ngân sách cho thấy toàn bộ hoạt động của một ngân sách từ khi bắt đầu hình thành cho tới khi kết thúc để chuyển sang ngân sách của năm tài chính mới. Thời gian của quá trình ngân sách dài hơn so với năm tài chính (còn được gọi là năm ngân sách hay tài khoá) điều đó được thể hiện ở chỗ giai đoạn lập và phê chuẩn ngân sách được bắt đầu trước năm tài chính, giai đoạn quyết toán ngân sách được thực hiện sau năm tài chính và trong năm tài chính là thời gian chấp hành ngân sách. Quá trình ngân sách của nước ta được qui định trong luật Ngân sách Nhà nước.

3.1 Lập và phê chuẩn ngân sách

Mục tiêu của giai đoạn này là để xác định nhiệm vụ động viên, phân phối tối ưu các nguồn vốn nhằm bảo đảm tính vững chắc, tính khả thi của ngân sách. Giai đoạn này bao gồm:

- Lập ngân sách (lập dự toán ngân sách)

Hàng năm vào thời điểm qui định trước khi năm tài chính bắt đầu Chính phủ và Bộ tài chính ra thông báo về yêu cầu, nội dung và hướng dẫn lập dự toán ngân sách cho các ngành, các cấp. Các đơn vị căn cứ vào hướng dẫn của bộ tài chính lập dự toán ngân sách cho đơn vị mình dựa trên hệ thống luật, định hướng phát triển kinh tế xã hội của năm kế hoạch và các chính sách, định mức tài chính.

Các Bộ và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành tổng hợp dự toán ngân sách ở phạm vi mình quản lý gửi cho Bộ tài chính. Bộ tài chính sẽ xem xét dự toán thu chi của các Bộ và địa phương, tính toán khả năng thu chi, các giải pháp cân đối ngân sách và tổng hợp thành dự toán ngân sách của năm tài chính trình Chính phủ. Chính phủ xem xét, thảo luận, điều chỉnh lại các khoản thu chi nếu thấy cần thiết và trình Quốc hội.

- Phê chuẩn ngân sách

Dự toán ngân sách nhà nước trước hết sẽ được uỷ ban kinh tế và ngân sách của quốc hội nghiên cứu, xem xét, điều chỉnh và trình Quốc hội. Quốc hội sẽ thảo luận dự toán ngân sách nhà nước về các nội dung: điều chỉnh tăng giảm các khoản

thu trên cơ sở sửa đổi luật thuế, điều chỉnh tăng giảm các khoản chi dựa trên các giải pháp bảo đảm cân đối ngân sách. Sau khi thảo luận và thông qua Quốc hội ra nghị quyết phê chuẩn dự toán ngân sách nhà nước và dự toán ngân sách nhà nước trở thành một đạo luật của nhà nước mà mọi pháp nhân và thể nhân trong xã hội đều có trách nhiệm thực hiện.

- Công bố ngân sách nhà nước

Sau khi dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn sẽ được chuyển sang cho nguyên thủ quốc gia: Chủ tịch nước để công bố và giao cho Chính phủ thực hiện bằng cách uỷ nhiệm cho Bộ tài chính giao các chỉ tiêu pháp lệnh về thu và chi ngân sách cho từng Bộ và từng địa phương để thi hành.

3.2 Chấp hành ngân sách

Dự toán ngân sách được phê chuẩn và được thực hiện khi năm tài chính bắt đầu. Nội dung của giai đoạn này là tập trung đầy đủ, kịp thời mọi nguồn thu vào ngân sách và cấp phát cho các nhiệm vụ chi đã xác định nhằm động viên, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính của xã hội để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong năm tài chính.

Chấp hành ngân sách bao gồm chấp hành thu ngân sách nhà nước và chấp hành chi ngân sách nhà nước.

- Chấp hành thu ngân sách nhà nước: là quá trình tổ chức và quản lý nguồn thu của ngân sách nhà nước. Hệ thống tổ chức thu ngân sách hiện nay ở nước ta có các cơ quan thuế và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ thu. Các cơ quan này có trách nhiệm kiểm soát các nguồn thu ngân sách nhà nước, xác định và thông báo số phải nộp cho các pháp nhân và thể nhân. Cơ quan tài chính, kho bạc nhà nước phối hợp với ngành thuế và các cơ quan được giao nhiệm vụ thu để tổ chức thực hiện thu nộp cho ngân sách nhà nước và trích chuyển kịp thời các khoản thu giữa các cấp ngân sách nhà nước theo qui định.

- Chấp hành chi ngân sách nhà nước: là quá trình tổ chức và quản lý các khoản chi của ngân sách nhà nước. Tham gia vào chấp hành chi ngân sách gồm có các đơn vị sử dụng vốn ngân sách. Việc cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo qui định:

* Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, các đơn vị thụ hưởng lập kế hoạch chi gửi cơ quan tài chính cùng cấp và kho bạc nhà nước nơi giao dịch để được cấp phát.

* Cơ quan tài chính xem xét kế hoạch chi của đơn vị, căn cứ vào khả năng của ngân sách để bố trí số chi hàng quý thông báo cho đơn vị thụ hưởng và kho bạc nhà nước để thực hiện.

3.3 Quyết toán ngân sách

Nội dung của giai đoạn này là nhằm phản ánh, đánh giá và kiểm tra lại quá trình hình thành và chấp hành ngân sách nhà nước. Sau khi kết thúc năm tài chính, các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải khoá sổ kế toán và lập quyết toán ngân sách nhà nước theo số thực thu, thực chi theo hướng dẫn của Bộ tài chính.

Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ tài chính các đơn vị thụ hưởng ngân sách lập quyết toán thu chi của đơn vị mình gửi cơ quan quản lý cấp trên, số liệu quyết toán phải được đối chiếu và được kho bạc nhà nước nơi giao dịch xác nhận. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, xử lý quyết toán thu chi ngân sách của các đơn vị trực thuộc, lập quyết toán thu chi ngân sách thuộc phạm vi mình quản lý gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương xét duyệt quyết toán thu chi ngân sách của các cơ quan cùng cấp, thẩm tra quyết toán ngân sách cấp dưới, tổng hợp lập quyết toán ngân sách địa phương trình uỷ ban nhân dân cùng cấp để uỷ ban nhân dân cùng cấp xem xét trình hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và gửi cho Bộ tài chính.

Bộ tài chính xem xét và tổng hợp quyết toán thu chi ngân sách của các bộ, ngành ở trung ương, kiểm tra xem xét quyết toán ngân sách của các địa phương, sau đó tổng hợp và lập tổng quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ để Chính phủ đệ trình Quốc hội. Quốc hội sau khi nghe báo cáo kiểm tra của cơ quan Tổng kiểm toán quốc gia sẽ xem xét và phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

Chương V

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ

TÀI CHÍNH TRUNG GIAN

I. KHÁI NIỆM VỀ THỊ TRƯỜNG

“Thị trường” là một khái niệm cơ bản của kinh tế học và được nhiều nhà kinh tế học định nghĩa.

Trong từng thời kỳ khác nhau thì khái niệm về “thị trường” cũng khác nhau. Trong thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, thị trường được hiểu là một cơ chế độc lập, tự hoạt động, tự điều tiết.

Ngày nay, cơ cấu kinh tế hiện đại do các yếu tố tiến bộ khoa học kỹ thuật và việc quốc tế hoá đời sống kinh tế tạo nên, thị trường được hiểu là một yếu tố của một hệ thống kinh tế phức tạp, trong đó các qui luật thị trường luôn luôn biến đổi và vô số những thể chế điều tiết (đặc biệt là thể chế nhà nước) tác động qua lại với nhau một cách chặt chẽ.

Vì thế, nếu chúng ta hiểu “thị trường” là nơi diễn ra hoạt động mua bán hàng hoá thì không sai nhưng chưa đủ, vì với cách hiểu đó chúng ta không thấy được sự hiện diện của thị trường lao động, thị trường địa ốc,... (đây là những loại thị trường mới hình thành) là thị trường không có “chợ” để mua bán tập trung. Đồng thời, nó cũng không cho chúng ta thấy được một số thị trường mua bán những loại hàng hoá vô hình như: thị trường vốn, thị trường dịch vụ,...

Xét về mặt bản chất, “thị trường” là sự kết hợp của các yếu tố: hàng hoá, cung cầu giá cả, và phương thức thanh toán. Nơi nào, lúc nào có đủ 5 loại yếu tố trên thì sẽ diễn ra hoạt động của thị trường. Với việc tìm ra được bản chất của thị trường đã giúp chúng ta thấy được tất cả các loại thị trường kể cả thị trường “vô hình”. Ngoài 5 yếu tố giống nhau ở trên thì các thị trường chỉ còn khác nhau ở: qui mô thị trường rộng hay hẹp, phổ biến hay chưa phổ biến, hiện đại hay thô sơ.

II. TÀI SẢN TÀI CHÍNH

1. Phân biệt giữa tài sản và vốn

Tài sản là tất cả mọi thứ có giá trị trao đổi và được sở hữu bởi một chủ thể nào đó.

Người ta thường phân loại tài sản theo tiêu chí sau đây:

Phân loại theo hình thái: tài sản hữu hình (là loại tài sản mà giá trị của nó tùy thuộc vào thuộc tính vật chất đặc thù của nó, như: máy móc thiết bị, nhà, đất. TS hữu hình có thể chia hành tài sản có thể tái sản xuất (máy móc, thiết bị) và tài sản không có thể tái sản xuất (đất, mỏ, tác phẩm nghệ thuật) và tài sản vô hình (thể hiện quyền hợp pháp đối với một lợi ích nào đó trong tương lai. Giá trị của tài sản vô hình không liên quan gì đến hình thức mà những quyền đó được ghi lại)

Phân loại theo tính chất: tài sản tài chính (là những loại tài sản có tính chất tiền tệ: vàng, đá quý, chứng khoán, các giấy tờ có giá), tài sản phi tài chính (đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị, thương quyền nhãn hiệu,...)

Phân loại theo mục đích sử dụng:

- Tài sản tiêu dùng: là những tài sản sẽ hao mòn, mất đi trong quá trình sử dụng
- Tài sản dự trữ: là những tài sản có giá trị lâu bền được dùng vào mục đích dự trữ, dự phòng rủi ro.
- Tài sản đưa vào kinh doanh để tạo ra lợi nhuận là tăng khối tài sản. Đây phải là vốn

Như vậy, vốn là một phần tài sản có mục đích sử dụng cho quá trình kinh doanh.

2 Khái niệm tài sản tài chính và các loại tài sản tài chính chủ yếu

Tài sản tài chính, hay còn gọi là công cụ tài chính, thuộc loại tài sản vô hình. Lợi ích trong tương lai của tài sản này là quyền được hưởng các khoản tiền lãi, hay lợi nhuận (cash flow) trong tương lai.

Những người đồng ý thực hiện việc thanh toán các dòng tiền đó trong tương lai được gọi là người phát hành tài sản tài chính; những người sở hữu tài sản tài chính được gọi là những người đầu tư. Người phát hành có thể là chính phủ, các tổ chức tài chính hay các doanh nghiệp. Người sở hữu tài sản tài chính có thể là tổ chức hay là cá nhân.

Tài sản tài chính được chia thành 2 loại: công cụ nợ và công cụ vốn

- Công cụ nợ (debt instrument): là loại tài sản tài chính mang lại cho người nắm giữ nó quyền được hưởng dòng tiền cố định được ấn định trước. VD: Trái phiếu chính phủ, Kho bạc; các khoản cho vay,... Hay nói một cách khác, các công cụ nợ có các khoản lợi tức cố định.
- Công cụ vốn là loại công cụ mà buộc người phát hành phải trả cho người nắm giữ nó một số tiền dựa vào kết quả đầu tư (nếu có) sau khi đã thực hiện xong các nghĩa vụ đối với công cụ nợ (equity instrument). Công cụ vốn thường thấy nhất là cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu thường).

3. Giá của tài sản tài chính và rủi ro

Một nguyên tắc kinh tế cơ bản là giá của bất kỳ tài sản tài chính nào thì cũng phải cân bằng với giá trị hiện tại của các cash flow kỳ vọng của tài sản đó, mặc dù chúng ta chưa biết một cách chắc chắn về các cash flow này.

Cash flow, ta có thể hiểu đó là dòng của sự chi trả tiền trong một khoảng thời gian nhất định.

VD: Trái phiếu chính phủ đồng ý trả 600.000 đồng mỗi 6 tháng trong suốt 5 năm và trả 10.000.000 đồng vào thời điểm đáo hạn của trái phiếu (5 năm). Các khoảng tiền đó là cash flow.

Khái niệm về giá của tài sản tài chính liên quan trực tiếp đến lợi nhuận kỳ vọng của tài sản tài chính đó. Từ việc đưa ra cash flow kỳ vọng và giá của công cụ tài chính giúp chúng ta có khái niệm về tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng. Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng là tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận kỳ vọng với tổng vốn đầu tư.

VD: Nếu giá của một tài sản tài chính là 100.000 đồng và cash flow của nó chỉ là 105.000 đồng được trả vào thời điểm đáo hạn là 1 năm. Vậy tỷ suất lợi nhuận của TS này là 5%.

Mức độ chắc chắn của cash flow kỳ vọng phụ thuộc vào loại của tài sản (công cụ nợ hay công cụ vốn) và đặc tính của chủ thể phát hành tài sản đó.

Việc mua trái phiếu chính phủ là rất an toàn vì cash flow mà chúng ta hy vọng nhận được từ việc đầu tư đó là chắc chắn, khả năng trễ hạn các khoản tiền thanh toán của chính phủ đối với người nắm giữ trái phiếu CP là rất thấp. Tuy nhiên, việc đầu tư vào trái phiếu chính phủ vẫn mang lại cho chúng ta một điều không chắc chắn, đó chính là sức mua của cash flow mà chúng ta nhận được, vì giá

trị của các khoản tiền thanh toán đó không còn được như lúc ban đầu (thời điểm đầu tư).

Ngược lại với trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty hay là các món nợ vay của các cá nhân đối với ngân hàng thì khả năng trễ hạn trong việc thanh toán cashflow là cao hơn.

Đối với trường hợp nhà đầu tư đầu tư vào một trái phiếu do chính phủ nước ngoài phát hành, cashflow do chính phủ nước ngoài chi trả cũng sẽ không bị trễ hạn. Tuy nhiên, cash flow đó được chi trả bằng ngoại tệ chứ không bằng tiền nội tệ. Như vậy, cash flow mà nhà đầu tư nhận được trong trường hợp này sẽ phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái.

Từ đó chúng ta nhận ra rằng, việc đầu tư vào công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi những rủi ro sau đây:

- Rủi ro lạm phát (purchasing risk, inflation risk): rủi ro liên quan đến sự trượt giá (mất giá) của cash flow kỳ vọng.
- Rủi ro tín dụng (credit risk) hay rủi ro sai hạn (default risk): là rủi ro mà người phát hành hay người mượn trễ hạn giao ước
- Rủi ro tỷ giá (foreign-exchange risk): là loại rủi ro xảy ra khi có sự chuyển đổi giá cả sẽ làm thay đổi một cách bất lợi, kết quả là làm giảm số tiền được nhận

4. Vai trò của tài sản tài chính

Tài sản tài chính có 2 chức năng kinh tế chủ yếu:

- Là công cụ để chuyển vốn từ những người có vốn nhàn rỗi đến những người cần vốn để đầu tư vào tài sản hữu hình
- Bằng một phương thức chuyển vốn nào đó từ người có vốn sang người cần vốn đã làm phân bổ lại những rủi ro không thể tránh khỏi do dòng tiền mà tài sản hữu hình tạo ra giữa người gọi vốn và người cung cấp vốn.

Để thấy rõ được 2 chức năng này chúng ta cùng xem xét các tình huống sau:

1. Ông A nhận được giấy phép sản xuất trái cây hộp. Ông ước tính cần có 15 tỷ đồng để xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị nhưng ông chủ có 3 tỷ đồng. Đó là toàn bộ số tiền tiết kiệm của đời ông nên ông không muốn đem đầu tư mặc dù ông rất tin tưởng vào tính khả thi của dự án này vì ông không muốn phải gánh chịu rủi ro cao.

2. Bà B vừa được thừa kế 12,25 tỷ đồng. Bà dự định dùng 250 triệu để chi cho các nhu cầu tiêu dùng của mình, còn lại 12 tỷ đồng bà dự định sẽ đem tiết kiệm.
3. Ông C và nhận được một khoản tiền từ việc trúng số (lần 1 trúng 10 tờ; lần 2 trúng 13 tờ đặc biệt) sau khi trừ tiền thuế thu nhập cá nhân ông còn được 1,035 tỷ đồng. Ông dự định dùng 35 triệu; còn lại 1 tỷ đồng ông dự định đem tiết kiệm.

Giả sử 3 người này gặp nhau và họ đạt được thoả thuận như sau:

Ông A đồng ý đầu tư 2 tỷ đồng vào doanh nghiệp và chia 50% lợi ích của doanh nghiệp cho bà B với điều kiện bà B đầu tư cho doanh nghiệp 12 tỷ đồng. Còn ông C đồng ý cho ông A vay 1 tỷ đồng với lãi suất 18%/năm. Ông A sẽ tự điều hành công ty mà không cần sự giúp đỡ của ông C và bà B. Như vậy ông A đã có đủ vốn cho quá trình thực hiện dự án của mình.

Từ tình huống trên đã phát sinh 2 công cụ tài chính:

- Công cụ vốn do ông A phát hành và bà B đã mua với giá 12 tỷ đồng
- Công cụ nợ do ông A phát hành và ông C mua với giá là 1 tỷ đồng

Hai tài sản này đã giúp cho vốn được chuyển từ những người có vốn (bà B và ông C) sang người cần vốn (ông A). Đây chính là chức năng thứ nhất của công cụ tài chính.

Việc ông A không muốn đầu tư toàn bộ số tiền tiết kiệm của mình vào dự án là vì ông muốn san sẻ bớt rủi ro. Ông đã thực hiện điều này bằng cách bán cho bà B một tài sản tài chính, với tài sản tài chính này bà B nhận được một nửa lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời, ông A còn nhận thêm một khoản tiền khác nữa từ ông C, là người không muốn san sẻ rủi ro của doanh nghiệp, bằng cách cam kết chi trả một khoản thanh toán cố định hàng năm cho ông C bất chấp hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Như vậy, ông A đã phân bổ một phần rủi ro của mình cho người khác. Đó chính là chức năng thứ 2 của tài sản tài chính.

III. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH:

1. Khái niệm về thị trường

Thị trường tài chính thể hiện rất nhạy cảm mọi hoạt động của các thị trường hàng hoá và dịch vụ. Nó được ví như là thị trường phái sinh từ nền kinh tế thực, nó

đo lường và phản ánh hiệu quả kinh doanh và hiện trạng của nền kinh tế thực. Thị trường tài chính ra đời đã làm đa dạng hoá và phức tạp hoá mọi hoạt động tài chính. Thị trường tài chính không chỉ chịu ảnh hưởng của nền kinh tế mà nó còn gây ra nhiều tác động đến sự phát triển của nền kinh tế. Vì thế, nó có vai trò nhất định đối với sự vận hành kinh tế và trở thành công cụ đắc lực giúp nhà nước quản lý có hiệu quả nền kinh tế.

Trong cơ chế thị trường, hoạt động kinh tế không chỉ bao gồm các mối quan hệ cung cầu về hàng hoá mà còn xuất hiện quan hệ cung cầu về tiền tệ. Quan hệ này xuất hiện tất yếu dẫn đến nhu cầu vận động nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, chủ yếu diễn ra trên thị trường tài chính. Thuật ngữ “thị trường tài chính” được sử dụng để phân biệt thị trường mua bán, giao dịch các loại chứng khoán (tài sản tài chính) với các thị trường khác (thị trường hàng hoá, thị trường sức lao động,...).

Nếu “thị trường hàng hoá hữu hình” mua bán các loại sản vật cụ thể, nhìn thấy được, sờ được (lúa, gạo, cà phê,...), nghĩa là đó là thị trường hữu hình. Còn thị trường tài chính là nơi mua bán các loại hàng hoá theo đúng tên gọi đặc trưng của nó: đó là tài chính. Đây là loại tài sản vô hình với giá trị của nó không liên quan gì đến đặc tính và vật thể của hàng hoá đó, giá trị của nó dựa vào trái quyền hợp phát trên một lợi ích tương lai nào đó. Hàng hoá của thị trường tài chính là những loại hình thay thế tiền mặt. Để có nó, người ta đem tiền mặt đi đổi bằng các hình thức như: mua, ký gửi, cho vay,... Sở dĩ người ta làm như vậy là vì nó tạo ra lãi suất mà tiền mặt không làm được. Khi thị trường tài chính phát triển, người ta dễ dàng đem chuyển đổi những loại hàng hoá đó trở thành tiền mặt. Xã hội ngày càng phát triển thì người ta càng thích cất giữ những loại hàng hoá thay cho tiền mặt bởi lẽ nó cũng là tiền nhưng lại sinh lãi trong mỗi ngày.

Như vậy, ta có thể rút ra được khái niệm về thị trường tài chính:

Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động mua bán các tài sản tài chính.

- *Đối tượng của thị trường tài chính:* là những nguồn cung cầu về vốn trong xã hội của các chủ thể kinh tế như Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các định chế tài chính trung gian và công chúng
- *Công cụ của thị trường tài chính:* đây là nguồn sống cho hoạt động của thị trường, bao gồm: công trái nhà nước, chứng khoán do doanh

ngiệp phát hành, trái phiếu công ty, trái phiếu của các định chế tài chính trung gian và các loại giấy tờ có giá khác: séc, kỳ phiếu,...

- *Chủ thể của thị trường tài chính*: đây là những pháp nhân và thể nhân đại diện cho những nguồn cung và cầu về vốn tham gia trên thị trường tài chính.

2. Vai trò của thị trường tài chính

Thị trường tài chính có 3 chức năng kinh tế cơ bản sau:

Thứ nhất, hình thành giá các tài sản tài chính. Thông qua tác động qua lại giữa những người mua và những người bán, giá của tài sản tài chính (chứng khoán) được xác định, hay nói cách khác, lợi tức cần phải có trên một tài sản tài chính được xác định. Yếu tố thúc đẩy các doanh nghiệp gọi vốn chính là mức lợi tức mà các nhà đầu tư yêu cầu; và với đặc điểm này của thị trường tài chính đã phát tín hiệu cho biết vốn trong nền kinh tế cần được phân bổ như thế nào giữa các tài sản tài chính. Quá trình đó được gọi là quá trình hình thành giá.

Thứ hai, cung cấp một cơ chế để cho các nhà đầu tư bán một tài sản tài chính. Với đặc tính này, thị trường tài chính là thị trường tạo ra tính thanh khoản. Thiếu tính thanh khoản, các nhà đầu tư phải nắm giữ tài sản tài chính cho đến khi nào đáo hạn, hoặc đối với cổ phiếu cho khi nào công ty tự nguyện thu hồi hoặc nếu không tự nguyện thì phải chờ thanh lý tài sản. Mặc dù tất cả các thị trường tài chính đều có tính thanh khoản, nhưng mức độ thanh khoản sẽ là khác nhau giữa chúng.

Thứ ba, giảm bớt chi phí tìm kiếm và chi phí thông tin. Để các giao dịch có thể được diễn ra thì những người mua và người bán phải tìm được nhau. Họ phải mất rất nhiều tiền và thời gian cho việc tìm kiếm này, ảnh hưởng đến lợi nhuận kỳ vọng của họ. Chi phí đó là chi phí tìm kiếm. Bên cạnh đó, để tiến hành đầu tư họ cần có các thông tin về giá trị đầu tư như khối lượng và tính chắc chắn của dòng tiền kỳ vọng. Thị trường tài chính nhờ có tính trung lập này – là nơi để người mua, người bán đến đó tìm gặp nhau, là nơi cung cấp các thông tin một cách công khai và đầy đủ - nên có khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch lớn vì thế nó cho phép giảm đến mức thấp nhất những khoản chi phí trên.

Thị trường tài chính phát triển cùng với trình độ phát triển của nền kinh tế, đi từ đơn giản đến phức tạp. Ở trình độ phát triển ngày càng cao, thị trường tài chính

ngày càng có nhiều loại trung gian tài chính tham gia. Các trung gian tài chính ngày càng tạo ra nhiều loại sản phẩm tài chính đa dạng, đáp ứng ngày càng đầy đủ nhu cầu của các bên tham gia thị trường.

3. Phân loại thị trường tài chính

Có nhiều cách để phân loại thị trường tài chính:

Nếu phân loại theo công cụ tài chính trên thị trường thì ta có:

- Thị trường nợ
- Thị trường chứng khoán

Nếu phân loại theo thời gian luân chuyển vốn, ta có:

- Thị trường tiền tệ: thị trường có thời gian luân chuyển vốn không quá 1 năm
- Thị trường vốn: thị trường có thời gian luân chuyển vốn trên 1 năm trở lên

Nếu phân loại theo hình thức phát hành, thì ta có:

- Thị trường sơ cấp: thị trường phát hành chứng khoán lần đầu tiên
- Thị trường thứ cấp: thị trường mua đi bán lại các chứng khoán

Tuy nhiên, trong thực tế việc sử dụng các hình thức phân loại nào thì sẽ tùy thuộc vào vấn đề mà người ta muốn nghiên cứu đến. Thông thường, khi nói đến thị trường tài người ta thường phân theo 2 cách (2) và (3)

4. Mối quan hệ giữa các loại thị trường

4.1. Mối quan hệ giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn

4.1.1. Thị trường tiền tệ

Là thị trường vốn ngắn hạn. Hoạt động của thị trường tiền tệ diễn ra chủ yếu thông qua hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tín dụng, vì các ngân hàng thương mại là chủ thể quan trọng nhất trong việc thu hút và cung cấp các nguồn vốn ngắn hạn.

Thị trường tiền tệ có một số đặc điểm sau đây:

- Thời gian luân chuyển vốn ngắn hạn Công cụ của thị trường này là những món nợ vay hay những chứng khoán có thời hạn đáo hạn dưới 1 năm.
- Hình thức tài chính đặc trưng là hình thức tài chính gián tiếp. Đóng vai trò trung gian giữa những người vay và người cho vay là các ngân hàng thương mại

- Các công cụ trên thị trường tiền tệ có độ an toàn tương đối cao nhưng lại thường có mức lợi tức thấp.

Thị trường tiền tệ được phân thành 3 bộ phận sau:

* **Thị trường cho vay ngắn hạn của các định chế tài chính trung gian.** Thị trường này hoạt động dựa vào hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian. Các tổ chức này sẽ huy động các nguồn vốn nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế, cá nhân bằng hình thức huy động tiền gửi tiết kiệm và đem cho các tổ chức kinh tế, cá nhân khác vay lại nếu cần.

* **Thị trường hối đoái (thị trường ngoại hối):** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán và trao đổi ngoại tệ. Khác với các loại thị trường khác, người ta dùng tiền để đổi lấy hàng hoá, thì trên thị trường này người ta dùng tiền để đổi lấy tiền. Một đặc tính riêng biệt nữa của thị trường ngoại hối đó là tất yếu nó sẽ là thị trường quốc tế. Khi nào người dân ở các khu vực khác nhau còn dùng những đồng tiền khác nhau thì thị trường ngoại hối tồn tại là cần thiết.

* **Thị trường liên ngân hàng:** đây là thị trường hoạt động phục vụ cho các khách hàng là các ngân hàng thương mại. Trong hoạt động không phải lúc nào ngân hàng luôn có đủ tiền để cho vay, không phải lúc nào ngân hàng cũng tìm được khách hàng để cho vay hết khoản tiền mà mình có. Vì thế sẽ phát sinh nhu cầu vay và cho vay giữa các ngân hàng nhằm phục vụ tốt cho hoạt động chính của mình là huy động vốn và cho vay vốn. Đặc điểm của thị trường này là chỉ dành riêng cho các ngân hàng và thường khối lượng, giá trị giao dịch là lớn.

4.1.2. Thị trường vốn:

Thị trường vốn là thị trường dành cho các khoản vốn dài hạn. Thị trường này cung cấp vốn cho các khoản đầu tư dài hạn của chính phủ, các doanh nghiệp và các hộ gia đình. Do thời gian luân chuyển vốn trên thị trường này dài hạn hơn so với thị trường tiền tệ nên các công cụ trên thị trường vốn có độ rủi ro cao hơn và tất nhiên mức lợi tức của nó cũng sẽ cao hơn.

Trong lịch sử hình thành của thị trường tài chính thì thị trường tiền tệ là thị trường được hình thành trước vì ban đầu do kinh tế chưa phát triển nên nhu cầu vốn và nhu cầu tiết kiệm vốn chưa nhiều chủ yếu là ngắn hạn. Sau khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu về các nguồn vốn dài hạn cho đầu tư xuất hiện thì thị trường vốn ra đời. Bên cạnh việc huy động vốn dài hạn thông qua các định chế tài chính trung

gian thì chính phủ và các doanh nghiệp còn tự huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán.

Một khi chứng khoán ra đời thì tất yếu sẽ xuất hiện nhu cầu mua bán chứng khoán. Chính vì thế mà thị trường chứng khoán ra đời với tư cách là 1 bộ phận của thị trường vốn nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi chứng khoán.

Thị trường vốn bao gồm: thị trường vay nợ dài hạn và thị trường chứng khoán

Đối với thị trường vay nợ dài hạn thì lại được chia thành

* **Thị trường thế chấp:** đây là thị trường chuyên cho vay các món nợ dài hạn dùng để tài trợ mua bán địa ốc, nhà xưởng. Do thời hạn dài và thường giá trị của các món nợ vay thường rất lớn để hình thành bất động sản (nhà, đất, nhà xưởng,...) nên cần có sự thế chấp tài sản cho món nợ vay này. Tài sản thế chấp có thể là những tài sản sẵn có của những người đi vay và kể cả những tài sản được hình thành từ khoản nợ vay đó. Chính vì thế, thị trường thế chấp còn được gọi là thị trường cho vay dài hạn có cầm cố bất động sản

* **Thị trường tín dụng thuê mua (cho thuê tài chính):**

Tín dụng thuê mua hay còn được gọi là hoạt động cho thuê tài chính hoặc có thể được gọi là thuê vốn. Đây là hình thức tín dụng trung và dài hạn, trong đó người cho thuê cam kết mua tài sản, thiết bị theo yêu cầu của người thuê và là người nắm giữ quyền sở hữu tài sản đó. Người thuê là người sử dụng tài sản và phải thanh toán tiền thuê cho người cho thuê tài sản trong một khoảng thời gian đã được thảo thuận trước. Trong suốt thời gian thuê, người thuê không được quyền huỷ bỏ hợp đồng thuê trước kỳ hạn. Khi kết thúc hợp đồng, người thuê có thể chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê như đã thoả thuận trong hợp đồng.

Hoạt động tín dụng tài chính là một hình thức tín dụng rất hữu ích đối với các doanh nghiệp nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bởi vì, thông qua hình thức tín dụng này các doanh nghiệp tìm được nguồn tài trợ cho hoạt động đầu tư máy móc, thiết bị, cải thiện công nghệ.

Hoạt động cho thuê tài chính còn được xem là quá trình chuyển quyền sử dụng, khai thác các tính năng hữu ích của tài sản mà không chuyển đổi quyền sở hữu nó.

Hoạt động tín dụng thuê mua có những ưu điểm như:

Đối với người đi thuê thì thuê tài chính cũng có thể được xem là họ đã mua được tài sản bằng một khoản vốn vay có đảm bảo bằng chính tài sản cho thuê. Các điều khoản của hợp đồng thuê được xem như là những điều khoản ràng buộc của ngân hàng đưa ra trong một hợp đồng tín dụng thông thường.

Ngoài ra, thông qua hoạt động tín dụng thuê mua thì doanh nghiệp được tài trợ 100% vốn mua tài sản hoặc được thuê tài sản đảm bảo nguồn vốn hoạt động (vốn lưu động) của doanh nghiệp.

Hầu hết tài sản trong hoạt động cho thuê tài chính đều là tài sản mới. Bởi vì, thông thường người đi thuê sẽ đặt ra yêu cầu về tính năng kỹ thuật cho tài sản muốn thuê trước đối với người thuê và hai bên tiến hành ký kết hợp đồng. Sau đó, người cho thuê sẽ mua những tài sản này trực tiếp từ nhà sản xuất và chuyển cho bên thuê sử dụng. Người cho thuê thường mua tài sản mới để cho thuê nhằm đảm bảo những điều kiện trong hợp đồng, đồng thời nó sẽ giúp họ hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro như rủi ro do hao mòn vô hình hoặc rủi ro không thể cho thuê tiếp tài sản sau khi kết thúc hợp đồng do tài sản đã quá cũ,...

Hoạt động tín dụng thuê mua có những đặc điểm quan trọng sau đây:

- Bên cho thuê sẽ không cung cấp các hoạt động bảo trì tài sản hay những dịch vụ khác đi kèm.
- Bên cho thuê sẽ nhận được những khoản tiền thanh toán tiền cho thuê bằng với giá trị của tài sản cho thuê bị hao mòn và có thêm một khoản tiền lãi.
- Bên đi thuê thì được ưu tiên mua lại sau khi kết thúc thời hạn của hợp thuê tài chính.
- Bên thuê không được huỷ bỏ ngang hợp đồng tín dụng thuê mua. Nghĩa là bên thuê phải đảm bảo việc thanh toán các khoản thanh toán tiền thuê đúng kỳ hạn cho dù phải đối mặt với những rủi ro có thể gặp phải như rủi ro không thể thực hiện được những trách nhiệm tài chính này hoặc rủi ro phá sản của bên thuê.

Loại hình cho thuê tài chính chỉ phát huy hết những ưu thế của mình khi hội đủ những điều kiện sau đây:

- Hợp đồng tín dụng thuê mua phải đảm bảo được tính không chắc chắn của khoảng giá trị còn lại của tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê mua
- Các khoản chi phí để thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính có thể cao hơn so với khoảng chi phí khi tự bỏ tiền đi mua tài sản đó bằng nguồn vốn tự có những

cái giá phải trả cho những nợ hay vốn cổ phần thì cao hơn so với chi phí của hợp đồng cho thuê tài chính

(Nguồn vốn tài trợ trung và dài hạn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ - Võ Thành Thông)

Thông thường hoạt động tín dụng thuê mua được cung cấp bởi các ngân hàng lớn hoặc các công ty tài chính. Cho nên thị trường tín dụng thuê mua là một nơi hoạt động của ngân hàng và công ty tài chính.

* **Thị trường chứng khoán:** Đây là thị trường được hình thành dùng để giao dịch mua bán chứng khoán. Đối với hoạt động của thị trường này khá là phức tạp nhưng cũng rất hấp dẫn. Chúng ta sẽ có dịp nói đến nó về sau. Tuy nhiên, khi nói đến thị trường chứng khoán thì chúng ta có thể chia nó ra thành 2 loại thị trường cơ bản là:

- Sở giao dịch chứng khoán: là thị trường chứng khoán chính thức bởi vì nó được tổ chức một cách tập trung tại địa chỉ cụ thể và tuân thủ theo những qui được ban hành một cách chặt chẽ
- Thị trường OTC (Over The Counter): đây là thị trường chứng khoán ở cấp độ cao hơn với sự hỗ trợ của các thiết bị hiện tại nên việc giao dịch chứng khoán không cần được tập trung lại một nơi cụ thể mà có thể thực hiện giao dịch từ nhiều nơi khác nhau. Đồng thời số lượng chứng khoán được giao dịch trên thị trường này sẽ nhiều hơn so với thị trường chứng khoán tập trung, không bó hẹp trong số những chứng khoán được nằm trong danh mục cụ thể.

4.1.3. Mối quan hệ giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn:

Thị trường tiền tệ và thị trường vốn là hai bộ phận cấu thành nên thị trường tài chính cùng thực hiện một chức năng là cung cấp vốn cho nền kinh tế. Do đó các nghiệp vụ hoạt động ở trên hai thị trường có mối liên quan bổ sung và tác động hỗ tương.

Lãi suất trên thị trường tiền tệ có ảnh hưởng lớn đến việc phát hành và mua bán chứng khoán trên thị trường vốn. Nếu lãi suất của các ngân hàng trả cho người tiết kiệm cao, điều này sẽ khiến cho người tiết kiệm thích gửi tiền vào ngân hàng để hưởng lãi suất và rủi ro thấp hơn so với việc đầu tư vào chứng khoán. Mặt khác, các biến đổi về giá cả và lãi suất trên thị trường tiền tệ thường kéo theo các biến đổi

trực tiếp trên thị trường vốn như quan hệ cung cầu và giá của cổ phiếu và trái phiếu. Chẳng hạn như, một số chứng khoán dài hạn có lãi suất thả nổi, căn cứ để điều chỉnh lãi suất là lãi suất tiền gửi ngắn hạn của ngân hàng. Hay khi định giá của cổ phiếu hay trái phiếu tại một thời điểm bất kỳ nào đó trên thị trường, người ta phải tham khảo lãi suất của ngân hàng được hình thành trên thị trường tiền tệ. Giữa lãi suất thị trường và giá của trái phiếu có mối quan hệ tỷ lệ nghịch: khi lãi suất của ngân hàng tăng cao hơn lãi suất trái phiếu, trái phiếu sẽ sụt giá và tình hình ngược lại khi lãi suất ngân hàng hạ xuống hơn lãi trái phiếu.

Ngược lại, các thay đổi về chỉ số giá cổ phiếu của thị trường vốn cũng phản ánh các hiện tượng tốt hay xấu, đã đang hoặc sẽ xảy ra trên thị trường tiền tệ. Đối với thị trường vốn, việc duy trì một lãi suất ổn định không thăng trầm quá đáng là cần thiết cho sự ổn định của thị trường.

Trên thực tế, các hoạt động của thị trường tiền tệ và thị trường vốn được thực hiện đồng bộ xen lẫn nhau, tác động và chịu sự ảnh hưởng của nhau, tạo thành cơ cấu hoàn chỉnh của một thị trường tài chính.

Việc phân định thị trường tài chính thành 2 bộ phận là thị trường tiền tệ và thị trường vốn chỉ là biện pháp để tạo thuận lợi cho quá trình nghiên cứu từng loại thị trường. Trên thực tế, không phải dễ dàng có thể chỉ ra đâu là khu vực chuyên môn hoá của thị trường tiền tệ và đâu là khu vực chuyên môn hoá của thị trường vốn. Hai thị trường này có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Các biến đổi về giá cả, lãi suất trên thị trường tiền tệ thường kéo theo các biến đổi trực tiếp trên thị trường vốn. Ngược lại, các biến đổi về chỉ số chứng khoán hoặc trị giá cổ phiếu của thị trường vốn cũng phản ánh các hiện tượng tốt xấu đã đang và sẽ xảy ra trên thị trường tiền tệ. Các chính sách của Nhà nước như chính sách lãi suất, tiền tệ với mục đích phát triển thị trường tiền tệ đồng thời cũng là các yếu tố ngăn cản phạm vi hoạt động của thị trường vốn. Xét trong tương lai, xuất phát từ những đòi hỏi thực tế, không thể tồn tại một thị trường tiền tệ thuần túy cũng như không thể tồn tại một thị trường vốn thuần túy mà phải tồn tại một thị trường tài chính bao gồm cả thị trường vốn và thị trường tiền tệ hỗn hợp.

4.2. Mối quan hệ giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp

4.2.1. Thị trường sơ cấp (primary market):

Đây là nơi mua bán những chứng khoán mới phát hành. Vì thế, trong thực tế người ta còn gọi thị trường phát hành chứng khoán. Nguồn vốn chủ yếu của thị trường này là nguồn tiền tiết kiệm của công chúng cũng như một số tổ chức phi tài chính. Như vậy, thị trường sơ cấp thực hiện chức năng quan trọng của thị trường chứng khoán đó là mang nguồn tiền nhàn rỗi đến cho người cần sử dụng, đưa tiền tiết kiệm vào công cuộc đầu tư. Với đặc tính thị trường sơ cấp là nơi phát hành lần đầu tiên chứng khoán ra công chúng cho nên nó được xem là thị trường tạo vốn cho đơn vị phát hành và chỉ tạo ra phương tiện huy động vốn. Vì thế, vai trò của thị trường sơ cấp là tạo ra hàng hoá cho thị trường giao dịch và là tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế. Trong thị trường sơ cấp, nhà phát hành (người bán chứng khoán) là người huy động vốn và người đầu tư mua chứng khoán là nhà đầu tư.

Việc phát hành lần đầu tiên chứng khoán ra công chúng là giai đoạn gay go nhất, vì nếu không đạt được kết quả thì chứng khoán phát hành sẽ không tiêu thụ được và làm mất uy tín của đơn vị phát hành. Không phải nhà phát hành nào cũng có đủ điều kiện để thực hiện tốt việc phát hành nên trên thị trường sơ cấp xuất hiện một tổ chức trung gian giữa nhà phát hành và người đầu tư, đó là nhà bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tuỳ thuộc vào cung cầu, giá chứng khoán ở thị trường sơ cấp có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị danh nghĩa của chứng khoán.

Nhà phát hành sẽ thu được vốn mới chỉ khi những chứng khoán của nó được bán lần đầu tiên trên thị trường sơ cấp. Sau đó, việc mua bán các chứng khoán này trên thị trường chứng khoán thứ cấp sẽ không làm ảnh hưởng đến số vốn của người phát hành.

4.2.2.Thị trường thứ cấp (secondary market):

Đây còn được gọi là thị trường cấp hai, là nơi mua bán các chứng khoán đã được phát hành trên thị trường sơ cấp. Đây cũng là một bộ phận quan trọng của thị trường tài chính và có mối quan hệ chặt chẽ với thị trường sơ cấp và khác với thị trường sơ cấp là nó hoạt động một cách liên tục. Chứng khoán giao dịch trên thị trường này có thể được mua đi bán lại nhiều lần với giá cả cao thấp khác nhau với tác động của quan hệ cung cầu và nhiều nhân tố khác. Nhờ có thị trường thứ cấp, những người có vốn nhàn rỗi tạm thời có thể yên tâm đầu tư vào chứng khoán, vì

khi cần tiền họ có thể bán lại các chứng khoán của mình cho các nhà đầu tư khác trên thị trường.

Thị trường thứ cấp thực hiện các chức năng sau:

- Tạo điều kiện dễ dàng để bán những công cụ tài chính nhằm thu tiền mặt, tức là tạo cho các công cụ tài chính tăng cao tính thanh khoản
- Kiểm soát từ việc nắm giữ chứng khoán
- Xác định giá chứng khoán hợp lý trên cơ sở đầu giá tự do
- Giá hợp lý trên thị trường cấp hai ảnh hưởng đến giá phát hành chứng khoán trên thị trường sơ cấp

4.2.3 Mối quan hệ giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp

Tóm lại, giữa thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ giữa 2 thị trường này là mối quan hệ nội tại, trong đó thị trường sơ cấp là thị trường cơ sở, là tiền đề để cho thị trường thứ cấp hoạt động; thị trường thứ cấp là động lực. Nếu không có thị trường sơ cấp thì không có chứng khoán cho thị trường thứ cấp hoạt động; và ngược lại, nếu không có thị trường thứ cấp thì thị trường sơ cấp khó có thể hoạt động một cách trôi chảy được. Vì khi đó các loại chứng khoán rất khó khăn khi phát hành, không ai dám đầu tư vào chứng khoán vì chứng khoán không thể chuyển đổi thành tiền tệ khi cần, vốn của họ bị ứ đọng.

Việc phân biệt thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết. Trong thực tế, hoạt động của thị trường chứng khoán chúng ta không thể chỉ rõ ra được đâu là thị trường sơ cấp và đâu là thị trường thứ cấp, bởi vì trong hoạt động của thị trường chứng khoán vừa diễn ra việc phát hành chứng khoán vừa diễn ra việc mua đi bán lại chứng khoán.

IV. CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN (Intermediary financial institution)

1. Khái niệm

Các chủ thể trong nền kinh tế bao gồm các tổ chức tài chính và phi tài chính. Tổ chức phi tài chính là các tổ chức sản xuất sản phẩm (xe, máy tính, mỹ phẩm, ...) hoặc cung cấp các dịch vụ phi tài chính (vận tải, du lịch, các dịch vụ công cộng

khác,...). Các tổ chức tài chính hay chúng ta thường gọi là các tổ chức tài chính trung gian, là các tổ chức có cung cấp một (hoặc nhiều) trong số các dịch vụ sau:

Huy động các nguồn tài chính từ những người có vốn để cho những người cần vốn vay

2. Làm môi giới mua bán tài sản tài chính theo sự uỷ quyền của khách hàng
3. Mua bán tài sản tài chính để kiếm lời cho chính công ty mình
4. Tham gia vào hoạt động đầu tư tài sản tài chính cho nhà đầu tư và sau đó bán chúng trên thị trường để kiếm lợi cho nhà đầu tư
5. Cung cấp các dịch vụ tư vấn cho nhà đầu tư
6. Quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư

2. Các loại hình định chế tài chính trung gian chủ yếu

2.1 Các tổ chức nhận ký gửi

Các tổ chức nhận ký gửi bao gồm các ngân hàng thương mại, các hợp tác xã tín dụng. Các tổ chức này có đặc điểm chung là nhận tiền gửi và sau đó đem cho vay trực tiếp tới các cá nhân, tổ chức cần vốn và một phần khác đem đầu tư vào chứng khoán. Như vậy, thu nhập của tổ chức này có được từ 2 nguồn: thu nhập từ tiền lãi cho vay và đầu tư chứng khoán; thu nhập từ các khoản phí dịch vụ.

Đối với tiết kiệm Bưu Điện thì có sự nhầm lẫn khi cho rằng Bưu Điện được xem là một tổ chức tài chính trung gian. Thực chất, tiền Bưu Điện huy động không đem cho vay lại mà chủ yếu để đáp ứng cho nhu cầu vốn đầu tư trong hoạt động của chính công ty. Đây có thể xem là một hình thức huy động trực tiếp của một công ty. Chính vì thế, Bưu Điện không được xem là một tổ chức tài chính trung gian

2.2 Các tổ chức không nhận ký gửi

Loại tổ chức này bao gồm các tổ chức như:

Công ty bảo hiểm: là tổ chức có nhiệm vụ thanh toán một khoản tiền khi có một sự cố xảy ra cho những người được quyền thụ hưởng khoản tiền này với các khoản đóng góp trước của họ cho công ty. Công ty bảo hiểm hoạt động với tư cách là người chấp nhận rủi ro.

Ở thị trường Việt Nam, hoạt động bảo hiểm là một hoạt động còn mới nhưng nó đã sớm chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống của người dân đồng thời là một nguồn tài chính lớn góp phần hình thành nên một thị trường tài chính hoàn hảo. Trong phần tiếp theo trong chương này sẽ trình bày rõ hơn về những vấn đề cơ bản của hoạt động bảo hiểm.

Quỹ hưu trí: là một quỹ được thiết lập để thanh toán những khoản lợi ích cho người lao động khi họ về hưu. Thành lập ra quỹ này là các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các nghiệp đoàn lao động và các cá nhân có nhu cầu. Đặc điểm của quỹ này là nó liên quan đến việc đầu tư vào một tài sản rất kém tính thanh khoản, đó là hợp đồng về tiền hưu trí. Tài sản này không được đem sử dụng, dù chỉ là thế chấp một khoản tiền vay cho đến khi về hưu. Tuy nhiên, lợi thế của quỹ này là các khoản đóng góp này được phép đóng thuế chậm. Về thực chất, quỹ hưu trí là một hình thức trả công của người chủ mà người làm công không bị đánh thuế cho đến khi rút số tiền này ra.

Quỹ đầu tư: là những định chế tài chính trung gian bán cổ phần (bằng việc phát hành chứng chỉ quỹ đầu tư) ra công chúng và đầu tư số tiền thu được vào một dự án hay một danh mục đầu tư chứng khoán được đa dạng hoá. Đối với các quỹ đầu tư chứng khoán, các chứng khoán được đầu tư có thể được giới hạn - dựa vào mục tiêu đầu tư của quỹ - trong những loại tài sản nhất định: cổ phiếu, trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty hay những công cụ tài chính khác. Có 3 dạng quỹ đầu tư:

- **Quỹ đầu tư mở:** là loại quỹ mà vốn đóng góp có thể được mở rộng thêm bằng việc phát hành thêm chứng chỉ quỹ đầu tư
- **Quỹ đầu tư đóng:** là loại quỹ mà vốn đóng góp không thể tăng thêm, hay nói cách khác, chứng chỉ của quỹ chỉ được phát hành một lần

3. Chức năng của các định chế tài chính trung gian

Các tổ chức tài chính trung gian huy động các nguồn tài chính bằng việc phát hành ra các tài sản tài chính rồi tiến hành đầu tư những nguồn tài chính đó. Những người góp vốn cho các tổ chức tài chính được gọi là những người đầu tư; hoạt động đầu tư của họ được gọi là đầu tư gián tiếp; tài sản của họ có thể là những món nợ vay hay những chứng khoán. Việc những tổ chức tài chính trung gian sử dụng nguồn vốn huy động được để đi đầu tư được gọi là hoạt động đầu tư trực tiếp.

Chúng ta cùng xét ví dụ sau:

- Các ngân hàng thương mại nhận các khoản tiền gửi và có thể sử dụng chúng để cho các khách hàng là cá nhân hay các doanh nghiệp vay. Các khoản tiền gửi đó tượng trưng bằng phiếu nợ của ngân hàng thương

mại và tài sản tài chính đó (phiếu nợ) được sở hữu bởi những người gửi tiền. Các món nợ (của các ngân hàng thương mại cho vay) được tượng trưng bằng của phiếu nợ của những người vay tiền và các phiếu nợ này là tài sản của các ngân hàng thương mại. Như vậy, ngân hàng thương mại là những người đầu tư trực tiếp cho những người đi vay và những người gửi tiền vào ngân hàng là những người đầu tư gián tiếp cho những người đi vay.

- Chúng ta cùng xem xét đến một công ty đầu tư chứng khoán. Công ty này đã kêu gọi vốn góp từ các chủ thể trên thị trường (cá nhân, tổ chức kinh doanh, ...) và sử dụng nguồn vốn đó để đầu tư vào một danh mục chứng khoán (portfolio of securities) như cổ phiếu hay trái phiếu. Các nhà đầu tư góp vốn cho công ty đầu tư chứng khoán nhận được những tài sản chứng khoán – do công ty đầu tư chứng khoán phát hành - và chúng đã mang lại cho họ một khoản thu nhập từ danh mục đầu tư chứng khoán - được chia theo tỷ lệ đóng góp của họ vào quỹ này. Danh mục đầu tư chứng khoán này tượng trưng cho hoạt động đầu tư trực tiếp của công ty chứng khoán. Và những người nắm giữ các tài sản chứng khoán do công ty đầu tư chứng khoán phát hành là những nhà đầu tư gián tiếp

Và các định chế tài chính trung gian (tổ chức tài chính trung gian) có 4 chức năng kinh tế cơ bản sau đây:

3.1 Chuyển đổi thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính

Chức năng này được thể hiện rõ nhất thông qua hoạt động của các tổ chức nhận tiền gửi, chủ yếu là các ngân hàng thương mại. Nhờ các trung gian tài chính này, cả người đầu tư (người gửi tiền) và người đi vay đều có thể dễ dàng lựa chọn được những thời hạn thích hợp với mục tiêu của mình, tránh được tình trạng người đi vay phải tự tìm những người cho vay đồng ý chấp nhận với thời hạn vay của mình (rất khó khăn cho các khoản vay dài hạn). Đối với các khoản vay dài hạn thì có rất ít người đồng ý cho vay vì họ sợ rủi ro, để bù đắp rủi ro đó họ thường đòi một mức lãi suất cao, gây khó khăn đối với người đi vay. Nhưng các tổ chức tài chính trung gian đã kết nối được các khoản tiền gửi ngắn hạn nối tiếp nhau nên các tổ

chức này có thể cho vay với thời hạn dài hơn mà chi phí lại thấp hơn nhiều so với một người cho vay cá nhân.

3.2 Giảm rủi ro bằng hình thức đa dạng hoá danh mục đầu tư

Càng có nhiều các trung gian tài chính thì càng có nhiều các công cụ tài chính. Khi các nhà đầu tư gửi tiền vào các quỹ đầu tư, những quỹ đầu tư sẽ dùng số tiền đó đầu tư cùng lúc vào nhiều loại tài sản, chẳng hạn như cổ phiếu của nhiều công ty hay trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ,... Bằng cách đó, quỹ đầu tư đã đa dạng hoá việc đầu tư, làm hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro cho nguồn vốn đầu tư. Nhưng việc này chỉ được thực hiện khi có số tiền đủ lớn mà một hay 2 cá nhân không đủ khả năng thực hiện được. Từ đó ta nhận thấy, đa dạng hoá danh mục đầu tư là một lợi thế của định chế tài chính trung gian

3.3 Giảm chi phí hợp đồng và chi phí xử lý thông tin

Những nhà đầu tư mua tài sản tài chính phải có những kỹ năng cần thiết để hiểu và đánh giá một khoản đầu tư. Tuy nhiên, các nhà đầu tư cá nhân thường không có đủ điều kiện để phát triển những kỹ năng này cả về mặt thời gian và kiến thức. Vì thế, để thực hiện một khoản cho vay thì nhà đầu tư cá nhân này thường phải thuê người viết hợp đồng và dùng lợi nhuận thu được từ hợp đồng cho vay này để trả cho chi phí này. Chi phí này được gọi là chi phí hợp đồng. Bên cạnh đó, để có các thông tin và xử lý các thông tin đó về tài sản tài chính và người phát hành tài sản tài chính đó, ngoài chi phí cơ hội là việc tiêu tốn thời gian cho việc thu thập và xử lý thông tin thì nhà đầu tư còn tốn tiền để có được những thông tin. Chi phí đó được gọi là chi phí xử lý thông tin.

Các định chế tài chính trung gian là các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Với vai trò đó, chúng có thể dễ dàng thu hút được nhiều nhà đầu tư và nhiều người đi vay. Mặc dù nó phát sinh thêm chi phí để cho những đối tượng này gặp nhau nhưng ngược lại, chúng có được một đội ngũ nhân viên được đào tạo một cách chuyên nghiệp nên có thể soạn thảo các hợp đồng đủ loại một cách tốt nhất, giám sát việc tuân thủ các điều khoản trong hợp đồng và có những hành động cần thiết để bảo vệ lợi ích của các trung gian tài chính. Nói một cách khác, do các định chế tài chính trung gian quản lý một khối lượng vốn lớn và hoạt động chuyên nghiệp, nên họ có được lợi thế về qui mô trong việc ký hợp đồng và xử lý thông tin. Chi phí thấp hơn này sẽ làm tăng lợi nhuận cho các nhà đầu tư mua tài sản tài chính của các định chế

tài chính trung gian, và những người phát hành tài sản tài chính cũng có lợi ích từ việc đi vay với chi phí thấp.

3.4 Cung cấp phương thức thanh toán

Với sự phát triển của nền kinh tế, ngày nay việc thanh toán không còn được thanh toán nhiều bằng mặt. Nó được thanh bằng các hình thức khác như: séc, thẻ tín dụng, thẻ nợ, chuyển khoản. Một số tổ chức tài chính trung gian đảm nhận việc cung cấp những phương thức thanh toán này (chủ yếu là ngân hàng). Khả năng thực hiện việc thực hiện thanh toán không bằng tiền mặt là hết sức quan trọng đối với sự vận hành trôi chảy của một thị trường tài chính có hiệu quả. Nói tóm lại, các tổ chức nhận tiền gửi chuyển các tài sản mà không thể sử dụng để thanh toán thành những tài sản khác có khả năng này.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ BẢO HIỂM

1. Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm:

Trong quá trình tái sản xuất con người với tư cách là chủ thể của ý thức luôn phải đối đầu với nhiều các rủi ro: những rủi ro do chính con người tạo ra và những rủi ro từ tự nhiên.

Những rủi ro đó con người không lường trước được nhưng có những rủi ro mà con người đã dự đoán trước được nhưng nó vẫn xảy ra mà chúng ta không ngăn lại được. Cho dù là rủi ro dự đoán trước được hay không thì khi rủi ro phát sinh đều ảnh hưởng đến con người với tư cách là cá thể trong xã hội và cả xã hội loài người nhưng mức độ thiệt hại là khác nhau. Như vậy thì cần phải có được sự đảm bảo đó cho những rủi ro, đó là cơ sở và tiền đề khách quan cho sự ra đời của hoạt động bảo hiểm.

Hoạt động bảo hiểm ra đời nhằm mục đích bảo đảm cho sự an toàn của con người, tài sản vật chất, của cải xã hội...

Chính sự tích lũy của bảo hiểm đã đảm bảo cho quá trình sinh hoạt con người được liên tục, quá trình tái sản xuất không bị gián đoạn...

Sự tồn tại của quỹ bảo hiểm càng có cơ sở kinh tế vững chắc khi kinh tế hàng hoá hình thành và phát triển với khối lượng sản phẩm xã hội ngày càng nhiều và một phần trong đó là sản phẩm thặng dư.

2. Bản chất của bảo hiểm

Cơ chế hoạt động của kinh doanh bảo hiểm tạo ra một “sự đóng góp của số đông vào bất hạnh của số ít” trên cơ sở quy tụ nhiều người có cùng rủi ro thành cộng đồng nhằm phân tán hậu quả tài chính của những vụ tổn thất. Như vậy, thực chất mối quan hệ trong hoạt động bảo hiểm không chỉ là mối quan hệ giữa người bảo hiểm và người được bảo hiểm mà là tổng thể các mối quan hệ giữa những người được bảo hiểm trong cùng một cộng đồng bảo hiểm xoay quanh việc hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm – một hình thức đặc biệt của các khoản dự trữ bằng tiền.

Các mối quan hệ kinh tế nảy sinh gắn với việc tạo lập và phân phối quỹ bảo hiểm được thể hiện ở hai mặt:

Một là, chúng nảy sinh trong quá trình huy động phí bảo hiểm để lập quỹ bảo hiểm. Nguồn thu hình thành quỹ bảo hiểm càng lớn khi số lượng người tham gia bảo hiểm càng đông.

Hai là, chúng nảy sinh trong quá trình sử dụng quỹ bảo hiểm. Quỹ bảo hiểm chủ yếu và trước hết được sử dụng để bù đắp những tổn thất cho người được bảo hiểm khi xảy ra các rủi ro được bảo hiểm làm ảnh hưởng đến sự liên tục của đời sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế xã hội. Quỹ bảo hiểm còn được sử dụng trang trải các chi phí hoạt động của chính người bảo hiểm, tham gia vào các mối quan hệ phân phối mang tính pháp định (thuế, phí,...) và lãi kinh doanh cho người bảo hiểm kinh doanh (trong bảo hiểm thương mại)

Như vậy thực chất bảo hiểm là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối lại tổng sản phẩm xã hội dưới hình thái giá trị nhằm bù đắp tổn thất do rủi ro bất ngờ gây ra cho người được bảo hiểm, đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được thường xuyên và liên tục.

Trước đây trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung việc tuyệt đối hoá vai trò của kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể nói chung và sự độc quyền nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm đã làm cho các mối quan hệ của bảo hiểm trở nên đơn giản và việc sử dụng quỹ bảo hiểm trở nên kém hiệu quả. Sự chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường hiện nay đã tạo tiền đề khách quan và cơ sở vững chắc cho các hoạt động bảo hiểm.

Tuy nhiên bên cạnh đó việc hình thành một nền kinh tế thị trường nhiều thành phần sẽ làm cho các mối quan hệ kinh tế (trong đó các mối quan hệ thuộc bảo hiểm) sẽ trở nên đa dạng, phức tạp. Bảo hiểm, ở mọi góc độ (doanh nghiệp, sản phẩm, quản lý nhà nước, hiệp hội,...) bức thiết phải được xây dựng và hoàn thiện nhanh chóng nhằm phát huy chức năng vốn có của mình: bảo vệ con người, bảo vệ tài sản, của cải vật chất của xã hội.

3. Vai trò và tác dụng của bảo hiểm

3.1. Khía cạnh của kinh tế - xã hội

Rủi ro tổn thất phát sinh làm thiệt hại các đối tượng: của cải vật chất do con người tạo ra và chính bản thân con người, làm gián đoạn quá trình sinh hoạt của dân cư, ngưng trệ hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nói chung nó làm gián đoạn và giảm hiệu quả của quá trình tái sản xuất xã hội.

Quỹ dự trữ bảo hiểm được tạo lập một cách có ý thức, khắc phục hậu quả nói trên, bằng cách bù đắp các tổn thất phát sinh nhằm tái lập và đảm bảo tính thường xuyên liên tục của các quá trình xã hội. Như vậy, trên phạm vi rộng trên toàn bộ nền kinh tế xã hội, bảo hiểm đóng vai trò như công cụ an toàn và dự phòng đảm bảo khả năng hoạt động lâu dài của mọi chủ thể dân cư và kinh tế. Với vai trò đó, bảo hiểm khi xâm nhập sâu rộng mọi lĩnh vực của đời sống đã phát huy tác động vốn có của mình: thúc đẩy ý thức đề phòng, hạn chế tổn thất cho mọi thành viên trong xã hội.

3.2. Khía cạnh tài chính

Sản phẩm bảo hiểm là một loại dịch vụ đặc biệt: một lời cam kết đảm bảo cho sự an toàn (an toàn động) hơn nữa nó là một loại hàng hoá trên thị trường bảo hiểm thương mại. Tổ chức hoạt động bảo hiểm với tư cách là một đơn vị cung cấp một loại sản phẩm dịch vụ cho xã hội, tham gia vào quá trình phân phối như là một đơn vị ở khâu trong hệ thống tài chính quốc gia.

Mặt khác sự tồn tại và phát triển của các hoạt động bảo hiểm không chỉ đáp ứng nhu cầu đảm bảo an toàn (cho các cá nhân, doanh nghiệp) mà còn đáng ứng nhu cầu vốn không ngừng tăng lên của quá trình tái sản xuất mở rộng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Với việc thu phí theo nguyên tắc ứng trước, các tổ chức hoạt động bảo hiểm chiếm giữ một quỹ tiền tệ rất lớn thể hiện cam kết của họ đối với khách hàng nhưng tạm thời nhàn rỗi.

Và do vậy, các tổ chức hoạt động bảo hiểm đã trở thành những nhà đầu tư lớn, quan trọng cho các hoạt động khác của nền kinh tế quốc dân.

Bảo hiểm do đó không chỉ đóng vai trò của một công cụ an toàn mà còn có vai trò của một trung gian tài chính, nắm giữ phần quan trọng trong các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại lớn.

Với các vai trò nói trên, bảo hiểm phát huy tác dụng hết sức quan trọng đối với nền kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Tác dụng chính là: tập trung, tích tụ vốn đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được thường xuyên và liên tục. Tác dụng này càng quan trọng đối với nước ta hiện nay khi mà nó có thể góp phần tích cực vào việc tăng số vốn đầu tư chính từ nội bộ của nền kinh tế, huy động và tận dụng một cách triệt để nhất các quỹ tiền tệ nằm rải rác trong dân cư.

Chính vì những tác dụng tích cực nói trên của bảo hiểm, mà bất kỳ ở quốc gia nào dù đã phát triển hay đang phát triển, chính phủ luôn tìm nhiều cách khác nhau để thúc đẩy, khuyến khích hoạt động bảo hiểm phát triển, tăng số lượng các loại bảo hiểm bắt buộc, miễn giảm thuế thu nhập đối với người kinh doanh bảo hiểm, thuế thu nhập cá nhân đánh trên các khoản tiền bảo hiểm được nhận hưởng đối với người được bảo hiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà bảo hiểm đầu tư...

4. Phân loại bảo hiểm

4.1. Bảo hiểm xã hội

4.1.1 Khái niệm

Bảo hiểm xã hội là một chế định pháp lý bảo vệ người lao động bằng cách thông qua việc tập trung nguồn tài chính được huy động từ người lao động, người sử dụng lao động cộng với sự hỗ trợ của nhà nước, thực hiện trợ cấp vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người tham gia bảo hiểm xã hội và gia đình họ trong các trường hợp người lao động tham gia bảo hiểm xã hội gặp rủi ro ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, rủi ro tuổi già làm cho gia đình bị mất hoặc giảm thu nhập bất ngờ.

4.1.2 Nội dung, đặc điểm

Việc thực hiện bảo hiểm xã hội ở từng quốc gia rất khác nhau về nội dung tùy thuộc vào nhu cầu bức bách của riêng từng nơi trong việc đảm bảo nhu cầu an toàn

cho đời sống người lao động, ngoài ra còn tùy thuộc vào khả năng tài chính và khả năng quản lý có thể đáp ứng.

Ở nước ta hiện nay nội dung thực hiện bảo hiểm xã hội được quy định gồm 5 chế độ sau:

- (1) chế độ ốm đau.
- (2) chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- (3) chế độ trợ cấp thai sản.
- (4) chế độ hưu trí.
- (5) chế độ tuất

Ngoài ra, người lao động còn được hưởng chế độ chăm sóc y tế (khám và chữa bệnh) theo điều lệ bảo hiểm y tế.

Việc thực hiện bảo hiểm xã hội được tiến hành theo 2 hình thức: bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện áp dụng cho 2 nhóm đối tượng khác nhau: người lao động làm công ăn lương và nhóm lao động tự do.

Nhìn chung bảo hiểm xã hội nước ta nói riêng và ở các quốc gia nói chung có cùng một số đặc điểm sau:

- Trước tiên, bảo hiểm xã hội là một chế định pháp lý bắt buộc.
- Bảo hiểm xã hội là một trung tâm phân phối lại của hệ thống kinh tế, xã hội.
- Bảo hiểm xã hội được thực hiện trên một nhóm mở của những người lao động.
- Bảo hiểm xã hội là cơ chế đảm bảo cho người lao động chống đỡ rủi ro của chính bản thân.

4. 2. Bảo hiểm thương mại

4.2.1 Nội dung, đặc điểm của bảo hiểm thương mại

Bảo hiểm thương mại là hoạt động bảo hiểm được thực hiện bởi các tổ chức kinh doanh trên thị trường bảo hiểm thương mại. Bảo hiểm thương mại chỉ những hoạt động mà ở đó các doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro trên cơ sở người được bảo hiểm đóng một khoản tiền gọi là phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường hay trả tiền khi xảy ra các rủi ro đã thoả thuận trước trên hợp đồng.

Nội dung của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, ngoài mối quan hệ giữa doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng của mình (gọi là người được bảo hiểm) mà còn được thể hiện trong mối quan hệ giữa người bảo hiểm gốc và người nhận tái bảo

hiểm khi thực hiện tái bảo hiểm và bao gồm các hoạt động của trung gian bảo hiểm như: môi giới, đại lý.

Hoạt động của bảo hiểm thương mại được tạo ra một sự đóng góp của số đông vào sự bất hạnh của số ít trên cơ sở quy tụ nhiều người có cùng rủi ro thành cộng đồng nhằm phân tán hậu quả tài chính của những vụ tổn thất. Số người tham gia càng đông, tổn thất càng phân tán mỏng, rủi ro càng giảm thiểu ở mức độ thấp nhất thể hiện ở mức phí bảo hiểm phải đóng là nhỏ nhất đủ để mỗi người đó không ảnh hưởng gì quan trọng đến hoạt động sản xuất của mình. Hoạt động theo quy luật số đông, đó là nguyên tắc cơ bản nhất của bảo hiểm.

Bên cạnh đó, đám đông tham gia vào cộng đồng bảo hiểm càng lớn thể hiện nhu cầu bảo hiểm càng tăng theo đà phát triển của nền kinh tế xã hội, những người bảo hiểm không thể và cũng không cần biết nhau họ chỉ cần biết người quản lý cộng đồng là người nhận phí bảo hiểm và cam kết sẽ bồi thường cho họ khi có rủi ro tổn thất xảy ra. Hoạt động thương mại tạo ra được một sự hoán chuyển rủi ro từ những người được bảo hiểm qua những người bảo hiểm trên cơ sở một văn bản pháp lý: Hợp đồng bảo hiểm. Điều này đã tạo ra một rủi ro mới đe dọa mối quan hệ giữa hai bên hợp đồng. Dịch vụ bảo hiểm thương mại là một lời cam kết, liệu lúc xảy ra tổn thất, doanh nghiệp bảo hiểm có thực hiện hoặc có khả năng thực hiện cam kết của mình hay không trong khi phí bảo hiểm đã được trả theo nguyên tắc ứng trước. Ngược lại các rủi ro, tổn thất được bảo hiểm minh thị rõ ràng trên hợp đồng, liệu có sự man trá của người được bảo hiểm hay không để nhận tiền bảo hiểm. Như vậy, mối quan hệ giữa 2 bên trên hợp đồng bảo hiểm phải được đảm bảo nguyên tắc thứ hai: nguyên tắc trung thực tối đa.

Nhìn chung, bảo hiểm thương mại có một số đặc điểm sau:

- Hoạt động bảo hiểm thương mại là một hoạt động thoả thuận.
- Sự tương hỗ trong bảo hiểm thương mại được thực hiện trong một “cộng đồng giới hạn”
- Cung cấp dịch vụ đảm bảo không chỉ cho rủi ro bản thân mà cho cả rủi ro tài sản và trách nhiệm.

4.2.2 Phân loại bảo hiểm thương mại

- Theo đối tượng bảo hiểm: căn cứ vào đối tượng bảo hiểm thì toàn bộ các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm được chia thành 3 nhóm: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự.
 - (1) Bảo hiểm tài sản: là loại bảo hiểm lấy tài sản làm đối tượng bảo hiểm. Khi xảy ra rủi ro tổn thất về tài sản như mất mát, hủy hoại về vật chất, người bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm căn cứ vào giá trị thiệt hại thực tế và mức độ đảm bảo thuận tiện hợp đồng.
 - (2) Bảo hiểm con người: đối tượng chính của loại bảo hiểm này là tính mạng, thân thể, sức khỏe của con người. Người ký kết hợp đồng bảo hiểm, nộp phí bảo hiểm để thực hiện mong muốn nếu như rủi ro xảy ra làm ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo hiểm thì họ hoặc người thụ hưởng hợp pháp khác sẽ nhận được khoản tiền do người bảo hiểm trả.
 - (3) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự: là loại bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm phát sinh do ràng buộc của các quy định trong luật dân sự, theo đó người được bảo hiểm phải được bồi thường bằng tiền cho người thứ ba những thiệt hại gây ra do hành vi của mình hoặc do sự vận hành của tài sản thuộc sở hữu của chính mình.
- Phân loại theo kỹ thuật bảo hiểm: đây là cách phân loại của các chuyên gia bảo hiểm Pháp và Châu Âu có nghĩa là luôn thiên về mặt kỹ thuật. Theo cách phân loại này các loại hình bảo hiểm được chia ra làm 2 loại: loại dựa trên kỹ thuật phân bổ và loại dựa trên kỹ thuật tồn tích vốn.
 - (1) Các loại bảo hiểm dựa trên kỹ thuật phân bổ: là loại bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro có tính chất ổn định theo thời gian và thường độc lập với tuổi thọ của con người (nên gọi là bảo hiểm phí nhân thọ). Hợp đồng bảo hiểm loại này thường là ngắn hạn.
 - (2) Các loại bảo hiểm dựa trên kỹ thuật tồn tích vốn: là loại bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro có tính chất thay đổi rõ rệt theo thời gian và đối tượng thường gắn liền với tuổi thọ của con người. Các hợp đồng loại này thường là trung và dài hạn

- Dựa trên tính chất của các khoản bồi thường, các loại hình bảo hiểm được chia ra 2 loại:
 - (1) Các loại bảo hiểm có số tiền bảo hiểm trả theo nguyên tắc bồi thường: theo nguyên tắc này số tiền mà người bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không bao giờ vượt quá giá trị thiệt hại thực tế mà anh ta phải gánh chịu. Các loại bảo hiểm này gồm có: bảo hiểm tài sản cá nhân, bảo hiểm trách nhiệm dân sự. Ngày nay người ta có xu hướng đưa cả bảo hiểm tai nạn và bệnh tật vào loại này.
 - (2) Các loại bảo hiểm có số tiền bảo hiểm trả theo nguyên tắc khoán: Người được bảo hiểm sẽ nhận được số tiền khoán theo đúng mức mà họ đã thoả thuận trên hợp đồng bảo hiểm với người bảo hiểm tùy thuộc và phù hợp với nhu cầu cũng như khả năng đóng phí. Đây chính là bảo hiểm nhân thọ và một số trường hợp của bảo hiểm tai nạn, bệnh tật.
- Phân loại theo phương thức quản lý:
 - (1) Bảo hiểm tự nguyện: là những bảo hiểm mà hợp đồng được kết lập dựa hoàn toàn trên sự cân nhắc và nhận thức của người được bảo hiểm. Đây là tính chất vốn có của bảo hiểm thương mại khi nó có vai trò như là một hoạt động dịch vụ cho sản xuất và sinh hoạt con người.
 - (2) Bảo hiểm bắt buộc: được hình thành trên cơ sở luật định nhằm bảo vệ lợi ích của nạn nhân trong các vụ tổn thất và bảo vệ lợi ích của toàn bộ nền kinh tế, xã hội. Các hoạt động bảo hiểm có thể dẫn đến tổn thất tài chính và con người trầm trọng gắn liền với với trách nhiệm dân sự, nghề nghiệp chính là đối tượng của sự bắt buộc này. Thông thường đối với các loại bảo hiểm bắt buộc này gần như hầu hết các nội dung cơ bản của hợp đồng là do nhà nước quy định.
- Phân loại theo quy định hiện hành: Theo Ng 100/Cp hiện đang áp dụng ở Việt Nam thì các loại hình bảo hiểm được phép triển khai thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam gồm:
 - (1) Bảo hiểm nhân thọ.
 - (2) Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm tai nạn con người
 - (3) Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại.

- (4) Bảo hiểm vận chuyển đường bộ, đường biển và đường sông, đường sắt và đường hàng không.
- (5) Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu.
- (6) Bảo hiểm trách nhiệm chung.
- (7) Bảo hiểm hàng không.
- (8) Bảo hiểm xe cơ giới.
- (9) Bảo hiểm cháy.
- (10) Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính.
- (11) Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- (12) Bảo hiểm nông nghiệp.
- (13) Bảo hiểm khác.

CHƯƠNG VI

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh doanh nhằm mục đích sinh lời được pháp luật thừa nhận, được phép kinh doanh trên một số lĩnh vực nhất định, có từ một chủ sở hữu trở lên và chủ sở hữu phải đảm bảo trước pháp luật bằng toàn bộ tài sản của mình, có tên riêng, có trụ sở giao dịch ổn định.

Trong nền kinh tế thị trường các loại hình doanh nghiệp phát triển một cách đa dạng, phong phú. Có nhiều cách tiếp cận về doanh nghiệp. Nếu xét trên một góc độ cung cầu vốn trong nền kinh tế thì doanh nghiệp được chia thành doanh nghiệp tài chính kinh doanh tiền tệ và doanh nghiệp phi tài chính kinh doanh hàng hoá dịch vụ thông thường. Nếu dựa vào quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất thì doanh nghiệp được chia thành doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần. Nếu dựa vào hình thức pháp lý tổ chức của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được phân chia thành doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân.

Dù là cách phân chia nào thì đối với một doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh đều phải sử dụng tài chính doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu kinh doanh. Trong chương này chỉ đề cập đến doanh nghiệp phi tài chính. Để tiến hành hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải có những yếu tố cần thiết là tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động, đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định. Muốn vậy doanh nghiệp phải hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, phát sinh và hình thành các luồng tiền tệ gắn liền với các hoạt động đầu tư và hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp. Các luồng tiền tệ bao hàm các

luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính doanh nghiệp.

Bên trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế, các quan hệ này được gọi là các quan hệ tài chính và bao gồm các quan hệ như:

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác thể hiện trong việc góp vốn, vay vốn, cho vay vốn..., trong việc thanh toán cho việc mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá, dịch vụ...

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với người lao động trong doanh nghiệp: trả lương, thưởng, phạt vật chất.

- Quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp như thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, hình thành và sử dụng quỹ của doanh nghiệp.

- Quan hệ tài chính nảy sinh trong các hoạt động xã hội của doanh nghiệp như tài trợ cho các tổ chức xã hội, các quỹ từ thiện, thể dục, thể thao, văn hoá...

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp nước ngoài như liên doanh liên kết với doanh nghiệp nước ngoài hoạt động ở Việt Nam, thanh toán xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ...

Từ các dạng quan hệ tài chính trên có thể kết luận tài chính doanh nghiệp xét về nội dung vật chất là quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp được tạo lập, sử dụng cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp, xét về thực chất là những quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế xã hội trong và ngoài nước. Từ đó, có thể khái quát tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu của doanh nghiệp.

2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính và là khâu cơ sở, nên có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, gắn liền với quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có các quan hệ tài chính doanh nghiệp đa dạng phát sinh như quan hệ nộp, cấp giữa doanh nghiệp với nhà nước, quan hệ thanh toán với các chủ thể khác trong xã hội, với người lao động trong doanh nghiệp.

Thứ hai, sự vận động của quỹ tiền tệ, vốn kinh doanh có những nét riêng biệt đó là: sự vận động của vốn kinh doanh luôn gắn liền với các yếu tố vật tư là lao động: ngoài phần tạo lập ban đầu chúng còn được bổ sung từ kết quả kinh doanh; sự vận động của vốn kinh doanh vì mục tiêu doanh lợi.

Cũng giống như các khâu tài chính khác, tài chính doanh nghiệp có chức năng khách quan đó là chức năng phân phối và chức năng giám đốc. Nhờ có chức năng phân phối mà doanh nghiệp có khả năng động viên khai thác và thu hút các nguồn tài chính trong nền kinh tế để hình thành vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Sau khi đã hình thành vốn kinh doanh, để sử dụng vốn, một lần nữa phải có sự tham gia của chức năng phân phối. Lúc này phân phối vốn lại đồng nghĩa với việc đầu tư vốn: đầu tư bên trong hay đầu tư bên ngoài. Lợi nhuận thu được là yếu tố quan trọng nhất, quyết định phương hướng và cách thức đầu tư của doanh nghiệp. Mục tiêu cuối cùng của mọi quá trình kinh doanh của doanh nghiệp là thu lợi nhuận, vì thế bên cạnh khả năng phân phối để thoả mãn về vốn kinh doanh, tài chính doanh nghiệp còn có khả năng giám sát dự báo hiệu quả của quá trình phân phối. Chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp có khả năng phát hiện những khuyết tật trong khâu phân phối để từ đó điều chỉnh quá trình phân phối nhằm thực hiện phương hướng mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Song chức năng khách quan đó của tài chính doanh nghiệp phát huy đến mức nào thì phụ thuộc vào sự nhận thức một cách tự giác và hoạt động chủ quan của người quản lý. Đó chính là vai trò của tài chính doanh nghiệp.

3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp có những vai trò chủ yếu sau đây:

- Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Để thực hiện mọi quá trình kinh doanh của doanh nghiệp trước hết phải có một yếu tố tiền đề đó là vốn kinh doanh. Vai trò của tài chính doanh nghiệp trước hết được thể hiện ở việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Tiếp đó phải lựa chọn các phương pháp và hình thức huy động vốn thích hợp, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn để hoạt động của các doanh nghiệp được thực hiện một cách nhịp nhàng liên tục với chi phí huy động vốn thấp nhất.

- Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả. Việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mọi doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư tối ưu; huy động tối đa số vốn hiện có vào hoạt động kinh doanh, phân bổ hợp lý các nguồn vốn, sử dụng các biện pháp để tăng nhanh vòng quay của vốn, nâng cao khả năng sinh lời của vốn kinh doanh.

- Đòn bẩy kích thích và điều tiết kinh doanh. Vai trò này của tài chính doanh nghiệp được thể hiện thông qua việc tạo ra sức mua hợp lý để thu hút vốn đầu tư, lao động, vật tư, dịch vụ, đồng thời xác định giá bán hợp lý khi phát hành cổ phiếu, hàng hoá bán, dịch vụ và thông qua hoạt động phân phối thu nhập của doanh nghiệp, phân phối quỹ tiền thưởng, quỹ tiền lương, thực hiện các hợp đồng kinh tế...

- Giám sát kiểm tra chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tình hình tài chính của doanh nghiệp là một tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính thực hiện mà các nhà quản lý doanh nghiệp dễ dàng nhận thấy thực trạng quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, để từ đó có thể đánh giá khái quát và kiểm soát được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vướng mắc, tồn tại để từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

Vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động trước hết là phụ thuộc vào sự nhận thức và vận dụng các chức năng của tài chính, sau nữa còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, cơ chế tổ chức tài chính doanh nghiệp và các nguyên tắc cần quán triệt trong mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp.

II. TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Để sử dụng tốt công cụ tài chính, phát huy vai trò tích cực của chúng trong sản xuất kinh doanh cần phải tổ chức tài chính. Tổ chức tài chính doanh nghiệp là việc hoạch định chiến lược về sử dụng tài chính và hệ thống các biện pháp để thực hiện chiến lược đó nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Song việc tổ chức tài chính doanh nghiệp lại chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố (như sự khác nhau về hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành, môi trường kinh doanh...) và các nguyên tắc cần quán triệt.

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức TCDN

1.1. Hình thức pháp lý của tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp, ở nước ta hiện nay có các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- Doanh nghiệp nhà nước.
- Công ty cổ phần.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Công ty hợp danh.
- Doanh nghiệp tư nhân.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Các loại hình doanh nghiệp khác nhau chi phối đến việc tổ chức, huy động vốn cũng như việc phân chia lợi nhuận cũng khác nhau. Chẳng hạn, doanh nghiệp nhà nước được Ngân sách nhà nước đầu tư vốn toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ ban đầu. Ngoài vốn nhà nước đầu tư, doanh nghiệp được quyền huy động vốn dưới các hình thức phát hành trái phiếu, vay vốn, nhận góp liên doanh... nhưng không thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của chính phủ. Đối với doanh nghiệp tư nhân thì vốn là do chủ doanh nghiệp tư nhân tự bỏ ra, cũng có thể huy động thêm từ bên ngoài dưới hình thức đi vay. Loại doanh nghiệp này không được phép phát hành một loại chứng khoán nào trên thị trường để tăng vốn. Phần thu nhập sau thuế thuộc quyền sở hữu và sử dụng của chủ doanh nghiệp. Còn đối với công ty trách nhiệm hữu hạn

thì vốn điều lệ của công ty là do các thành viên đóng góp. Trong quá trình hoạt động vốn có thể tăng nên nhờ kết nạp thêm thành viên mới, trích từ quỹ dự trữ hoặc đi vay bên ngoài nhưng không được phép phát hành chứng khoán. Việc phân chia lợi nhuận sau thuế do các thành viên quyết định, mức lợi nhuận các thành viên nhận được phụ thuộc vào vốn đóng góp...

1.2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh

Tổ chức tài chính doanh nghiệp còn dựa vào đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh. Mỗi ngành kinh doanh có đặc điểm về mặt kinh tế và kỹ thuật riêng. Những đặc điểm đó đã ảnh hưởng đến cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp (ngành công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến vốn cố định chiếm tỷ trọng khác nhau trong tổng số vốn kinh doanh); ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn (tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp sản xuất chậm hơn tốc độ luân chuyển vốn của các doanh nghiệp thương mại dịch vụ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tính chất thời vụ khác với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh liên tục...).

1.3. Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả các điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, việc tổ chức tài chính doanh nghiệp phải tính đến tác động của môi trường kinh doanh.

Môi trường kinh doanh bao gồm: sự ổn định về kinh tế, thị trường, lãi suất, cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ, chính sách kinh tế, tài chính của nhà nước... Sự ổn định của nền kinh tế sẽ tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nền kinh tế biến động có thể gây nên những rủi ro cho kinh doanh, những rủi ro đó ảnh hưởng tới các khoản chi phí đầu tư, ảnh hưởng nhu cầu về vốn, ảnh hưởng tới thu nhập của doanh nghiệp, cơ sở hạ tầng của nền kinh tế phát triển cũng ảnh hưởng đến tiết kiệm chi phí trong kinh doanh...

Thị trường, gia cả, lãi suất đều ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thị trường tài chính, thị trường hàng hoá phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp huy động vốn từ bên ngoài cũng như mua vật tư, thiết bị bán hàng hoá của doanh nghiệp được dễ dàng.

Giá cả, lãi suất đều ảnh hưởng tới sự tăng giảm về chi phí tài chính và sự hấp dẫn của các hình thức tài trợ khác nhau. Mức lãi suất cũng là một yếu tố đo lường khả năng huy động vốn vay.

Sự tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ đòi hỏi doanh nghiệp không ngừng cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ đảm bảo cho sản phẩm của doanh nghiệp tồn tại và phát triển, đứng vững trong cạnh tranh. Từ đó, đòi hỏi doanh nghiệp phải có vốn đầu tư lớn và chọn hướng đầu tư thích hợp... Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp (như chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thuế, chính sách tín dụng và lãi suất, chính sách ngoại hối, chế độ khấu hao...) phù hợp với môi trường tài chính vĩ mô sẽ ổn định, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển, khuyến khích các doanh nghiệp tích tụ vốn, sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.

2. Nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp

Tổ chức tài chính của doanh nghiệp không những chỉ dựa vào các nhân tố trên mà còn phải quán triệt đầy đủ các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất: Nguyên tắc tôn trọng luật pháp

Trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu chung của các doanh nghiệp là đều hướng tới lợi nhuận. Vì lợi nhuận tối đa mà các doanh nghiệp có thể kinh doanh với bất cứ giá nào có thể phương hại tới lợi ích quốc gia, đến lợi ích của các doanh nghiệp khác. Do đó, song song với bàn tay vô hình của nền kinh tế thị trường phải có bàn tay hữu hình của nhà nước để điều chỉnh nền kinh tế. Nhà nước đã sử dụng hàng loạt các công cụ như luật pháp, chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả... để quản lý vĩ mô nền kinh tế. Các công cụ đó một mặt tạo điều kiện kích thích mở rộng đầu tư, tạo môi trường kinh doanh, mặt khác tạo ra khuôn khổ luật pháp kinh doanh rất chặt chẽ. Vì vậy, nguyên tắc hàng đầu của tổ chức tài chính doanh nghiệp là phải tôn trọng luật pháp. Doanh nghiệp phải hiểu luật để đầu tư đúng hướng – nơi được nhà nước khuyến khích (như giảm thuế, tài trợ tín dụng...)

Thứ hai: Nguyên tắc hạch toán kinh doanh

Hạch toán kinh doanh là nguyên tắc quan trọng nhất, quyết định tới sự sống còn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Yêu cầu tối cao của nguyên tắc này là lấy thu bù chi, có doanh lợi. Nó hoàn toàn trùng hợp với mục tiêu của các

doanh nghiệp là kinh doanh để đạt được lợi nhuận tối đa. Do có sự thống nhất đó nên hạch toán kinh doanh không chỉ là điều kiện để thực hiện mà còn là yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện nếu như không muốn doanh nghiệp bị phá sản. Thế nhưng hạch toán kinh doanh chỉ có thể được phát huy tác dụng trong môi trường đích thực là nền kinh tế hàng hoá mà đỉnh cao của nó là nền kinh tế thị trường và doanh nghiệp được tự chủ về mặt tài chính, tự chủ trong kinh doanh. Doanh nghiệp được quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình, chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư kinh doanh, góp vốn vào các doanh nghiệp khác; lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn, chủ động tìm kiếm thị trường khách hàng và ký kết hợp đồng; tuyển thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh; chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Mục tiêu hiệu quả kinh tế phải được coi là mục tiêu bao trùm chi phối hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Thứ ba: Nguyên tắc giữ chữ tín

Giữ chữ tín không chỉ là một tiêu chuẩn đạo đức trong cuộc sống đời thường mà còn là nguyên tắc nghiêm ngặt trong kinh doanh nói chung và trong tổ chức tài chính doanh nghiệp nói riêng. Trong thực tế kinh doanh cho thấy, kẻ làm mất chữ tín, chỉ ham lợi trước mắt sẽ bị bạn hàng xa lánh. Đó là nguy cơ dẫn đến phá sản. Do đó trong tổ chức tài chính doanh nghiệp để giữ chữ tín cần tôn trọng nghiêm ngặt các kỉ luật thanh toán, chi trả các hợp đồng kinh tế, các cam kết về góp vốn đầu tư, và phân chia lợi nhuận. Mặt khác để giữ chữ tín doanh nghiệp cũng cần mạnh dạn đầu tư, đổi mới công nghệ, cải tiến kĩ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm để luôn giữ được giá trị của nhãn hiệu hàng hoá của doanh nghiệp.

Thứ tư: Nguyên tắc an toàn phòng ngừa rủi ro

Đảm bảo an toàn, phòng ngừa rủi ro bất trắc cũng được coi là nguyên tắc quan trọng trong kinh doanh nói chung và tổ chức tài chính doanh nghiệp nói riêng. Đảm bảo an toàn là cơ sở vững chắc cho việc thực hiện mục tiêu kinh doanh có hiệu quả. Nguyên tắc an toàn cần được quán triệt trong mọi khâu của công tác tổ chức tài chính doanh nghiệp: an toàn trong việc lựa chọn nguồn vốn, an toàn trong việc lựa chọn đối tác đầu tư liên doanh, an toàn trong việc sử dụng vốn... An toàn và mạo hiểm trong kinh doanh là hai thái cực đối lập nhau. Mạo hiểm trong đầu tư thường phải chấp nhận nhiều rủi ro lớn, nhưng cũng thường thu được lợi nhuận cao và

ngược lại. Điều này đòi hỏi các nhà tài chính phải có những quyết sách đúng đắn trong các thời cơ thích hợp để lựa chọn phương án đầu tư vừa đảm bảo an toàn, vừa mang lại hiệu quả cao. Ngoài các giải pháp lựa chọn phương án an toàn trong kinh doanh, cần thiết phải tạo lập quỹ dự phòng (quỹ dự trữ tài chính) hoặc tham gia bảo hiểm. Mặt khác, việc thành lập công ty, hình thức phát hành cổ phiếu cũng là biện pháp vừa để tập trung vốn, vừa để san sẻ rủi ro cho các cổ đông nhằm tăng độ an toàn vốn trong kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên đây là những nguyên tắc rất cơ bản cần được quán triệt trong công tác tổ chức tài chính doanh nghiệp. Để sử dụng tốt công cụ tài chính doanh nghiệp, cần thiết phải tìm hiểu những nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp.

III. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động của tài chính doanh nghiệp có vị trí quan trọng đặc biệt, chi phối tất cả các khâu của quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp.

Tùy từng loại hình doanh nghiệp mà có những nội dung hoạt động tài chính khác nhau, trọng tâm và mức độ quản lý trong từng khâu cũng khác nhau. Ở phần này chỉ giới thiệu nội dung hoạt động tài chính của doanh nghiệp phi tài chính (doanh nghiệp sản xuất kinh doanh). Hoạt động tài chính của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Trong nội dung hoạt động tài chính của doanh nghiệp, quản lý và sử dụng vốn kinh doanh là khâu quan trọng nhất, có tính chất quyết định tới mức độ tăng trưởng hoặc suy thoái của một doanh nghiệp. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh bao gồm nhiều khâu như xác định nhu cầu vốn kinh doanh, khai thác tạo lập vốn kinh doanh, đầu tư sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh... Vậy vốn kinh doanh là gì, nó có những đặc trưng gì trong quá trình vận động của nó. Nhận thức được vấn đề này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa trong việc định ra những luận cứ cho các phương pháp quản lý vốn.

1.1.Vốn kinh doanh và những đặc trưng của nó

Để tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải có vốn. Vốn là điều kiện tiên quyết, có ý nghĩa quyết định tới các bước tiếp theo của quá trình kinh doanh. Để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp dùng vốn đó để mua sắm các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh như sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Do sự tác động của lao động vào đối tượng lao động thông qua tư liệu lao động mà hàng hoá dịch vụ được tạo ra và tiêu thụ trên thị trường. Cuối cùng, các hình thái vật chất khác nhau đó được chuyển hoá về hình thái tiền tệ ban đầu. Để đảm bảo sự tồn tại phát triển của doanh nghiệp, số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm phải đảm bảo bù đắp toàn bộ các chi phí đã bỏ ra và có lãi. Như vậy, số tiền đã ứng ra ban đầu không những chỉ được bảo tồn mà nó còn được tăng thêm do hoạt động kinh doanh mang lại. Toàn bộ giá trị ứng ra ban đầu và các quá trình tiếp theo cho sản xuất kinh doanh được gọi là vốn. Vốn được biểu hiện cả bằng tiền lẫn cả giá trị vật tư tài sản và hàng hoá của doanh nghiệp, tồn tại dưới cả hình thái vật chất cụ thể và không có hình thái vật chất cụ thể. Từ đó có thể hiểu, vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp là một quỹ tiền tệ đặc biệt. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh tức là mục đích tích lũy. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Vốn kinh doanh phải đạt tới mục tiêu sinh lời và vốn luôn thay đổi hình thái biểu hiện, nó vừa tồn tại dưới hình thái tiền vừa tồn tại dưới hình thái vật tư hoặc tài sản vô hình, nhưng kết thúc vòng tuần hoàn phải là hình thái tiền.

Ở đây cần có sự phân biệt giữa tiền và vốn. Tiền được gọi là vốn phải đồng thời thỏa mãn những điều kiện sau đây:

Thứ nhất, tiền phải đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định (tiền phải được đảm bảo bằng một lượng tài sản có thực).

Thứ hai, tiền phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định, đủ sức để đầu tư cho một dự án kinh doanh.

Thứ ba, khi đã đủ về số lượng, tiền phải được vận động nhằm mục đích sinh lời. Cách vận động và phương thức vận động của tiền lại do phương thức đầu tư kinh doanh quyết định. Các phương thức đầu tư có thể mô phỏng theo sơ đồ sau:

$$T - H \dots SX \dots \frac{SLD}{T \backslash SX} - T$$

Trường hợp đầu tư vào lĩnh vực thương mại

$$T - H - T$$

Trường hợp đầu tư mua cổ phiếu trái phiếu, góp vốn liên doanh ...

$$T - T$$

Trong thực tế, một doanh nghiệp có thể vận dụng đồng thời cả ba phương thức đầu tư vốn tiền tệ theo các mô hình trên miễn sao đạt được mục tiêu có mức doanh lợi cao và nằm trong khuôn khổ của pháp luật. Mục đích vận động của tiền vốn là để sinh lời. Trong quá trình vận động, vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm xuất phát và điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là giá trị - là tiền. Đồng tiền phải quay về nơi xuất phát với giá trị lớn hơn. Đó là nguyên lý đầu tư, sử dụng và bảo toàn vốn. Trong nền kinh tế thị trường, giá trị thực của một doanh nghiệp không phải chỉ là phép cộng giản đơn các loại vốn cố định và vốn lưu động hiện có, mà còn tính đến giá trị của những tài sản khác có khả năng sinh lời của doanh nghiệp như vị trí địa lý của doanh nghiệp, bí quyết về công nghệ chế tạo sản phẩm, mức độ uy tín của nhãn hiệu sản phẩm trên thị trường, uy tín của người lãnh đạo doanh nghiệp, trình độ tay nghề công nhân... Những tài sản trên được gọi là tài sản vô hình. Những tài sản này có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Vì thế, khi góp vốn liên doanh, các hội viên có thể góp bằng tiền, vật tư, máy móc thiết bị, nhà xưởng, đất kinh doanh và cả bí quyết kỹ thuật hoặc khả năng uy tín kinh doanh. Tất nhiên, khi góp vốn, những tài sản đó đều phải được lượng hoá để quy về giá trị, đó chính là giá trị thực của doanh nghiệp. Những nhận thức trên đây về vốn kinh doanh không chỉ giúp cho việc xác định giá trị thực của một doanh nghiệp, mà còn giúp cho công tác quản lý vốn có tầm nhìn rộng để khai thác, sử dụng những tiềm năng sẵn có của doanh nghiệp phục vụ cho đầu tư kinh doanh trong nền kinh tế thị trường

1.2 Đầu tư vốn kinh doanh

Căn cứ vào mục đích kinh doanh của doanh nghiệp, vốn đầu tư được đồng nghĩa với vốn kinh doanh. Đó là số vốn được dùng vào kinh doanh trong một lĩnh vực nhất định nhằm mục đích sinh lời. Đầu tư vốn là hoạt động chủ quan có cân nhắc của người quản lý trong việc bỏ vốn vào một mục tiêu kinh doanh nào đó với hy vọng sẽ đưa lại hiệu quả kinh tế cao trong tương lai. Việc bỏ vốn vào mục đích

kinh doanh nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận thì được gọi là đầu tư vốn. Trong thực tế, giữa khả năng thu lợi nhuận cao với khả năng an toàn về vốn thường mâu thuẫn với nhau: mức lợi nhuận càng cao thì độ rủi ro càng lớn. Do đó, người đầu tư cần phải lựa chọn hướng đầu tư và phương án đầu tư thích hợp.

Theo phạm vi đầu tư, đầu tư của doanh nghiệp chia ra đầu tư vào bên trong và đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp.

Đầu tư vào bên trong doanh nghiệp được chia làm hai loại, đó là đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư vốn lưu động. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là vốn đầu tư nhằm tạo ra tài sản cố định của doanh nghiệp (TSCĐ). Theo tính chất công việc, đầu tư xây dựng cơ bản chia làm ba loại: đầu tư cho xây và lắp, đầu tư mua máy móc thiết bị và đầu tư xây dựng cơ bản khác. Theo hình thái vật chất của kết quả đầu tư, đầu tư XDCB chia làm hai loại: đầu tư TSCĐ hữu hình và đầu tư TSCĐ vô hình (mua bằng phát minh, sáng chế, bản quyền, quy trình công nghệ sản xuất mới, nhãn hiệu thương mại ...). Đầu tư vốn lưu động (VLĐ): doanh nghiệp cần dự trữ thường xuyên về nguyên vật liệu, bán thành phẩm, công cụ sản xuất nhỏ ... tương ứng với quy mô sản xuất kinh doanh để đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện. Ngoài ra phải có một số vốn lưu động bằng tiền mặt.

Đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp là góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác, mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp khác hoặc của Nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường, để phát triển và bảo toàn vốn phòng ngừa rủi ro, doanh nghiệp thường dành một tỷ lệ vốn đầu tư nhất định đầu tư tài chính ra bên ngoài.

Việc phân loại vốn đầu tư theo cơ cấu vốn giúp doanh nghiệp xem xét tính hợp lý các khoản đầu tư trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể của môi trường cạnh tranh nhằm đạt hiệu quả đầu tư cao.

Trong mục tiêu đầu tư cụ thể của doanh nghiệp, đầu tư của doanh nghiệp được chia thành các loại sau:

- Đầu tư cho việc tăng năng lực sản xuất của doanh nghiệp.
- Đầu tư cho đổi mới sản phẩm.
- Đầu tư thay đổi thiết bị công nghệ.
- Đầu tư để mở rộng tiêu thụ sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh.
- Đầu tư tài chính ra bên ngoài.

Việc phân loại này giúp cho doanh nghiệp kiểm soát được tình hình thực hiện đầu tư dài hạn theo những mục tiêu nhất định, qua đó có thể tập trung vốn cho những mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất hoặc những mục tiêu nằm trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là một nhân tố quyết định sự phát triển của doanh nghiệp, do đó việc lựa chọn hướng đầu tư có tầm quan trọng quyết định.

Về mặt kinh tế kỹ thuật và công nghệ, quyết định đầu tư dài hạn có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong suốt một thời gian dài, ảnh hưởng có tính chất quyết định đến quy mô, trình độ trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, đến tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận đạt được trong tương lai.

Về mặt tài chính, quyết định đầu tư dài hạn là một quyết định tài chính dài hạn và thường là phải vay hoặc huy động từ bên ngoài. Đầu tư sai sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho doanh nghiệp, lãng phí vốn, gây nên tình trạng nợ nần, hoạt động kém hiệu quả và có thể dẫn đến phá sản.

Để có quyết định đầu tư dài hạn đúng đắn, doanh nghiệp phải quyết định hợp lý các quan hệ cấu thành vốn kinh doanh của doanh nghiệp như:

- Quan hệ hợp lý giữa vốn cố định và vốn lưu động.
- Quan hệ giữa tài sản hữu hình và tài sản vô hình.
- Quan hệ giữa đầu tư bên trong và đầu tư bên ngoài.
- Quan hệ giữa đầu tư ban đầu và đầu tư mở rộng, đầu tư đổi mới.
- Quan hệ đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài.

1.3. Nguồn vốn kinh doanh

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần có vốn: vốn đầu tư ban đầu và vốn bổ sung để mở rộng sản xuất kinh doanh. Đối với một doanh nghiệp, vốn đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Có thể có các nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn do chủ kinh doanh bỏ ra, nguồn vốn tích lũy được trong quá trình kinh doanh, nguồn vốn do liên doanh, nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu và nguồn vốn huy động khác.

Nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước: là nguồn vốn do Ngân sách nhà nước cấp cho các doanh nghiệp nhà nước lúc mới hình thành doanh nghiệp. Nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp phát cho các doanh nghiệp nhà nước sẽ có xu hướng giảm đáng kể cả về tỷ trọng và số lượng. Các doanh nghiệp nhà nước phải chủ động bổ sung vốn bằng các nguồn tài trợ khác.

Nguồn vốn tự có là nguồn vốn do chủ đầu tư bỏ ra. Nguồn vốn gốc của vốn tự có là tiền để dành, tích lũy được từ lợi nhuận hàng năm của doanh nghiệp hoặc huy động vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu là giấy chứng nhận quyền sở hữu của số vốn đã góp vào công ty cổ phần và nhờ đó được hưởng những quyền lợi của doanh nghiệp. Huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu là một phương thức huy động có hiệu quả các nguồn tài chính trong xã hội để có một số vốn lớn, ổn định cho đầu tư kinh doanh.

Theo luật kinh doanh, để được kinh doanh trong một lĩnh vực nhất định, vốn tự có của doanh nghiệp đạt đến một quy mô nhất định. Nhà nước quy định bắt buộc khi doanh nghiệp ra đời phải có vốn pháp định ở mức mà luật pháp quy định cho từng ngành nghề, đồng thời phải có vốn điều lệ để hoạt động với yêu cầu vốn điều lệ không nhỏ hơn vốn pháp định.

Nguồn vốn liên doanh: là những nguồn đóng góp theo tỷ lệ giữa các chủ đầu tư để cùng kinh doanh và cùng hưởng lợi nhuận. Việc góp vốn liên doanh có thể được hình thành từ nhiều nguồn tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, có thể là liên doanh giữa nguồn vốn ngân sách với các nguồn vốn tự có của tư nhân, liên doanh giữa vốn ngân sách của quốc gia này với quốc gia khác hoặc liên doanh giữa tư nhân với nhau ... Hình thức góp vốn liên doanh thích hợp với các công ty có quy mô nhỏ, tổ chức quản lý sản xuất và quản lý vốn, chia lãi giản đơn.

Nguồn vốn tín dụng: là khoản vốn mà doanh nghiệp có thể vay dài hạn của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm hoặc các tổ chức tài chính trung gian khác, huy động của cán bộ công nhân viên làm việc trong doanh nghiệp hoặc vay nước ngoài theo cơ chế tự vay tự trả, cũng có thể bằng hình thức doanh nghiệp phát hành trái phiếu để huy động vốn cho đầu tư kinh doanh. Trái phiếu là phiếu nhận nợ do doanh nghiệp phát hành khi vay vốn của người khác để kinh doanh, cam kết trả lợi tức và hoàn trả vốn vay theo thời hạn nhất định. Theo định kỳ, doanh nghiệp phải trả cho người có trái phiếu một khoản lợi tức cố định và

đến thời hạn thanh toán doanh nghiệp phải thanh toán số tiền vay. Đối với doanh nghiệp, trái phiếu là phương tiện tài chính để vay vốn trên thị trường. Tuy nhiên vay được hay không còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố của doanh nghiệp. Các chủ nợ cho doanh nghiệp vay thường quan tâm đến các vấn đề như: tình hình tài chính của bản thân doanh nghiệp có lành mạnh không, mà trước tiên là khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường, cho vay có bị mất vốn hay không. Ở đây có tác động của yếu tố lạm phát làm giảm sức mua của vốn cho vay, có cả rủi ro của doanh nghiệp, lãi suất thực tế có được bao nhiêu... Còn đối với doanh nghiệp khi vay cần phải cân nhắc xem xét kỹ:

- Nếu hiệu quả thực tế của khoản vay không đủ để trả giá cả khoản vay thì không nên vay.

- Nếu hiệu quả thực tế của khoản vay tương đương với giá cả khoản vay thì cân nhắc kỹ, nhất là phải tính tới các rủi ro có thể xảy ra.

- Nếu hiệu quả thực tế các khoản vay cao hơn giá cả các khoản vay thì nên vay, vì vay tốt hơn là phát hành cổ phiếu (bán bớt quyền sở hữu tài sản)

Nghiên cứu nội dung, tính chất của các nguồn vốn giúp cho doanh nghiệp có thể lựa chọn nguồn vốn, khai thác huy động vốn phù hợp với nhu cầu và khả năng cho phép của mỗi doanh nghiệp. Mỗi một loại hình doanh nghiệp cũng chỉ có thể khai thác huy động vốn trên một số nguồn nhất định. Chẳng hạn, đối với doanh nghiệp nhà nước được phép huy động nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước, còn các loại hình doanh nghiệp khác thì không có khả năng. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, ngoài nguồn vốn tự có của mình, thì có thể vay của các tổ chức tài chính trung gian để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, nhưng không được phát hành chứng khoán. Trong khi đó, đối với các công ty cổ phần, để huy động vốn cho sản xuất kinh doanh thì thông qua việc phát hành chứng khoán lại là chủ yếu. Việc nghiên cứu các nguồn vốn không chỉ giúp cho các doanh nghiệp lựa chọn nguồn vốn và khai thác các nguồn vốn đó phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mà còn tạo cho doanh nghiệp có biện pháp huy động vốn nhanh, đáp ứng kịp thời cho nhu cầu của doanh nghiệp với chi phí (giá cả) thấp nhất, đồng thời có phương hướng sử dụng hợp lý số vốn đã huy động được từ các nguồn vốn khác nhau cho các nhu cầu khác nhau của doanh nghiệp. Chẳng hạn, khi cần huy động vốn bổ sung cho quá trình kinh doanh của mình thì

doanh nghiệp có thể xem xét, lựa chọn hình thức nào có lợi nhất để phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, đi vay vốn của các tổ chức tài chính trung gian hay gọi vốn liên doanh. Dù huy động dưới hình thức nào cũng phải trả một khoản chi phí và đảm bảo những điều kiện nhất định, đòi hỏi doanh nghiệp phải tính toán hiệu quả, cân nhất lãi suất, thời hạn và điều kiện.

Đối với doanh nghiệp cũng cần phải hiểu rằng khi có nhu cầu đầu tư vốn dài hạn, trước hết doanh nghiệp phải huy động tối đa nguồn vốn từ bên trong để thực hiện kế hoạch đầu tư của mình. Chỉ khi nguồn vốn từ bên trong không đủ đáp ứng thì doanh nghiệp mới bổ sung nguồn vốn từ bên ngoài. Việc huy động nguồn vốn bên trong doanh nghiệp là một vấn đề hết sức quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp. Nguồn tài trợ từ bên ngoài là cần thiết nhưng không nên mong đợi quá mức vào nguồn vốn đó.

1.4. Sử dụng và bảo toàn vốn kinh doanh

Căn cứ vào công dụng kinh tế thì vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành vốn cố định, vốn lưu động và vốn đầu tư tài chính. Các loại vốn này có đặc điểm chu chuyển khác nhau. Chính sự khác nhau về đặc điểm chu chuyển đó đã chi phối đến phương thức quản lý, phương thức bù đắp và bảo toàn vốn cũng khác nhau.

1.4.1. Vốn cố định

Vốn cố định của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp. TSCĐ của doanh nghiệp là những tài sản có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, có chức năng là tư liệu lao động.

TSCĐ của doanh nghiệp có thể chia thành hai loại:

- Tài sản hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất cụ thể như nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải ... trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tài sản vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể như chi phí để mua bằng phát minh, sáng chế, bản quyền tác giả...

TSCĐ có những đặc điểm là:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ không thay đổi hình thái hiện vật, nhưng năng lực sản xuất và kèm theo đó là giá trị của chúng bị giảm dần. Đó là do

chúng bị hao mòn. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. Hao mòn hữu hình là hao mòn có liên quan đến việc giảm giá trị sử dụng của TSCĐ. Hao mòn vô hình lại có liên quan tới việc mất giá của TSCĐ. Việc mất giá của TSCĐ có nhiều nguyên nhân:

- TSCĐ cũ có thể bị mất giá do TSCĐ mới được sản xuất ra với giá như cũ nhưng có năng lực sản xuất cao hơn hoặc TSCĐ cũ bị mất giá do TSCĐ mới được sản xuất ra có công suất bằng tài sản cũ nhưng giá trị lại rẻ hơn.

- TSCĐ cũ bị mất giá do sản phẩm của chúng sản xuất ra không còn phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

Đối với TSCĐ hữu hình thì thường bị cả hai loại hao mòn hữu hình và vô hình, còn TSCĐ vô hình thì chỉ bị hao mòn vô hình.

Bộ phận giá trị đại diện cho phần hao mòn được gọi là tiền khấu hao. Tiền khấu hao là một yếu tố của chi phí sản xuất, một bộ phận của giá thành sản phẩm. Khi sản phẩm được tiêu thụ, tiền khấu hao được trích lại hình thành nên quỹ khấu hao.

Từ đặc điểm vận động của TSCĐ đã quyết định đến đặc điểm vận động của vốn cố định.:

Vốn cố định tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm và chuyển dần từng phần vào giá thành sản phẩm tương ứng với phần hao mòn của tài sản cố định.

Vốn cố định được thu hồi dần từng phần tương ứng với phần hao mòn của tài sản cố định, đến khi TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị của nó được thu hồi về đủ thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Những đặc điểm luân chuyển trên đây của vốn cố định đã chi phối đến phương thức bù đắp và phương thức quản lý vốn cố định.

Vốn cố định được bù đắp (thu hồi) bằng biện pháp khấu hao, tức là trích lại phần giá trị hao mòn của tài sản cố định. Tiền trích lại đó hình thành nên quỹ khấu hao. Quỹ khấu hao dùng để duy trì năng lực sản xuất bình thường của TSCĐ và dùng để tái sản xuất toàn bộ tài sản cố định.

Việc quản lý vốn cố định phải luôn gắn liền với việc quản lý hình thái hiện vật của nó là các TSCĐ của doanh nghiệp. Nói cách khác, quản lý vốn cố định là quản lý quỹ khấu hao. Để quản lý tốt quỹ khấu hao cần phải đánh giá và đánh giá lại tài

sản cố định một cách thường xuyên và chính xác, tạo cơ sở cho việc xác định mức khấu hao hợp lý để thu hồi vốn. Mặt khác, cần phải lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp để đảm bảo thu hồi vốn nhanh và bảo toàn được vốn.

Quản lý mặt hiện vật của vốn cố định là quản lý TSCĐ. Để quản lý tốt tài sản cố định cần phải phân loại TSCĐ theo những tiêu thức khác nhau (phân loại theo hình thái biểu hiện, theo mục đích sử dụng, theo công dụng kinh tế, theo tình hình sử dụng) để từ đó xác định trọng tâm của công tác quản lý.

Do đặc điểm tài sản cố định là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh song vẫn giữ nguyên hình thái vật chất và đặc tính sử dụng ban đầu, còn giá trị lại chuyển dần vào giá trị sản phẩm nên nội dung bảo toàn vốn cố định bao gồm hai mặt giá trị và hiện vật. Trong đó bảo toàn về hiện vật là tiền đề để bảo toàn vốn cố định về giá trị.

Bảo toàn vốn cố định về mặt hiện vật không chỉ là giữ nguyên hình thái vật chất và duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó. Điều đó đòi hỏi trong quá trình sử dụng, doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ không làm mất tài sản cố định, thực hiện đúng quy chế sử dụng, bảo dưỡng nhằm duy trì và nâng cao năng lực hoạt động của TSCĐ, không để TSCĐ hư hỏng trước thời hạn quy định.

Bảo toàn vốn cố định về mặt giá trị là phải duy trì được sức mua của vốn cố định ở thời điểm hiện tại so với thời điểm bỏ vốn đầu tư ban đầu bất kể sự biến động của giá cả, tỷ giá hối đoái, tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Để bảo toàn và phát triển vốn cố định của doanh nghiệp cần đánh giá đúng đắn các nguyên nhân dẫn đến tình trạng không bảo toàn được vốn để có biện pháp xử lý đúng (như phải đánh giá đúng giá trị của TSCĐ để trích đủ, trích đúng chi phí khấu hao, không để mất vốn; lựa chọn phương pháp khấu hao thích hợp không để mất vốn, hạn chế ảnh hưởng của hao mòn vô hình; chú trọng đổi mới trang thiết bị; thực hiện chế độ bảo dưỡng sửa chữa; thực hiện các biện pháp đề phòng rủi ro trong kinh doanh ...) Một trong các biện pháp chủ yếu bảo toàn phát triển vốn cố định là sử dụng có hiệu quả vốn cố định.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có thể sử dụng một số chỉ tiêu tổng hợp và phân tích sau đây:

$$\text{Chỉ tiêu hiệu suất vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu (doanh thu thuần) trong kỳ}}{\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này: Phản ánh một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Số vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này: Phản ánh một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Hoặc chỉ tiêu hệ số hao mòn TSCĐ.

$$\text{Hệ số hao mòn tài sản cố định} = \frac{\text{Số tiền khấu hao lũy kế}}{\text{NG TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này: Phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong doanh nghiệp so với thời điểm đầu tư ban đầu.

$$\text{Hệ số trang bị tài sản cố định} = \frac{\text{NG TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất}}$$

Ý nghĩa của chỉ tiêu này: Phản ánh giá trị TSCĐ bình quân trang bị cho một công nhân trực tiếp sản xuất

Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định có ý nghĩa to lớn về kinh tế tài chính: giúp cho doanh nghiệp tăng được khối lượng sản phẩm sản xuất ra, tiết kiệm chi phí đầu tư, giảm hoặc tránh được hao mòn vô hình, hạ giá thành đơn vị sản xuất, từ đó tăng doanh lợi.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cần phải áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu suất sử dụng TSCĐ; nâng cao chất lượng quản lý vốn cố định và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho công nhân.

1.4.2. Vốn lưu động

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động của doanh nghiệp chia làm hai loại:

- Tài sản lưu động sản xuất (nguyên nhiên vật liệu, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang ...)
- Tài sản lưu thông (sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, chi phí trả trước ...)

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông luôn vận động, thay thế và chuyển hoá lẫn nhau, đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành liên tục.

Đặc điểm của tài sản lưu động là tham gia vào từng chu kỳ sản xuất, tài sản lưu động bị tiêu dùng hoàn toàn trong việc chế tạo ra sản phẩm và thay đổi hình thái biểu hiện.

Đặc điểm của tài sản lưu động đã chi phối đến đặc điểm của vốn lưu động. Vốn lưu động chuyển một lần toàn bộ vào giá thành sản phẩm mới được tạo ra. Vốn lưu động được thu hồi một lần toàn bộ sau khi bán hàng và thu tiền về và lúc đó kết thúc vòng tuần hoàn của vốn.

Từ đặc điểm về phương thức vận động của tài sản lưu động và phương thức chuyển dịch giá trị của vốn lưu động đã ảnh hưởng chi phối đến công tác quản lý sử dụng vốn lưu động. Muốn quản lý tốt vốn lưu động thì phải quản lý trên tất cả các hình thái biểu hiện của vốn. Để quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả cần phải tiến hành phân loại vốn lưu động theo các tiêu thức khác nhau: phân loại theo vai trò của từng loại vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh (vốn lưu động ở khâu dự

trữ, khâu sản xuất và khâu lưu thông); phân loại theo hình thái biểu hiện gồm vốn vật tư hàng hoá và vốn bằng tiền; phân loại theo quan hệ sở hữu hoặc theo nguồn hình thành. Mỗi một cách phân loại đều đạt được những yêu cầu nhất định trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động. Nó giúp doanh nghiệp xác định đúng trọng điểm và biện pháp quản lý vốn có hiệu quả hơn phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong các doanh nghiệp có thể được đánh giá bởi các chỉ tiêu sau đây:

- Chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn.

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm có thể đo bằng chỉ tiêu số lần luân chuyển và kỳ luân chuyển.

Công thức xác định số lần luân chuyển (L):

$$L = \frac{M}{V}$$

Trong đó :

L : số lần luân chuyển trong kỳ .

M : Tổng mức luân chuyển

V : Vốn lưu động bình quân trong kỳ.

Công thức xác định kỳ luân chuyển (K):

$$K = \frac{360}{L}$$

Trong kỳ :

K : kỳ luân chuyển

L : Số lần luân chuyển .

Chỉ tiêu mức doanh lợi vốn lưu động: Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số lợi nhuận trước thuế chia cho vốn lưu động bình quân trong kỳ. Ngoài ra, còn có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu khác như mức tiết kiệm vốn, hàm lượng vốn

Việc tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế và tài chính: có thể tăng được khối lượng sản phẩm sản xuất ra, tiết kiệm vốn, hạ giá thành đơn vị sản phẩm và tăng doanh lợi.

Đối với doanh nghiệp muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cần phải thực hiện các biện pháp sau đây:

- Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm với hiệu quả kinh tế cao. Việc xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động giúp cho doanh nghiệp tránh được tình trạng ứ đọng vốn, sử dụng vốn hợp lý và tiết kiệm, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, không gây sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn doanh nghiệp và là căn cứ quan trọng cho việc xác định các nguồn tài trợ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ở mọi khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ: ở khâu dự trữ thì có mức dự trữ tồn kho hợp lý giúp cho doanh nghiệp không bị gián đoạn sản xuất và tối thiểu hoá các chi phí dự trữ; ở khâu sản xuất cần áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để rút ngắn chu kỳ sản xuất, hợp lý hoá dây chuyền công nghệ; ở khâu tiêu thụ thì cần lựa chọn khách hàng, phương thức thanh toán để đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm.

- Áp dụng các biện pháp bảo toàn vốn như xử lý các vật tư ứ đọng, hàng hoá chậm luân chuyển một cách kịp thời ngăn chặn các hiện tượng chiếm dụng vốn ...

- Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động để có biện pháp điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

1.4.3. Vốn đầu tư tài chính

Một bộ phận vốn kinh doanh của doanh nghiệp được đầu tư dài hạn ra bên ngoài nhằm mục đích sinh lời gọi là vốn đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

Có nhiều hình thức đầu tư tài chính ra bên ngoài như: Doanh nghiệp bỏ vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các công ty khác, góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác. Mục đích của đầu tư tài chính ra bên ngoài là nhằm thu lợi nhuận và đảm bảo an toàn về vốn. Đối với doanh nghiệp, trước khi đi tới quyết định đầu tư tài chính ra bên ngoài cần phải hết sức thận trọng, cân nhắc độ an toàn và độ tin cậy

của dự án, am hiểu tường tận những thông tin cần thiết, phân tích đánh giá các mặt lợi hại của dự án để chọn đúng đối tượng và hình thức đầu tư thích hợp.

2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

2.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

Thực hiện các mục tiêu của kinh doanh, doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh. Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu bằng tiền của các yếu tố phục vụ cho quá trình sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bao gồm chi phí cho việc sản xuất sản phẩm, chi phí tổ chức tiêu thụ sản phẩm và những khoản tiền thuế gián thu nộp cho nhà nước theo luật thuế quy định (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu ...). Tuy nhiên, các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế kỹ thuật khác nhau thì nội dung cơ cấu chi phí sẽ không giống nhau. Điều quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp là phải luôn quan tâm đến tiết kiệm chi phí vì nếu chi phí không hợp lý, không đúng với thực tế của nó đều gây ra những trở ngại trong quản lý và đều giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp là phải kiểm soát được chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiết kiệm chi phí. Muốn tiết kiệm chi phí, doanh nghiệp phải tính toán trước mọi chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch, phải xây dựng được ý thức thường xuyên tiết kiệm để đạt được mục tiêu kinh doanh mà doanh nghiệp đề ra. Cần phân biệt rõ các loại chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh để tăng cường công tác kiểm tra giám sát đối với từng loại chi phí đó.

2.2. Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

Giá thành sản phẩm của một doanh nghiệp biểu hiện chi phí cá biệt của doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giữa chi phí sản xuất sản phẩm và giá thành sản phẩm có sự giống nhau và khác nhau. Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm. Giá thành sản phẩm chỉ biểu hiện lượng chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một đơn vị sản phẩm hay một khối lượng sản phẩm. Còn chi phí sản xuất và tiêu thụ thể hiện số chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Trong kinh doanh, doanh nghiệp phải dự kiến giá thành sản phẩm và đề ra các biện pháp thực hiện dự kiến đó, hay nói cách khác, doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng kế hoạch giá thành. Trong công tác quản lý các hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu giá thành giữ vai trò quan trọng và được thể hiện trên các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, là căn cứ để xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- Giá thành là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả các biện pháp tổ chức, kỹ thuật.

Do đó, trong quá trình kinh doanh các doanh nghiệp đều quan tâm đến việc giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Việc hạ giá thành sản phẩm có ý nghĩa to lớn: là một trong những nhân tố tạo điều kiện thực hiện tốt việc tiêu thụ sản phẩm, trực tiếp tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất... Từ đó doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm như: áp dụng những thành tựu của tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất; tổ chức và sử dụng con người một cách hợp lý nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức quản lý tốt sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính. Nhờ vào việc bố trí hợp lý các khâu sản xuất có thể hạn chế sự lãng phí nguyên liệu, giảm thấp tỷ lệ sản phẩm hỏng; tổ chức sử dụng hợp lý đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu tránh được những tổn thất trong sản xuất... Việc giảm chi phí sản xuất góp phần tích cực đến hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

3.1. Doanh thu của doanh nghiệp

Kết thúc quá trình kinh doanh, doanh nghiệp thu được một khoản tiền nhất định, đó là doanh thu của doanh nghiệp. Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp thu được nhờ đầu tư kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu từ các hoạt động liên doanh liên kết với các đơn vị và tổ chức khác, từ các nghiệp vụ đầu tư tài chính.

Doanh thu khác như thu về nhượng bán vật tư ứ đọng, các khoản được bồi thường, các khoản nợ vắng chủ hay nợ không ai đòi...

Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Nó là nguồn quan trọng để đảm bảo trang trải các khoản chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện quá trình tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng, thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, đối với khách hàng, đối với các cổ đông tham gia các hoạt động liên doanh... Do đó, mọi doanh nghiệp cần phải phấn đấu để tăng doanh thu của mình. Muốn tăng doanh thu trước hết doanh nghiệp phải phấn đấu để tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm, đây là bộ phận chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh thu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp sau đây:

- Doanh nghiệp phải quan tâm đến chất lượng sản phẩm vì chất lượng sản phẩm luôn gắn liền với uy tín của doanh nghiệp trong giới kinh doanh và trong công chúng. Doanh nghiệp cũng cần mở rộng các hoạt động tiếp thị nhằm tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận.

- Doanh nghiệp phải xác định giá bán hợp lý. Việc xây dựng giá hết sức mềm dẻo và linh hoạt để tác động vào cầu, kích thích tăng cầu của người tiêu dùng để tăng doanh thu tiêu thụ.

- Doanh nghiệp phải đẩy nhanh tốc độ thanh toán, giảm bớt các khoản nợ phải thu, xử lý tốt những khoản nợ nần dây dưa ... để đảm bảo thực hiện chỉ tiêu doanh thu.

3.2. Lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng từ hoạt động sản xuất kinh doanh, là chỉ tiêu chất lượng để đánh giá hiệu quả kinh tế các hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận của doanh nghiệp là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp đưa lại.

Nội dung lợi nhuận của doanh nghiệp bao gồm: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận từ các hoạt động khác như hoạt động liên doanh, liên kết, các hoạt động thuộc các dịch vụ tài chính...

Lợi nhuận giữ vị trí quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì trong điều kiện hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường doanh nghiệp có tồn tại và phát triển được hay không, điều quyết định là doanh nghiệp có tạo ra

được lợi nhuận không. Lợi nhuận được coi là đòn bẩy kinh tế quan trọng, đồng thời còn là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, lợi nhuận còn là nguồn tích lũy cơ bản để mở rộng tái sản xuất xã hội. Tuy nhiên, để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thì không chỉ dùng chỉ tiêu lợi nhuận tuyệt đối mà còn dùng chỉ tiêu lợi nhuận tương đối (tỷ suất lợi nhuận vốn, tỷ suất lợi nhuận giá thành, tỷ suất lợi nhuận doanh thu bán hàng...)

Việc phấn đấu tăng lợi nhuận và tăng tỷ suất lợi nhuận là nhiệm vụ thường xuyên của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải phấn đấu giảm chi phí hoạt động kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm, tăng thêm sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm. Sau khi doanh nghiệp thu được lợi nhuận sẽ tiến hành phân phối lợi nhuận đó.

Phân phối lợi nhuận không phải là việc phân chia tiền lãi một cách đơn thuần mà là việc giải quyết tổng hợp các mối quan hệ kinh tế diễn ra đối với doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

Giải quyết mối quan hệ về lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và công nhân viên một cách hài hoà.

Phải giành phần lợi nhuận để lại thích đáng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời chú trọng đảm bảo lợi ích của các thành viên trong đơn vị mình.

Lợi nhuận của doanh nghiệp được phân phối theo trình tự: (1) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho NSNN, (2) Nộp tiền thu sử dụng vốn NSNN “nếu có”, (3) Trả các khoản tiền bị phạt, bồi thường, (4) Trừ các khoản lỗ, (5) Trả lợi tức cổ phiếu, trái phiếu, lợi tức cho các bên tham gia liên doanh, (6) Bù đắp bảo toàn vốn và (7) Phần còn lại, trích lập các quỹ chuyên dùng của doanh nghiệp như quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Quản lý nhà nước về tài chính là một trong những nhiệm vụ quan trọng để Nhà nước XHCN điều hành và quản lý nền kinh tế đất nước, hình thành và đảm bảo các cân đối chủ yếu và tỷ lệ phát triển của nền kinh tế quốc dân. Nhà nước sử dụng tài chính, tiền tệ để kích thích doanh nghiệp quan tâm đến việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch, nâng cao tối đa hiệu quả sản xuất xã hội và thực hiện việc kiểm soát của nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý nhà nước về tài chính thực chất là sử dụng và phát huy vai trò của hệ thống tài chính thông qua Nhà nước. Điều đó được thể hiện thông qua cơ chế hoạt động và vận động của tài chính phục vụ cho quá trình tái sản xuất xã hội và nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước XHCN, kết hợp với quản lý vi mô của cơ sở doanh nghiệp thích ứng với trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội, nhằm phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần đi lên CNXH.

Trong khi thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tài chính doanh nghiệp, Nhà nước phải tôn trọng quyền chủ động sản xuất và tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Đơn vị kinh tế là cơ sở, là tế bào của nền kinh tế, có quan hệ sử dụng phân phối đan xen chặt chẽ về mặt giá trị của các nguồn tài sản. Việc quản lý đó được thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước tôn trọng và đảm bảo quyền tự chủ tài chính, tự trang trải, tự phát triển của doanh nghiệp và doanh nghiệp phải đảm bảo nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Nhà nước quản lý tài chính doanh nghiệp trước mắt theo hướng sau đây:

Xác định những hình thức thích hợp để đảm bảo thực hiện có hiệu quả quyền sở hữu trong sở hữu nhà nước đối với những tài sản giao cho doanh nghiệp sử dụng. Mặt khác, giao quyền tự chủ đầy đủ, rõ ràng tạo điều kiện cho doanh nghiệp cạnh tranh theo đúng pháp luật.

Quan hệ phân phối giữa xí nghiệp và ngân sách được phân định qua cơ chế phân phối thu nhập: doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp các thứ thuế theo luật định, phần còn lại sau khi bù đắp chi phí, bảo toàn vốn, thanh toán với khách hàng, xí nghiệp được lập quỹ chuyên dùng của mình.

Bằng các công cụ chính sách biện pháp kinh tế vĩ mô của Nhà nước để quản lý tài chính doanh nghiệp, tác động đến phát triển và mục đích của sản xuất, tăng nhanh vòng quay của vốn...

Định hướng và chỉ đạo sự phát triển, tạo môi trường kinh tế và khuôn khổ pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phát huy mặt tích cực, ngăn ngừa mặt tiêu cực, khắc phục mặt khuyết tật của cơ chế thị trường.

Các doanh nghiệp được quyền tiêu thụ, bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng, được quyền định giá, bảo đảm nguyên tắc xã hội chấp nhận, phù hợp với chính sách, lợi ích quốc kế dân sinh, làm đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Thực hiện nghiêm túc pháp lệnh kế toán, thống kê, tăng cường hệ thống kiểm toán Nhà nước, thực hiện có hiệu lực việc thanh tra kiểm tra đối với doanh nghiệp.

CHƯƠNG VII

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. LỊCH SỬ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN HÀNG:

Nghề kinh doanh tiền tệ ra đời gắn liền với quan hệ thương mại. Việc giao lưu thương mại được thực hiện bằng những loại tiền khác nhau ở mỗi quốc gia đã tạo điều kiện cho sự ra đời của nghề kinh doanh tiền tệ.

Khi nhu cầu giao lưu thương mại phát triển thì càng có nhiều người có tiền dư muốn cất giữ, nhưng việc cất giữ tại nhà không làm cho họ an tâm, vì thế họ đem gửi cho người mà họ tin tưởng nhất đó chính là nhà thờ. Lúc đầu số lượng người gửi tiền cho nhà thờ cất giữ không nhiều, nhưng do độ an toàn cao nên ngày càng có nhiều người có nhu cầu gửi tiền vào nhà thờ và những người này sẽ chi trả cho nhà thờ một khoản tiền vì công cất giữ. Số tiền nhà thờ cất giữ ngày càng nhiều, trong khi đó nhà thờ cũng nhận thấy rằng, trong khi có một lượng tiền tạm thời dư thừa thì đồng thời cũng có những người đang cần tiền để vì thế nhà thờ đã tiến hành kinh doanh tiền tệ.

Như vậy, trước công nguyên 3500 năm nghề kinh doanh tiền tệ do nhà thờ tổ chức vì đây là nơi mà dân chúng tin tưởng để ký gửi tài sản của mình, không sợ mất. Vậy là, ngay từ buổi đầu chữ tín là một yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh doanh tiền tệ.

Dần dần các thương gia nhận thấy rằng, đây là một nghề mang lại nhiều lợi nhuận nên đã tham gia vào hoạt động này.

Đến thế kỷ VI trước công nguyên, hoạt động kinh doanh này đã phát triển ở 3 khu vực: nhà thờ, tư nhân và Nhà nước. Lúc bấy giờ, nghề kinh doanh tiền tệ đã có thêm một số nghiệp vụ mới như: hối đoái, chuyển tiền. Hoạt động của ngân hàng ở khu vực NN giống như hoạt động của kho bạc ngày nay: thu nhận tài nguyên vào công quỹ và chi trả thay cho NN.

Thế kỷ thứ V trước công nguyên (thời kỳ đế chế La Mã): các tổ chức kinh doanh tiền tệ phát triển nhanh và có thêm nhiều nghiệp vụ mới như: thanh toán bù trừ, ghi chép sổ sách và tài khoản, nghiệp vụ bảo lãnh,...

Từ thế kỷ thứ V - X sau công nguyên, đây là thời kỳ suy thoái của hoạt động của ngân hàng do sự suy thoái của nền kinh tế và nhà thờ cho ra luật cấm cho vay nặng lãi.

Đến thế kỷ thứ XIII, hoạt động cho vay được phép hoạt động trở lại, nhưng chỉ có người Do Thái và người Ý mới được thực hiện. Lợi dụng sự độc quyền, nạn cho vay nặng lãi xảy ra, nên hoạt động cho vay lại bị lên án. Sau đó ngân hàng bị phá sản do cho nhà vua vay quá nhiều nhưng nhà vua không trả nợ

Thời kỳ cận đại, được đánh dấu với sự ra đời của ngân hàng Hà Lan Amsterdam vào năm 1609. Ngân hàng này tiến hành phát hành tiền giấy bất khả hoán, nhận ký gởi tiền, đúc vàng, bạc, phát hành giấy chứng nhận là một tín phiếu chứng nhận nợ và quyền được hoàn trả. Sau đó hàng loạt các ngân hàng khác đã ra đời như:

Ngân hàng Hamburg của Đức (1619)

Ngân hàng cổ phần Anh quốc (1694),....

II. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG:

1. Bản chất của ngân hàng trung ương:

Để có thể hiểu được bản chất của ngân hàng trung ương chúng ta nên lướt sơ qua lịch sử hình thành của ngân hàng trung ương (NHTW)

Các ngân hàng thương mại, dưới tác động của qui luật cạnh tranh đã dẫn đến tình trạng có một số ngân hàng có ưu thế đã giành được quyền phát hành “kỳ phiếu ngân hàng”. Từ đó các ngân hàng phát hành đã được phân định rõ với các ngân hàng thương mại khác. Các ngân hàng phát hành ít dần các nghiệp vụ vốn có của mình và chỉ tiến hành giao dịch với các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác bằng hình thức nhận tiền gởi và tiếp vốn cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

Các ngân hàng phát hành là công cụ mạnh mẽ của các trùm tư bản tài chính, có khả năng gây lũng đoạn cả về kinh tế lẫn chính trị. Vì vậy, NN đã từng bước can

thiệp vào tổ chức cũng như hoạt động của các ngân hàng này. Nhưng các ngân hàng phát hành lúc này vẫn là các ngân hàng của tư nhân.

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính vào năm 1929 – 1933 và sau cuộc chiến tranh thế giới 2, người ta nhìn thấy vai trò to lớn của ngân hàng phát hành nên tất cả các nước thực hiện quốc hữu hoá các ngân hàng, bằng cách NN bỏ tiền ra mua lại toàn bộ cổ phiếu của ngân hàng phát hành.

Quốc hữu hoá các ngân hàng phát hành là biện pháp tập trung toàn bộ quyền lực và quyền lợi to lớn vào tay của NN. NH phát hành lúc này có một tên gọi mới đó chính là NH trung ương. NHTW vừa thực hiện chức năng độc quyền phát hành tiền, vừa thực hiện chức năng quản lý NN về mặt tiền tệ – tín dụng – ngân hàng.

Như vậy, về mặt bản chất, NHTW là ngân hàng phát hành, là nơi tập trung các quyền lực của nhiều NH vào một NH, là một bộ máy quyền lực to lớn có khả năng chi phối cả về mặt kinh tế và chính trị trong nước. NHTW dù được gọi với nhiều tên gọi khác nhau như: NH NN, NH quốc gia, NH dự trữ,... nhưng đều thể hiện là một trung tâm tài chính tiền tệ lớn của quốc gia, đóng vai trò rất to lớn trong hệ thống tín dụng của và NH ở các nước.

2. Chức năng của ngân hàng trung ương

2.1. Phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ

Đây là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của NHTW. Thực hiện chức năng này có ảnh hưởng đến tình hình lưu thông tiền tệ của quốc gia, do đó có thể ảnh hưởng đến mọi mặt hoạt động của đời sống kinh tế – xã hội.

Việc phát hành tiền được tập trung tuyệt đối vào NHTW theo chế độ NN nắm độc quyền phát hành tiền. Trong luật NHNN có ghi rõ: “NHNN là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa VN bao gồm tiền giấy và tiền kim loại”.

Ngoài việc phát hành tiền để đảm bảo cho sự vận động của hàng hoá thì NHTW còn có thể phát hành tiền để cho ngân sách vay, tham gia bình ổn thị trường hối đoái,... Do việc phát hành tiền có ảnh hưởng rộng lớn đến lưu thông tiền tệ của đất nước, nên đòi hỏi công việc phát hành phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Đồng thời việc phát hành tiền phải đi đôi với việc điều tiết lưu thông tiền tệ, nhằm đảm bảo cung ứng một khối lượng tiền phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế

(khối lượng tiền vừa đảm bảo cung ứng đủ phương tiện lưu thông vừa không gây ra lạm phát).

2.2. NHTW là ngân hàng của ngân hàng

Chức năng này được thể hiện ở chỗ đối tượng giao dịch chủ yếu của NHTW là các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác trong nền kinh tế. Cụ thể:

NHTW nhận tiền gửi và bảo quản tiền tệ cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng: các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng sẽ không sử dụng hết nguồn vốn của mình để cho vay mà sẽ giữ lại một khoản nhất định để đảm bảo khả năng thanh toán. Khoản tiền này được gửi cho NHTW bảo quản.

NHTW cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Hoạt động này của NHTW nhằm đảm bảo cung ứng cho nền kinh tế có đủ phương tiện thanh toán trên cơ sở thực hiện các chính sách tiền tệ. Trong trường hợp này, NHTW đóng vai trò là người chủ nợ và là người cho vay cuối cùng, do đó nghiệp vụ cấp tín dụng của NHTW cho các ngân hàng thương mại có ý nghĩa quyết định đối với hoạt động tín dụng của cả nền kinh tế.

Với việc nhận tiền gửi và cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại, NHTW đã trở thành trung tâm tín dụng của cả nền kinh tế, trung tâm thanh toán giữa các ngân hàng thương mại. Với tư cách đó, NHTW đứng ra tổ chức thanh toán bù trừ hay thanh toán từng lần giữa các ngân hàng thương mại. Nhờ hoạt động thanh toán này của NHTW mà quá trình chu chuyển thanh toán của nền kinh tế mới phát triển thuận lợi.

2.3. NHTW là ngân hàng của Nhà nước

Chức năng này được thể hiện thông qua một số điểm:

- Thuộc sở hữu của NN
- Ban hành các văn bản pháp qui về tín dụng, tiền tệ, ngoại hối, ngân hàng và thực hiện kiểm tra công tác thi hành các văn bản này.
- Mở tài khoản và giao dịch với kho bạc NN
- Làm đại lý cho kho bạc NN
- Tổ chức thanh toán giữa kho bạc và các ngân hàng
- Cung cấp tín dụng và tạm ứng cho ngân sách NN trong những trường hợp cần thiết.

Tóm lại, với tư cách là NH của NN, NHTW đảm nhiệm những công việc thuộc chức năng quản lý của NN, và thay mặt chính phủ làm đại diện tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

3. Vai trò của ngân hàng trung ương

NHTW có vai trò rất quan trọng đối với tiến trình phát triển của nền kinh tế – xã hội. Vai trò đó của NHTW Việt Nam được thể hiện thông qua việc thực hiện các chức năng của mình ở những mặt sau:

- Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội
- Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng.
- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, ban hành các văn bản luật liên quan đến hoạt động tiền tệ và ngân hàng.
- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập, giấy phép hoạt động ngân hàng của , các tổ chức tín dụng; quyết định giải thể, hợp, tách các tổ chức tín dụng.
- Thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động ngân hàng.
- Thực hiện việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo qui định của CP.
- Chủ trì lập, theo dõi việc thực hiện bảng cân cân thanh toán quốc tế, quản lý hoạt động ngoại hối, kinh doanh vàng.
- Tham gia ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, đại diện cho CP tại các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế khi được uỷ quyền.
- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các nghiệp vụ ngân hàng; tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ ngân hàng.
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi và tiêu huỷ tiền; tổ chức in, đúc và bảo quản việc chuyển tiền.

- Tổ chức cấp tín dụng và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế.
- Kiểm soát và quản lý ngoại hối Nhà nước, kiểm soát ngoại hối của các tổ chức tín dụng.
- Tổ chức hệ thống thanh toán liên ngân hàng
- Làm đại lý và thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng cho kho bạc NN.

II. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Định nghĩa

Ngân hàng thương mại (ngân hàng trung gian) là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.

Hệ thống ngân hàng nước ta là hệ thống ngân hàng 2 cấp, trong đó NH nhà nước làm nhiệm vụ của NHTW, còn các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác hoạt động như là các ngân hàng trung gian thực hiện chức năng kinh doanh.

2. Các chức năng của ngân hàng thương mại (NHTM)

2.1. Ngân hàng thương mại là trung gian tín dụng

Đây là chức năng đặc trưng của ngân hàng thương mại, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Thực hiện chức năng này, NHTM đã huy động nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế, cơ quan, đoàn thể, tiền tiết kiệm của dân cư,... và sử dụng cho vay nguồn vốn này để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.

Khi thực hiện chức năng làm trung gian tín dụng, NHTM đã tiến hành điều hoà vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, kích thích quá trình luân chuyển vốn của toàn xã hội và thúc đẩy quá trình tái sản xuất của các doanh nghiệp.

2.2. NHTM làm trung gian thanh toán và quản lý các phương tiện thanh toán

NHTM với tư cách là thủ quỹ của các doanh nghiệp đã tạo điều kiện để ngân hàng thực hiện các dịch vụ thanh toán theo sự uỷ nhiệm của khách hàng. Trong quá trình thanh toán ngân hàng đã sử dụng giấy bạc ngân hàng thay cho vàng, sau đó sử

dụng các công cụ lưu thông tín dụng thay cho giấy bạc ngân hàng (séc, giấy chuyển ngân, thẻ thanh toán,...).

Khi khách hàng gửi tiền vào trong ngân hàng, họ sẽ được ngân hàng đảm bảo an toàn trong việc cất giữ tiền và thực hiện thu chi một cách nhanh chóng, tiện lợi, nhất là đối với các khoản thanh toán có giá trị lớn, cùng khắp địa phương, mà nếu tự khách hàng thực hiện sẽ tốn kém và khó khăn, vì thế đã tiết kiệm được cho xã hội rất nhiều về chi phí lưu thông.

2.3. NHTM cung cấp các dịch vụ tài chính – ngân hàng

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng và ngân quỹ ngân hàng có điều kiện thuận lợi về kho quỹ, thông tin quan hệ rộng rãi với các doanh nghiệp, nên có thể thực hiện thêm một số dịch vụ khác kèm theo như: tư vấn tài chính, đầu tư, giữ hội giấy tờ, chứng khoán, làm đại lý phát hành cổ phiếu, trái phiếu cho các doanh nghiệp,... để được hưởng hoa hồng, sẽ vừa tiết kiệm được chi phí, vừa đạt hiệu quả cao.

2.4 NHTM “tạo ra tiền”

Quá trình tạo ra tiền của ngân hàng thương mại được thực hiện nhờ vào hoạt động tín dụng và nhờ vào việc các ngân hàng thương mại hoạt động trong cùng một hệ thống. Tiền ở đây chính là bút tệ. Bút tệ chỉ được tạo ra thông qua hoạt động tín dụng giữa các ngân hàng.

VD: NHTW đưa ra tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, NHTM A nhận được 100 triệu đồng từ một khách hàng.

Bảng cân đối kế toán của NHTM A

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
- Thiết lập dự trữ: 10 - Tín dụng: 90	- Tiền gửi của khách hàng: 100

NHTM A cho NHTM B vay hết 90 triệu đồng

Bảng cân đối kế toán của NHTM B

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
- Thiết lập dự trữ: 9 - Tín dụng: 81	- Tiền gửi của khách hàng: 90

NHTM B cho NHTM C vay hết 81 triệu đồng

Bảng cân đối kế toán của NHTM C

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
- Thiết lập dự trữ: 8,1 - Tín dụng: 72,9	- Tiền gửi của khách hàng: 81

Tổng số bút tệ được tạo ra = Tiền gửi ban đầu của khách hàng/tỷ lệ dự trữ bắt buộc

3. Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại:

3.1. Nghiệp vụ tạo vốn:

Là nghiệp vụ hình thành nên nguồn vốn hoạt động của ngân hàng, nằm bên Nguồn vốn trên bảng tổng kết tài sản của ngân hàng thương mại. Các nguồn vốn của ngân hàng bao gồm:

- *Vốn tự có và quỹ ngân hàng*: Vốn tự có là vốn điều lệ của ngân hàng, khi mới thành lập, mức vốn này phải lớn hơn mức vốn tối thiểu (vốn pháp định) do NN qui định. Quỹ ngân hàng là các quỹ được trích lập từ lợi nhuận ròng của ngân hàng. Ngoài các quỹ được thành lập từ lợi nhuận thì ngân hàng còn có những quỹ khác như: quỹ khấu hao tài sản cố định, quỹ khấu hao sửa chữa lớn,... Nguồn vốn tự có của ngân hàng chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn vốn của ngân hàng, nhưng nó đóng vai trò quan trọng vì đó là cơ sở để tiến hành kinh doanh, tiến hành thu hút những nguồn vốn khác.

- *Tiền gửi của khách hàng*: Trước đây, người ta đem tiền, vàng vào ngân hàng gửi nhờ bảo quản dùm và yêu cầu phải được hoàn trả đủ và đúng những gì đã gửi vào. Về sau, họ không đòi hỏi phải được hoàn trả đúng nữa (chỉ cần đủ) và thời hạn gửi dài hơn, nên ngân hàng có thể đem lượng tiền, vàng gửi này đem cho vay để kiếm lời; những người gửi tiền bây giờ không những không phải trả tiền thuê giữ tiền mà còn được trả lãi từ số tiền gửi đó. Trong tổng nguồn vốn hoạt động, vốn tiền gửi là nguồn vốn chủ yếu của ngân hàng, nó chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của NHTM.

- *Nguồn vốn đi vay*:

+ Vốn vay bằng hình thức phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,... nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động của ngân hàng khi vốn tự có và vốn tiền gửi chưa đáp ứng đủ yêu cầu kinh doanh.

+ Vốn vay của NHNN: khi NHNN cho vay, nhận chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của NHTM.

+ Vay các NHTM và các tổ chức tín dụng khác: nhằm giải quyết vấn đề thiếu khả năng thanh toán tiền mặt tạm thời.

+ Vốn vay của các ngân hàng nước ngoài

- *Nguồn vốn tiếp nhận*: đây là những nguồn vốn mà NHTM được các tổ chức trong và ngoài nước, ngân sách NN uỷ thác cho vay trung trung và dài hạn thuộc kế hoạch xây dựng cơ bản, các chương trình và các dự án có mục tiêu định hướng trước trong sản xuất kinh doanh.

- *Các nguồn vốn khác*: các nguồn vốn phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng như: làm đại lý, dịch vụ thanh toán, làm trung gian thanh toán,....

3.2. Nghiệp vụ sử dụng vốn:

Là nghiệp vụ sử dụng các nguồn vốn đã hình thành của ngân hàng, chúng thuộc bên Tài sản của bảng tổng kết tài sản của NHTM. Bao gồm:

- *Thiết lập dự trữ*: dự trữ nhằm duy trì khả năng thanh toán thường xuyên của khách hàng và bản thân ngân hàng. Trong nghiệp vụ này ngân hàng phải duy trì các khoản sau:

+ Tiền mặt tại quỹ: ngân hàng phải để tại quỹ của mình một số tiền theo một tỷ lệ nhất định trên tiền gửi của khách hàng để đáp ứng nhu cầu thanh toán hoặc rút tiền mặt của khách hàng.

+ Tiền gửi tại NHNN: bao gồm 2 phần:

- Phần dự trữ bắt buộc theo qui định của NHNN để bảo đảm hoàn trả tiền gửi của khách hàng khi ngân hàng bị phá sản. NHTW thực thi chính sách giới hạn khối lượng tiền lưu hành trong thời kỳ lạm phát hoặc tăng thêm khối lượng tiền vào lưu thông, mở rộng mức cho vay của NHTM. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hiện nay qui định từ 0 – 15%

- Phần còn lại dùng để giao hoán séc và thanh toán nợ với các tổ chức tín dụng và NHTM khác.

+ Tiền gửi của NHTM tại các tổ chức tín dụng và các NHTM khác: để đáp ứng nhu cầu thanh toán, chuyển tiền khác địa phương của khách hàng.

+ Tiền đầu tư vào các chứng phiếu có giá.

- *Nghiệp vụ tín dụng*: nghiệp vụ này của NHTM sử dụng phần lớn nguồn vốn hoạt động của NH. Nghiệp vụ tín dụng bao gồm:

+ Chiết khấu thương phiếu và các chứng từ có giá khác: đây là việc ngân hàng sẽ mua lại những thương phiếu còn trong thời hạn của khách hàng.

+ Nghiệp vụ tín dụng thế chấp: đây là hình thức cho vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp của khách hàng.

+ Nghiệp vụ tín dụng ứng trước vào tài khoản: đây là thể thức cấp tín dụng mà ngân hàng đồng ý cho khách hàng sử dụng một mức tín dụng nhất định trong một khoản thời gian nhất định. Được thực hiện dưới 2 hình thức: chuyển tất cả khoản vay vào tài khoản vãng lai của khách hàng, hoặc khách hàng sử dụng dần khoản vay bằng hình thức phát hành séc hoặc các công cụ thanh toán khác ngay trên tài khoản vãng lai.

+ Nghiệp vụ tín dụng thuê mua và tín dụng đầu tư:

- Tín dụng thuê mua: là hình thức ngân hàng mua tài sản để cho thuê đối với người có nhu cầu sử dụng. Hết thời hạn của hợp đồng, người thuê có thể gia hạn thuê tiếp hoặc có thể mua lại theo giá thoả thuận với ngân hàng.

- Tín dụng đầu tư: thực chất đây là những khoản vay trung và dài hạn, ngân hàng tài trợ cho các doanh nghiệp, các dự án xây dựng cơ bản mới, cải tạo và mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh,...

- Nghiệp vụ tín dụng tiêu dùng: đây là hình thức cho vay để mua hàng tiêu dùng.

- Nghiệp vụ đầu tư: trong nghiệp vụ này, ngân hàng thực hiện kinh doanh kiếm lãi như các doanh nghiệp như:

+ Đầu tư chứng khoán

+ Hùn vốn liên doanh.

Theo qui định, NHTM chỉ được phép sử dụng nguồn vốn tự có để thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

3.3. Nghiệp vụ trung gian – nghiệp vụ kinh doanh:

Đây là những nghiệp vụ mà NHTM thực hiện theo sự uỷ nhiệm của khách hàng được hưởng hoa hồng như:

- Chuyển tiền.

- Thu hộ: ngân hàng đứng ra thay mặt ngân hàng để thu các khoản kỳ phiếu đến hạn, chứng khoán, tiền bán hàng hoá,....
- Ủy thác: là nghiệp vụ ngân hàng thực hiện theo sự uỷ thác của khách hàng để quản lý hộ tài sản, chuyển gia tài, bảo quản chứng khoán, vật có giá trị, thực hiện thanh lý tài sản của các doanh nghiệp bị phá sản.
- Mua bán hộ: theo sự uỷ nhiệm, ngân hàng đứng ra phát hành cổ phiếu, trái phiếu cho công ty, cho Nhà nước, hoặc mua ngoại tệ, đá quý,... cho khách hàng.
- Kinh doanh vàng, bạc đá quý để kiếm lời.
- Làm tư vấn về tiền tệ, tài chính như: cung cấp thông tin, hướng dẫn chính sách tài chính tiền tệ, thương mại, lập dự án đầu tư tín dụng, uỷ thác đầu tư

4. Khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại

Khả năng này được hiểu như là năng lực trả tiền kịp thời đối với các khách hàng của mình. Bao gồm 2 khoản chính sau đây:

- Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại tài khoản vãng lai của ngân hàng tại NHTW. Đây là năng lực thanh toán thường trực và nhanh nhất của ngân hàng để đáp ứng yêu cầu rút tiền của khách hàng.
- Các khoản cho vay dưới hình thức tín dụng không kỳ hạn, chiết khấu những loại giấy tờ có giá,... mà ngân hàng có thể thu nợ nhanh hoặc mang tái chiết khấu tại NHTW

Khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: tính chất của khoản tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn thì ngân hàng phải đảm bảo năng lực thanh toán thường trực hơn so với khoản tiền gửi có kỳ hạn), tình trạng bất ổn của nền kinh tế làm ảnh đến lòng tin của khách hàng đối với ngân hàng thương mại. Do đó, ngân hàng cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa yêu cầu duy trì khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của tiền vốn.

Chương VIII

LẠM PHÁT VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

I. LẠM PHÁT

1. Khái niệm

Tiền giấy là dấu hiệu của vàng, thay thế cho vàng làm chức năng thanh toán và làm phương tiện trao đổi. Tiền giấy bản thân nó không có giá trị mà chỉ có giá trị danh nghĩa, cho nên nó không thể tự điều hoà giữa chức năng lưu thông và tích trữ, do đó tiền giấy bị mất giá là trở thành một hiện tượng phổ biến và thường xuyên trong xã hội ngày nay.

Lạm phát là hiện tượng tiền giấy tràn ngập trong lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết của lưu thông hàng hoá làm cho tiền giấy bị mất giá và giá cả hàng hoá được biểu hiện bằng đồng tiền mất giá không ngừng tăng lên.

Khi nói đến lạm phát thì cũng nên nói đến giảm phát. Giảm phát là một hiện tượng trái ngược lại hiện tượng lạm phát. Trong tình trạng đó dẫn đến một loạt các doanh nghiệp bị phá sản, thất nghiệp gia tăng, sức sản xuất giảm, nền kinh tế bị khủng hoảng. Trong khi đó, Keynes lại cho rằng, hiện tượng giảm phát có thể xảy ra nếu nhà nước tăng lượng tiền vào lưu thông nhưng không làm cho giá cả hàng hoá tăng lên.

Trong thực tế, hiện tượng giảm phát ít xảy ra một cách tự nhiên mà thường là một việc làm chủ quan của NN nhằm hạn chế ngay nhu cầu để giảm những mất cân đối trong nền kinh tế.

2. Một số luận thuyết về lạm phát

2.1. Lạm phát lưu thông tiền tệ

Tiêu biểu cho quan điểm này là J.Bodin và M. Friedman cho rằng: lạm phát là đưa nhiều tiền thừa vào lưu thông làm cho giá cả tăng lên. Friedman nói: “Lạm phát xuất hiện và chỉ có thể xuất hiện khi nào số lượng tiền trong lưu thông tăng lên với nhịp độ nhanh hơn so với sản xuất”.

2.2. Lạm phát cầu dư thừa tổng quát

Lý thuyết này do J.M.Keynes đề xướng. Ông cho rằng nguyên nhân cơ bản của lạm phát là do sự biến động cung cầu. Khi mức cung vượt quá mức cầu thì dẫn đến tình trạng đình đốn sản xuất. Nhà nước cần tăng lượng tiền vào lưu thông, tăng chi tiêu nhà nước, tăng tín dụng nghĩa là tăng cầu để đạt được mức cân bằng giữa cung và cầu và vượt cung. Khi đó lạm phát xuất hiện. Ở đây, lạm phát có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, chống suy thoái.

2.3. Lạm phát chi phí

Luận thuyết này cho rằng: lạm phát nảy sinh do mức tăng chi phí sản xuất kinh doanh nhanh hơn mức tăng năng suất lao động. Mức tăng này chủ yếu là tăng về tiền lương, giá các nguyên, nhiên, vật liệu,....

2.4. Lạm phát cơ cấu

Lạm phát nảy sinh là do sự mất cân đối sâu sắc trong chính cơ cấu của nền kinh tế (mất cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa sản xuất và dịch vụ,...), chính sự mất cân đối này làm cho nền kinh tế phát triển không có hiệu quả.

3. Nguyên nhân dẫn đến lạm phát

Từ những luận thuyết trên ta có thể thấy nguyên nhân và bản chất của lạm phát được hiểu theo nhiều cách khác nhau, nhưng chung qui lại lạm phát xuất hiện do những nguyên nhân sau:

- Sự mất cân đối của nền kinh tế quốc dân, sản xuất thấp kém, thâm hụt ngân sách quốc gia. Đây được coi là nguyên nhân của mọi nguyên nhân. Nói cách khác, sự khủng hoảng của nền kinh tế và tài chính của một quốc gia là nguyên nhân cơ bản và sâu xa đưa đến lạm phát.
- Lượng tiền cung cấp vào lưu thông quá mức cần thiết cũng là nguyên nhân trực tiếp của lạm phát.
- Một nguyên nhân không kém phần quan trọng là hệ thống chính trị bị khủng hoảng do những tác động bên trong hoặc bên ngoài, làm cho lòng tin của dân chúng vào chế độ tiền tệ NN bị ảnh hưởng, từ đó làm uy tín và sức mua của đồng tiền bị giảm sút.

- Nguyên nhân chủ quan khác đó là do NN chủ động sử dụng lạm phát như là một công cụ để thực thi chính sách kinh tế của mình.

Từ những phân tích trên có thể nói rằng lạm phát vừa là một phạm trù kinh tế khách quan, vừa là một công cụ kinh tế được NN sử dụng để phát triển kinh tế. Vì việc phân phối sản phẩm và thu nhập đều được thực hiện thông qua tiền tệ nên lạm phát là biện pháp để phân phối lại sản phẩm và thu nhập trong nền kinh tế. Như vậy lạm phát mang bản chất kinh tế – xã hội sâu sắc chứ không phải là một hiện tượng tự nhiên của nền kinh tế.

4. Phân loại lạm phát

Do biểu hiện đặc trưng của lạm phát là giá cả hàng hoá tăng liên tục nên người ta thường căn cứ vào chỉ số giá cả hàng hoá tăng để làm căn cứ phân thành 3 loại lạm phát:

- **Lạm phát vừa phải** (lạm phát một con số): biểu hiện chỉ số giá cả tăng chậm trong khoảng 10% trở lại. Do đó, đồng tiền mất giá không nhiều, không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh. Ở hầu hết các nước trên thế giới áp dụng và xem đó là chất xúc tác cho nền kinh tế phát triển.
- **Lạm phát phi mã**: giá cả hàng hoá bắt đầu tăng với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số. Khi lạm phát này xuất hiện thì bắt đầu gây ảnh hưởng đến đời sống kinh tế – xã hội.
- **Siêu lạm phát**: xảy ra khi tốc độ tăng giá vượt xa lạm phát phi mã.

Nếu trong điều kiện của lạm phát phi mã vẫn có một số trường hợp nền kinh tế vẫn phát triển tốt như Brazil, thì một khi siêu lạm phát xảy ra thì chắc chắn nó sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế của quốc gia

5. Tác động của lạm phát

Trừ lạm phát một chữ số thì hầu hết các loại lạm phát khác đều gây ảnh hưởng không tốt đến quá trình phát triển của nền kinh tế xã hội. Cụ thể:

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh: do lạm phát, giá cả hàng hoá, nguyên liệu tăng làm cho việc sản xuất kinh doanh và kết quả cuối cùng ngày càng giảm sút và không chính xác, dẫn đến sự phát triển không đồng đều, mất cân đối giữa các ngành (ngành có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài ngày càng bị thua lỗ nặng

nề, trong khi ngành có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn thì có thể trụ được nhưng vẫn gặp không ít khó khăn.

Lĩnh vực lưu thông buôn bán: giá cả hàng hoá tăng dẫn đến tình trạng tích đầu cơ tích trữ hàng hoá, gây hỗn loạn quan hệ cung cầu, tạo sự mất cân đối giả tạo làm cho lĩnh vực lưu thông cũng bị rối loạn. Tuy nhiên, với mức lạm phát cao cũng là một điều kiện để thực hiện khuyến khích xuất khẩu.

Lĩnh vực tiền tệ tín dụng: Lạm phát làm cho sức mua của đồng tiền giảm, tốc độ lưu thông của thị trường tăng lên càng làm cho sức mua của đồng tiền giảm xuống nhanh chóng. Hoạt động của hệ thống ngân hàng rơi vào tình trạng khủng hoảng do lượng tiền gửi vào ngân hàng giảm mạnh làm cho nhiều ngân hàng bị phá sản do mất khả năng thanh toán, thu lỗ trong kinh doanh. Tình hình đó làm cho hệ thống tiền tệ bị rối loạn và không kiểm soát nổi.

Lĩnh vực tài chính NN: tuy lúc đầu lạm phát mang lại thu nhập chi ngân sách NN qua cơ chế phân phối lại thu nhập và kê cả qua cơ chế phát hành. Nhưng ảnh hưởng nặng nề và lâu dài của lạm phát lại làm giảm nguồn thu của ngân sách, chủ yếu là thuế do sản xuất bị sút kém, nhiều doanh nghiệp, công ty bị phá sản, giải thể,... Trật tự an toàn xã hội bị phá hoại nặng nề.

Tóm lại, hậu quả của lạm phát rất nặng nề và nghiêm trọng. Lạm phát gây hậu quả đến toàn bộ đời sống kinh tế – xã hội của một nước. Lạm phát làm cho quá trình phân hoá giàu nghèo nghiêm trọng hơn. Lạm phát làm cho nhóm này kiếm được lợi lộc nhưng lại làm cho nhóm khác thiệt hại nặng nề, nhất là đối với người lao động.

6. Đo lường lạm phát

Để đánh giá mức độ lạm phát người ta căn cứ vào tỷ lệ lạm phát được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ lạm phát năm } t = \frac{\text{Mức giá năm } t - \text{Mức giá năm } (t-1)}{\text{Mức giá năm } (t-1)}$$

Mức giá được đo bằng giá cả trung bình của các loại hàng hoá và dịch vụ. Trên thực tế, người ta đo mức giá bằng tỷ số giá

Chỉ số giá:

Chỉ số giá là 1 chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi giá cả hàng hoá, dịch vụ của 1 năm nào đó so với năm gốc. Tùy theo nhu cầu phân tích, chỉ số dùng để tính tỉ lệ lạm phát là chỉ số giá toàn bộ hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế hoặc là tính theo giá của một nhóm hàng hoá tiêu biểu.

Chỉ số giá tiêu dùng: (CPI: Consumer price index):

Được tính theo giá bán lẻ của 1 giỏ hàng hoá và dịch vụ trên thị trường, các giỏ hàng hoá chính là lương thực, thực phẩm, quần áo, nhà cửa, chất đốt, thuốc men. Giỏ hàng hoá được chọn với cơ cấu và số lượng cố định.

$$CPI_t = \frac{\sum P_i^t q_i^0}{\sum P_i^0 q_i^0} \times 100$$

Trong đó:

P_i^t, P_i^0 : giá cả của sản phẩm i ở năm t và năm 0

q_i^0 : số lượng của sản phẩm i dùng để tính ở năm 0 .

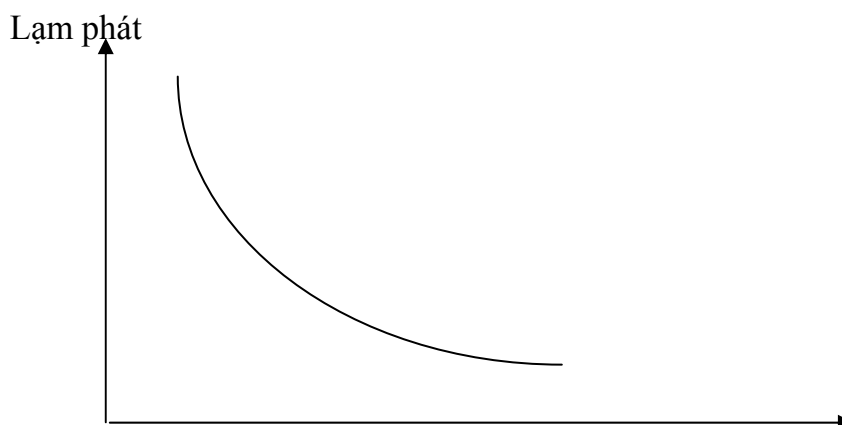
Năm 0 được chọn là năm gốc.

CPI_t : chỉ số giá tiêu dùng của năm t .

Chỉ số giá sản xuất: (PPI: producer price index)

Được tính theo giá bán buôn của các nhóm hàng hoá như lương thực, thực phẩm, thực phẩm của ngành chế tạo, khai khoáng. Chỉ số này được các doanh nghiệp sử dụng, cách tính hoàn toàn giống như tính CPI, các số đo về tỷ trọng nhằm phản ánh tầm quan trọng của từng loại sản phẩm, sản phẩm càng chiếm tỷ trọng lớn thì sự thay đổi giá cả của nó càng ảnh hưởng mạnh đến mức giá chung.

7. Đường cong Philips



Thất nghiệp

Năm 1960, nhà kinh tế gia Philips đã định lượng được các yếu tố gây nên thất nghiệp và lạm phát. Ông đã mô tả mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp bằng 1 đường cong mà sau này người ta gọi là đường cong Philips.

Lạm phát và thất nghiệp đều có tác hại đối với nền kinh tế. Việc tìm cách thủ tiêu cả 2 nhân tố này đều là mong muốn của mọi chính phủ. Tuy nhiên, trong thực tế có sự đánh đổi giữa chúng với nhau, nghĩa là: việc giảm tỷ lệ lạm phát sẽ làm tăng lượng thất nghiệp và ngược lại. Chính điều này đã đưa đến sự lựa chọn của chính phủ trong việc giải quyết vấn đề ổn định giá cả và vấn đề việc làm. Tất nhiên, nếu giảm lạm phát bằng các chính sách thay đổi về phía cung thì sẽ không có sự đánh đổi, nghĩa là sự giảm lạm phát sẽ kèm theo sự gia tăng số lượng và việc làm, nhưng những chính sách này rất khó thực hiện. Phần lớn các chính phủ đều giảm lạm phát theo hướng cắt giảm tổng cầu và vì thế sẽ làm cho thất nghiệp tăng lên và ngược lại khi thực hiện chính sách mở rộng tổng cầu để thúc đẩy sản lượng tăng lên nhằm giảm thất nghiệp thì phải chấp nhận 1 tỷ lệ lạm phát cao hơn. Mối quan hệ trên được thể hiện bằng đường cong Philips.

Nó minh họa cho lý thuyết đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Mức độ đánh đổi phụ thuộc vào độ dốc của đường cong. Nhưng đây là đường cong Philips áp dụng cho ngắn hạn bởi vì nó chỉ đúng trong ngắn hạn.

Trong dài hạn, khi nghiên cứu thực tế của nền kinh tế, người ta nhận thấy rằng, có thời kỳ thất nghiệp ở mức cao nhưng lạm phát vẫn không giảm. Thực tế là giá cả và tiền lương không được hình thành trên thị trường cạnh tranh, mà chúng được quyết định với các nhân tố kinh tế khác như doanh nghiệp và công đoàn. Ở bất kỳ thời kỳ nào, một số khu vực phát triển trong khi vẫn có những khu vực bị trì trệ. Ở khu vực phát triển thì giá cả và tiền lương tăng, còn ở khu vực bị trì trệ thì giá cả và tiền lương tương đối ổn định. Như vậy, tính trung bình, giá cả vẫn tăng khi có sự trì trệ vừa phải. Trong dài hạn, không có mối quan hệ trao đổi nào của lạm phát và thất nghiệp.

8. Các biện pháp kiềm chế lạm phát

Trong trường hợp có lạm phát xảy ra, Nhà nước thường áp dụng các giải pháp sau:

8.1 Thất chặt khối cung tiền tệ

Khi khối cung tiền tệ trong lưu thông tăng lên sẽ làm tăng tổng cầu và giá cả hàng hóa sẽ tăng lên. Trong trường hợp nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát NHTW sẽ thực hiện chính sách thất chặt khối cung tiền tệ bằng các công cụ của mình như tăng lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu, tăng tỷ lệ dự trữ pháp định, không phát hành thêm tiền vào lưu thông.

8.2 Kiểm giữ giá cả

Bằng các biện pháp:

- Nhập khẩu lượng hàng mà nền kinh tế thiếu
- Xuất kho dự trữ ra bán
- Thực hiện chính sách kiểm soát giá

8.3 Ấn định mức lãi suất cao

Khi lãi suất tiền gửi được ấn định ở mức cao sẽ thu hút bớt tiền trong lưu thông về, tuy nhiên sử dụng biện pháp này cần sự hỗ trợ của NHTW và NSNN

8.4 Giảm chi tiêu ngân sách:

Chi tiêu ngân sách là 1 bộ phận quan trọng của tổng cầu, giảm chi ngân sách những khoản chưa thật sự cần thiết sẽ làm giảm sức ép đối với tổng cầu và giá cả sẽ hạ xuống.

8.5 Hạn chế tăng tiền lương

Tiền lương là 1 bộ phận quan trọng trong chi phí sản xuất, tăng tiền lương sẽ làm tăng tổng chi phí sản xuất dẫn đến làm giá cả tăng lên, đồng thời tăng tiền lương cũng làm tăng thu nhập cho dân chúng gây sức ép làm tăng tổng cầu.

8.6 Lạm phát chống lạm phát

Nhà nước gia tăng đầu tư mở rộng sản xuất, kết quả của đầu tư sẽ làm tăng cung tạo điều kiện cân bằng quan hệ cung cầu.

8.7 Thực hiện chiến lược thị trường cạnh tranh hoàn hảo

Cạnh tranh hoàn hảo sẽ tránh được độc quyền đẩy giá lên, mặt khác cạnh tranh sẽ thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất góp phần làm cho giá cả hàng hóa hạ xuống

8.8 Mua lấy 1 tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát

Lạm phát và thất nghiệp là 2 yếu tố đối nghịch nhau, người ta có thể mua lấy 1 tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát vừa phải để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bình thường và đời sống xã hội ổn định.

II. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NHTW

1. Vai trò của NHTW trong điều tiết vĩ mô

NHTW ra đời trong quan điểm là ngân hàng phát hành với chức năng phát hành tiền cho lưu thông, về sau, khái niệm NHTW thay cho ngân hàng phát hành với chức năng vừa phát hành tiền vừa quản lý về lưu thông tiền tệ, có các vai trò sau:

1.1 Điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông cho phù hợp với yêu cầu ổn định và phát triển kinh tế

Khối lượng tiền trong lưu thông trong mối quan hệ với khối lượng hàng hóa có tác động rất lớn đến ổn định và phát triển kinh tế với tư cách là ngân hàng của các ngân hàng. NHTW giữ vai trò quyết định khối lượng tiền trong lưu thông qua các công cụ của nó như các chính sách về lãi suất, về dự trữ pháp định nhằm đảm bảo khối lượng tiền trong lưu thông đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển kinh tế

1.2 Ổn định đồng tiền nội địa

Sức mua của đồng tiền chịu tác động từ nhiều phía, cung cầu về tiền tệ, giá vàng, tỷ giá ngoại hối... NHTW phải tìm mọi biện pháp ổn định sức mua của đồng tiền nội địa nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách kinh tế và quan hệ quốc tế. Khi sức mua của đồng tiền giảm tức là giá cả hàng hóa tăng lên chứng tỏ quỹ tiêu dùng bằng tiền của xã hội lớn hơn quỹ hàng hóa. NHTW tìm biện pháp giảm quỹ tiêu dùng và phát triển sản xuất.. Ngược lại khi sức mua của đồng tiền tăng tức là giá cả hàng hóa sẽ giảm, chứng tỏ quỹ tiêu dùng bằng tiền của xã hội nhỏ hơn quỹ hàng hóa. NHTW sẽ tìm biện pháp đưa thêm tiền vào lưu thông để kích thích tiêu dùng và kích thích sản xuất. Ngoài ra NHTW còn can thiệp để ổn định giá vàng và giá ngoại tệ tạo cơ sở cho ổn định tiền.

1.3 Điều tiết sản xuất, thiết lập cơ cấu kinh tế hợp lý

Là việc NHTW sử dụng các biện pháp cần thiết để phân phối tài nguyên của xã hội cho các ngành, lĩnh vực tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhịp nhàng và cân đối thể hiện trên 2 mặt:

+ NHTW tham gia vào việc xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế vì vậy ngay từ đầu đã góp phần vào việc hình thành cơ cấu kinh tế.

+ Tham gia thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế đó qua việc cung cấp tín dụng cho ngành này hoặc hạn chế tín dụng ở 1 ngành khác để đảm bảo sản xuất được ổn định và cân đối.

1.4 Vai trò chỉ huy đối với toàn bộ hệ thống ngân hàng

- Thể hiện trong việc kiểm soát khối lượng tín dụng mà các tổ chức tín dụng cung cấp cho nền kinh tế đồng thời cũng nắm được khối lượng tín dụng đã và sẽ cung cấp cho nền kinh tế.

2. Các mục tiêu của chính sách tiền tệ

- ***Ổn định tiền tệ, ổn định giá cả, ổn định tỷ giá hối đoái:***

Thực chất của mục tiêu này là kiểm soát lạm phát để bảo vệ giá đối nội và đối ngoại của đồng tiền quốc gia. Đây là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ.

- ***Ổn định và thúc đẩy phát triển kinh tế:***

Đây là mục tiêu cơ bản và tất yếu của chính sách tiền tệ. Muốn ổn định và thúc đẩy phát triển kinh tế cần phải khuyến khích mở rộng đầu tư bằng cách khai thác các nguồn vốn tiềm năng trong nước và nước ngoài.

- ***Tạo công ăn việc làm cho người lao động, ổn định trật tự xã hội:***

Ở nước ta, trong 3 nhân tố thuộc yếu tố cung là lao động, nguồn vốn và tiến bộ kỹ thuật thì yếu tố lao động có tiềm năng lớn nhất. Vì vậy, để thúc đẩy phát triển kinh tế với chính sách tiền tệ phải khai thác tối đa lực lượng lao động trong xã hội, còn tiền tệ và tín dụng là chất xúc tác quan trọng.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng sử dụng chính sách tiền tệ để tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp thì rất có thể đi đến tình trạng lạm phát cao. Vấn đề quan trọng ở chỗ là làm thế nào để vừa kiềm chế và kiểm soát được lạm phát vừa tạo được công ăn việc làm.

Người ta cho rằng, nếu duy trì lạm phát ở một tỷ lệ vừa phải thì hình như đó lại là liều thuốc kích thích tăng trưởng kinh tế.

3. Các công cụ của chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ của 1 quốc gia về cơ bản có 2 loại:

- **Chính sách mở rộng tiền tệ**

Còn được gọi là chính sách nới lỏng tiền tệ. Chính sách này được áp dụng trong điều kiện nền kinh tế bị suy thoái, nạn thất nghiệp gia tăng. Trong tình hình này, chính sách nới lỏng tiền tệ làm tăng lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế, mở rộng đầu tư, mở rộng sản xuất, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Chính sách mở rộng tiền tệ đồng nghĩa với chính sách tiền tệ chống suy thoái.

- **Chính sách thắt chặt tiền tệ:**

Còn được gọi là chính sách đóng băng tiền tệ. Loại chính sách này được áp dụng khi nền kinh tế có sự phát triển thái quá, đồng thời lạm phát ngày càng gia tăng. Chính sách thắt chặt tiền tệ đồng nghĩa với chính sách tiền tệ chống lạm phát.

Để thực hiện các chính sách trên NHTW sử dụng các công cụ sau:

3.1 Các công cụ trực tiếp

3.1.1 Ấn định lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay

NHTW có thể ấn định lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay và bắt buộc các NHTM áp dụng khi muốn tăng mức cho vay NHTW hạ lãi suất tiền gửi và tiền cho vay. Công cụ này có ưu và nhược điểm:

Ưu điểm: NHTW có thể tác động trực tiếp đến các dự án đầu tư bằng các điều kiện tín dụng

Nhược điểm: Lãi suất được ấn định có thể không phù hợp với nền kinh tế gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án đồng thời tính linh hoạt của thị trường tiền tệ sẽ bị suy giảm.

Bên cạnh đó việc quy định lãi suất tiền gửi của các NHTM áp dụng có tác động trực tiếp đến thị trường tiền tệ nhưng lại làm cho hoạt động của tổ chức tín dụng kém linh hoạt.

3.1.2. Ấn định hạn mức tín dụng

Là việc NHTW ấn định 1 khối lượng sẽ cung cấp cho nền kinh tế trong 1 thời gian nhất định, sau đó tìm các kênh để đưa vào, biện pháp này được thực hiện rất lâu ở các nước XHCN theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, đây là cách vận dụng máy móc công thức của Mac: $K_t = K_c$, tức là nhận định rằng phải định được K_c sau đó tạo ra K_t và đưa vào nền kinh tế, thật ra đây là sự hiểu lầm công thức của Mac, ông chỉ đưa ra yêu cầu để hàng hóa lưu thông bình thường thì $K_t = K_c$ chứ ông không định lượng K_c là 1 con số nào đó bởi vì $K_c = P.Q/V$ là 1 đại lượng luôn biến

động và khó tính toán trong 1 thời gian tương đối dài, hiện nay người ta sự đoán 1 Kc mà nó có thể cần thiết cho nền kinh tế sau đó tạo điều kiện để thực hiện nó trên cơ sở để cho quy luật cung cầu vận động. Biện pháp này có ưu và nhược điểm

Ưu điểm: Có thể kế hoạch 1 cách chắc chắn khối lượng tiền trong lưu thông

Nhược điểm: Thiếu linh hoạt khi tình hình biến động và chỉ thực hiện được trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

3.1.3 Phát hành trái phiếu Nhà nước

Nhằm làm giảm khối lượng tiền trong lưu thông qua việc NHTW thỏa thuận với Bộ Tài chính về việc phát hành 1 khối lượng trái phiếu nhất định, biện pháp này chỉ thực hiện khi không còn biện pháp nào khác. Nó có ưu điểm là làm giảm bớt khối lượng tiền trong lưu thông nhưng có nhược điểm là phục vụ cho mục tiêu chi tiêu của ngân sách

3.1.4 Phát hành tiền cho ngân sách và cho đầu tư

Khi ngân sách bị thiếu hụt, NHTW có thể phát hành tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của ngân sách. Biện pháp này dễ đưa đến lạm phát, thông thường biện pháp này được áp dụng để phát hành tiền cho đầu tư phát triển xem như là ứng trước cho sản xuất

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường các công cụ trực tiếp thường được áp dụng trong những trường hợp nhất định. NHTW thường sử dụng các công cụ gián tiếp để điều hành chính sách tiền tệ

3.2 Các công cụ gián tiếp

3.2.1 Quy định tỷ lệ dự trữ pháp định

Là phương thức quản lý khối lượng tiền trong lưu thông bằng các quy định tỷ lệ mà các NHTM được phép cho vay khi nhận được 1 khối lượng tiền gửi, tỷ lệ dự trữ pháp định là tỷ lệ % trên số tiền gửi mà 1 NHTM nhận được phải gửi vào Tài khoản tại NHTW hoặc giữ tại ngân hàng theo quy định. Với biện pháp này NHTW nắm được khối lượng tín dụng mà các NHTM và các tổ chức tín dụng khác cung cấp và có khả năng cung cấp cho nền kinh tế. Do đó NHTW có thể tác động trực tiếp đến khối lượng tín dụng bằng cách tăng hay giảm tỷ lệ dự trữ pháp định

3.2.2 Biện pháp thị trường mở

Nội dung của biện pháp này là NHTW tiến hành mua và bán các giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ theo mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Trong trường hợp NHTW muốn tăng khối lượng tiền trong lưu thông NHTW sẽ mua vào 1 lượng chứng khoán nhất định, việc các NHTM bán chứng khoán cho NHTW sẽ làm tăng dự trữ cho các NHTM nhờ vào lượng tiền nhận được từ NHTW. Ngược lại, nếu NHTW muốn thu hẹp khối lượng tiền tệ NHTW sẽ bán ra 1 lượng chứng khoán nhất định, biện pháp này có ưu điểm là tác động trực tiếp đến dự trữ của các NHTM buộc các NHTM phải gia tăng hay giảm khối lượng in dụng. Nhưng có nhược điểm chỉ thực hiện được trong điều kiện các khoản tiền trong lưu thông đều nằm tại các NHTM.

3.2.3 Biện pháp chiết khấu, tái chiết khấu và cho vay của NHTW

Là hình thức cung cấp tín dụng của NHTW cho các NHTM trong điều kiện có thể chấp, chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của các NHTM. Việc ấn định lãi suất cho vay, lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu cao hay thấp có tác động đến khả năng cho vay của các NHTM và do đó làm cho khối cung tiền tệ tăng lên hay giảm đi. Biện pháp này có ưu điểm các khoản cho vay của NHTW đảm bảo thu được về. Việc cho vay gắn liền với yêu cầu phát triển kinh tế, do sự tác động của quy luật cung cầu nhưng có nhược điểm việc vay hay không vay phụ thuộc vào các NHTM.

3.2.4 Giới hạn khối lượng tín dụng trên số tiền gửi nhận được

NHTW quy định giới hạn tỷ lệ tín dụng mà các NHTM có thể cung cấp khi nhận được 1 lượng tiền gửi, biện pháp này thường được đi kèm bằng biện pháp quy định tỷ lệ dự trữ ổn định, thông thường NHTW thường quy định tỷ lệ dư nợ tín dụng của các NHTM không được vượt qua bao nhiêu lần so với vốn tự có. Biện pháp này có ưu điểm quy định được 1 khối lượng tín dụng vừa phải theo yêu cầu phát triển kinh tế có tính đến mối quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư.

3.3 Một số công cụ khác

3.3.1 Dự trữ công trái bắt buộc

Là việc NHTW quy định 1 tỷ lệ trên số tiền gửi mà 1 NHTM nhận được phải dùng vào việc mua công trái bắt buộc nhằm hạn chế khối lượng tín dụng của các NHTM và làm công cụ của NHTW thông qua việc chiết khấu các công trái này, khi

các NHTM cần vốn thông qua đó NHTW có thể sử dụng công cụ thị trường mở để điều tiết khối lượng tiền tệ trong lưu thông

3.3.2 Dự định công trái tự nguyện

Ngoài việc buộc các NHTM mua công trái bắt buộc, NHTW còn kích thích các NHTM mua thêm công trái khi số tiền cho vay không hết.

3.3.3 Phát hành giấy bạc, cho phép lưu thông các công cụ thay tiền mặt

Thông thường khi các công cụ thay tiền mặt được sử dụng thì lưu thông tiền tệ sẽ nhanh hơn, tiết kiệm được chi phí lưu thông và đặc biệt làm tăng khả năng tín dụng của các NHTM bởi vì khi mọi khoản tiền đều được thanh toán qua ngân hàng bằng các công cụ thay tiền mặt như séc, thẻ tín dụng, lệnh chuyển khoản... sẽ làm cho toàn bộ hệ thống ngân hàng gần như không bao giờ mất khả năng cung cấp tín dụng cho nền kinh tế.

CHƯƠNG IX

QUAN HỆ THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

I. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. Các loại cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế là bản đối chiếu giữa các khoản tiền thu được từ nước ngoài với các khoản tiền trả cho nước ngoài của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, thực chất cán cân thanh toán là một tài liệu thống kê, có mục đích cung cấp sự kê khai đầy đủ dưới nhiều khoản mục phù hợp với yêu cầu phân tích những quan hệ kinh tế tài chính của một nước đối với nước ngoài trong một thời gian xác định. Tùy theo những yêu cầu phân tích trong quản lý, cán cân thanh toán có thể được soạn thảo dưới những hình thức thích hợp.

- Cán cân thanh toán trong một thời kỳ: là bản đối chiếu giữa những khoản tiền thực tế thu được từ nước ngoài với những khoản tiền mà nước đó thực tế chi ra nước ngoài trong một thời gian nhất định. Như vậy loại cán cân này chỉ phản ánh số liệu thực thu và thực chi của một nước với nước ngoài trong thời kỳ đã qua.

- Cán cân thanh toán tại một thời điểm: là bản đối chiếu giữa các khoản tiền đã và sẽ chi ra và thu vào ở một thời điểm nào đó. Như vậy trong nội dung loại cán cân này chứa đựng cả các số liệu phản ánh các khoản nợ nước ngoài và nước ngoài nợ nước đó mà thời hạn thanh toán rơi đúng vào ngày của cán cân.

Tình trạng của cán cân thanh toán là nhân tố ảnh hưởng có tính chất quyết định đến tỉ giá hối đoái và quan hệ thương mại quốc tế của một quốc gia..

2. Nội dung của cán cân thanh toán

Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế bao gồm những khoản mục sau đây:

2.1. Khoản mục hàng hoá.

Khoản mục hàng hoá phản ánh tổng giá trị hàng hoá xuất và nhập của một nước, mối tương quan giữa tổng thu và tổng chi của khoản mục này hình thành cán

cân thương mại. Khoản mục hàng hoá là khoản mục đóng vai trò quan trọng nhất trong cán cân thanh toán quốc tế.

2.2. Khoản mục dịch vụ

Khoản mục dịch vụ phản ánh toàn bộ số thu và chi đối ngoại của một quốc gia về các dịch vụ đã cung ứng và được cung ứng, chẳng hạn như dịch vụ vận tải, bảo hiểm, bưu điện, ngân hàng... Các nghiệp vụ trên đây phản ánh những nghiệp vụ có tính chất hai chiều đối với nước ngoài.

2.3. Khoản mục giao dịch đơn phương.

Khoản mục giao dịch đơn phương phản ánh những nghiệp vụ xuất nhập hàng hoá, dịch vụ hay tiền vốn không cần có sự bù đắp, bồi hoàn. Chẳng hạn các khoản thu chi dưới hình thức viện trợ không hoàn lại, các khoản giúp đỡ nhân đạo, từ thiện, chuyển ngân kiều hối...

Tổng các khoản thu và chi của các khoản mục trên gọi là “cán cân thanh toán vãng lai”.

2.4. Khoản mục về vốn.

Khoản mục về vốn phản ánh các trao đổi đối ngoại có liên quan đến sự vận động của vốn ngắn hạn cũng như vốn dài hạn giữa một nước với nước ngoài.

Thông thường sự vận động của vốn dài hạn hay biểu hiện thông qua hoạt động đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp với nước ngoài. Còn sự vận động của vốn ngắn hạn dưới hình thức chuyển dịch vốn để kiếm chênh lệch về lãi suất hoặc để đầu cơ trong nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối.

Có thể nhận thấy rằng, số đầu tư ra nước ngoài của một nước bằng số thặng dư của cán cân thanh toán vãng lai và ngược lại, số đầu tư của nước ngoài vào một nước thì bằng số thiếu hụt của “cán cân thanh toán vãng lai”.

2.5. Khoản mục dự trữ quốc tế.

Khoản mục dự trữ quốc tế bao gồm sự vận động của vàng, ngoại tệ tại quỹ và ngoại tệ gửi ở nước ngoài.

Sự vận động của các khoản mục dự trữ quốc tế của một nước trong thời kỳ nhất định là kết quả tổng hợp của các nghiệp vụ thuộc cán cân thanh toán vãng lai

cũng như các nghiệp vụ về vốn. Mức chênh lệch có thể được coi như là số thặng dư hay thiếu hụt trên cán cân thanh toán của một nước.

3. Những biện pháp cải thiện cán cân thanh toán

Khi cán cân thanh toán quốc tế bị thiếu hụt, các Nhà nước trong nền kinh tế thị trường thường sử dụng một số biện pháp sau:

(1) *Biện pháp thường xuyên và phổ biến* là vay nợ nước ngoài. Thông qua các nghiệp vụ vãng lai với các ngân hàng đại lý ở nước ngoài để vay ngoại tệ cần thiết nhằm bổ sung thêm lượng ngoại hối cung cấp cho thị trường.

(2) *Biện pháp thứ hai* là tăng lãi suất chiết khấu. Biện pháp này thường được áp dụng khi thực hiện chính sách tiền tệ tín dụng cần thiết thích hợp để thu hút được nhiều tư bản ngắn hạn từ những thị trường ngoài nước di chuyển đến nước mình làm tăng thêm phần thu nhập ngoại tệ của cán cân thanh toán, thu hẹp khoảng cách về sự thiếu hụt giữa thu và chi trong cán cân thanh toán. Chính sách chiết khấu thường được sử dụng phổ biến để thu hút tư bản. NHTU thường nâng lãi suất chiết khấu, dẫn đến lãi suất tín dụng trên thị trường tăng, thu hút tư bản nước ngoài vào. Biện pháp này chỉ có hiệu quả khi tình hình kinh tế chính trị xã hội của quốc gia khá ổn định và mức độ bội chi không lớn lắm.

(3) *Biện pháp thứ ba* là phá giá tiền tệ. Ở nhiều nước, trong những điều kiện nhất định đã sử dụng biện pháp này như một công cụ hữu hiệu, góp phần cân bằng cán cân thanh toán và bình ổn tỷ giá hối đoái.

Phá giá tiền tệ là sự công bố của Nhà nước về việc giảm giá đồng tiền nước mình so với vàng hay so với một hoặc nhiều đồng tiền nước khác. Biện pháp này sẽ tạo điều kiện để đẩy mạnh xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, từ đó cải thiện cán cân thanh toán. Thực ra phá giá tiền tệ chỉ tạo điều kiện để thúc đẩy xuất khẩu, vì hoạt động xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều yếu tố, như: năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh....

II. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOÁI

1. Tỉ giá hối đoái

Trong thanh toán quốc tế, việc chi trả dù thực hiện bằng cách chuyển ngân hay bù trừ, tiền mặt hay tiền ghi sổ đều có liên quan chặt chẽ đến vấn đề chuyển đổi đơn vị tiền tệ nước này thành đơn vị tiền tệ của nước khác. Muốn thực hiện việc chuyển đổi này phải dựa vào mức quy đổi xác định, hay nói cách khác là phải dựa vào tỉ giá hối đoái. Vậy tỉ giá hối đoái là gì?

Tỉ giá hối đoái là giá cả của đơn vị tiền tệ của một nước được biểu hiện bằng những đơn vị tiền tệ của nước khác.

Có hai phương pháp biểu hiện tỉ giá hối đoái:

- Nếu biểu hiện một đơn vị cố định tiền trong nước bằng một số lượng biến đổi tiền nước ngoài gọi là cách biểu hiện gián tiếp của tỉ giá.

- Nếu biểu hiện một đơn vị cố định tiền nước ngoài bằng một số lượng biến đổi tiền trong nước thì gọi là cách biểu hiện tỉ giá trực tiếp.

Trong nền kinh tế hiện đại, tỉ giá hối đoái biến động thường xuyên trên thị trường tiền tệ thế giới, vì vậy các quốc gia đã tìm mọi cách, mọi biện pháp để bình ổn giá hối đoái. Các phương pháp thường được sử dụng là:

- + Chính sách chiết khấu: Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là: thông qua vai trò điều tiết vĩ mô (của Nhà nước) đối với nền kinh tế, NHTU' có thể công bố thay đổi lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu, dẫn đến làm thay đổi lãi suất tín dụng trên thị trường, tạo ra sự kích thích đối với tư bản nước ngoài. Từ đó dẫn tới sự thay đổi về lượng cung cầu ngoại tệ phù hợp và bình ổn tỉ giá hối đoái.

- + Chính sách hối đoái: Nguyên lý cơ bản của biện pháp này là Nhà nước phải tạo cho được sự tác động trực tiếp vào tỉ giá hối đoái. NHTU', thông qua các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ tạo khả năng thay đổi quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường, từ đó thực hiện mục tiêu bình ổn tỉ giá hối đoái của mình. Biện pháp này đòi hỏi NHTU' phải có quỹ ngoại hối dồi dào và Nhà nước cũng cần hình thành quỹ dự trữ bình ổn hối đoái.

2. Thị trường hối đoái

Thị trường hối đoái là thị trường vốn ngoại tệ, là nơi chuyên môn hoá về trao đổi đồng tiền các nước, nơi xảy ra thường xuyên sự cọ sát giữa nhu cầu ngoại tệ và xác định các điều kiện giao dịch nhằm thoả mãn nhu cầu về ngoại tệ của các chủ thể kinh tế.

Trên thị trường hối đoái thường diễn ra hai loại giao dịch là: mua bán các loại ngoại tệ và vay- cho vay ngoại tệ.

2.1. Các loại thị trường hối đoái

Do mọi loại giao dịch như trên có những đặc điểm khác nhau, dẫn đến sự phân chia thị trường hối đoái làm hai bộ phận: một bộ phận được gọi là “thị trường trao ngay”, còn bộ phận thứ hai được gọi là “thị trường tiền gửi”

- Thị trường hối đoái trao ngay là một thị trường vô hình, tại đó tập trung cung cầu về ngoại tệ, có nghĩa là không có một phòng riêng biệt dành cho các nhà giao dịch gặp gỡ nhau, song mọi giao dịch được thực hiện qua các phương tiện giao dịch khác nhau. Trên thị trường hối đoái trao ngay, giải quyết vào mọi thời điểm tất cả các giao dịch mua bán ngoại tệ theo một giá hoàn toàn chỉ do cung và cầu ngoại tệ quyết định.

- Thị trường tiền gửi. Đây là nơi tiến hành tất cả các hoạt động vay và cho vay bằng ngoại tệ với những thời hạn nhất định theo một khoản tiền lời thể hiện qua lãi suất. Do nội dung hoạt động có tính chất chuyên môn hoá như vậy, nên các thành viên tham gia trong quá trình hoạt động trên thị trường hối đoái cũng tương đối đặc biệt sự với những loại thị trường khác.

2.2. Các thành viên tham gia thị trường hối đoái

Tuỳ theo những luật lệ riêng của mỗi nước qui định, thành viên tham gia thị trường hối đoái có thể khác nhau, nhưng nhìn chung thường gồm những thành viên chủ yếu sau:

- + Các Ngân hàng Thương mại (NHTM). Các NHTM được phép tham gia thị trường với tư cách là trung gian được uỷ quyền, mọi giao dịch hối đoái không thường xuyên và thường xuyên đối với bản thân ngân hàng lẫn khách hàng của họ.

+ Ngân hàng Trung ương. Cũng như các NHTM, NHTƯ cũng có khách hàng của mình và vì thế họ tham gia vào thị trường một mặt cũng để thoả mãn nhu cầu của khách hàng. Tuy nhiên, với tư cách là cơ quan giám sát thị trường trong khuôn khổ của pháp luật qui định, NHTƯ đóng vai trò kiểm soát (kể cả bảo vệ) tỉ giá đồng tiền của mình là chủ yếu.

Để thực hiện điều này NHTƯ sử dụng dự trữ ngoại tệ theo nguyên tắc tăng dự trữ lên khi đồng tiền trong nước được đầu cơ tăng giá và giảm dự trữ khi đồng tiền trong nước bị đầu cơ xuống giá. Nói cách khác, NHTƯ hành động ngược chiều với xu hướng thị trường.

+ Các nhà môi giới. Cho dù sự có mặt của các nhà môi giới là không bắt buộc, nhưng với tư cách là trung gian giữa các ngân hàng, họ đã góp phần tích cực vào hoạt động của thị trường bằng cách làm cho cung cầu ngoại tệ gặp nhau. Do có nhiều mối quan hệ, các nhà môi giới sẽ mang lại cho các ngân hàng: (1) Những thông tin tức thời và thường xuyên về thị trường, (2) Khả năng tìm thấy bạn hàng ngay khi cần gọi, và (3) Bảo đảm sự vận hành tốt của thị trường.

+ Các doanh nghiệp. Ngoài các thành phần nêu trên, ở một số nước, các doanh nghiệp có thể được tham gia trực tiếp vào thị trường hối đoái. Tuy nhiên trên thực tế cũng chỉ có những công ty lớn hoạt động trực tiếp không thông qua vai trò trung gian của các NH.

2.3. Các nghiệp vụ hối đoái chủ yếu

Hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường hối đoái được thực hiện thông qua một số nghiệp vụ kỹ thuật ngoại hối như:

- Nghiệp vụ chuyển hối Arbitrage. Là một loại nghiệp vụ hối đoái nhằm sử dụng mức chênh lệch tỉ giá hối đoái giữa các thị trường ngoại hối để thu được lãi. Yêu cầu của nghiệp này là tiến hành đồng thời việc mua bán ngoại tệ trên các thị trường ngoại hối theo nguyên tắc mua ở nơi rẻ nhất và bán ở nơi đắt nhất.

- Nghiệp vụ mua bán ngoại tệ có kỳ hạn. Là nghiệp vụ trong đó, bên bán bán một số ngoại tệ nhất định tại một thời điểm nhất định, trong tương lai, theo tỉ giá lúc ký hợp đồng. Nói cách khác, đây là loại nghiệp vụ mua bán ngoại tệ mà việc giao

nhận ngoại tệ tiến hành sau một thời gian nhất định theo tỉ giá thoả thuận lúc ký hợp đồng.

- Nghiệp vụ Swap. Là nghiệp vụ hối đoái xảy ra đồng thời cùng một đối tượng ở hai thời điểm khác nhau, bán một đồng tiền vào một thời điểm hiện tại và mua lại chính đồng tiền đó vào một thời điểm xác định trong tương lai.

III. CÁC PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ THÔNG DỤNG:

1. Các phương tiện thanh toán thông dụng

1.1. Hối phiếu.

Hối phiếu là một phương tiện thanh toán trong thương mại quốc tế, được sử dụng phổ biến. Theo “Luật thống nhất và hối phiếu” được ký kết tại Geneve năm 1930, thì “hối phiếu là một tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một người ký phát cho một người khác, yêu cầu người này khi nhìn thấy phiếu, hoặc đến một ngày xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác, hoặc trả cho người cầm phiếu”. Như vậy hối phiếu có một số đặc điểm sau:

- Hối phiếu có tính trừu tượng - nội dung của hối phiếu không ghi cụ thể nội dung quan hệ tín dụng, mà chỉ ghi số tiền phải trả.

- Tính bắt buộc phải trả tiền.

- Hối phiếu có thể lưu thông được - chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ người này sang người khác.

Trong thanh toán quốc tế, hối phiếu được phân ra nhiều loại dựa theo những tiêu thức phân loại khác nhau.

- Căn cứ vào thời hạn trả tiền, hối phiếu có hai loại: hối phiếu trả tiền ngay và hối phiếu có kỳ hạn.

- Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng của hối phiếu, hối phiếu cũng chia ra hai loại: hối phiếu đích danh và hối phiếu theo lệnh.

- Căn cứ vào người ký phát hối phiếu, hối phiếu có hai loại: hối phiếu thương mại và hối phiếu ngân hàng.

1.2. Séc.

Séc là một tờ một lệnh vô điều kiện của chủ tài khoản đối với ngân hàng, yêu cầu trích từ tài khoản của mình tại ngân hàng một số tiền nhất định để trả cho người thụ hưởng ghi trên séc.

Séc là một phương tiện chi trả rất thuận tiện và thông dụng trong thanh toán nội địa cũng như thanh toán quốc tế về hàng hoá lao vụ, dịch vụ...

Nguyên tắc cơ bản trong thành lập séc là người ký phát hành séc phải có tiền mở tài khoản tại ngân hàng, số tiền ghi trên tờ séc (mệnh giá) không được vượt quá số dư có trên tài khoản ở ngân hàng. Séc có thể được phát hành để chi trả một tổ chức, một cá nhân, séc cũng có thể do ngân hàng này phát hành để trả tiền cho ngân hàng khác.

Ngày nay trong thanh toán quốc tế người ta sử dụng khá nhiều các loại séc khác nhau, như: séc đích danh, séc vô danh, séc theo lệnh, séc xác nhận, séc chuyển khoản, séc du lịch.

2. Các phương tiện thanh toán quốc tế thông dụng

2.1. Phương thức chuyển tiền. Nội dung của phương thức này là - một khách hàng (người trả tiền) yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho một người khác (người thụ hưởng) ở một thời điểm nhất định. Ngân hàng chuyển tiền phải thông qua đại lý của mình ở nước người thụ hưởng để thực hiện việc chuyển tiền.

Phương thức chuyển tiền có thể thực hiện bằng hai cách: Chuyển tiền bằng điện và chuyển tiền bằng thư. Trong trường hợp thanh toán bằng ngoại tệ, người chuyển tiền phải mua ngoại tệ theo tỉ giá hối đoái của nước đó.

2.2. Phương thức uỷ thác thu hay nhờ thu: Phương thức trong đó người xuất khẩu sau khi hoàn tất nghĩa vụ xuất chuyển hàng hoá cho người nhập khẩu thì uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ phiếu do mình lập ra.

- Nhờ thu phiếu trơn: là người xuất khẩu sau khi xuất chuyển hàng hoá, lập các chứng từ hàng hoá gửi trực tiếp cho người nhập khẩu (thông qua ngân hàng) đồng thời uỷ thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu trên cơ sở hối phiếu do mình lập ra.

- Nhờ thu kèm chứng từ : Là phương thức trong đó người xuất khẩu uỷ thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu, không những chỉ căn cứ vào hối

phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ hàng hoá gửi kèm theo, với điều kiện là người nhập khẩu trả tiền hoặc chấp nhận hối phiếu có kỳ hạn thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ hàng hoá cho người nhập khẩu để đi nhận hàng.

2.3. Phương thức tín dụng chứng từ. Phương thức này là một sự thoả thuận trong đó một ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng sẽ trả một số tiền nhất định cho một người thứ ba hoặc chấp nhận hối phiếu do người thứ ba ký phát trong phạm vi số tiền đó, khi người thứ ba này xuất trình cho ngân hàng bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định đề ra trong thư tín dụng.

Như vậy trong phương thức này bắt buộc phải hình thành một thư tín dụng. Đây là một văn bản pháp lý quan trọng trong phương thức tín dụng chứng từ, vì nếu không có thư tín dụng thì người xuất khẩu sẽ không giao hàng.

Thư tín dụng là văn bản pháp lý trong đó NH mở thư tín dụng cam kết trả tiền cho người xuất khẩu, nếu họ xuất trình đầy đủ bộ chứng từ thanh toán phù hợp với nội dung của thư tín dụng đã mở.

Thư tín dụng phải được hình thành trên cơ sở hợp đồng thương mại, có nghĩa là phải căn cứ vào nội dung, yêu cầu của hợp đồng để người nhập khẩu làm thủ tục yêu cầu ngân hàng mở thư tín dụng. Khi đã được mở, thư tín dụng hoàn toàn độc lập với hợp đồng thương mại đó khi thanh toán, ngân hàng chỉ căn cứ vào nội dung thư tín dụng mà thôi.

Trong thanh toán quốc tế, người ta sử dụng nhiều loại thư tín dụng như: thư tín dụng có thể huỷ ngang, thư tín dụng không thể huỷ ngang, thư tín dụng không thể huỷ bỏ xác nhận và thư tín dụng chuyển nhượng..

IV. TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Tín dụng quốc tế là mối quan hệ cho vay và sử dụng vốn lẫn nhau giữa các nước, các tổ chức nhà nước, các tổ chức tài chính quốc tế, các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu....

1. Các hình thức tín dụng quốc tế

Trong quan hệ tín dụng quốc tế, phổ biến tồn tại một số loại hình tín dụng chủ yếu sau đây:

1.1. Căn cứ vào đối tượng tín dụng, tín dụng quốc tế chia thành hai loại :

- Tín dụng hàng hoá: Là loại tín dụng mà nhà xuất khẩu cấp cho nhà nhập khẩu dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá giữa hai bên.

- Tín dụng tiền tệ: Là loại tín dụng mà các NHTM cấp cho các nhà doanh nghiệp dưới hình thức cho vay bằng tiền

1.2. Căn cứ vào chủ thể tín dụng, thì tín dụng quốc tế có ba loại:

- Tín dụng thương mại: Là tín dụng giữa các doanh nghiệp (xuất nhập khẩu), không có sự tham gia của ngân hàng.

- Tín dụng Ngân hàng: Là tín dụng của ngân hàng cấp cho các nhà xuất nhập khẩu dưới hình thức tiền tệ.

- Tín dụng của các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế .

1.3. Căn cứ vào thời hạn cho vay, tín dụng quốc tế có ba loại:

- Tín dụng ngắn hạn: có thời hạn từ 1-12 tháng.

- Tín dụng trung hạn: có thời hạn từ 1- 5 năm.

- Tín dụng dài hạn: có thời hạn trên 5 năm.

2. Tín dụng thương mại quốc tế

Tín dụng thương mại quốc tế bao gồm có 2 loại:

(1). Tín dụng thương mại cấp cho người nhập khẩu: Loại nghiệp vụ này được thực hiện thông qua nghiệp vụ chấp nhận hối phiếu và mở tài khoản.

(2). Tín dụng thương mại cấp cho người xuất khẩu: Đây là loại tín dụng do người nhập khẩu cấp cho người xuất khẩu nhằm mục đích thuận tiện cho người nhận hàng sau này. Hình thức thực hiện là việc ứng tiền trước cho người xuất khẩu để nhập hàng.

3. Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng có 2 loại:

(1) Tín dụng ngân hàng cấp cho người xuất khẩu: Các NHTM cho các nhà doanh nghiệp xuất khẩu vay dưới hình thức chiết khấu các loại thương phiếu cầm cố hàng hoá cho vay trong quá trình sản xuất. Người xuất khẩu có thể vay ngân

hàng bằng cách chiết khấu hối phiếu chưa đến hạn trả tiền. Đây là loại tín dụng phổ biến trên thế giới.

Ngoài ra ngân hàng còn cho người xuất khẩu vay căn cứ vào nhu cầu vốn chuẩn bị và tiến hành xuất khẩu (chẳng hạn vay về hàng hoá trong kho; chuẩn bị hàng hoá xuất khẩu), chứng từ hàng hoá đang trên đường đi (tải hoá đơn)...

(2) Tín dụng Ngân hàng cấp cho người nhập khẩu. Các NHTM cấp tín dụng cho người nhập khẩu như cho vay mở thư tín dụng, chấp nhận hối phiếu, cho vay quá ngạch... Trong đó cho vay quá ngạch và chấp nhận hối phiếu là hai loại phổ biến nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS Dương Thị Bình Minh (1995), “Giáo trình Lý thuyết tài chính”, Nhà xuất bản Giáo dục
2. GS.TS Dương Thị Bình Minh (2001), “Giáo trình Lý thuyết tài chính-tiền tệ”, Nhà xuất bản Giáo dục
3. GS.TS Trương Mộc Lâm (1993), “Tài chính học”, Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội
4. PGS.TS Nguyễn Thanh Tuyền (1994), “Lý thuyết Tài chính”, Trường Đại học Tài chính kế toán Tp HCM
5. TS Nguyễn Thị Mùi (2001), “ Lý thuyết Tiền tệ ngân hàng”, nhà xuất bản Xây dựng Hà Nội
6. Ths Trần Ái Kết (1998), “ Lý thuyết Tài chính-Tín dụng”, Tủ sách Đại học Cần Thơ
7. Nguyễn Công Nghiệp, Lê Hải Mơ, Vũ Đình Ánh (1998), “Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính phục vụ mục tiêu tăng trưởng”, nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
8. Luật thuế Giá trị gia tăng – đã sửa đổi, bổ sung năm 2003
9. Luật gia Đình Tích Linh (2002), “Tìm hiểu những chính sách mới về Phí và Lệ phí”, nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội
10. Luật Ngân sách nhà nước 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 1999.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TIỀN TỆ VÀ LƯU THÔNG TIỀN TỆ ..	1
I. NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA TIỀN TỆ	1
II. CÁC HÌNH THÁI TIỀN TỆ	1
1. Hóa tệ	2
2. Tín tệ	3
3. Bút tệ	5
4. Tiền điện tử	5
III. CÁC CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ	6
1. Chức năng phương tiện trao đổi	6
2. Chức năng đơn vị đánh giá.	7
3. Chức năng phương tiện dự trữ giá trị	7
IV. KHỐI TIỀN TỆ	8
III. CUNG VÀ CẦU TIỀN TỆ	10
1. Cầu tiền tệ	10
2. Cung tiền tệ	17
3. Cân đối cung cầu tiền tệ	19
IV. TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN TỆ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	20
1. Chi tiêu đầu tư	21
2. Chi tiêu dùng	22
3. Xuất khẩu ròng	23
 CHƯƠNG II: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH	24
I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH	24

1. Tiền đề ra đời của Tài chính	24
2. Sự cần thiết khách quan của tài chính	26
II. BẢN CHẤT CỦA TÀI CHÍNH	27
1. Hiện tượng tài chính	27
2. Bản chất của tài chính	27
III. CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH	29
1. Chức năng phân phối	29
2. Chức năng giám đốc	30
IV. NGUỒN VỐN TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH	32
1. Sự xuất hiện nguồn tài chính	32
2. Các luồng di chuyển vốn và các tụ điểm vốn	33
3. Hệ thống tài chính – các nhân tố và mối quan hệ	35
V. VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	38
1. Hoạt động tài chính trong sự đổi mới về cơ chế kinh tế	38
2. Hoạt động tài chính và vấn đề lạm phát	40
3. Chính sách tài chính của chính phủ	42
 CHƯƠNG III: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÍN DỤNG	 46
I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÍN DỤNG	46
1. Cơ sở ra đời của tín dụng	46
2. Quan hệ tín dụng nặng lãi	46
3. Sự phát triển của quan hệ tín dụng trong nền kinh tế hiện đại	47
II. BẢN CHẤT TÍN DỤNG	49
1. Sự vận động của tín dụng	49
2- Hoạt động của tín dụng trong phạm vi vĩ mô	50

III. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG	52
1. Thời hạn tín dụng	52
2- Đối tượng tín dụng	52
3. Mục đích sử dụng vốn	53
4. Chủ thể trong quan hệ tín dụng	53
IV. CÁC CHỨC NĂNG CỦA TÍN DỤNG	55
1. Chức năng của tín dụng:	55
2- Vai trò của tín dụng	57
V. LÃI SUẤT TÍN DỤNG	58
1. Khái niệm về thời giá	59
2. Mối quan hệ giữa thời giá và lãi suất của công cụ tín dụng	59
3- Mối quan hệ giữa lãi suất và lạm phát	60
4- Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa	63
CHƯƠNG IV: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	65
I. BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	65
1. Bản chất của Ngân sách Nhà nước	65
2. Vai trò của Ngân sách nhà nước	66
II. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	68
1. Thu trong cân đối ngân sách	68
2. Thu bù đắp thiếu hụt của ngân sách	73
III. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	75
1. Chi đầu tư phát triển kinh tế	75
2. Chi tiêu dùng thường xuyên	77
3. Cân đối ngân sách	83
IV. HỆ THỐNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	84
1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước	84
2. Phân cấp quản lý ngân sách	85
3. Quá trình ngân sách	87

Chương V : THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN	90
I. KHÁI NIỆM VỀ THỊ TRƯỜNG	90
II. TÀI SẢN TÀI CHÍNH	90
1. Phân biệt giữa tài sản và vốn	90
2. Khái niệm tài sản tài chính và các loại tài sản tài chính chủ yếu	91
3. Giá của tài sản tài chính và rủi ro	92
4. Vai trò của tài sản tài chính	93
III. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH	94
1. Khái niệm về thị trường	94
2. Vai trò của thị trường tài chính	96
3. Phân loại thị trường tài chính	96
4. Mối quan hệ giữa các loại thị trường	97
IV. CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN (Intermediary financial institution)	104
1. Khái niệm	104
2. Các loại hình định chế tài chính trung gian chủ yếu	105
3. Chức năng của các định chế tài chính trung gian	106
V. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ BẢO HIỂM	109
1. Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm	109
2. Bản chất của bảo hiểm	109
3. Vai trò và tác dụng của bảo hiểm	110
4. Phân loại bảo hiểm	112
 CHƯƠNG VI: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	 117
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	117
1. Khái niệm	117
2. Đặc điểm của tài chính doanh nghiệp	118
3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp	119
II. TỔ CHỨC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	121
1. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức TCDN	121

2. Nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp	123
III. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	125
1. Quản lý sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp	125
2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp	139
3. Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp	140
IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	143
 CHƯƠNG VII: HỆ THỐNG NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	145
I. Lịch sử ra đời và phát triển của ngân hàng	145
II. Ngân hàng trung ương	146
1. Bản chất của ngân hàng trung ương	146
2. Chức năng của ngân hàng trung ương	147
3. Vai trò của ngân hàng trung ương	148
III. Ngân hàng thương mại	149
1. Định nghĩa	149
2. Các chức năng của ngân hàng thương mại (NHTM)	150
3. Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại	151
4. Khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại	155
 CHƯƠNG VIII: LẠM PHÁT VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	156
I. LẠM PHÁT	156
1. Khái niệm	156
2. Một số luận thuyết về lạm phát	156
3. Nguyên nhân dẫn đến lạm phát	157
4. Phân loại lạm phát	158
5. Tác động của lạm phát	158
6. Đo lường lạm phát	159
7. Đường cong Philips	160

8. Các biện pháp kiềm chế lạm phát	161
II. Chính sách tiền tệ của NHTW	162
1. Vai trò của NHTW trong điều tiết vĩ mô	162
2. Các mục tiêu của chính sách tiền tệ	164
3. Các công cụ của chính sách tiền tệ	164
CHƯƠNG IX: QUAN HỆ THANH TOÁN VÀ TÍN DỤNG QUỐC TẾ	168
I. CÁN CÂN THANH TOÁN TẾ	168
1. Nội dung của cán cân thanh toán	169
2. Những biện pháp cải thiện cán cân thanh toán.....	170
II. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ THỊ TRƯỜNG HỐI ĐOÁI	170
1. Tỉ giá hối đoái	170
2. Thị trường hối đoái	171
III. CÁC PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUỐC TẾ THÔNG DỤNG	174
1. Các phương tiện thanh toán thông dụng	174
2. Các phương tiện thanh toán quốc tế thông dụng	175
IV. TÍN DỤNG QUỐC TẾ	176
1. Tín dụng thương mại quốc tế	176
2. Tín dụng ngân hàng	177